

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá: 2017 – 2021)

TP. Hồ Chí Minh, tháng 06 năm 2022

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá: 2017 – 2021)

TP. Hồ Chí Minh, tháng 06 năm 2022

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

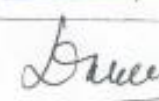
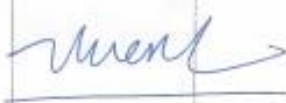
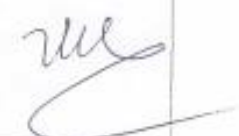


DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

(Kèm theo Quyết định số 5508/QĐ- DCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Ký tên
1.	Nguyễn Xuân Hoàn	Bí thư Đảng ủy Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2.	Thái Doãn Thanh	Đảng ủy viên, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch thường trực	
3.	Lê Thị Hồng Ánh	Đảng ủy viên, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
4.	Dương Hoàng Kiệt	Phó Giám Đốc TT. Quản lý chất lượng	Thành viên – Trưởng ban Thư ký	
5.	Nguyễn Thị Anh Thư	Chủ tịch Công đoàn, Phó Trưởng phòng, P. Khoa học công nghệ	Thành viên	
6.	Nguyễn Minh Ngọc	Bí thư ĐTN, Nhân viên TT.Tuyển sinh và Truyền thông	Thành viên	
7.	Bùi Chí Hiếu	Phó Trưởng phòng, phụ trách phòng Tổ chức Hành chính	Thành viên	
8.	Nguyễn Thanh Nguyên	Phó trưởng phòng, phụ trách phòng Đào tạo	Thành viên	
9.	Lê Ngọc	Giám đốc TT. Quản lý chất lượng	Thành viên	
10.	Phan Xuân Cường	Trưởng Phòng P.CTSV&TTGD	Thành viên	
11.	Dương Hồng Quân	Trưởng Phòng P.Quản trị thiết bị	Thành viên	



TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Ký tên
12.	Văn Thế Thành	Trưởng Phòng P. Khoa học công nghệ	Thành viên	
13.	Phạm Xuân Đông	Trưởng Phòng P. Kế hoạch Tài Chính	Thành viên	
14.	Đặng Tấn Hiệp	Trưởng phòng P. Sau đại học & Hợp tác quốc tế	Thành viên	
15.	Phạm Thái Sơn	Giám đốc TT.Tuyển sinh & Truyền thông	Thành viên	
16.	Trần Minh Bảo	Giám đốc TT.Công nghệ Thông tin	Thành viên	
17.	Nguyễn Thị Thúy Hà	Giám đốc TT.Thông tin thư viện	Thành viên	
18.	Phạm Trọng Luyện	Phó Giám đốc phụ trách TT. Dịch vụ	Thành viên	
19.	Võ Duy Ân	Giám đốc TT. Ký túc xá	Thành viên	
20.	Tiền Tiến Nam	Giám đốc TT.Thí nghiệm Thực hành	Thành viên	
21.	Lê Nguyễn Đoan Duy	Trưởng Khoa K.Công nghệ thực phẩm	Thành viên	
22.	Trần Phước	Trưởng Khoa K.Tài Chính Kế toán	Thành viên	
23.	Lê Thành Tới	Phó Trưởng Khoa phụ trách K.Công nghệ Điện - Điện tử	Thành viên	

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Ký tên
24.	Nguyễn Văn Dung	Giảng viên Phòng CTSV&TTGD	Thành viên	
25.	Yên Thị Hồng Viện	Sinh viên Ngành ĐBCL&ATTP	Thành viên	

(Danh sách gồm có 25 người).



MỤC LỤC

MỤC LỤC	iv
DANH MỤC BẢNG.....	x
DANH MỤC HÌNH ẢNH, SƠ ĐỒ	xi
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	xii
Phần 1 HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC	1
1. Khái quát về Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh (Trường/HUFI).....	1
2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	4
Phần 2 TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC	1
Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa	1
Tiêu chí 1.1.	1
Tiêu chí 1.2.	2
Tiêu chí 1.3.	3
Tiêu chí 1.4.	4
Tiêu chí 1.5.	4
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 1:	5
Tiêu chuẩn 2. Quản trị	9
Tiêu chí 2.1.	9
Tiêu chí 2.2.	11
Tiêu chí 2.3.	13
Tiêu chí 2.4.	15
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 2:	16
Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý.....	18
Tiêu chí 3.1.	18
Tiêu chí 3.2.	20
Tiêu chí 3.3.	21
Tiêu chí 3.4.	22
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 3:	23
Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược.....	26
Tiêu chí 4.1.	26
Tiêu chí 4.2.	28
Tiêu chí 4.3.	29

Tiêu chí 4.4.....	34
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 4:	35
Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	36
Tiêu chí 5.1.....	37
Tiêu chí 5.2.....	39
Tiêu chí 5.3.....	40
Tiêu chí 5.4.....	41
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 5:	42
Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực.....	45
Tiêu chí 6.1.....	45
Tiêu chí 6.2.....	47
Tiêu chí 6.3.	48
Tiêu chí 6.4.....	49
Tiêu chí 6.5.....	51
Tiêu chí 6.6.....	51
Tiêu chí 6.7.....	52
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 6:	53
Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất.....	57
Tiêu chí 7.1.....	57
Tiêu chí 7.2.....	59
Tiêu chí 7.3.....	61
Tiêu chí 7.4.....	65
Tiêu chí 7.5.....	67
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 7:	69
Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	75
Tiêu chí 8.1.....	76
Tiêu chí 8.2.....	77
Tiêu chí 8.3.....	78
Tiêu chí 8.4.....	79
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8:	80
Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong.....	83
Tiêu chí 9.1.....	83
Tiêu chí 9.2.....	85

Tiêu chí 9.3.....	86
Tiêu chí 9.4.....	86
Tiêu chí 9.5.....	87
Tiêu chí 9.6.....	88
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 9:	89
Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài	93
Tiêu chí 10.1.....	93
Tiêu chí 10.2.....	94
Tiêu chí 10.3.....	96
Tiêu chí 10.4.....	97
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 10:	100
Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong	102
Tiêu chí 11.1.....	102
Tiêu chí 11.2.....	104
Tiêu chí 11.3.....	105
Tiêu chí 11.4.....	106
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 11:	108
Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng	110
Tiêu chí 12.1.....	110
Tiêu chí 12.2.....	114
Tiêu chí 12.3.....	115
Tiêu chí 12.4.....	116
Tiêu chí 12.5.....	117
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 12:	118
Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học	121
Tiêu chí 13.1.....	121
Tiêu chí 13.2.....	123
Tiêu chí 13.3.....	124
Tiêu chí 13.4.....	125
Tiêu chí 13.5.....	126
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 13:	127
Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học.....	129
Tiêu chí 14.1.....	129
Tiêu chí 14.2.....	131

Tiêu chí 14.3.....	132
Tiêu chí 14.4.....	133
Tiêu chí 14.5.....	135
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 14:	136
Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập	139
Tiêu chí 15.1.....	140
Tiêu chí 15.2.....	141
Tiêu chí 15.3.....	143
Tiêu chí 15.4.....	144
Tiêu chí 15.5.....	145
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 15:	146
Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học.....	150
Tiêu chí 16.1.....	150
Tiêu chí 16.2.....	151
Tiêu chí 16.3.....	152
Tiêu chí 16.4.....	153
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 16:	154
Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	158
Tiêu chí 17.1.....	158
Tiêu chí 17.2.....	159
Tiêu chí 17.3.....	160
Tiêu chí 17.4.....	161
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 17:	163
Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học	165
Tiêu chí 18.1.....	165
Tiêu chí 18.2.	167
Tiêu chí 18.3.	169
Tiêu chí 18.4.....	170
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 18:	172
Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ.....	175
Tiêu chí 19.1.	175
Tiêu chí 19.2.	176
Tiêu chí 19.3.	176
Tiêu chí 19.4.	177

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 19:	178
Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học	179
Tiêu chí 20.1.	179
Tiêu chí 20.2.	181
Tiêu chí 20.3.	183
Tiêu chí 20.4.	183
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 20:	185
Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng	186
Tiêu chí 21.1.	186
Tiêu chí 21.2.	188
Tiêu chí 21.3.	189
Tiêu chí 21.4.	190
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 21:	191
Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo	193
Tiêu chí 22.1.	193
Tiêu chí 22.2.	194
Tiêu chí 22.3.	195
Tiêu chí 22.4.	196
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 22:	197
Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học.....	199
Tiêu chí 23.1.	199
Tiêu chí 23.2.	201
Tiêu chí 23.3.	202
Tiêu chí 23.4.	203
Tiêu chí 23.5.	205
Tiêu chí 23.6.	206
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 23:	207
Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng	210
Tiêu chí 24.1.	210
Tiêu chí 24.2.	211
Tiêu chí 24.3.	212
Tiêu chí 24.4.	217
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 24:	218
Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường	220

Tiêu chí 25.1.....	220
Tiêu chí 25.2.....	223
Đánh giá chung về tiêu chuẩn 25:	224
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD	227
Phần 3 PHỤ LỤC	1
Phụ lục I.....	1
Phụ lục II.....	1
Phụ lục VIII	1

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1 – 6.1A. Số lượng VC&NLĐ phân theo học hàm học vị.....	46
Bảng 2 – 6.1B. Số lượng VC&NLĐ là giảng viên phân theo học hàm học vị	47
Bảng 3 – 7.3A. Thống kê hệ thống CNTT của Trường ĐH CNTP TP.HCM	62
Bảng 4 – 7.3B. Thống kê kết quả cải tiến hạ tầng và dịch vụ CNTT	64
Bảng 5 – 12.1A. Mức chất lượng qua các năm.....	111
Bảng 6 – 12.1B. Kế hoạch ĐBCL qua các năm học	112
Bảng 7 – 17.1. Bảng thống kê chi hỗ trợ người học qua các năm học (2017-2021)	158
Bảng 8 – 17.2. Bảng tổng hợp những hoạt động chính sách hỗ trợ sinh viên	160
Bảng 9 – 24.3.1 Thống kê số lượng CB-GV-NV và SV tham gia HĐ tình nguyện Giai đoạn 2017 – 2021	212
Bảng 10 – 24.3.2 Thống kê số lượng CB-GV-NV tham gia hoạt động nghĩa tình Giai đoạn 2017 – 2021	213
Bảng 11 – 24.3.3 Thống kê mức độ tham gia các hoạt động PVCD của CB-GV-NV giai đoạn 2017 – 2021	213
Bảng 12 – 24.3.4 Thống kê mức độ tham gia các hoạt động PVCD của SV Giai đoạn 2017 – 2021	215
Bảng 13 – 25.2. Các chỉ số thị trường giáo dục của HUFI	224

DANH MỤC HÌNH ẢNH, SƠ ĐỒ

Hình 1 – Cơ cấu tổ chức của Trường	4
Hình 2 – 9.1. Mô hình ĐBCL bên trong của trường ĐH CNTP TP.HCM.....	83
Hình 3 – 13.3. Quy trình nhập học trực tuyến	125
Hình 4 – 15.1. Triển khai hệ thống các hoạt động dạy và học theo triết lý giáo dục của Trường	140
Hình 5 – 15.2 – Quy trình phân công GV giảng dạy tại Trường	143
Hình 6 – 25.1.A. Chỉ số tài chính về doanh thu qua các năm.....	222
Hình 7 – 25.1.B. Chỉ số tài chính về các khoản chi phí các năm.....	223

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Định nghĩa chữ viết tắt
1	BB	Biên bản
2	BBT	Ban Biên tập website
3	BCH	Ban Chấp hành
4	BCHCĐ	Ban Chấp hành Công đoàn Trường
5	BGH	Ban Giám hiệu
6	BLQ	Bên liên quan
7	CBQL	Cán bộ quản lý
8	CBVC	Cán bộ viên chức
9	CCB	Cựu chiến binh
10	CCVC	Công chức viên chức
11	CĐR	Chuẩn đầu ra
12	CGCN	Chuyển giao công nghệ
13	CNTP	Công nghệ thực phẩm
14	CNTT	Công nghệ thông tin
15	CSGD	Cơ sở giáo dục
16	CSHT	Cơ sở hạ tầng
17	CSVC	Cơ sở vật chất
18	CTDH	Chương trình dạy học
19	CTĐT	Chương trình đào tạo
20	CTXH	Công tác xã hội
21	CVHT	Cố vấn học tập
22	DVHT	Dịch vụ hỗ trợ
23	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
24	ĐCCT	Đề cương chi tiết
25	ĐGCL	Đánh giá chất lượng
26	ĐGN	Đánh giá ngoài
27	ĐH CNTP TP.HCM (HUFI)	Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh
28	ĐHQG	Đại học quốc gia
29	ĐTN	Đoàn thanh niên
30	ĐU	Đảng ủy
31	GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
32	GDDH	Giáo dục đại học
33	GS	Giáo sư
34	GV	Giảng viên
35	HSSV	Học sinh, sinh viên
36	HSV	Hội sinh viên

STT	Chữ viết tắt	Định nghĩa chữ viết tắt
37	HTQT	Hợp tác quốc tế
38	HTTT	Hệ thống thông tin
39	HV	Học viên
40	KĐCL	Kiểm định chất lượng
41	KH&CN	Khoa học và công nghệ
42	KHCN	Khoa học công nghệ
43	KKHT	Khuyến khích học tập
44	KQHT	Kết quả học tập
45	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
46	LYK	Lấy ý kiến
47	MC	Minh chứng
48	NCKH	Nghiên cứu khoa học
49	NCS	Nghiên cứu sinh
50	NH	Người học
51	NLĐ	Người lao động
52	NTD	Nhà tuyển dụng
53	NV	Nhân viên
54	P.CTSV&TTGD	Phòng Công tác Sinh viên và Thanh tra giáo dục
55	P.ĐT	Phòng Đào tạo
56	P.KHTC	Phòng Kế hoạch – Tài chính
57	P.QLKH&ĐTSDH	Phòng Quản lý khoa học và Đào tạo sau đại học
58	P.QTTB	Phòng Quản trị - Thiết bị
59	P.TCHC	Phòng Tổ chức – Hành chính
60	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
61	PGS	Phó Giáo sư
62	PGS.TS	Phó giáo sư tiến sĩ
63	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
64	QLCL	Quản lý chất lượng
65	SV	Sinh viên
66	SVTN	Sinh viên tốt nghiệp
67	TĐG	Tự đánh giá
68	ThS	Thạc sĩ
69	TS	Tiến sĩ
70	TT.CNTT	Trung tâm Công nghệ Thông tin
71	TT.QLCL	Trung tâm Quản lý chất lượng
72	TT.TNTH	Trung tâm Thí nghiệm và Thực hành
73	TT.TS&TT	Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông
74	TT.TTTV	Trung tâm Thông tin Thư viện
75	V.ĐT&HTQT	Viện Đào tạo và Hợp tác Quốc tế
76	VC-NLĐ	Viên chức và người lao động

Phần 1

HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Khái quát về Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh (Trường/HUFI)

1.1. Khái quát về lịch sử, tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị của Trường

1.1.1 Khái quát lịch sử hình thành và phát triển

1982: Sau ngày thống nhất đất nước, nhu cầu cán bộ công nhân viên chức các ngành, các địa phương ở miền Nam rất lớn. Ngày 09/09/1982 Bộ Công nghiệp Thực phẩm ban hành quyết định 986/CNTP về việc thành lập trường Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh nhằm bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ kinh tế kỹ thuật cho ngành công nghiệp thực phẩm tại phía Nam.

1986: Đại hội lần thứ VI của Đảng xác định đất nước tiến hành đổi mới, nền kinh tế khởi sắc kéo theo nhu cầu lao động là rất lớn. Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Thực phẩm (tiền thân của Bộ Công nghiệp) đã ký quyết định số 25/CNTP-TCCB, nâng cấp thành trường Trung học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh nhằm đáp ứng việc đào tạo nhân lực kỹ thuật lành nghề về Công nghiệp Thực phẩm.

2001: Với quyết tâm của các thế hệ công chức viên chức (CCVC) là đưa Trường phát triển lên tầm cao mới, kết quả phấn đấu không ngừng nghỉ đã được đền đáp khi Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ký quyết định số 18/QĐ-BGD&ĐT-TCCB, nâng cấp thành Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh.

2010: Trong xu thế hội nhập và kết quả phát triển không ngừng của Trường, từ ngày 23/02/2010 Trường chính thức trở thành trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh theo quyết định số 284/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM. Trường đang thực hiện theo cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm của Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 901/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2015.

1.1.2. Tuyên bố về sứ mạng của Trường

Sứ mạng của Trường là đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội; nghiên cứu khoa học (NCKH), chuyển giao công nghệ (CGCN) và phát triển dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực; thực hiện trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng (PVCĐ) và hội nhập quốc tế; góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.

1.1.3. Tầm nhìn của Trường đến năm 2030

Tầm nhìn đến năm 2030 là phát triển Trường trở thành cơ sở giáo dục (CSGD) đại học định hướng ứng dụng hàng đầu của quốc gia, có vị thế trong khu vực và quốc tế, luôn tiên phong trong lĩnh vực khoa học và công nghệ (KH&CN) thực phẩm.

1.1.4. Giá trị cốt lõi

Nhân văn – Đoàn kết – Tiên phong – Đổi mới.

1.1.5. Triết lý giáo dục

Học tập chủ động, làm việc sáng tạo, sống có trách nhiệm.

1.1.6. Mục tiêu chiến lược về đảm bảo chất lượng

Mục tiêu chung: Chuẩn hoá, quy trình hoá, tin học hoá hoạt động của hệ thống quản lý các cấp, có hệ thống đảm bảo chất lượng (ĐBCL) bên trong trường đại học hoạt động hiệu quả.

Mục tiêu cụ thể:

Có phần mềm tích hợp cơ sở dữ liệu về ĐBCL hiệu quả, phục vụ cho công tác tự đánh giá, đánh giá ngoài (ĐGN) và ra quyết định cải tiến theo các bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng (KĐCL).

Được ĐGN chính thức cấp trường theo Bộ tiêu chuẩn KĐCL của Bộ GD&ĐT (Thông tư 12).

Tất cả các chương trình đào tạo (CTĐT) đều được ĐGN theo Bộ tiêu chuẩn MOET. Phần đầu có 5 chương trình đạt chuẩn khu vực AUN-QA.

Văn hóa chất lượng được phát triển đồng bộ ở tất cả các đơn vị.

1.1.7. Chính sách đảm bảo chất lượng

Phát triển môi trường làm việc chuyên nghiệp, người học (NH) là trung tâm và luôn được đảm bảo quyền lợi tốt nhất trong học tập, NCKH, cơ hội việc làm và các dịch vụ hỗ trợ (DVHT) của Trường.

Xây dựng ý thức kỷ luật, tinh thần tập thể, phát huy tiềm năng và sự cống hiến của mọi cá nhân, quan hệ mật thiết với các bên liên quan (BLQ) nhằm đáp ứng ngày càng cao yêu cầu nguồn nhân lực của xã hội.

Thực hiện chuyển đổi số trong các hoạt động quản lý, dạy học, NCKH để thích ứng với sự thay đổi của xã hội và sự phát triển của khoa học – công nghệ.

Áp dụng chu trình PDCA (Lập kế hoạch – Thực hiện – Kiểm tra – Cải tiến) trong thực hiện chức năng đào tạo, NCKH và PVCD của Trường.

Các hoạt động của Trường luôn được khảo sát, lấy ý kiến (LYK) của các BLQ để có cơ sở thực hiện cải tiến chất lượng.

Chính sách ĐBCL của Trường giai đoạn 2021 – 2025 bảo đảm tất cả các đơn vị, cá nhân thuộc Trường có nhận thức đúng và góp phần thực hiện việc ĐBCL cho các hoạt động của Trường, đồng thời xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong phù hợp; được thực hiện, duy trì và cải tiến để đạt được hiệu quả cao nhất.

1.1.8. Tóm tắt thành tích nổi bật của Trường giai đoạn 2017 – 2021

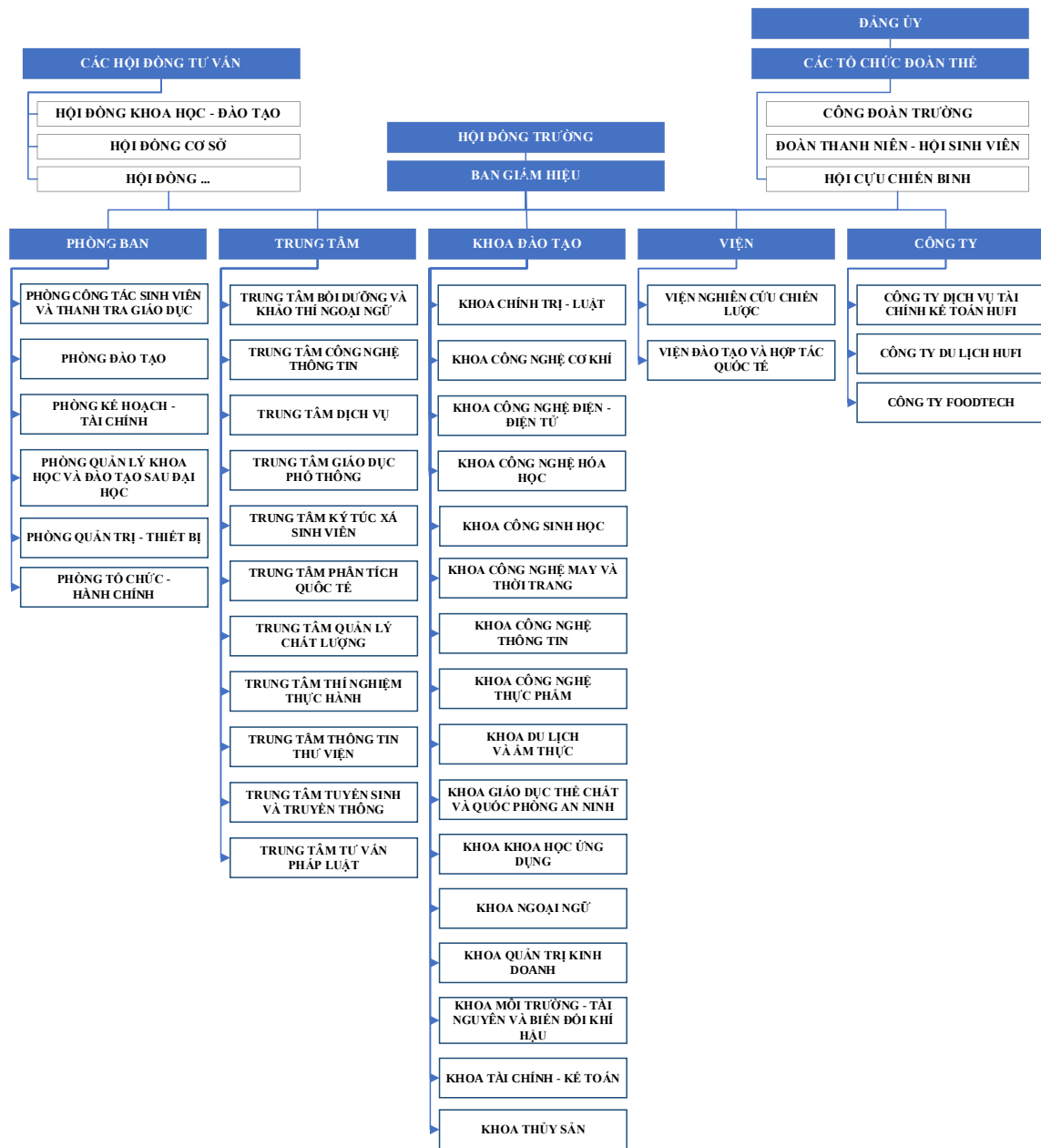
Tính đến ngày **31/12/2021**, Trường có 740 người cơ hữu, trong đó số lượng giảng viên (GV) và nghiên cứu viên là 580, chuyên viên và nhân viên phục vụ là 160. Đội ngũ GV của Trường có 20 Giáo sư (GS) và Phó Giáo sư (PGS) (tỷ lệ 3,45%); 98 Tiến sĩ (TS) (tỷ lệ: 16,93%), 461 Thạc sĩ (ThS) (tỷ lệ: 79,62%) đang giảng dạy 10 CTĐT trình độ ThS, 34 CTĐT trình độ đại học, với số lượng 13.414 SV chính quy, 228 học viên (HV) cao học. Trường hiện có 06 phòng ban chức năng, 16 khoa chuyên môn, 11 trung tâm, 02 viện và 03 công ty phục vụ trực tiếp cho hoạt động đào tạo, NCKH, CGCN và các hoạt động hỗ trợ khác.

Trường có tổng diện tích đất 191.344 m² được xây dựng với kết cấu hạ tầng khang trang, hiện đại đã được đưa vào sử dụng, trong đó gồm: 120 phòng học (trong đó có 01 giảng đường); 103 phòng thí nghiệm, thực hành; 21 phòng tin học với 1.245 máy vi tính; 01 nhà tập đa năng; 01 Thư viện hiện đại với nhiều nguồn học liệu phong phú; khu Ký túc xá có 96 phòng với gần 1000 chỗ nội trú cho SV.

Hoạt động NCKH của Trường thời gian gần đây đã đi vào chiều sâu và mang tính học thuật cao, góp phần giải quyết các vấn đề cấp bách phục vụ việc dạy và học đạt chuẩn đầu ra (CĐR). Trong giai đoạn 2017 – 2021, Trường đã công bố khoảng 750 bài báo khoa học quốc tế thuộc hạng ISI, Scopus, SCI và SCIE. Hoạt động NCKH của NH cũng được đẩy mạnh. NH của Trường đạt nhiều giải thưởng cao trong các cuộc thi NCKH dành cho NH.

Để đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng (NTD) và nhu cầu xã hội, Trường đã liên tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật, bổ sung và phát triển CTĐT theo CĐR, phù hợp với Khung trình độ quốc gia và đạt các tiêu chuẩn quốc gia và khu vực. Hàng năm qua các đợt khảo sát, số lượng NH tốt nghiệp ra trường có việc làm đạt tỉ lệ gần 90%, trong đó nhiều SV được làm việc tại các doanh nghiệp theo đúng ngành nghề đào tạo, được đơn vị sử dụng đánh giá cao hơn so với các CSGD đại học khác.

1.2. Cơ cấu tổ chức của Trường



Hình 1 – Cơ cấu tổ chức của Trường

1.3. Cấu trúc tổ chức của Hội đồng Trường

Hiện chưa thành lập Hội đồng Trường.

2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh

2.1. Mô tả quy định pháp lý của các hoạt động của HUFI và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của Trường

HUFI được thành lập theo Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm

2010 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM. HUFI được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ trường đại học và Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 901/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2015.

Trường ĐH CNTP TP.HCM là đơn vị sự nghiệp giáo dục, trực thuộc Bộ Công Thương, có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực Công Thương ở trình độ đại học và sau đại học về các ngành được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép, NCKH trong lĩnh vực Khoa học kỹ thuật và công nghệ, Khoa học nông nghiệp, Khoa học Tự nhiên và Xã hội nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển sự nghiệp Công Thương.

HUFI luôn xác định chất lượng là một trong những tiêu chí sống còn của Trường. Năm 2005, Ban ISO được thành lập để xây dựng hệ thống quản lý chất lượng (QLCL) theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 và được chứng nhận bởi NQA của Anh vào năm 2006. Tiếp tục duy trì và cải tiến chất lượng, đến năm 2009 hệ thống QLCL của Trường đã chuyển đổi thành công sang phiên bản ISO 9001:2008 và tiếp tục được chứng nhận chu kỳ 2 và 3 cho giai đoạn 2009 – 2015. Trong giai đoạn này, tại Hội nghị Chất lượng Châu Á thường niên 2014 tổ chức tại Singapore, HUFI vinh dự nhận Giải thưởng Thực hành Chất lượng Xuất sắc Châu Á 2014 (ARE – QP Award) do Hội đồng Chất lượng Châu Á (Asia Network For Quality – ANQ) xét chọn, trao tặng.

Năm 2016, HUFI tiến hành quá trình kiểm định Trường theo tiêu chuẩn MOET và đã chính thức đón nhận Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn do Trung tâm KĐCL giáo dục – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 5 năm 2017. Năm 2018, HUFI trở thành thành viên liên kết của tổ chức AUN-QA thuộc mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN). Giai đoạn 2019 – 2021, HUFI tập trung quá trình kiểm định CTĐT theo tiêu chuẩn MOET và AUN-QA. Đến nay, HUFI có 7 CTĐT đạt chứng nhận theo tiêu chuẩn MOET và 2 CTĐT đạt chứng nhận theo tiêu chuẩn AUN-QA. Ngoài ra, HUFI còn có 3 CTĐT trình độ ThS và 3 CTĐT trình độ đại học đang thực hiện quá trình ĐGN.

2.2. Mô tả những thách thức chính mà HUFI gặp phải và kế hoạch của Trường để khắc phục những thách thức đó

Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục đại học (GDDH): GV; SV; Chương trình, giáo trình giảng dạy; Tính thực hành, thực tế và định hướng nghề nghiệp; Phương pháp giảng dạy và hệ thống đánh giá học tập; Cơ sở vật chất (CSVC); Đội ngũ những người làm công tác quản lý và công tác hỗ trợ tại các đơn

vị; NCKH và CGCN; PVCĐ; Đáp ứng sự hài lòng của các BLQ...

Tất cả các yếu tố này đều được HUFİ kiểm soát bằng các quy trình nghiệp vụ tương ứng, các kế hoạch hoạt động cụ thể cho từng lĩnh vực, được kiểm tra đánh giá (KTĐG) và rà soát thường xuyên để khắc phục những khó khăn, cải tiến chất lượng hoạt động.

Các yếu tố cạnh tranh thị trường: những thách thức mà HUFİ phải vượt qua, đó là: (i) Sự cạnh tranh giữa các trường đại học quốc tế và trong nước; (ii) Việc làm cho sinh viên tốt nghiệp (SVTN) ngay sau khi ra trường; (iii) Đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội.

HUFİ phải vượt qua những thách thức này bằng chính chất lượng của Trường, chất lượng là hàng đầu, là yếu tố giúp HUFİ cạnh tranh lành mạnh trong thị trường giáo dục. Chất lượng trở thành “văn hóa” trong mọi hoạt động của HUFİ, được vận hành, rà soát, đánh giá và cải tiến liên tục.

Các yếu tố văn hóa – xã hội – kinh tế: (i) Giáo dục trong thời kỳ hội nhập quốc tế; (ii) Tự chủ đại học; (iii) Nhu cầu của xã hội về học tập; (iv) Nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp đối với SVTN; (v) Tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và thế giới có liên quan đến mục đích và định hướng phát triển của Trường, ảnh hưởng đến khả năng đạt được kết quả dự kiến của Hệ thống QLCL của HUFİ.

HUFİ quan tâm đến sự phản hồi của các BLQ, đến giáo dục trong thời kỳ hội nhập, xu thế phát triển của xã hội và nhu cầu nguồn nhân lực trong thời kỳ mà cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang bùng nổ, đến tình hình phát triển kinh tế xã hội... để điều chỉnh sứ mạng, điều chỉnh kế hoạch chiến lược phát triển Trường cho đúng hướng, tránh lệch lạc.

2.3. Mô tả các điểm mạnh và cơ hội của HUFİ và cách mà Trường tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó

Qua một chặng đường gần 40 năm hình thành và phát triển, HUFİ đã gặp không ít rủi ro, thách thức và cơ hội. Trường đã nhìn nhận được những điểm mạnh cũng như những điểm tồn tại của mình từ đó phân tích SWOT để có biện pháp biến rủi ro, thách thức thành cơ hội, xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Trường.

2.3.1. Điểm mạnh

Mô hình quản trị, phát triển Trường theo hướng đại học ứng dụng phù hợp với định hướng phát triển của GDĐH. Trường thực hiện thành công Chiến lược phát triển giai đoạn 2015 – 2020, tạo đà cho việc thực hiện tốt nhiệm vụ chiến lược giai

đoạn 2021 – 2025. Trường là nơi hội tụ các nhà khoa học, quan tâm thúc đẩy chất lượng NCKH và công bố khoa học, đang hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh. Trường có quan hệ đối ngoại tốt với các cơ quan, trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế về giáo dục. Hệ thống CSVN được hiện đại hoá từng bước, ngày càng được mở rộng, đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Việc KĐCL cấp CSGD và cấp CTĐT được thực hiện nghiêm túc, có mục tiêu, chính sách và lộ trình rõ ràng. Uy tín về đào tạo, NCKH, hợp tác quốc tế (HTQT) được nâng cao là một lợi thế cạnh tranh rất quan trọng của Trường. Ngoài ra, nằm trong vị trí địa lý – kinh tế phát triển năng động nhất của đất nước cũng là một lợi thế tuyệt đối của Trường.

2.3.2. Điểm yếu

Chưa phát huy tốt các yêu cầu về liên thông, liên kết giữa các trường đại học trong và ngoài nước. Công nghệ mới trong giảng dạy chưa đồng bộ. Chất lượng đội ngũ NCKH chưa đồng đều, lực lượng chuyên gia còn mỏng. Các nguồn lực phục vụ đào tạo chưa đồng đều, chất lượng dịch vụ chưa cao. Hệ thống dữ liệu chưa phục vụ tốt cho việc ra quyết định. Chất lượng đào tạo chưa thật đồng đều, chưa gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp.

2.3.3. Cơ hội

Xu thế toàn cầu hóa, hội nhập khu vực và thế giới, nhất là sự vận hành của Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) đã tạo điều kiện đẩy mạnh HTQT, nâng cao vị thế, huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển giáo dục. Nhu cầu xã hội về phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), đặc biệt là hình thức giảng dạy, hội nghị, hội thảo trực tuyến trong bối cảnh Covid-19 vẫn đang lây lan trên thế giới và tại Việt Nam. Nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội, đặc biệt là ở vùng kinh tế phía Nam.

2.3.4. Thách thức

Cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi chương trình và chất lượng đào tạo nguồn nhân lực phải thích ứng với sự chuyển biến nhanh của xã hội. Nguồn nhân lực của hệ thống giáo dục Việt Nam còn nhiều hạn chế về số lượng, năng lực, chuyên môn và ngoại ngữ. Cạnh tranh của các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước ngày càng gay gắt về nhân lực, chất lượng đào tạo, dịch vụ, hạ tầng, nhiều CSGD tham gia vào các lĩnh vực đào tạo tương tự HUFI. Những thay đổi trong chính sách của Bộ GD&ĐT về tuyển sinh hàng năm, Trường phải định hướng và có biện pháp thích hợp đảm bảo tuyển sinh đạt mục tiêu đề ra.

2.3.5. Các giải pháp xử lý rủi ro và cơ hội phát sinh từ bối cảnh

Về công tác tuyển sinh: Đổi mới công tác tuyển sinh hướng đến đảm bảo số lượng và nâng cao chất lượng đầu vào.

Về phát triển CTĐT: Tiếp tục phát triển CTĐT theo định hướng ứng dụng đáp ứng CĐR, chú trọng thực hành và trang bị kỹ năng (mềm và ngành nghề) cho NH có thể làm việc ngay khi ra trường.

Về tổ chức và quản lý đào tạo: Hoàn thiện hệ thống quản lý đào tạo với sự hỗ trợ của CNTT. Đào tạo, huấn luyện và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL) đào tạo.

Về phương pháp dạy học và KTĐG: Trao đổi GV với các trường có cùng ngành đào tạo trong nước và quốc tế để học tập, chia sẻ kinh nghiệm trong công tác giảng dạy và KTĐG nhằm đạt CĐR. Xây dựng kế hoạch, tổ chức tập huấn đội ngũ GV về phương pháp dạy và học chủ động, tiến tới tổ chức thực hiện việc đánh giá kết quả học tập (KQHT) theo CĐR.

Về điều kiện phục vụ dạy và học: Tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng tài liệu phục vụ dạy và học, biên soạn các giáo trình hoặc sử dụng các giáo trình của các trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế. Tiếp tục xây dựng cơ sở học liệu đa dạng với nhiều hình thức: sách điện tử, bản in và tài liệu học tập.

Về nguồn lực phục vụ đào tạo: Tạo môi trường tốt nhất cho các nhà khoa học, cán bộ nghiên cứu, GV trong trường, tiếp tục chính sách thu hút nhân tài; tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ giảng dạy và cán bộ hỗ trợ đảm bảo tính kế thừa, duy trì và phát triển chất lượng. Xây dựng chính sách làm tăng các nguồn thu, tài trợ, xã hội hóa phục vụ đào tạo. Sử dụng có hiệu quả kinh phí đầu tư phát triển khoa học công nghệ (KH-CN).

Về đảm bảo chất lượng: Tiếp tục KĐCL cấp trường và cấp CTĐT. Duy trì và phát triển hệ thống ĐBCL bên trong, hệ thống LYK phản hồi của các BLQ để xác định các vấn đề cần duy trì và cải tiến nâng cao chất lượng.

3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục

Xem phụ lục 8 (trang 244).

Phần 2

TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa

Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Xác định tầm nhìn, sứ mạng là định hướng chiến lược mà Nhà trường cần phải xây dựng nhằm đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ. Ngay sau khi công bố Trường đạt KĐCL (05/2017), trên cơ sở rà soát, điều chỉnh, cập nhật và bổ sung tầm nhìn, sứ mạng năm 2015, Trường đã có tuyên bố chính thức vào ngày 09/01/2018 [H1.01.01.01].

Trong quá trình xây dựng tầm nhìn, sứ mạng, Trường đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến của các BLQ bao gồm cán bộ viên chức (CBVC), GV, NH, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Việc khảo sát, lấy ý kiến các BLQ được tiến hành 02 lần, cụ thể: Lần LYK thứ nhất với 141 phiếu phản hồi từ Đảng ủy (ĐU), BGH, các tổ chức đoàn thể, cán bộ chủ chốt, chi bộ...; Lần LYK thứ hai được tổ chức dưới hình thức hội thảo trực tiếp với sự tham gia của ĐU, BGH, đại diện lãnh đạo các đơn vị và các chuyên gia trong và ngoài trường. Các bên đã tham gia phản biện để phân tích, làm rõ sự phù hợp của các phương án với nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ [H1.01.01.02].

Tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường đã được ban hành năm 2018 có nội dung:

“Tầm nhìn: Đến năm 2030, phát triển Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh theo định hướng ứng dụng hàng đầu của quốc gia, có vị thế trong khu vực và quốc tế, luôn tiên phong trong lĩnh vực KH&CN thực phẩm

Sứ mạng: Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh là CSGD, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đa cấp độ và có thế mạnh trong lĩnh vực KH&CN thực phẩm:

- Đào tạo nhân lực có đạo đức, tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội;
- Đẩy mạnh NCKH, CGCN và phát triển dịch vụ;
- Thực hiện trách nhiệm xã hội, PVCD và hội nhập quốc tế.”

Trong quá trình xây dựng tầm nhìn, sứ mạng, Trường luôn bám sát các quy định của Chính phủ, Bộ Công Thương và chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của địa phương [H1.01.01.03]. Với nội dung tuyên bố chính thức về tầm nhìn, sứ mạng như trên, có thể thấy rằng tầm nhìn, sứ mạng của Trường được xây dựng phù hợp

với chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực và định hướng phát triển của Trường cũng như phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của ngành và của địa phương.

Ngay sau khi tầm nhìn, sứ mạng được tuyên bố, Nhà trường đã ban hành kế hoạch, hướng dẫn để các đơn vị thuộc Trường xây dựng và triển khai các hoạt động theo tầm nhìn, sứ mạng đã được xác định như ban hành kế hoạch công tác năm học [H1.01.01.04], kế hoạch công tác tháng [H1.01.01.05], hướng dẫn thống kê năm học [H1.01.01.06]. Nhà trường cũng đã tiến hành rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành những văn bản mới để điều hành các hoạt động của Trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng đã được công bố như ban hành quy chế tổ chức và hoạt động [H1.01.01.07], ban hành quy định về tiêu chuẩn và chế độ làm việc [H1.01.01.08], ban hành quy chế đào tạo, bồi dưỡng [H1.01.01.09], quy chế thi đua – khen thưởng [H1.01.01.10] và nhiều văn bản khác [H1.01.01.11] nhằm thực hiện tốt tầm nhìn, sứ mạng đã được Trường ban hành.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục .

Cùng với việc công bố tầm nhìn, sứ mạng, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh đã xác định giá trị cốt lõi của mình, đây được xem là kim chỉ nam cho các hoạt động của Trường. Giá trị cốt lõi của Trường hướng tới là: “Nhân văn – Đoàn kết – Tiên phong – Đổi mới” [H1.01.02.01].

Nhân văn (Humanities): Vì sự phát triển toàn diện của con người, lấy NH làm trung tâm.

Đoàn kết (Unity): Mọi thành công đột phá đều bắt nguồn từ sáng tạo và giá trị cá nhân, nhưng chìa khóa đảm bảo thành công bền vững chính là sự đoàn kết và trí tuệ tập thể.

Tiên phong (Forward): Phấn đấu đi đầu về quản trị đại học; đào tạo, KHCN trong lĩnh vực thực phẩm và dịch vụ.

Đổi mới (Innovation): Động lực chính cho phát triển bền vững là đổi mới sáng tạo dựa trên tiếp thu tinh hoa tri thức của nhân loại, kế thừa những thành quả đã đạt được và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp.

Giá trị cốt lõi “Nhân văn – Đoàn kết – Tiên phong – Đổi mới” của Trường được xây dựng trên cơ sở khoa học, có sự kế thừa, giữ gìn bản sắc giá trị truyền thống gần bốn mươi năm hình thành và phát triển **như tôn sư trọng đạo, lấy người học làm trung tâm, đoàn kết và văn hóa chất lượng**. Hiện tại, có sự thống nhất cao

giữa ĐU, chính quyền và đoàn thể [H1.01.02.02] nhằm hướng đến mục tiêu chiến lược của Trường, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, đồng thời có sự tham gia đóng góp ý kiến của các BLQ [H1.01.02.03].

Giá trị cốt lõi được Nhà trường phổ biến, tuyên truyền rộng rãi trong trong các đơn vị, tổ chức, CBVC, GV, NH thông qua công các phương tiện truyền thông như trang thông tin điện tử của HUFI, in ấn các tờ rơi, các băng rôn, biểu ngữ tuyên truyền, các tài liệu giới thiệu về Trường [H1.01.02.04]. Thông qua kế hoạch hoạt động hàng tháng, Trường cũng yêu cầu các đơn vị, cá nhân xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể, trong đó có nội dung liên quan đến việc giữ gìn và phát triển giá trị cốt lõi của Trường [H1.01.02.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện.

Ngay sau khi tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi được Nhà trường ban hành [H1.01.03.01], Nhà trường đã phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng đến các BLQ, cụ thể:

Đối với CBVC, tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi được phổ biến qua nhiều hình thức khác nhau như: hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, khai giảng năm học, hội nghị viên chức người lao động, các cuộc họp giao ban hàng tháng, các hội nghị sơ kết, tổng kết... và được thể chế hóa qua các quy định, quy chế của Trường như Quy chế tổ chức và hoạt động [H1.01.03.02], Quy định về tiêu chuẩn và chế độ làm việc [H1.01.03.03], Quy chế đào tạo, bồi dưỡng [H1.01.03.04] và Quy chế thi đua – khen thưởng [H1.01.03.05].

Đối với NH, tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Trường cũng được quán triệt và giải thích rõ ràng thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, sinh hoạt giữa khóa, trong cuốn sổ tay sinh viên, ngoài ra còn được đăng tải rộng rãi trên Website của Trường [H1.01.03.06].

Đối với các tổ chức, NTD, các cơ sở liên kết đào tạo với Trường, tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa được truyền tải thông qua website; các hình ảnh, video giới thiệu Trường và các đơn vị thuộc Trường; tờ rơi tuyển sinh [H1.01.03.07].

Ngoài ra, để quảng bá và truyền thông các hoạt động của Trường, Trung tâm tuyển sinh và Truyền thông đã được thành lập. Trung tâm là đơn vị đầu mối truyền thông các hoạt động của Nhà trường, trong đó có nhiệm vụ đưa các thông tin, hình ảnh về tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa đến các BLQ để thực hiện [H1.01.03.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Để rà soát tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ năm 2017, Trường đã ban hành quyết định thành lập Tổ soạn thảo tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của HUFI [H1.01.04.01]. Theo đó, Tổ soạn thảo gồm 7 thành viên đến từ 7 đơn vị chức năng, đoàn thể do Bí thư ĐU làm tổ trưởng và có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, quy trình triển khai thực hiện việc soạn thảo dự thảo tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của HUFI, trình Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành.

Ngay buổi họp đầu tiên, Tổ soạn thảo tập trung thảo luận và thông qua kế hoạch và quy trình triển khai rà soát, điều chỉnh, cập nhật và bổ sung tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường [H1.01.04.02]. Thời gian triển khai thực hiện kế hoạch là 3 tháng với quy trình thực hiện theo PDCA, trong đó việc tổ chức LYK của các BLQ nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ được chú trọng.

Lần LYK thứ nhất với 141 phiếu phản hồi từ ĐU, BGH, các tổ chức đoàn thể, cán bộ chủ chốt, chi bộ... Tổ soạn thảo đã phân tích, tiếp thu, kết hợp với việc thực hiện khuyến nghị của Đoàn ĐGN (2016) và xác định 3 phương án về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường được quan tâm nhất [H1.01.04.03]. Lần LYK thứ hai là tổ chức hội thảo trực tiếp với sự tham gia của ĐU, BGH, Tổ soạn thảo, đại diện lãnh đạo các đơn vị và các chuyên gia tham gia phản biện trong và ngoài trường để phân tích, làm rõ sự phù hợp của các phương án với nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ [H1.01.04.04].

Sau hai lần tổ chức LYK nêu trên, Tổ soạn thảo đã thống nhất báo cáo kết quả rà soát về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường và có tờ trình Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành [H1.01.04.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Để đảm bảo việc phát triển sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường phù hợp với từng giai đoạn đổi mới, năm 2018, Hiệu trưởng Trường đã có quyết định giao cho Viện Nghiên cứu chiến lược chủ trì xây dựng Kế

hoạch Chiến lược của Trường ĐH CNTP TP.HCM, giai đoạn 2018 – 2022, tầm nhìn 2030 [H1.01.05.01]. Theo đó, Viện Nghiên cứu chiến lược có trách nhiệm lập kế hoạch, tiến độ thực hiện và tiến hành xây dựng Kế hoạch Chiến lược của Trường ĐH CNTP TP.HCM, giai đoạn 2018 – 2022, tầm nhìn 2030; báo cáo kết quả xây dựng Kế hoạch Chiến lược cho Lãnh đạo Trường. Trên cơ sở đó, Viện Nghiên cứu chiến lược đã tiến hành xây dựng kế hoạch chiến lược theo hướng cải tiến và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục đảm bảo phù hợp với điều kiện tình hình thực tế nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ [H1.01.05.02].

Dựa vào tình hình thực tiễn của Trường trong xu thế tự chủ của các trường đại học và trong bối cảnh sụt giảm về nguồn tuyển sinh cũng như đại dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp, việc điều chỉnh tầm nhìn sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường năm 2020 được tiến hành sau Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2020 – 2025 [H1.01.05.03]. Quy trình xây dựng, rà soát và phát triển lần này được cải tiến ở khâu phân tích đầy đủ bối cảnh, chú ý hơn đến yêu cầu phát triển bền vững Trường gắn với các chỉ tiêu cụ thể của kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến 2030 và ý kiến phản hồi của các BLQ [H1.01.05.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 1:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Việc xây dựng tầm nhìn, sứ mạng được lãnh đạo Trường rất quan tâm, chú trọng và được CBVC, GV, NH nhiệt tình hưởng ứng. Tầm nhìn, sứ mạng được xây dựng trên cơ sở khoa học, đảm bảo tính dân chủ, khách quan, phát huy được trí tuệ tập thể, đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ.

2. Việc xây dựng giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục là nhiệm vụ trọng tâm, được lãnh đạo Trường rất quan tâm, chú trọng, được CBVC, GV, NH nhiệt tình hưởng ứng. Giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục được xây dựng trên cơ sở khoa học, đảm bảo tính dân chủ, khách quan, có sự kết hợp giữa giá trị truyền thống và hiện tại, đảm bảo phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và định hướng phát triển của Trường.

3. Công tác phổ biến, quán triệt và giải thích về tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa được Nhà trường triển khai đồng bộ, phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức và việc tuyên truyền được tiến hành thường xuyên, liên tục tạo nên sức lan tỏa đến các BLQ, qua đó, các BLQ nhận thức rõ và thực hiện tốt các hoạt động của mình.

4. Trong 5 năm của chu kỳ đánh giá 2017 – 2021, Trường đã tổ chức LYK của các BLQ trong và ngoài trường với nhiều hình thức khác nhau để điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ.

5. Quá trình xây dựng và phát triển tầm nhìn sứ mạng được Lãnh đạo Trường rất quan tâm và chú trọng, Trường đã giao cho một đơn vị chịu trách nhiệm trong việc rà soát và cải tiến kế hoạch chiến lược trong đó có cải tiến về tầm nhìn sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Mặc dù đã được lãnh đạo Trường quan tâm chú trọng, được lấy ý kiến rộng rãi từ các bên có liên quan nhưng việc khảo sát, lấy ý kiến còn hạn chế về thành phần và số lượng, đặc biệt là những BLQ ngoài trường. Bên cạnh đó, một bộ phận nhỏ CBVC, GV, NH chưa nhận thức được tầm quan trọng của tầm nhìn, sứ mạng nên còn thờ ơ, chưa tích cực tham gia đóng góp ý kiến.

2. Công tác tuyên truyền phổ biến về giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường vẫn còn hạn chế, một số đơn vị thuộc Trường vẫn chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục đã xác định.

3. Một số đơn vị thuộc Trường chưa xây dựng được hệ thống website nên công tác phổ biến, quán triệt và giải thích về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường còn hạn chế. Ngoài ra, một số đơn vị vẫn chưa thực sự quan tâm đến việc phổ biến, quán triệt và giải thích về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường tại đơn vị mình.

4. Theo chức năng nhiệm vụ hiện tại, Trường chưa có quyết định phân công đơn vị hoặc bộ phận cụ thể chịu trách nhiệm triển khai thực hiện việc rà soát tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục.

5. Tiến độ thực hiện việc rà soát xây dựng tầm nhìn sứ mạng còn chậm.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc	Tăng cường sự tham gia của các	BGH,	Trước khi	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
	phục tồn tại 1	BLQ trong việc xây dựng tầm nhìn, sứ mạng, đặc biệt chú trọng các BLQ ngoài Trường cả về thành phần và số lượng.	Đơn vị được phân công	có quyết định rà soát và điều chỉnh lần tiếp theo	
		Tăng cường công tác tuyên truyền để CBVC, GV, NH nhận thức được đầy đủ tầm quan trọng của việc tuyên bố tầm nhìn, sứ mạng.	BGH, Đơn vị được phân công	Thường xuyên	
2	Khắc phục tồn tại 2	Công tác tuyên truyền giá trị cốt lõi cần phải được cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa nhận thức của các đơn vị, từ đó quán triệt sâu sắc đến toàn thể CBVC, GV, NH nhằm đạt được hiệu quả cao hơn nữa trong các hoạt động của Trường.	BGH, Đơn vị, cá nhân có liên quan	Thường xuyên	
3	Khắc phục tồn tại 3	Các đơn vị cần xây dựng hệ thống website của đơn vị để có thể truyền thông các hoạt động chung của đơn vị cũng như phổ biến, quán triệt và giải thích về tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Trường	Đơn vị, cá nhân có liên quan	Bắt tay vào xây dựng ngay sau khi có kiến nghị	
		Nêu cao trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị, trong đó chú trọng đến việc phổ biến, quán triệt và giải thích về tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Trường	Trưởng các đơn vị	Thực hiện ngay sau khi có kiến nghị	
4	Khắc	Cần tăng cường sự tham gia của	BGH,	Trước khi	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
	phục tồn tại 4	các BLQ, đặc biệt chú trọng các BLQ bên ngoài Trường cả về thành phần và số lượng trong việc rà soát, đánh giá tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường.	Đơn vị được phân công	có quyết định rà soát và điều chỉnh lần tiếp theo	
		Ban hành quyết định phân công đơn vị hoặc bộ phận chịu trách nhiệm triển khai thực hiện việc rà soát tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục.	BGH, P.TCHC	Năm học 2022 – 2023	
5	Khắc phục tồn tại 5	Trong thời gian tới, cần tăng cường đẩy nhanh hơn nữa tiến độ xây dựng và cải tiến tầm nhìn sứ mạng.	BGH, Đơn vị được phân công	Theo kế hoạch được phân công	
6	Phát huy điểm mạnh 4	Trường tiếp tục tổ chức LYK của các BLQ trong và ngoài Trường với nhiều hình thức khác nhau để điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu, sự hài lòng của các BLQ và thích nghi với bối cảnh đang có nhiều thay đổi.	BGH, Đơn vị được phân công	Trước khi có quyết định rà soát và điều chỉnh lần tiếp theo	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 1	5,00
Tiêu chí 1.1	5

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chí 1.2	5
Tiêu chí 1.3	5
Tiêu chí 1.4	5
Tiêu chí 1.5	5

Tiêu chuẩn 2. Quản trị

Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của **cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của **cơ sở giáo dục**.**

Hệ thống quản trị của HUFI thành lập theo đúng các quy định của pháp luật và đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn của Trường trong từng giai đoạn cụ thể và được thể chế hóa trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H2.02.01.01]. Hệ thống quản trị của HUFI bao gồm: Hội đồng trường, Đảng bộ, chính quyền Trường và các tổ chức chính trị - xã hội. Ngoài ra Trường còn có các Hội đồng tư vấn như Hội đồng khoa học và Đào tạo, Hội đồng Thi đua – Khen thưởng, Hội đồng xét nâng lương...

Hội đồng trường là tổ chức quản trị, thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan. Hội đồng trường có nhiệm vụ quyết nghị chủ trương, chiến lược, kế hoạch phát triển của Trường; quyết nghị phương hướng về các lĩnh vực công tác của Trường. Hiện nay, HUFI đã hoàn thiện các quy trình, thủ tục về Hội đồng trường và đang chờ Bộ Công Thương quyết định theo thẩm quyền [H2.02.01.02].

Đảng bộ Trường được tổ chức và hoạt động theo quy định của Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng bộ là hạt nhân chính trị, lãnh đạo Trường thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; lãnh đạo công tác chính trị - tư tưởng, công tác tổ chức nhân sự, công tác bảo vệ chính trị nội bộ; lãnh đạo chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội trong Trường thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và các nhiệm vụ khác, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của viên chức, người lao động và NH thuộc Trường. Đảng bộ của HUFI là tổ chức cơ sở Đảng trực thuộc ĐU khối cơ sở Bộ Công Thương tại TP. Hồ Chí Minh, Đảng

ủy gồm 07 thành viên [H2.02.02.03]. Đảng ủy chịu trách nhiệm trước Đảng bộ trong việc tổ chức lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các nghị quyết, chỉ thị của trung ương, của ĐU khối các cơ quan trung ương, ĐU khối cơ sở Bộ Công Thương tại TP. Hồ Chí Minh; lãnh đạo thực hiện có hiệu quả các chủ trương, nhiệm vụ, công tác của Trường; hoàn thành nghĩa vụ đối với nhà nước; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của viên chức, người lao động, đảng viên và quần chúng. ĐU đã ban hành Quy chế làm việc để lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các chỉ thị, nghị quyết của cấp ủy Đảng cấp trên và các định hướng lớn của Trường [H2.02.01.04]. ĐU chỉ đạo thông qua Nghị quyết Đại hội Đảng bộ [H2.02.01.05], ban hành Chương trình làm việc của Đảng bộ [H2.02.01.06], bầu ra Đảng ủy và phân công nhiệm vụ cho các ĐU viên [H2.02.02.07], Hàng năm, ĐU đều xây dựng và triển khai kế hoạch công tác năm [H2.02.01.08].

Công đoàn trường là tổ chức Công đoàn cơ sở, chịu sự chỉ đạo của Công đoàn khối Doanh nghiệp Thương mại Trung ương tại TP. Hồ Chí Minh và Công đoàn Công Thương Việt Nam. Công đoàn trường hoạt động theo Luật Công đoàn và Điều lệ Công đoàn Việt Nam. Ban Chấp hành Công đoàn, ủy Ban kiểm tra, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Công đoàn nhiệm kỳ 2017-2021 do Liên đoàn Lao động Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định công nhận [H2.02.01.09]. Ban chấp hành (BCH) Công đoàn đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế chi tiêu nội bộ của công đoàn theo đúng các quy định hiện hành và hướng dẫn của công đoàn cấp trên. BCH Công đoàn đã phân công nhiệm vụ cho các thành viên để phụ trách các hoạt động theo các ban công tác [H2.02.01.10]. Trong quá trình hoạt động, BCH Công đoàn có sự phối hợp chặt chẽ với BGH theo quy chế phối hợp giữa BGH và Công đoàn Trường [H2.02.01.11].

Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh trường là tổ chức cơ sở và chịu sự chỉ đạo của Đoàn Khối cơ sở Bộ Công Thương tại TP. Hồ Chí Minh. Đoàn Thanh niên (ĐTN) Trường hoạt động theo Điều lệ Đoàn và các văn bản hướng dẫn của Đoàn khối. Ban Chấp hành Đoàn, ủy Ban kiểm tra, Bí thư, Phó bí thư đoàn do Đoàn khối ra quyết định chuẩn y [H2.02.01.12]. Đoàn thanh niên đã ban hành Quy chế làm việc theo đúng các quy định hiện hành và hướng dẫn của đoàn khối [H2.02.01.13]. Đoàn thanh niên đã phân công nhiệm vụ cho các thành viên để phụ trách các mặt công tác. Trong quá trình hoạt động, Đoàn thanh niên thường xuyên báo cáo kết quả hoạt động đối với Đoàn khối và BGH [H2.02.01.14].

Hội Sinh viên (HSV) trường là tổ chức cơ sở và chịu sự chỉ đạo của HSV Việt Nam TP. Hồ Chí Minh. Chủ tịch HSV trường báo cáo, phản ánh với BCH Thành

Hội về tình hình thực hiện nhiệm vụ của HSV Trường và những vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Thành Hội; đề xuất các quan điểm, biện pháp giải quyết và tổ chức thực hiện khi được giao [H2.02.01.15].

Hội Cựu chiến binh (CCB) trường là tổ chức cơ sở và chịu sự chỉ đạo của Hội CCB quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Chủ tịch Hội CCB trường báo cáo, phản ánh với BCH Quận hội về tình hình thực hiện nhiệm vụ của hội và những vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Quận hội; đề xuất các quan điểm, biện pháp giải quyết và tổ chức thực hiện khi được giao [H2.02.01.16].

Hội đồng Khoa học và Đào tạo, các hội đồng tư vấn khác của Trường (Hội đồng thi đua, khen thưởng, Hội đồng lương...) được thành lập theo quy định của Điều lệ trường ĐH và Luật giáo dục ĐH, theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng [H2.02.01.17]. Các hội đồng tư vấn này được thường xuyên rà soát và kiện toàn nhằm đáp ứng tốt yêu cầu tư vấn cho Hiệu trưởng trong các mảng công tác của Trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.

Hệ thống quản trị của Trường luôn kịp thời đưa ra các chủ trương, định hướng phát triển và được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện, cụ thể:

BCH Đảng bộ (Đảng ủy) Trường là hạt nhân chính trị, lãnh đạo thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách, nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước; lãnh đạo thực hiện toàn diện và có hiệu quả các mặt công tác chính trị tư tưởng, chuyên môn, tổ chức - cán bộ, an ninh - quốc phòng; xây dựng Đảng và các tổ chức đoàn thể quần chúng trong toàn trường. **ĐU** làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Lãnh đạo thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong trường, lãnh đạo thực hiện công tác chuyên môn có hiệu quả, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của CCVC và người lao động (NLĐ). **ĐU** mỗi tháng họp một lần vào tuần cuối cùng của tháng (nếu trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ thì họp vào ngày kế tiếp), họp **ĐU** mở rộng vào tuần cuối quý và họp bất thường khi cần thiết [H2.02.02.01]. Đảng ủy đã đưa ra các chủ trương lớn, định hướng chiến lược cho các hoạt động của Nhà trường. Các chủ trương này được BGH triển khai thực hiện và cụ thể hóa trong từng lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ được giao như công tác tổ chức bộ máy, công tác đào tạo, công tác nghiên cứu khoa học, công tác PVCĐ, cụ thể:

Về cơ cấu tổ chức bộ máy: trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm học 2021, trường ĐH CNTP TP.HCM đã ban hành các văn bản liên quan đến công tác tổ chức bộ máy như Quy chế tổ chức và hoạt động, quy định thành lập và giải thể các đơn vị, quyết định phê duyệt cơ cấu tổ chức, bộ máy của Nhà trường, tiến hành xây dựng đề án vị trí việc làm [H2.02.02.02]. Trên cơ sở đó Nhà trường đã tiến hành sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy và nhân sự theo hướng tinh gọn, giảm các đầu mối, đảm bảo hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Hiện nay Trường có 33 đơn vị trực thuộc, bao gồm: 01 viện, 16 khoa đào tạo, 6 phòng, 10 trung tâm. Tổng số CBVC toàn trường là 740 người trong đó đội ngũ giảng viên là 504 người (trong đó có: 2 giáo sư, 18 phó giáo sư, 98 tiến sĩ, 369 thạc sĩ), đội ngũ viên chức, người lao động hành chính là 236 người (trong đó có: 63 ThS, 97 đại học, 76 người có trình độ từ cao đẳng trở xuống).

Về công tác đào tạo: từ năm 2017 đến năm 2021, Trường đã tiến hành xây dựng, chỉnh sửa, cập nhật CTĐT, biên soạn giáo trình, tài liệu dạy học, mở thêm các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục cũng được quan tâm, chú trọng, đến thời điểm hiện tại, Trường đã có 9 CTĐT đại học đạt chuẩn KĐCL theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và bộ tiêu chuẩn của AUN-QA [H2.02.02.03].

Về công tác NCKH: Trường đã xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐH CNTP TP.HCM đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, trong đó NCKH là một trong những chiến lược được ưu tiên hàng đầu và có lộ trình triển khai thực hiện. Trường đã ban hành Quy chế hoạt động KH&CN áp dụng thống nhất trong toàn Trường nhằm phục vụ tốt cho công tác quản lý - triển khai các hoạt động khoa học. Quy chế hoạt động KHCN luôn được điều chỉnh, bổ sung và cập nhật mới kịp thời, phù hợp với điều kiện thực tế của Trường [H2.02.02.04].

Về công tác PVCD: Trường phối hợp với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động trong các hoạt động phát triển đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội, như: tham gia đào tạo, hoàn thiện CTĐT, CĐR, thăm dò chất lượng đào tạo, khảo sát nhu cầu đào tạo, đào tạo theo địa chỉ, thiết lập cơ sở thực hành, thực tập...; các hoạt động NCKH, CGCN, phát triển cơ sở hạ tầng, tư vấn, hướng nghiệp, việc làm, hỗ trợ NH và các hoạt động thiện nguyện [H2.02.02.15].

Để thực thi chỉ đạo của ĐU, BGH đã ban hành các văn bản quản lý trong từng lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ được giao, cụ thể: Trong công tác tổ chức bộ máy có Quy chế tổ chức và hoạt động [H2.02.02.05], Quyết định phê duyệt cơ cấu tổ chức [H2.02.02.06], Quy định về thành lập, giải thể các đơn vị [H2.02.02.07],

Quy chế tuyển dụng [H2.02.02.08], Quy chế đánh giá, phân loại đơn vị, viên chức, người lao động; trong công tác đào tạo có Quy chế về công tác đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ [H2.02.02.09], Quy chế đào tạo, bồi dưỡng [H2.02.02.10], Quy định chế độ làm việc của giảng viên (GV) [H2.02.02.11]; trong công tác NCKH có Quy chế hoạt động khoa học, công nghệ; trong công tác tài chính có Quy chế chi tiêu nội bộ. Tất cả các quy chế này được xây dựng một cách khoa học, phù hợp với các quy định hiện hành và điều kiện tình hình thực tiễn. Các quy chế này đều được triển khai thực hiện đến tất cả các đơn vị thuộc Trường thông qua hệ thống Egov và được đăng tải trên website để các đơn vị thuộc Trường, Trưởng các đơn vị và toàn thể viên chức, người lao động biết để thực hiện.

Các hội đồng tư vấn: Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng lương, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng đánh giá, phân loại thi đua hàng tháng họp định kỳ và họp thường xuyên khi có nhu cầu. Các cuộc họp đều được ghi biên bản (BB), ra các kết luận và các kết luận được kiến nghị lên Hiệu trưởng xem xét chỉ đạo triển khai thực hiện [H2.02.02.12].

Các hoạt động của Công đoàn, ĐTN đều được triển khai đến các tổ công đoàn, các liên chi đoàn để thực hiện. Hình thức triển khai rất phong phú và đa dạng như ban hành kế hoạch công tác hàng năm, kế hoạch công tác tháng, thông qua các cuộc họp, thông qua hoạt động sơ kết, tổng kết [H2.02.02.13].

Tóm lại, các quyết định của các cơ quan quản trị đã được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách và văn bản hướng dẫn đảm bảo cho các hoạt động quản trị của Trường được duy trì và phát triển [H2.02.02.14].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của CSGD được rà soát thường xuyên.

Trường đã tiến hành rà soát thường xuyên các hoạt động của hệ thống quản trị. Việc rà soát được tiến hành định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể:

Định kỳ hàng năm, ĐU Trường đã thực hiện các hoạt động sơ kết, tổng kết, tiến hành đánh giá đối với tập thể và các ĐU viên. Tiêu chí đánh giá được thực hiện theo văn bản hướng dẫn của ĐU cấp trên [H2.02.03.01]. Công tác quy hoạch cán bộ cũng được ĐU tiến hành rà soát thường xuyên nhằm tạo nguồn cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp của Trường một cách chủ động, có tầm nhìn chiến lược trong công tác cán bộ; khắc phục tình trạng hẫng hụt trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, bảo đảm tính kế thừa, phát triển và sự chuyển tiếp liên tục, vững vàng giữa các thế

hệ cán bộ; đảm bảo tính ổn định, đoàn kết nội bộ. Trong quá trình rà soát, quy hoạch cán bộ ĐU đã đánh giá từng trường hợp cụ thể để đưa vào quy hoạch những người có triển vọng phát triển và đưa ra khỏi quy hoạch những người không còn đủ điều kiện, tiêu chuẩn [H2.02.03.02].

Hàng năm, BGH Nhà trường đều triển khai hoạt động tổng kết trong năm học [H2.02.03.03], việc tổng kết được thực hiện trên tất cả các mảng công tác của Trường như: công tác chính trị tư tưởng, truyền thông và cải cách hành chính; công tác tổ chức – nhân sự; công tác tuyển sinh – đào tạo; công tác NCKH, HTQT; công tác ĐBCL và khảo thí; công tác CSVC, thiết bị, kế hoạch - tài chính; công tác học sinh, sinh viên (SV), công tác thanh tra - pháp chế; công đoàn, hội CCB, ĐTN, HSV... Đối với những nhiệm vụ chưa hoàn thành hoặc còn những tồn tại, hạn chế được phân tích nguyên nhân, làm rõ trách nhiệm của các đơn vị có liên quan, từ đó BGH có chỉ đạo để các đơn vị triển khai thực hiện đạt kết quả tốt hơn.

Để công tác quản lý, điều hành của hệ thống quản trị đi vào nề nếp và có hiệu quả, Trường đã tiến hành rà soát hệ thống các quy định, quy chế của Trường, trên cơ sở đó các quy định, quy chế được tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn và các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong giai đoạn từ 2017 đến năm 2021, Trường đã tiến hành sửa đổi, bổ sung và ban hành mới nhiều quy chế như Quy chế tổ chức và hoạt động [H2.02.03.04], Quy chế về tiêu chuẩn và chế độ làm việc [H2.02.03.05], Quy chế hoạt động KH&CN [H2.02.03.06], Quy chế chi tiêu nội bộ [H2.02.03.07], Quy chế thi đua – khen thưởng [H2.02.03.08].

Hội đồng khoa học và đào tạo họp định kỳ 2 lần/năm và đột xuất khi có yêu cầu, Hội đồng có nhiệm vụ tư vấn cho Hiệu trưởng về các lĩnh vực đào tạo, định hướng phát triển nghiên cứu KH&CN, HTQT [H2.02.03.09]. Các hội đồng tư vấn khác như Hội đồng lương, Hội đồng thi đua khen thưởng [H2.02.03.10] thường xuyên được rà soát, kiện toàn nhằm đáp ứng tốt yêu cầu tư vấn cho Hiệu trưởng trong các mảng công tác của Trường.

Công tác giao ban tháng được thực hiện 01 tháng/lần nhằm tổng kết đánh giá hoạt động của Trường và các đơn vị chức năng, từ đó đề ra nhiệm vụ kế hoạch tháng tiếp theo. Công tác đánh giá phân loại viên chức và người lao động (VC&NLĐ) được thực hiện theo tháng làm căn cứ: phân phối thu nhập tăng thêm, đánh giá xếp loại hàng năm, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng năm học cũng như thực hiện các chế độ khác [H2.02.03.11].

Tóm lại, hệ thống quản trị của Trường đã được tiến hành rà soát thường xuyên

một cách có hệ thống, đáp ứng yêu cầu phát triển của Trường qua từng giai đoạn.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của CSGD được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của CSGD và quản lý rủi ro tốt hơn.

Hệ thống quản trị của HUFI sau khi rà soát đã được xem xét và cải tiến đảm bảo phù hợp với điều kiện tình hình thực tiễn và các quy định hiện hành, cụ thể:

Về cơ cấu tổ chức: thông qua kết quả các cuộc họp rà soát về định hướng phát triển, về mục tiêu và kế hoạch chiến lược, thông qua các kết quả tổng kết công tác và định hướng phát triển, Trường đã ban hành quyết định phê duyệt cơ cấu tổ chức cho phù hợp với điều kiện tình hình thực tế của Trường [H2.02.04.01], trên cơ sở đó Trường đã tiến hành tổ chức lại một số đơn vị thuộc Trường thông qua việc thành lập đơn vị mới hoặc chia, tách, sáp nhập, đổi tên một số đơn vị như Thành lập khoa Dinh dưỡng và Âm thực [H2.02.04.02], tách Trung tâm Tuyển sinh và Dịch vụ đào tạo thành Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông (TT.TS&TT); Trung tâm Dịch vụ đào tạo và Hỗ trợ SV [H2.02.04.03], tách khoa Công nghệ Sinh học và Kỹ thuật môi trường thành khoa Công nghệ Sinh học và khoa Môi trường – Tài nguyên và Biến đổi khí hậu [H2.02.04.04], đổi tên Trung tâm Thư viện thành Trung tâm Thông tin Thư viện (TT.TTTV) [H2.02.04.05], sáp nhập phòng Thanh tra Giáo dục vào phòng Công tác Chính trị và Học sinh sinh viên và đổi tên phòng Công tác Chính trị và Học sinh sinh viên thành phòng Công tác sinh viên và Thanh tra giáo dục (P.CTSV&TTGD) [H2.02.04.06], sáp nhập khoa Du lịch vào khoa Dinh dưỡng và Âm thực và đổi tên thành khoa Du lịch và Âm thực [H2.02.04.07]. Cùng với sự điều chỉnh, thay đổi về cơ cấu tổ chức bộ máy, đội ngũ CBQL cũng được rà soát và bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, luân chuyển hoặc phân công trách nhiệm lại cho hợp lý nhằm tăng hiệu quả hoạt động của hệ thống quản trị Trường [H2.02.04.08]. Nhân sự phụ trách các khoa, bộ môn, trung tâm được sáp nhập hoặc thành lập mới đều đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định hiện hành về công tác cán bộ. Hàng năm, Trường đều xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo chức danh quản lý, theo vị trí việc làm đối với đội ngũ viên chức của Trường và cử họ theo học các lớp nâng cao trình độ (ThS, TS), các lớp bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, đặc biệt là các chương trình tập huấn, bồi dưỡng nhân sự cho hệ thống quản trị [H2.02.04.09].

Hệ thống văn bản quản lý được Trường rà soát thường xuyên và đã có những điều chỉnh cải tiến kịp thời đảm bảo phù hợp với điều kiện tình hình thực tế và các quy định hiện hành. Trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2021, Trường đã tiến

hành rà soát, ban hành mới cũng như điều chỉnh, bổ sung nhiều văn bản phục vụ cho công tác lãnh đạo quản lý như ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động năm 2020 được ban hành để thay thế cho quy chế tổ chức hoạt động năm 2017 [H2.02.04.10], Quy định về tiêu chuẩn, chế độ làm việc năm 2020 được ban hành để thay thế cho quy định về tiêu chuẩn, chế độ làm việc năm 2017 [H2.02.04.11], Quy định về đánh giá, xếp loại thi đua hàng tháng năm 2021 được ban hành để thay thế cho Quy định về đánh giá, xếp loại thi đua hàng tháng năm 2016 [H2.02.04.12], Quy chế Thi đua, Khen thưởng năm 2020 được ban hành để thay thế cho Quy chế Thi đua, Khen thưởng năm 2019. Quy chế chi tiêu nội bộ đã được Trường tiến hành rà soát và điều chỉnh hàng năm [H2.02.04.13]. Ngoài các quy định trên, Trường còn tiến hành điều chỉnh, bổ sung và ban hành nhiều văn bản khác phục vụ cho công tác quản lý, điều hành các hoạt động của Trường như Quy định về công tác tuyển dụng, quy định về công tác bổ nhiệm, quy định về công tác NCKH, quy định về công tác đào tạo, bồi dưỡng, quy định về công tác giáo vụ khoa... [H2.02.04.14].

Các hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng như Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng lương, Hội đồng thi đua khen thưởng cũng được rà soát, bổ sung, thay thế về chức năng, nhiệm vụ khi có các văn bản mới quy định của nhà nước và thay thế khi có nhân sự chuyển công tác hoặc nghỉ hưu nhằm đáp ứng tốt yêu cầu tư vấn cho Hiệu trưởng trong các mảng công tác của Trường [H1.02.04.15].

Tóm lại, hệ thống quản trị của Trường được thường xuyên rà soát và cải tiến, điều đó giúp tăng hiệu quả hoạt động, đồng thời quản lý tốt các rủi ro tiềm tàng có thể phát sinh trong các hoạt động của Trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 2:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Hệ thống quản trị của Trường đều được thành lập theo đúng các quy định của pháp luật và phù hợp với bối cảnh cụ thể của Nhà trường. Cơ chế hoạt động và mối quan hệ giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị được quy định rõ ràng trong việc thực hiện công tác quản trị, quản lý và lãnh đạo, đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của Trường. Trong giai đoạn 2017 – 2022, các tổ chức trong hệ thống chính trị của Trường đã hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao, được các cấp, các ngành ghi nhận và tặng thưởng nhiều phần thưởng, danh hiệu cao quý.

2. Hệ thống quản trị của Trường luôn bám sát vào tình hình thực tiễn và các

quy định hiện hành để kịp thời đưa ra kế hoạch chiến lược, định hướng phát triển Trường, đã được thể chế hóa thông qua việc xây dựng và ban hành các văn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường. Công tác chỉ đạo được thực hiện đồng bộ, thống nhất từ trên xuống dưới và được phổ biến rộng rãi đến toàn thể các tổ chức, đơn vị và cá nhân thuộc Trường biết để thực hiện.

3. Hệ thống quản trị của Trường đã thường xuyên được rà soát, cải tiến và hoàn thiện, điều đó giúp phát huy vai trò, trách nhiệm của hệ thống trong triển khai và tổ chức thực hiện các hoạt động của Trường.

4. Hệ thống quản trị của Trường quản lý tốt các rủi ro tiềm tàng có thể phát sinh trong các hoạt động, qua đó kịp thời khắc phục những tồn tại, hạn chế giúp cho công tác quản trị ngày càng hoàn thiện và phát triển.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Việc giám sát các hoạt động của hệ thống quản trị còn hạn chế vì vậy một số hoạt động chưa phát huy hết được sức mạnh của hệ thống quản trị của Trường.

2. Việc rà soát hệ thống quản trị của Trường diễn ra còn chậm, nhất là trong việc tổ chức và thực hiện các văn bản chỉ đạo của Trường.

3. Việc rà soát và cải tiến hệ thống quản trị của Trường chưa theo hướng tiếp tục kiện toàn lại cơ cấu tổ chức bộ máy, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của một số đơn vị thuộc Trường cho phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Tăng cường công tác giám sát lẫn nhau trong hoạt động của hệ thống quản trị	HĐT, đơn vị, cá nhân có liên quan	Thường xuyên	
2	Khắc phục tồn tại 2	Rà soát việc tổ chức và thực hiện các văn bản chỉ đạo của Trường	HĐT	Thường xuyên	

3	Khắc phục tồn tại 3	Rà soát và cải tiến theo hướng tiếp tục kiện toàn lại cơ cấu tổ chức bộ máy, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của một số đơn vị thuộc Trường cho phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế	HĐT	Thường xuyên	
---	---------------------	---	-----	--------------	--

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 2	5,00
Tiêu chí 2.1	5
Tiêu chí 2.2	5
Tiêu chí 2.3	5
Tiêu chí 2.4	5

Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý

Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo CSGD thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Trường đã xây dựng được cơ cấu quản lý rõ ràng và có những điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với điều kiện tình hình thực tiễn [H3.03.01.01]. Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị thuộc Trường được thực hiện theo quy định hiện hành [H3.03.01.02]. Hiện nay, Trường có Ban Giám hiệu (BGH), 33 đơn vị trực thuộc, bao gồm: 01 viện, 16 khoa đào tạo, 6 phòng, 10 trung tâm. Ngoài ra Trường còn có các Trung tâm, các công ty hoạt động theo cơ chế tự chủ.

BGH gồm 03 người (01 Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng) quản lý các mặt hoạt động của Trường. Vai trò, trách nhiệm và quan hệ công tác giữa Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động, được cụ thể hóa trong quyết định phân công nhiệm vụ của BGH [H3.03.01.03]. Trong phân công nhiệm vụ BGH, Hiệu trưởng phân công công tác các Phó Hiệu trưởng để giúp

Hiệu trưởng theo dõi, chỉ đạo, xử lý các công việc thường xuyên thuộc thẩm quyền của Hiệu trưởng trong từng lĩnh vực công tác của Trường. Hiệu trưởng quản lý chung và trực tiếp phụ trách công tác xây dựng cơ cấu tổ chức, bộ máy, công tác cán bộ và nhân sự; 01 Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo sau đại học và NCKH; 01 Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo, bồi dưỡng, công tác giảng dạy và công tác tuyển sinh - truyền thông. Chế độ làm việc tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H3.03.01.04].

Nhằm làm rõ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường, tránh tình trạng chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị bị chồng chéo, Hiệu trưởng đã ký ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường [H3.03.01.05], đây là văn bản quan trọng để các đơn vị triển khai thực hiện các hoạt động của đơn vị. Nhân sự tham gia cơ cấu quản lý cũng được Trường phân định rõ vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền ra quyết định và đã được thể chế hóa trong các văn bản quản lý của Trường như: Quy chế tổ chức và hoạt động, quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, quy định chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với GV, viên chức hành chính và người lao động [H3.03.01.06]. Công tác bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo quản lý được thực hiện theo đúng quy định về tiêu chuẩn và quy trình về công tác cán bộ do Trường ban hành [H3.03.01.07]. Các trường hợp được bổ nhiệm đều là người có trình độ chuyên môn, có phẩm chất đạo đức và tinh thần trách nhiệm, có sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ và đều nằm trong danh sách quy hoạch đã được phê duyệt [H3.03.01.08].

Chế độ thông tin báo cáo được quy định cụ thể trong Điều 65 Quy chế tổ chức và hoạt động [H3.03.01.09]. Theo đó trước ngày 25 hàng tháng, Trưởng đơn vị, người đứng đầu tổ chức phải báo cáo với Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng phụ trách về tình hình công tác của đơn vị, tổ chức trong tháng và kế hoạch công tác tháng tiếp theo [H3.03.01.10]. Báo cáo phải làm bằng văn bản, gửi thông qua P.TCHC. Trong trường hợp cần thiết, các Trưởng đơn vị phải báo cáo đột xuất về những vấn đề theo yêu cầu của Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng phụ trách đơn vị [H3.03.01.11].

Tóm lại, để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của HUFI, lãnh đạo Trường đã thiết lập cơ cấu quản lý cụ thể, rõ ràng, trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo đến từng tổ chức và cá nhân có liên quan trong hệ thống quản trị của HUFI.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo CSGD tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Ngay sau khi tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa được Trường ban hành [H3.03.02.01]. Lãnh đạo Trường đã tích cực, chủ động trong việc kết nối, tuyên truyền, định hướng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của HUFI, cụ thể:

Hiệu trưởng Trường đã gửi thông điệp về tầm nhìn, sứ mạng, **giá trị cốt lõi** và định hướng chiến lược của HUFI đến các bên có liên quan thông qua việc đăng tải trên Website của Trường [H3.03.02.02]. Trong các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, khai giảng năm học, hội nghị viên chức người lao động, các cuộc họp giao ban hàng tháng, các hội nghị sơ kết, tổng kết lãnh đạo Trường đều tham dự và phát biểu, trao đổi, thảo luận. Qua các bài phát biểu, trao đổi, thảo luận, lãnh đạo Trường đã tích cực tuyên truyền về vai trò, sứ mạng của Trường qua đó giúp các BLQ nhận thức rõ ràng và đầy đủ hơn về định hướng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của HUFI.

Các hoạt động của lãnh đạo Trường về việc tuyên truyền sứ mạng tầm nhìn và văn hóa của Trường đều đã được cụ thể hóa trong kế hoạch năm học hàng năm [H3.03.02.03]. Kế hoạch này được chi tiết hóa trong kế hoạch công tác tháng và được phổ biến đến các đơn vị thuộc Trường biết để triển khai thực hiện. Hàng tháng, Trường đều tiến hành họp giao ban để tổng kết kết quả hoạt động trong tháng và triển khai kế hoạch công tác tháng tiếp theo [H3.03.02.04]. Trong báo cáo tổng kết và kế hoạch thực hiện đã nêu rõ được những nội dung đã làm được, những hạn chế và nguyên nhân của tồn tại hạn chế. Từ đó lãnh đạo Trường sẽ có chỉ đạo kịp thời nhằm thực hiện tốt mục tiêu về sứ mạng, tầm nhìn của Trường [H3.03.02.10].

Lãnh đạo Trường chỉ đạo xây dựng các kênh tuyên truyền, giới thiệu về Trường như: thành lập Trung tâm tuyển sinh và Truyền thông [H3.03.02.05], Trung tâm là đơn vị đầu mối Truyền thông các hoạt động của Nhà trường trong đó có nhiệm vụ đưa các thông tin, hình ảnh về tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa đến các BLQ để thực hiện; chỉ đạo xây dựng và vận hành website Trường, in tờ rơi, pano, áp phích, băng tin, tuần sinh hoạt công dân đầu năm học [H3.03.02.06].

Lãnh đạo Trường đã chỉ đạo tổ chức hoặc phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức các diễn đàn, hội nghị, hội thảo để tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về Trường như: hội thảo "Tự chủ đại học, hiện trạng, kết quả, bất cập" năm 2019 [H3.03.02.07], tổ chức ký kết các BB ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác với các địa

phương, đơn vị [H3.03.02.08], tổ chức gặp gỡ hàng năm và duy trì hoạt động kết nối với các cán bộ, GV của Trường đã nghỉ hưu vào các ngày lễ lớn hoặc nhân dịp cuối năm [H3.03.02.09]

Các hoạt động nêu trên của lãnh đạo Trường không chỉ góp phần kết nối CBVC, NH của Trường về định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của HUFI mà còn lan tỏa đối với CBVC, NH, kết nối các cựu SV, các đối tác, cơ quan, đơn vị có liên quan bên ngoài Trường

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của CSGD được rà soát thường xuyên.

HUFI luôn quan tâm tới việc rà soát và hoàn thiện cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn và các quy định hiện hành. Trường xác định rõ công tác rà soát và kiện toàn tổ chức bộ máy là công tác có ý nghĩa quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển. Trong kế hoạch công tác hàng năm, nhiệm vụ rà soát về cơ cấu lãnh đạo và quản lý luôn được lãnh đạo Trường quan tâm chú trọng và đưa vào kế hoạch để triển khai thực hiện [H3.03.03.01].

Trên cơ sở kế hoạch công tác hàng năm, Trường đã xây dựng và ban hành công tác kế hoạch hàng tháng [H3.03.03.02], theo đó nội dung rà soát và hoàn thiện cơ cấu lãnh đạo và quản lý là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong kế hoạch. Vào đầu mỗi tháng, Trường tiến hành họp giao ban giữa lãnh đạo Trường với lãnh đạo các đơn vị để sơ kết các công việc hoàn thành trong tháng; chỉ ra các tồn tại, hạn chế, đưa ra kế hoạch cụ thể của Trường và từng đơn vị để triển khai thực hiện trong tháng kế tiếp. **Thông qua các cuộc họp và từ kiến nghị, đề xuất của các đơn vị, các đơn vị liên quan phải giải trình việc thực hiện được hoặc chưa thực hiện được, từ đó công tác quản lý cũng đã được rà soát nhằm kịp thời nhận ra những hạn chế trong cơ cấu lãnh đạo để có điều chỉnh kịp thời và phù hợp.**

Để cụ thể hóa các quy định của Nhà nước về tổ chức bộ máy, Trường đã xây dựng và ban hành các văn bản liên quan đến hoàn thiện hệ thống cơ cấu lãnh đạo quản lý như Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường [H3.03.03.03], quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị thuộc Trường [H3.03.03.04], quy định về tiêu chuẩn và quy trình công tác cán bộ [H3.03.03.05], quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường [H3.03.03.06]. Đây là những văn bản quan trọng để Trường tiến hành rà soát **định kỳ hàng năm** và hoàn thiện hệ thống cơ cấu lãnh đạo quản lý cho phù hợp với điều kiện và tình hình thực tiễn [H3.03.03.13].

Nhân sự tham gia vào cơ cấu lãnh đạo và quản lý được Trường đánh giá định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Việc đánh giá đối với CBQL được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước [H3.03.03.07] và được Trường thể chế hóa trong quy định về đánh giá đơn vị, VC&NLĐ của Trường [H3.03.03.08]. Kết quả đánh giá là cơ sở quan trọng để Trường bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện các chế độ chính sách khác [H3.03.03.09].

Thực hiện hướng dẫn của Bộ Công Thương [H3.03.03.10], năm 2018, Trường tổ chức Hội nghị lấy phiếu tín nhiệm đối với các thành viên trong Ban Giám hiệu và đã báo cáo kết quả lấy phiếu tín nhiệm với Bộ Công Thương [H3.03.03.11].

Công tác quy hoạch là một trong những nội dung quan trọng được Trường tiến hành thường xuyên (giai đoạn 2016 – 2021 và 2021 – 2026, rà soát điều chỉnh 2018 và 2021) nhằm chuẩn bị từ xa, tạo nguồn cán bộ dồi dào làm căn cứ để đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ đảm nhận các chức danh lãnh đạo, quản lý vững vàng về chính trị, trong sáng về đạo đức, thành thạo về chuyên môn, nghiệp vụ, có trình độ và năng lực, nhất là năng lực trí tuệ và thực tiễn tốt, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu của tình hình mới [H3.03.03.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của CSGD được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của CSGD như mong muốn.

Trên cơ sở rà soát và hoàn thiện cơ cấu lãnh đạo và quản lý, Trường đã tiến hành cải tiến cơ cấu lãnh đạo và quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý, giúp Trường đạt được các mục tiêu, kế hoạch đề ra.

Để cơ cấu lãnh đạo và quản lý phù hợp với quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H3.03.04.01], cũng như phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và điều kiện tình hình thực tiễn, Trường đã tiến hành thành lập, sáp nhập, đổi tên một số các đơn vị thuộc Trường [H3.03.04.02]. Song song với việc thành lập, sáp nhập, đổi tên, Trường đã tiến hành kiện toàn lại đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý thông qua việc bổ nhiệm, luân chuyển hoặc thay đổi chức danh lãnh đạo quản lý cho phù hợp với cơ cấu tổ chức đã được cải tiến như: cùng với quyết định thành lập Trung tâm dịch vụ là quyết định bổ nhiệm Giám đốc Trung tâm dịch vụ [H3.03.04.03], cùng với quyết định sáp nhập Trung tâm Dịch vụ đào tạo và Hỗ trợ SV vào TT.TS&TT là quyết định bổ nhiệm Phó Giám đốc TT.TS&TT [H3.03.04.04], cùng với quyết định đổi tên phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng là quyết định thay đổi chức danh lãnh

đạo của Trung tâm Quản lý chất lượng (TT.QLCL) [H3.03.04.05].

Nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng công việc của các đơn vị, Trường đã tiến hành rà soát và cải tiến chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường cho phù hợp với điều kiện tình hình thực tiễn như quyết định bổ sung thêm chức năng cho TT.TS&TT [H3.03.04.06], quyết định giao thêm nhiệm vụ cho TT.QLCL [H3.03.04.07], quyết định chuyển một phần chức năng, nhiệm vụ từ P.TCHC sang Trung tâm Dịch vụ [H3.03.04.08].

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển cán bộ lãnh đạo quản lý của Trường được thực hiện theo các quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền [H3.03.04.09] và được thể chế hóa trong quy định về công tác cán bộ của Trường [H3.03.04.10]. Năm 2019, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Công Thương, Trường triển khai quy trình đề nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng đối với PGS. TS Nguyễn Xuân Hoàn [H3.03.04.11]. Năm 2020, Trường triển khai quy trình đề nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng đối với 02 đồng chí Thái Doãn Thanh và Lê Thị Hồng Ánh [H3.03.04.12]. Trong giai đoạn 2017 đến năm 2021, Trường đã tiến hành bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc Trường như bổ nhiệm Trưởng khoa Công nghệ Thực phẩm [H3.03.04.13], bổ nhiệm Phó trưởng phòng Đào tạo (P.ĐT) [H3.03.04.14], bổ nhiệm lại Giám đốc Trung tâm Thư viện [H3.03.04.15], điều động và bổ nhiệm Trưởng khoa Công nghệ Hóa học sang giữ chức vụ Trưởng khoa Công nghệ Cơ khí [H3.03.04.16].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 3:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. HUFVI đã thiết lập cơ cấu quản lý rõ ràng, việc phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo được thể chế hóa trong các văn bản quản lý, đây là cơ sở quan trọng để Trường đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược đã đề ra.

2. Lãnh đạo Trường đã nhận thức sâu sắc về việc quảng bá tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của Trường nên đã chủ động, tích cực tham gia vào việc thông tin, kết nối đối với các BLQ để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Trường.

3. Trường luôn quan tâm tới việc rà soát và hoàn thiện cơ cấu lãnh đạo và

quản lý, đây là một trong những nội dung quan trọng để Trường có thể khắc phục những tồn tại, hạn chế giúp cho cơ cấu quản lý của HUFİ ngày càng hoàn thiện và phát triển.

4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của HUFİ được lãnh đạo Trường rất quan tâm chú trọng cho nên được rà soát và cải tiến thường xuyên nên hiệu quả quản lý đã được nâng lên một bước, Trường đã cơ bản đạt được các mục tiêu, kế hoạch đề ra.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Mặc dù lãnh đạo HUFİ đã thiết lập cơ cấu quản lý rõ ràng, việc phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo tuy nhiên một số đơn vị còn chưa nhận thức rõ về vai trò, trách nhiệm cũng như thực hiện chế độ thông tin báo cáo chưa kịp thời, làm ảnh hưởng đến một số hoạt động chung của Trường.

2. Việc kết nối và quảng bá tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Trường chưa được sâu rộng nhất là đối với các cơ quan, tổ chức bên ngoài trong đó có các cơ quan, đơn vị trong phạm vi cả nước, khu vực và thế giới.

3. Việc rà soát về cơ cấu lãnh đạo và quản lý chưa được tiến hành một cách triệt để, các quy định mới của Nhà nước liên quan đến cơ cấu lãnh đạo, quản lý còn chậm được thể chế hóa thành các quy định của Trường.

4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của HUFİ mặc dù đã được lãnh đạo Trường quan tâm chú trọng nhưng kết quả đạt được vẫn chưa được như mong muốn, một số lãnh đạo các đơn vị vẫn còn chưa nhận thức được rõ vai trò, trách nhiệm nên việc triển khai các mục tiêu, kế hoạch của Trường vẫn còn chậm.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Trường các đơn vị cần nêu cao tinh thần, trách nhiệm hơn nữa trong công tác quản lý, điều hành, nhất là vấn đề ra quyết định, thông tin và báo cáo một cách kịp thời để không ảnh hưởng đến các hoạt động của đơn vị và Trường	BGH, Trường các đơn vị, cá nhân liên quan	Thường xuyên	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
2	Khắc phục tồn tại 2	Cần tuyên truyền và quảng bá sâu, rộng hơn nữa về tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Trường đến các bên có liên quan nhất là đối với cơ quan, tổ chức bên ngoài Trường; cần chú trọng đến quảng bá các giá trị của HUFI đến cá nhân, tổ chức trong khu vực và thế giới.	BGH, Đơn vị, cá nhân có liên quan	Thường xuyên	
3	Khắc phục tồn tại 3	Cần tiến hành rà soát về cấu trúc lãnh đạo và quản lý một cách triệt để, trong đó chú trọng đến việc cập nhật, điều chỉnh, bổ sung các quy định mới của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thành các văn bản quản lý của Trường	BGH, Đơn vị, cá nhân có liên quan	Định kỳ hoặc thường xuyên	
4	Khắc phục tồn tại 4	Lãnh đạo Trường cần tăng cường công tác giám sát đối với lãnh đạo quản lý các đơn vị. P.TCHC cần tham mưu cho lãnh đạo Trường các giải pháp thiết thực nhằm cải tiến hơn nữa hệ thống lãnh đạo quản lý của HUFI.	BGH, P.TCHC, Trưởng các đơn vị có liên quan	Thường xuyên	
5	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục rà soát các nội dung liên quan đến vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo, qua đó có những điều chỉnh, bổ sung kịp thời với điều kiện và tình hình thực tiễn.	BGH, P.TCHC, các cá nhân có liên quan	Thường xuyên	
6	Phát huy điểm mạnh 2	Lãnh đạo Trường tiếp tục thông tin, kết nối đến các BLQ về tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của HUFI thông qua các hoạt động của Trường và quảng bá trên các phương	BGH, Các đơn vị, cá nhân có liên quan	Thường xuyên	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
		tiện truyền thông đến các bên có liên quan.			
7	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục coi việc rà soát cơ cấu lãnh đạo và quản lý của HUFİ là một trong những nội dung trọng tâm, trọng điểm để có những chỉ đạo sát sao và kịp thời, từng bước cải thiện hiệu quả công tác quản lý để Trường đã đạt được các mục tiêu, kế hoạch đề ra.	BGH, P.TCHC, các cá nhân có liên quan	Thường xuyên	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 3</i>	5,00
Tiêu chí 3.1	5
Tiêu chí 3.2	5
Tiêu chí 3.3	5
Tiêu chí 3.4	5

Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược

Tiêu chí 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Trường được ban hành và giao cho P.TCHC làm đầu mối triển khai [H4.01.01.01], tại Quyết định này cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng chiến lược cũng như tầm quan trọng chức năng của đơn vị được giao nhiệm vụ.

Để hoàn thiện được Kế hoạch chiến lược cho từng giai đoạn và kiểm soát quá trình thực hiện việc này, Quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược được ban hành. Dựa vào những quy định tại Quy trình này, Trường đã xây dựng “Kế hoạch chiến

lược xây dựng và phát triển Trường giai đoạn 2018 – 2022 tầm nhìn 2025". Đầu năm 2021, để chuẩn bị cho việc xây dựng chiến lược giai đoạn tiếp theo, Trường đã tiến hành rà soát lại và ban hành Quy trình xây dựng “Kế hoạch chiến lược xây dựng và phát triển Trường giai đoạn 2021 – 2025 tầm nhìn 2030” [H4.01.01.02]. Kế hoạch và quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược gồm các bước như sau:

Bước 1: Đánh giá thực trạng hoạt động và các nguồn lực của Trường

Bước 2: Lập kế hoạch

– Thành lập tổ soạn thảo, thống nhất nguyên tắc và nội dung trọng tâm cần thực hiện.

– Tổ soạn thảo lập kế hoạch tiến độ, quy trình triển khai và phân công công việc. Thành viên tổ soạn thảo bắt đầu tìm kiếm thông tin, tài liệu liên quan, chia sẻ.

Bước 3: Thực hiện

– Xây dựng các biểu mẫu thu thập thông tin. Tiến hành tổng hợp số liệu đối với từng lĩnh vực hoạt động: đào tạo, NCKH, nguồn nhân lực.

– Sau khi tổng hợp thông tin, thì bắt đầu ĐGN cấp trường và đối sánh với 116 trường đã đạt chuẩn.

– Tiến hành kiểm tra số liệu thật; Tính các chỉ số cơ bản về kết quả ĐT, NCKH và nguồn nhân lực; Phân tích và đánh giá xu hướng số liệu, đối sánh.

– Seminar về xu hướng giáo dục đại học trước những thách thức của cuộc CMCN4.0; Seminar về xây dựng trường đại học theo hướng ứng dụng.

– Phân tích điểm mạnh/yếu, cơ hội/thách thức, đề xuất giải pháp cho từng lĩnh vực của Trường.

– Đề xuất mô hình quản trị đại học của HUFI.

– Tiến hành LYK chuyên gia và các BLQ.

– Dự thảo kế hoạch chiến lược phát triển đào tạo, NCKH và nguồn nhân lực

Bước 4: Phổ biến rộng rãi tới toàn thể VC&NLĐ đang công tác tại Trường

Bước 5: Hoàn thiện kế hoạch chiến lược của Trường.

Để xây dựng được kế hoạch và chiến lược phát triển, Trường đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến của các bên có liên quan, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp và toàn thể VC&NLĐ đang làm việc tại Trường. Việc tiến hành khảo sát, lấy ý kiến các BLQ được tiến hành thông qua các buổi Seminar, hoặc bằng văn bản góp ý hoặc qua email [H4.01.01.03].

Từ năm 2015 Trường đã tiến hành xây dựng và ban hành kế hoạch cho từng giai đoạn phát triển của Trường [H4.01.01.04]: Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2015 – 2020 tầm nhìn 2030; Quyết định ban hành Kế hoạch chiến lược của Trường 2018 – 2022 tầm nhìn 2026; Quyết định ban hành Kế hoạch chiến lược của Trường 2021 – 2025 tầm nhìn 2030

Việc lập kế hoạch cụ thể từng giai đoạn như trên nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hoá cũng như các mục tiêu chiến lược trong ĐT, NCKH và PVCĐ. Trong kế hoạch chiến lược mỗi giai đoạn, đã nhấn mạnh mục tiêu phát triển Trường nhằm đảm bảo đào tạo các nhà kỹ thuật, nhà quản lý để cung cấp nguồn nhân lực phù hợp cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tăng cường hợp tác ĐT, NCKH và chuyển giao công nghệ với các Trường đại học, Viện nghiên cứu trên thế giới, thỏa mãn ngày càng cao các yêu cầu của thị trường lao động về cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý trong khối ASEAN và các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

Trên cơ sở kế hoạch chiến lược chung của Trường, các đơn vị liên quan đã xây dựng kế hoạch chiến lược cụ thể cho đơn vị mình trình BGH phê duyệt [H4.01.01.05]. Kế hoạch của các đơn vị đều hướng vào việc thực hiện sứ mạng, tầm nhìn và giá trị văn hoá cốt lõi của Trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Kế hoạch chiến lược của Trường giai đoạn 2015 – 2020 tầm nhìn 2030, Kế hoạch chiến lược của Trường giai đoạn 2018 – 2022 tầm nhìn 2025, Kế hoạch chiến lược của Trường giai đoạn 2021 – 2025 tầm nhìn 2035 [H4.04.02.01] đã được BGH quán triệt và **chuyển tải thành các kế hoạch theo từng lĩnh vực:**

– **Về Đào tạo**, chất lượng đào tạo được Trường là mục tiêu quan trọng hàng đầu, nó thể hiện rõ giá trị của Trường. Sau mỗi năm học kết thúc, Trường tiến hành đánh giá tổng kết đánh giá kết quả đào tạo, rút kinh nghiệm cho năm sau đồng thời lập kế hoạch chi tiết cho từng nội dung cho năm học kế tiếp như: rà soát lại CTĐT, các hướng dẫn xây dựng CTĐT, hướng dẫn thẩm định CTĐT, các quy định về CĐR CTĐT, đề cương chi tiết (ĐCCT) học phần [H4.04.02.04].

– **Về NCKH**, từ kế hoạch chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược nói trên, Trường đã ban hành Quy chế hoạt động nghiên cứu KH&CN, kế hoạch NCKH giai đoạn 2017 – 2022 và kế hoạch triển khai công tác NCKH và Công nghệ từng

năm học [H4.04.02.05].

– **Về Đảm bảo chất lượng**, để kiểm soát chất lượng giáo dục và đáp ứng được CDR của các CTĐT theo quy định, Trường đã ban hành kế hoạch ĐBCL giáo dục giai đoạn 2017 – 2022 [H4.04.02.06], đồng thời hàng năm đều có kế hoạch triển khai công tác ĐBCL nhằm thường xuyên cập nhập, bổ sung, nâng cấp chất lượng đào tạo trong Trường [H4.04.02.07].

– **Về Tuyển sinh**, Tuyển sinh là một trong những khâu đầu tiên trong quá trình thực hiện tổ chức đào tạo. Trường xác định tuyển sinh là khâu quan trọng trong quá trình đào tạo. Hàng năm, Trường luôn xây dựng đề án tuyển sinh một cách rõ ràng để thực hiện, bao gồm các nội dung quan trọng như: phương thức tuyển sinh, ngành nghề, mã ngành, số lượng chỉ tiêu tuyển sinh [H4.04.02.08].

Kế hoạch chiến lược, kế hoạch theo từng lĩnh vực đều được Trường phổ biến rộng rãi tại cuộc họp giao ban công bố kế hoạch trọng tâm trong một năm học [H4.04.02.09]. Và toàn bộ các kế hoạch này được công bố rộng rãi trên cổng thông tin của Trường [H4.04.02.10].

Trường cũng đã ban hành kế hoạch cho từng năm học [H4.04.02.02] và trên cơ sở đó sẽ có kế hoạch hoạt động của Trường trong năm học đó [H4.04.02.03]. Dựa trên kế hoạch hàng năm của Trường, các đơn vị sẽ xây dựng kế hoạch hành động. Cuối mỗi năm học, Trường đều có thông báo tới các đơn vị tổng kết kết quả thực hiện nhiệm vụ hàng năm mà đơn vị mình được giao [H4.04.02.11], dựa trên kết quả báo cáo của mỗi đơn vị, Trường tiến hành tổng kết, đưa ra những điểm mạnh điểm yếu và qua đó có kế hoạch điều chỉnh cho những năm tiếp theo của Trường sao cho phù hợp với thực tế [H4.04.02.14].

Để thực hiện được các mục tiêu tại Kế hoạch chiến lược của Trường giai đoạn 2021 – 2025 tầm nhìn 2035, Trường đã có thông báo giao nhiệm vụ cho các đơn vị [H4.04.02.12]. Nhằm kiểm soát việc thực hiện này, Trường có Quy trình hướng dẫn việc xây dựng, triển khai và theo dõi việc thực hiện kế hoạch, trong đó hướng dẫn xác định mục tiêu chiến lược, xác định các chỉ tiêu, chỉ số cần thực để đạt tầm nhìn và sứ mạng trong mọi hoạt động của Trường. Và cách thức tổ chức thực hiện, phân công nhiệm vụ cho các đơn vị liên quan [H4.04.02.13].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Dựa trên Kế hoạch chiến lược của Trường 2018 – 2022 tầm nhìn 2025, Kế hoạch chiến lược của Trường 2021 – 2025 tầm nhìn 2030 [H4.04.03.01]. Hàng năm, kế hoạch thực hiện các hoạt động của Trường như: tuyển sinh, đào tạo, KHCN, ĐBCL, công tác sinh viên, ... được nêu rõ ràng trong Kế hoạch năm học, các mục tiêu này được cụ thể hoá nhằm đảm bảo rõ ràng, có tính khả thi phù hợp với nguồn lực của Trường [H4.04.03.02]. Một số chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể được đề ra như sau:

Chỉ tiêu thực hiện	Mục tiêu đề ra cho năm học			
	2020 – 2021	2019 – 2020	2018 – 2019	2017 – 2018
1. Tuyển sinh				
Thạc sĩ	150	120	100	152
Đại học chính quy chương trình đại trà	3750	3500	3500	3500
Đại học liên kết quốc tế	60	30	100	
Liên thông đại học chính quy và văn bằng 2	300	400	400	350
Đại học VLVH	1050	950	950	
Trung học phổ thông	500	500	500	300
Đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn	10000	3000	5000	
2. Đào tạo				
Mở ngành trình độ tiến sĩ	tối thiểu 1 ngành			
Mở ngành trình độ thạc sĩ	tối thiểu 1 ngành	tối thiểu 1 ngành	tối thiểu 3 ngành	tối thiểu 2 ngành
Mở ngành trình độ đại học	tối thiểu 2 ngành	tối thiểu 1 ngành	tối thiểu 3 ngành	tối thiểu 5 ngành
Xây dựng CTĐT theo tín chỉ				ĐH: 120 tín chỉ
CTĐT liên kết quốc tế				tối thiểu 3 ngành
Xây dựng CTĐT kỹ sư chất lượng cao.	tối thiểu 01 chương trình			
GV thực hiện hoạt động đổi mới dạy học	100% GV	100% GV	100% GV	
SV hài lòng với các học phần do khoa giảng dạy.	Khoảng 85% SV	Khoảng 80% SV	Khoảng 80% SV	

Chỉ tiêu thực hiện	Mục tiêu đề ra cho năm học			
	2020 – 2021	2019 – 2020	2018 – 2019	2017 – 2018
SV đại học có kết quả điểm trung bình học kỳ từ 2.0 trở lên	Khoảng 70% SV	Khoảng 70% SV	Khoảng 70% SV	
SV có việc làm sau 06 tháng tốt nghiệp.	Khoảng 90%	Khoảng 90%	Khoảng 90%	
Triển khai dự án trong dạy học	Dự án E-learning			
Giảng dạy các học phần đại học, thạc sĩ bằng hình thức trực tuyến.	Khoảng 10-20% học phần			
Tổ chức đào tạo văn bằng 2 ngành	Quản trị kinh doanh, CNTT			
3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng				
Học phần trình độ đại học có ngân hàng đề thi	Khoảng 95% các học phần	Khoảng 80% các học phần	Khoảng 80% các học phần	
Ngân hàng đề thi được cập nhật	Khoảng 25% ngân hàng đề thi	Khoảng 25% ngân hàng đề thi	Khoảng 25% ngân hàng đề thi	
Triển khai tự đánh giá kiểm định trường (chu kỳ 2)	25 tiêu chuẩn với 111 tiêu chí			
Kiểm định CTĐT theo chuẩn MOET.	04 CTĐH; 03 CTTS		12 CTĐT	
Xây dựng hệ thống website Trường chuẩn bị tham gia xếp hạng Webometrics	đến tháng 7/2021 Trường xếp hạng Top 100, đến 2025 Trường xếp hạng Top 50			
4. Phát triển nguồn nhân lực				
Số lượng GV cơ hữu	502	500	485	482

Chỉ tiêu thực hiện	Mục tiêu đề ra cho năm học			
	2020 – 2021	2019 – 2020	2018 – 2019	2017 – 2018
Số lượng VC cử đi đào tạo tiến sĩ	10	10	16	24
Số lượng VC cử đi đào tạo thạc sĩ				5
Số lượt VC được cử đi bồi dưỡng nghiệp vụ	300 lượt	300 lượt	300 lượt	500 lượt
Số VC được cử đi bồi dưỡng lý luận chính trị	50 người	50 người	5 người	5 người
Số VC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý	60 người	60 người	60 người	
5. Khoa học và công nghệ				
Số bài báo đăng trên tạp chí ISI, Scopus	Tối thiểu 100 bài			
Tổ chức hội thảo khoa học cấp Tỉnh/Thành phố, quốc gia	Tối thiểu 02 HT	Tối thiểu 01 HT	Tối thiểu 01 HT	
Số đề tài cấp Bộ/Tỉnh/Thành phố	Tối thiểu 05 đề tài			
Số giải thưởng khoa học SV	03 giải thưởng			
Số đề tài NCKH, sáng kiến kinh nghiệm			Tăng 25% so với năm trước	Tăng 20% so với năm trước
6. Công tác sinh viên				
Tổ chức giao ban công tác SV	01 quý 01 lần	01 quý 01 lần		
Các khoa tổ chức đối thoại SV	02 lần/ 1 năm học	02 lần/ 1 năm học	02 lần/ 1 năm học	
Tổ chức Hội thảo về công tác cố vấn học tập trong năm học.	1 lần/ năm học	1 lần/ năm học	1 lần/ năm học	
Triển khai giải quyết một số nội dung học vụ, chế độ SV qua cổng thông tin SV.	Thường xuyên	Thường xuyên	Thường xuyên	
SV hài lòng với công tác phục vụ của Trường	77%	80%		
Tổ chức SV giao lưu với doanh nghiệp, cựu SV.	8000 lượt SV	10000 lượt SV	10000 lượt SV	

Chỉ tiêu thực hiện	Mục tiêu đề ra cho năm học			
	2020 – 2021	2019 – 2020	2018 – 2019	2017 – 2018
Tổ chức chương trình hỗ trợ thực tập việc làm, phỏng vấn.	02 tháng/ 01 lần	02 tháng/ 01 lần	02 tháng/ 01 lần	
Phối hợp với các khoa tổ chức, hội thảo rèn luyện kỹ năng cho SV trong năm học.	02 cuộc thi/ 1 năm	02 cuộc thi/ 1 năm	12 cuộc thi / 1 năm	
7. Đối ngoại				
Mời giáo sư tại các trường đại học nước ngoài giảng dạy và báo cáo chuyên đề tại trường	Tối thiểu 15 lượt	Tối thiểu 15 lượt	Tối thiểu 12 lượt	Tối thiểu 10 lượt
Giới thiệu và tiến cử GV tham quan và học tập kinh nghiệm tại các trường đại học các nước tiên tiến	Tối thiểu 30 lượt	Tối thiểu 30 lượt	Tối thiểu 32 lượt	Tối thiểu 30 lượt
Mời GV người nước ngoài đến giảng dạy ngôn ngữ tại trường (Anh, Hoa, Hàn...)	Tối thiểu 30 lượt	Tối thiểu 30 lượt	Tối thiểu 30 lượt	Tối thiểu 10 GV
Thực hiện hoạt động (sự kiện) phục vụ cộng đồng.	Tối thiểu 20 hoạt động	Tối thiểu 20 hoạt động	Tối thiểu 20 hoạt động	
8. Tài chính				
Nguồn thu trong năm học	Đạt tối thiểu 100% theo kế hoạch	Đạt tối thiểu 100% theo kế hoạch	Tăng 5% so với năm trước	Tăng 6% so với năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	đạt 30%	đạt 30%	đạt 30%	
Quỹ hỗ trợ cho NH lên	Tăng 10% so với năm học trước	Tăng 10% so với năm học trước	Tăng 5% so với năm học trước	Tăng 39% so với năm học trước
Kinh phí chi cho đề tài NCKH và hỗ trợ công bố khoa học cho NH và GV của Trường:	5 tỉ đồng.	4 tỉ đồng	3 tỉ đồng	Tăng tối thiểu 70% so với năm học trước
Thu nhập bình quân đầu người	tăng 3% - 5% so với năm học trước, mục tiêu 20.000.000 đồng/người /tháng	tăng 5% - 7% so với năm học trước	tăng 3% - 5% so với năm học trước	tăng 3% so với năm học trước

Để thực hiện được các mục tiêu năm học đề ra, hàng tháng Trường có kế hoạch công việc cụ thể cho từng nhiệm vụ [H4.04.03.03], tại bản kế hoạch này chỉ rõ chi tiết nhiệm vụ phải làm trong công tác DT, NCKH, ĐBCL... Vào cuối mỗi tháng, các đơn vị thuộc Trường tiến hành tổng kết, báo cáo những công việc, nhiệm vụ đã hoàn thành [H4.04.03.04] và kết quả này là cơ sở để phân bổ phần lương tăng thêm hàng tháng, là tiền đề bổ nhiệm, khen thưởng hoặc kỷ luật VC&NLĐ [H4.04.03.05].

Cuối mỗi năm học, Trường tiến hành đánh giá, so sánh và đối chiếu các mục tiêu đã được đề ra, đồng thời tổng kết lại để điều chỉnh kế hoạch sao cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Trường, đảm bảo việc thực hiện các mục tiêu này thông qua kế hoạch hành động hàng năm của Trường [H4.04.03.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Nhằm hướng tới mục tiêu đến năm 2030, phát triển Trường ĐH CNTP TP.HCM theo định hướng ứng dụng hàng đầu của quốc gia, có vị thế trong khu vực và quốc tế, luôn tiên phong trong lĩnh vực KH&CN thực phẩm. Vì vậy, định kỳ sau mỗi năm học, mỗi giai đoạn phát triển của Trường, Trường đều có thông báo cho các đơn vị báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công việc của đơn vị mình và dựa vào kết quả báo cáo này Trường tổ chức tiến hành rà soát đánh giá chung những nhiệm vụ đã đạt được, những nhiệm vụ còn chưa hoàn thành hay chưa thực hiện được [H4.04.04.01]. Từ đó lập kế hoạch và quy trình xây dựng kế hoạch phát triển Trường giai đoạn tiếp theo sao cho phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội và tại Kế hoạch này cũng sẽ cải tiến những nhiệm vụ, hoạt động không còn phù hợp với sự phát triển của Trường [H4.04.04.02].

Trong quá trình thực hiện xây dựng kế hoạch cho giai đoạn tiếp theo, Trường thực hiện báo cáo đối sánh để đánh giá giữa các giai đoạn để xác định những chỉ tiêu, nhiệm vụ nào đã hoàn thành, và những nhiệm vụ nào cần cải tiến [H4.04.04.03].

Với phương châm NH luôn chủ động trong quá trình học tập, phương pháp chủ đạo là tự học và lấy NH là trung tâm; NH với tư duy sáng tạo, luôn phải thích ứng với sự thay đổi của xã hội trên nền tảng kiến thức và kỹ năng được đào tạo, được rèn luyện và phát triển mức tự chủ và trách nhiệm để hòa nhập nhanh với cộng đồng. Do vậy, để phù hợp với triết lý giáo dục, phù hợp với mục tiêu của phát triển

dài hạn của Trường, sau khi thực hiện báo cáo đối sánh các kế hoạch của các giai đoạn, xây dựng mục tiêu kế hoạch cho giai đoạn tiếp theo, Trường ban hành Quyết định kế hoạch **chiến lược** giai đoạn tiếp theo của Trường [H4.04.04.04]. Kế hoạch này được thông qua tại cuộc họp, nghị quyết của Đảng uỷ [H4.04.04.05], và phổ biến rộng rãi cho toàn thể VC&NLĐ tại hội nghị VC&NLĐ hàng năm [H4.04.04.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 4:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Nhờ có chiến lược đúng từ những ngày đầu và được rà soát điều chỉnh theo từng giai đoạn nên Trường đã phát triển nhanh đáp ứng xu hướng phát triển theo thời đại, mặt khác cũng là điều kiện cần để thực hiện tốt các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Trường.

2. Hàng tháng, hàng năm Trường luôn có kế hoạch cụ thể cho từng hoạt động, qua đó sẽ kịp thời khắc phục những vấn đề còn tồn tại để hoàn thành mục tiêu theo kế hoạch năm học và nâng cao chất lượng của Trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Song song với các kế hoạch chiến lược quan trọng của Trường thì kế hoạch phát triển đội ngũ nhân lực khối hành chính cần được chú trọng và cụ thể hơn để nâng cao năng lực cũng như chất lượng của Trường.

2. Ngoài các chiến lược dài hạn cho các hoạt động, công tác SV cần được nâng cao.

3. Trường chưa có hệ thống đánh giá năng lực thực hiện KPIs toàn diện.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng quy trình thực hiện nhiệm vụ cho mỗi vị trí của VC hành chính	P.TCHC và các đơn vị	Năm 2022	
		Có cơ chế khuyến khích đối với VC hành chính	P.TCHC và các đơn vị	Năm 2022	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
			vị		
2	Khắc phục tồn tại 2	Tạo sân chơi, không gian cho SV sáng tạo và học tập	Trường	Thường xuyên	
		Tìm kiếm các nguồn học bổng và giới thiệu cho SV	Trường	Thường xuyên	
3	Khắc phục tồn tại 3	Xây dựng hệ thống đánh giá năng lực thực hiện KPIs	P.TCHC và các đơn vị	Năm 2022	
		Áp dụng hệ thống KPIs vào các hoạt động của Trường	P.TCHC và các đơn vị	Năm 2022	
4	Phát huy điểm mạnh 1	Khai thác tính tự chủ trong công tác hoạt động của Trường, nâng cao năng lực cạnh tranh của Trường	Các đơn vị	Thường xuyên	
5	Phát huy điểm mạnh 2	Phát triển bộ đánh giá công việc hàng năm thành hệ thống chỉ tiêu KPIs cho các hoạt động, cho từng vị trí việc làm cụ thể	P.TCHC và các đơn vị	Năm 2022	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 4</i>	5,00
Tiêu chí 4.1	5
Tiêu chí 4.2	5
Tiêu chí 4.3	5
Tiêu chí 4.4	5

Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 5.1. Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Trường xác định các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD là những nhiệm vụ trọng tâm của Trường. Vì vậy, quy trình triển khai xây dựng chính sách về các hoạt động này luôn được Trường quan tâm. Trên cơ sở thực hiện tuân thủ theo hệ thống văn bản pháp quy của Nhà nước, Bộ Công Thương, Bộ GD&ĐT cũng như tham chiếu, bám sát tầm nhìn sứ mạng của Trường thì HUFI đã xây dựng hệ thống các văn bản quy chế, quy định nội bộ phục vụ cho các hoạt động này để từng bước chuẩn hóa hoạt động quản lý của Trường.

Trường thành lập và phân công các đơn vị, trong đó quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD theo quy chế tổ chức và hoạt động của Trường. Các đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm xây dựng dự thảo các quy chế, quy định theo chức năng, nhiệm vụ được phân công. Cụ thể đối với các phòng chức năng: P.ĐT phụ trách dự thảo toàn bộ quy định quản lý hoạt động đào tạo đại học; phòng QLKH&ĐTSĐH phụ trách dự thảo toàn bộ quy định quản lý hoạt động NCKH và đào tạo trình độ ThS; P.TCHC phụ trách các quy định về công tác tổ chức nhân sự, chế độ, chính sách đối với CBVC và GV về giảng dạy và NCKH; P.CTSV&TTGD phụ trách các quy định quản lý hoạt động và các chế độ chính sách đối với SV, thanh kiểm tra các hoạt động nội bộ của Trường và chính sách PVCD; phòng Kế hoạch tài chính (P.KHTC) phụ trách về các chính sách, quy trình, lộ trình thu – chi tài chính cho viên chức, GV và SV; TT.QLCL dự thảo toàn bộ quy định về quản lý hoạt động đánh giá, thi học phần và quy định về ĐBCL đào tạo của Trường [H5.05.01.01-02]; đồng thời hằng năm trong báo cáo tổng kết năm học và kế hoạch năm học mới thì các đơn vị có lên kế hoạch đăng ký xây dựng quy chế, quy định, chỉnh sửa, đổi mới cơ chế chính sách và trình Hiệu trưởng phê duyệt trong kế hoạch công tác năm của Trường [H5.05.01.03].

Khi xây dựng các chính sách đào tạo, NCKH và PVCD Trường luôn bám sát các chính sách, các quy định của Bộ GD&ĐT, Bộ Công Thương, các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước và trên cơ sở thực tế của Trường. Đồng thời khi xây dựng Trường có tham khảo các chính sách đào tạo, NCKH và PVCD của các CSGD khác như Trường ĐH Công nghiệp TP.HCM, Trường ĐH Vinh. Đối với việc xây dựng CTĐT, Trường có ban hành văn bản quy định về phát triển CTĐT: Xây dựng CTĐT mới; rà soát, điều chỉnh, cập nhật và bổ sung CTĐT định kỳ [H5.05.01.04].

Nội dung các chính sách đào tạo, NCKH và PVCD được ban hành phù hợp

với các chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước, theo Luật GDĐH, Điều lệ trường đại học, quy chế, quy định, thông tư của Bộ GD&ĐT; phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, Chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2015 – 2020 [H5.05.01.06-07]. Các văn bản này thường xuyên cập nhật, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tế của Trường cũng như các quy chế, quy định được ban hành bởi cơ quan chủ quản và cơ quan Nhà nước. Nội dung cụ thể về chính sách trong đào tạo, NCKH và PVCD được quy định như sau:

– **Đối với chế độ chính sách đào tạo:** trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh giao cho các đơn vị chức năng chủ trì triển khai xây dựng hệ thống các văn bản quản lý về đào tạo, cụ thể: P.ĐT xây dựng quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, quy định xây dựng CDR các ngành đào tạo trình độ đại học [H5.05.01.08]; phòng QLKH&ĐTSĐH xây dựng các quy chế, quy định về quản lý KH&CN, quản lý đào tạo trình độ ThS [H5.05.01.09-10]; TT.QLCL có quy định về KTĐG, quy định xây dựng ngân hàng câu hỏi thi [H5.05.01.11], P.CTSV&TTGD có quy định về cố vấn học tập (CVHT) [H5.05.01.12], thực hiện chế độ chính sách, miễn giảm học phí, học bổng, khen thưởng, kỷ luật SV [H5.05.01.13]; chính sách trong công tác tuyển sinh [H5.05.01.14]; Quy định về chế độ làm việc đối với GV [H5.05.01.15].

– **Đối với chính sách về NCKH:** Trường đã ban hành các văn bản quy định về quản lý hoạt động khoa học, công nghệ, trong đó thể hiện rõ: mục tiêu, nội dung, phân cấp hoạt động KHCN; chính sách về quản lý nhiệm vụ KHCN; HTQT về KHCN; Công tác sở hữu trí tuệ; các định mức KHCN; quy định về quản lý hoạt động NCKH của SV [H5.05.01.16]; các quy định biên soạn, thẩm định, phát hành giáo trình, xuất bản tạp chí KHCN [H5.05.01.17]. Các chính sách khen thưởng cho SV đạt thành tích xuất sắc tại các hội nghị NCKH [H5.05.01.18].

– **Đối với chính sách PVCD:** Các chính sách về PVCD mang tính chuyên môn được thể hiện trong kế hoạch công tác năm học hàng năm của Trường [H5.05.01.19].

Các hoạt động PVCD mang tính xã hội, thiện nguyện khác được Trường Hỗ trợ tài chính và các điều kiện để các tổ chức đoàn thể như Công Đoàn, ĐTN, HSV thực hiện các hoạt động công ích PVCD. Công đoàn Trường hàng năm đã tổ chức quyên góp ủng hộ đồng bào vùng ảnh hưởng của bão, lụt; hoàn cảnh, điều kiện khó khăn; Đoàn TN Trường có kế hoạch hàng năm về hoạt động tình nguyện, hiến máu nhân đạo [H5.05.01.20].

Đối với các chính sách thuộc các lĩnh vực trên, các đơn vị được giao thẩm

quyền xây dựng có nhiệm vụ triển khai LYK góp ý của các phòng, khoa và trung tâm để lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ, GV và NV [H5.05.01.21]. Các đơn vị tổng hợp ý kiến gửi về bộ phận soạn thảo để giải trình, điều chỉnh và hoàn thiện văn bản chính sách trình lãnh đạo trường phê duyệt và ban hành để triển khai thực hiện [H5.05.01.22].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.

Theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, các đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng các chính sách trực tiếp theo dõi giám sát sự tuân thủ các chính sách [H5.05.02.01]. Đồng thời theo quy định chức năng nhiệm vụ của phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (nay là TT.QLCL) [H5.05.02.02]; phòng Thanh tra giáo dục (nay là P.CTSV&TTGD) chịu trách nhiệm phối hợp, theo dõi và giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, trong đó quy định rõ chức năng nhiệm vụ của công tác thanh tra và quy định tổ chức và hoạt động thanh tra của Trường [H5.05.02.03], ngoài ra Ban Thanh tra nhân dân cũng tham gia giám sát việc thực hiện các chính sách [H5.05.02.04]. Trường đã ban hành sổ tay ĐBCL, trong đó quy định quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.02.05].

Trường mới chỉ ban hành một số văn bản quy định quy trình thực hiện chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ và hiện cũng chưa có văn bản quy định cụ thể về quy trình giám sát về các chính sách này [H5.05.02.06].

Các quy định về theo dõi, giám sát chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được phổ biến đến cán bộ, GV, nhân viên (NV) và SV thông qua các đợt sinh hoạt đầu khóa [H5.05.02.07]; Kế hoạch công tác năm học [H5.05.02.08]; Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm học [H5.05.02.09]; Kế hoạch NCKH hàng năm [H5.05.02.10]; Kế hoạch thanh tra hàng năm [H5.05.02.11]. Trong các buổi họp giao ban tháng, lãnh đạo Trường đã phổ biến việc thực hiện, theo dõi, giám sát các chính sách này đến Trưởng các đơn vị trong Trường để triển khai thực hiện thông qua kế hoạch công tác hàng tháng được đăng lên website nội bộ của Trường [H5.05.02.12].

Tổ thanh tra thực hiện giám sát các chính sách, quy định về đào tạo, NCKH và PVCĐ và báo cáo lãnh đạo trường trong các cuộc họp giao ban tổng kết công tác năm. Hàng năm, các phòng ban chức năng có báo cáo tổng kết việc triển khai thực hiện các chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ thông qua báo cáo tổng kết công tác năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học mới [H5.05.02.13]; báo cáo hoạt

động của Ban thanh tra nhân dân hàng năm và phương hướng hoạt động của Ban thanh tra nhân dân năm học mới [H5.05.02.14].

Đặc biệt, hàng năm Trường đều tổ chức các buổi “*Đối thoại sinh viên*” lắng nghe những phản hồi từ phía NH về toàn bộ các chương trình học, cơ chế chính sách dành cho NH, để kịp thời điều chỉnh và bổ sung; P.CTSV&TTGD là đơn vị chủ trì xây dựng kế hoạch và có sự tham gia của các đơn vị phòng ban chức năng, trung tâm, viện và các khoa đào tạo [H5.05.02.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 5.3. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.

Hệ thống chính sách của Trường được phân công và triển khai xây dựng đảm bảo đúng quy trình. Bên cạnh đó, Trường có quy định về rà soát chính sách định kỳ hàng năm [H5.05.03.16], trên cơ sở đó các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức rà soát, cập nhật các văn bản, quy chế, quy định do các quy định của Nhà nước thay đổi và nhằm đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được rà soát theo định kỳ hàng năm, theo kết luận tại các cuộc họp giao ban hàng tháng và giao ban tổng kết năm học của Trường [H5.05.03.17]. Các đơn vị theo quy định về chức năng nhiệm vụ tiến hành rà soát, cụ thể: P.ĐT có trách nhiệm tổ chức rà soát các quy định liên quan đến đào tạo trình độ đại học hệ chính quy, hệ vừa làm vừa học, đại học liên thông, song bằng, văn bằng hai; như cụ thể hóa các nội dung trong quy chế đào tạo, định kỳ sau mỗi khóa học có sự điều chỉnh, cập nhật, bổ sung và hoàn thiện CTĐT, bổ sung quy định CĐR. Phòng QLKH&ĐTSDH chịu trách nhiệm tổ chức rà soát các quy định liên quan đến chính sách về đào tạo trình độ ThS, quản lý các hoạt động về KH&CN; Công đoàn, ĐTN và các đơn vị theo chức năng nhiệm vụ phụ trách chịu trách nhiệm rà soát việc thực hiện các chính sách về PVCD.

Kế hoạch rà soát và nội dung rà soát các chính sách được thể hiện trong kế hoạch triển khai chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2015 – 2020 [H5.05.03.01], kế hoạch công tác năm học [H5.05.03.02]. Nội dung rà soát các quy định, quy chế, rà soát CTĐT đáp ứng CĐR, rà soát điều chỉnh CTĐT theo hướng nghề nghiệp để phù hợp với nhu cầu xã hội. Rà soát hệ thống các văn bản quy định về quản lý KHCN, sở hữu trí tuệ, CGCN, các chính sách về PVCD, các chế độ chính sách đối với GV, SV được triển khai thực hiện như sau:

Định kỳ Trường đều tiến hành rà soát thực hiện các chính sách, xem xét việc

tuân thủ các chính sách, quy định, quy chế, các thủ tục, quy trình hiện hành của Bộ GD&ĐT, Bộ KH&CN và của Trường. Việc rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được thông qua các cuộc họp và được thể hiện bằng các BB rà soát, điều chỉnh: Hợp ban xây dựng đề án tuyển sinh, hợp Hội đồng tuyển sinh hàng năm [H5.05.03.03]; CDR, CTĐT [H5.05.03.04]; Quy định hoạt động KHCN [H5.05.03.05], BB cuộc họp đối thoại giữa SV với lãnh đạo Trường [H5.05.03.06].

Từ kết quả rà soát các chính sách, Trường đã ban hành những quy định mới để triển khai thực hiện như: CDR [H5.05.03.07], CTĐT [H5.05.03.08], các văn bản Quy định về quản lý hoạt động KH&CN [H5.05.03.9], Quy định về đào tạo, bồi dưỡng viên chức [H5.05.03.10]; Quy định chế độ làm việc của viên chức và NLĐ [H5.05.03.11], Quy định về chế độ, chính sách của viên chức [H5.05.03.12]; Quy định chế độ, chính sách đối với SV [H5.05.03.13], Quy định về công tác PVCĐ [H5.05.03.14].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 5.4. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Thông qua việc rà soát thường xuyên các chính sách, kết quả khảo sát và LYK phản hồi của các BLQ về các chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ như ý kiến phản hồi của CB, GV, NV thông qua hội nghị VC và NLĐ hàng năm, báo cáo tổng kết năm học. Trường đã cải tiến, điều chỉnh và ban hành các văn bản quy định về chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ làm tăng hiệu quả hoạt động của Trường.

Về chính sách đào tạo: Trường có những rà soát, cải tiến nhằm bổ sung, điều chỉnh các chính sách như: **ôn định** chỉ tiêu tuyển sinh, **tăng số** phương thức tuyển sinh nhằm đảm bảo tiêu chí tuyển sinh của Trường, **chính sách học bổng** và tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh [H5.05.04.01]; CTĐT [H5.05.04.02], quy định về thẩm định CTĐT [H5.05.04.03]; rà soát và cập nhật bài giảng, giáo trình [H5.05.04.04]; xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển đội ngũ GV [H5.05.04.05].

Chính sách đào tạo của Trường là mở rộng đào tạo theo định hướng ứng dụng, **cấp song bằng cử nhân (3,5 năm) và kỹ sư (4 năm)** cho nên Trường đã ký kết hợp tác với một số cơ quan, doanh nghiệp trong nước **để tổ chức học kỳ doanh nghiệp** [H5.05.04.06].

Về NCKH: Trường đã rà soát, điều chỉnh, xây dựng mới các văn bản về NCKH ngày càng chặt chẽ hơn, chi tiết hơn và bám sát hơn tình hình thực tiễn của

Trường, gồm các nội dung: về Sở hữu trí tuệ; hướng dẫn thực thi đạo đức trong NCKH; HTQT về NCKH, định mức khối lượng NCKH, Quy định về hoạt động NCKH của SV, Quy định về việc đăng ký, biên soạn, thẩm định và phát hành giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo [H5.05.04.07]. Quy định về việc ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng khoa học cấp Trường, cấp đơn vị [H5.05.04.08]. Các chính sách này đã tập trung vào việc đa dạng hóa các loại hình NCKH phục vụ công tác giảng dạy, huấn luyện, các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế và trong nước, khuyến khích đầu tư xây dựng những đề tài NCKH chất lượng cao, tăng cường kinh phí cho NCKH, động viên khuyến khích GV tham gia NCKH nâng cao chất lượng đào tạo trong Trường.

Về PVCD: Trường đã ban hành văn bản quy định về công tác PVCD trong đó quy định rõ các hoạt động PVCD gồm: các hoạt động mang tính chuyên môn, hoạt động đào tạo, bồi dưỡng theo địa chỉ, CGCN, các hoạt động thiện nguyện mang tính từ thiện [H5.05.04.09]. Trường còn giao cho TT.QLCL có trách nhiệm rà soát, khảo sát tình trạng việc làm của SVTN, khảo sát sự hài lòng của viên chức về các chính sách [H5.05.04.10]; tổ chức các cuộc thi với ý tưởng khởi nghiệp, ngày hội việc làm [H5.05.04.11].

Các chính sách sau khi rà soát, cải tiến đã được Trường LYK phản hồi về sự hài lòng của các BLQ thông qua các báo cáo tổng kết, báo cáo khảo sát mức độ hài lòng về các chính sách [H5.05.04.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 5:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Trường đã ban hành các quy định, văn bản, chính sách đào tạo, NCKH và PVCD phù hợp với các hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược phát triển của HUFI.

2. Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được LYK của các đơn vị liên quan trong Trường, được cụ thể hóa bằng các văn bản được lãnh đạo Trường phê duyệt và triển khai thực hiện.

3. Trường có phân công các bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD.

4. Các chính sách về đào tạo, NCKH được rà soát thường xuyên nhằm phù hợp với các quy định của Nhà nước và đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

5. Các chính sách về ĐT, NCKH được Trường rà soát và cải tiến thường xuyên nên chất lượng giáo dục không ngừng được nâng cao và thu hút nhiều SV hơn.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Trường đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn trong việc xây dựng chính sách nhưng công tác tập huấn chưa thực hiện tốt.

2. Trường chưa có văn bản quy định cụ thể về quy trình giám sát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

3. Việc rà soát các hoạt động PVCĐ chưa được chú trọng từ việc ra các quyết định rà soát đến việc thực hiện rà soát.

4. Việc LYK phản hồi của các BLQ về đánh giá các chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ chưa được đầy đủ và kịp thời.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Các phòng ban chức năng chịu trách nhiệm tập huấn về quy trình xây dựng, rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ vào đầu năm học	P.ĐT, P.QLKH &ĐTSDH, P.CTSV& TTGD	Từ năm học 2022-2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng văn bản quy định cụ thể về quy trình giám sát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ	P.ĐT, P.QLKH &ĐTSDH, P.CTSV& TTGD	Năm học 2022-2023	
3	Khắc phục tồn tại 3	Bổ sung thêm quy định về quy trình rà soát các chính sách PVCĐ và đẩy mạnh việc rà soát các hoạt động này.	P.TCHC	Từ năm học 2022-2023	
4	Khắc phục tồn tại	Thực hiện định kỳ về việc LYK các BLQ trong quá trình xây	TT.QLCL và các đơn	Từ năm học 2022-2023	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
	tại 4	dựng chính sách, trong quá trình thực hiện và sự hài lòng của các bên về các chính sách.	vị chủ trì xây dựng chính sách		
5	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ để đáp ứng sự phát triển của Trường và nhu cầu các BLQ	ĐU/BGH và các đơn vị liên quan	Năm 2022 và các năm tiếp theo	
	Phát huy điểm mạnh 2				
6	Phát huy điểm mạnh 3	Các đơn vị được phân công tiếp tục theo dõi, giám sát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ	P.ĐT, P.QLKH &ĐTSDH, P.CTSV& TTGD	Năm 2022 và các năm tiếp theo	
7	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục rà soát các chính sách về đào tạo và PVCĐ, đổi mới chính sách phát triển NCKH nhằm đẩy mạnh hoạt động KH&CN của Trường.	P.ĐT, P.QLKH &ĐTSDH, P.CTSV& TTGD	Năm học 2022-2023	
8	Phát huy điểm mạnh 5	Duy trì và thường xuyên cải tiến chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ để đảm bảo không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục và thu hút SV nhiều hơn.	P.ĐT, P.QLKH& ĐTSDH và các đơn vị liên quan	Từ năm học 2022-2023	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 5	4,75
Tiêu chí 5.1	5
Tiêu chí 5.2	4

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chí 5.3	5
Tiêu chí 5.4	5

Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực

Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Nguồn nhân lực là tiền đề cho việc nâng cao chất lượng trong các hoạt động ĐT, NCKH, PVCD của Trường. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, mục tiêu chất lượng nguồn nhân lực đã được Trường nêu rõ và cụ thể trong mỗi một giai đoạn phát triển. Mục tiêu phát triển nguồn nhân lực chỉ rõ những nội dung cần phải thực hiện như: cơ cấu tổ chức, phát triển đội ngũ GV cơ hữu đạt trình độ 100% từ ThS trở lên, chính sách và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Căn cứ theo kế hoạch phát triển qua từng thời kỳ, Trường đã có chiến lược phát triển đội ngũ nhân lực thông qua Đề án vị trí việc làm [H6.06.01.01]. Tại Đề án vị trí việc làm đã chỉ rõ nhu cầu về số lượng và chất lượng nhân lực cần đáp ứng với từng vị trí chức danh, từng vị trí việc làm.

Đồng thời, các văn bản hành lang pháp lý quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo các cấp, quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo Khoa, Phòng, Trung tâm, Viện, Bộ môn thuộc Khoa và tương đương thuộc Trường đã được ban hành [H6.06.01.02]. Theo đó, công tác quy hoạch và bồi dưỡng nguồn nhân lực đều được thực hiện theo định hướng phát triển của Trường nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động ĐT, NCKH, PVCD.

Mỗi giai đoạn Trường đều thực hiện rà soát, bổ sung nhân sự. Trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng dựa trên kết quả rà soát tình hình nhân sự và nhu cầu của các đơn vị. Việc tuyển dụng này được thực hiện theo quy trình tuyển dụng VC&NLĐ, có tiêu chí rõ ràng, công khai minh bạch [H6.06.01.03].

Hàng năm, để đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng đội ngũ VC&NLĐ, Trường đã xây dựng kế hoạch tuyển dụng bổ sung nhân lực cho vị trí còn thiếu nhằm củng cố thêm cho các hoạt động của Trường [H6.06.01.04].

Trong quá trình phát triển của Trường theo định hướng ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, để đảm bảo về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên có năng lực trình độ chuyên môn cao, Trường luôn có chính sách thu hút và đãi ngộ để tuyển dụng được VCGV có trình độ tiến sĩ, chức danh PGS, GS về công tác tại Trường

[H6.06.01.05].

Với từng giai đoạn phát triển của Trường, công tác phát triển đội ngũ nhân lực được Trường đặt là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu, giai đoạn 2015 – 2020 Trường nhấn mạnh: “... thu hút người tài, các chuyên gia đầu ngành kể cả người nước ngoài, kết hợp gửi giảng viên đi đào tạo tiến sĩ trong nước và nước ngoài để đạt tỷ lệ 90% giảng viên đạt trình độ thạc sĩ và 25% đạt trình độ từ tiến sĩ trở lên. Trường khoa và Tổ trưởng bộ môn phải đạt trình độ từ tiến sĩ trở lên”. Đặc biệt, Trường cũng nhấn mạnh “Ưu tiên tuyển dụng người có học vị tiến sĩ, thạc sĩ loại xuất sắc hoặc giỏi từ nhiều nguồn để bổ sung và đa dạng hóa cán bộ và giảng viên; đội ngũ giảng viên đạt 600 người để bảo đảm tỷ lệ sinh viên/giảng viên không quá 25”. Trong kế hoạch giai đoạn 2021 – 2025 và tầm nhìn 2035, Trường tiếp tục nhấn mạnh công tác phát triển nguồn nhân lực: “Xây dựng đội ngũ VC&NLĐ có đủ phẩm chất, năng lực, số lượng và cơ cấu hợp lý, bảo đảm sự chuyển tiếp vững vàng, liên tục giữa các thế hệ cán bộ quản lý và GV, với bốn mục tiêu cụ thể: Đảm bảo số lượng và chất lượng đội ngũ VC&NLĐ đáp ứng quy mô đào tạo của Trường; Bố trí nhân sự hợp lý đảm bảo thực hiện có chất lượng và hiệu quả theo vị trí công việc; Đảm bảo các chính sách thu nhập, đãi ngộ phù hợp; Tạo được môi trường giáo dục đại học năng động, sáng tạo thu hút được nhân tài” [H6.06.01.06].

Vào cuối mỗi năm học, Trường thực hiện tổng kết báo cáo đánh giá về các hoạt động của Trường. Trong đó đã tiến hành báo cáo đánh giá về nguồn nhân lực hiện tại và nhu cầu nguồn nhân lực để đáp ứng nhiệm vụ ĐT, NCKH và PVCĐ. Kế hoạch nhu cầu về nguồn nhân lực được lồng ghép vào Báo cáo tổng kết mỗi năm học của Trường, kế hoạch cũng chỉ rõ nhu cầu về số lượng, chất lượng nhân lực cần bổ sung ứng với mỗi vị trí công việc cần thực hiện nhiệm vụ cho năm học tới của Trường [H6.06.01.07].

Kết quả việc thực hiện Kế hoạch và chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Trường đã hình thành nên một đội ngũ VC&NLĐ có chất lượng phù hợp với từng nhiệm vụ cụ thể của Trường. Tính đến ngày 31/12/2021, Trường có 740 VC- NLĐ, trong đó VC&NLĐ là GV/NCV có 580 người, VC&NLĐ là NV hành chính có 160 người, được thể hiện qua bảng cơ sở dữ liệu như sau:

Bảng 1 – 6.1A. Số lượng VC&NLĐ phân theo học hàm học vị

Học hàm, học vị	Số lượng	Tỷ lệ %
Giáo sư	2	0,27
Phó Giáo sư	18	2,43

Học hàm, học vị	Số lượng	Tỷ lệ %
Tiến sĩ (không bao gồm GS, PGS)	98	13,24
Thạc sĩ	484	65,41
Đại học	78	10,54
Khác	60	8,11
Tổng cộng	740	100

Bảng 2 – 6.1B. Số lượng VC&NLĐ là giảng viên phân theo học hàm học vị

Học hàm, học vị	Số lượng	Tỷ lệ %
Giáo sư	2	0,35
Phó giáo sư	18	3,11
Tiến sĩ	98	16,93
Thạc sĩ	461	79,62
Cử nhân	0	0,00
Tổng cộng	579	100

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được xác định và được phổ biến.

Nguồn nhân lực là vấn đề cốt lõi của mỗi đơn vị, muốn đơn vị phát triển thì chất lượng nguồn nhân lực phải được đặt lên hàng đầu trong khâu tuyển dụng. Tại Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường đã quy định rõ và cụ thể về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của một số chức danh đứng đầu Trường [H6.06.02.01].

Để Trường phát triển như ngày nay là nhờ vào đội ngũ nhân lực vững mạnh có năng lực. Quy trình tuyển dụng VC&NLĐ ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng nguồn nhân lực của Trường, do vậy Trường đã xác định rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí để tuyển dụng được một VC&NLĐ có trình độ chuyên môn và phù hợp với vị trí việc làm. Những điều này được nêu rõ Quy chế tuyển dụng và sử dụng VC&NLĐ đang làm việc tại Trường [H6.06.02.02].

Căn cứ theo chiến lược phát triển từng giai đoạn và thực hiện công tác quy hoạch, Trường đã ban hành các văn bản quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo các cấp thuộc Trường. Theo đó, công tác quy hoạch và bồi dưỡng viên chức quản lý đều được thực hiện theo định hướng phát triển và đáp ứng nhu cầu hoạt động của Trường. Theo từng giai đoạn, HUFİ đều thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch [H6.06.02.03]. Việc bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý đối với viên chức dựa trên cơ sở trình độ chuyên môn, năng lực và thành tích NCKH của viên chức nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo của Trường. Quy trình bổ nhiệm viên chức quản lý được thực hiện công khai, tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng và được thực hiện đúng quy định. Ngoài ra, Trường còn ban hành Quy định về tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm lãnh đạo, quản lý. Quy định này được thực hiện thống nhất trong Trường [H6.06.02.04].

Các văn bản quy định về các tiêu chí, tiêu chuẩn, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được phổ biến rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau thông qua Egov, Website của Trường [H6.06.02.05].

Đồng thời, để đánh giá chất lượng (ĐGCL) của VC&NLĐ hàng tháng, hàng năm, Trường đã ban hành một hệ thống các văn bản quy định về công tác đánh giá, xếp loại thi đua đối với VC&NLĐ đang công tác tại Trường. Việc thực hiện đánh giá VC&NLĐ sẽ là cơ sở để mỗi cá nhân tự xem xét, đánh giá lại kết quả mà mình đã thực hiện được trong một năm, những hạn chế còn tồn tại từ đó sẽ đưa phương hướng để hoàn thiện bản thân. Những văn bản này đã quy định rõ về nội dung, trình tự, thẩm quyền đánh giá, hướng dẫn thực hiện đánh giá và xếp loại VC&NLĐ thông qua bộ tiêu chuẩn đánh giá kết quả thực hiện công việc [H6.06.02.06-07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, GV, nhân viên khác nhau.

Đội ngũ viên chức quản lý của Trường có năng lực chuyên môn cao, phẩm chất đạo đức tốt, được bổ nhiệm theo nhiệm kỳ và theo đúng các tiêu chuẩn bổ nhiệm đối với từng chức danh. Ngoài các tiêu chuẩn chung theo quy định của pháp luật, viên chức quản lý phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên ngành và các điều kiện tiêu chuẩn riêng của mỗi chức danh lãnh đạo. Trong Quy chế về tổ chức và hoạt động Trường, quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ phải làm và quyền hạn của viên chức giữ chức vụ Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa, Trưởng bộ môn, Phó trưởng bộ môn, Trưởng phòng, Phó trưởng phòng được nêu cụ thể và chi tiết [H6.06.03.01].

Trên cơ sở Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Trường cụ thể hoá các tiêu chuẩn năng lực, kỹ năng lãnh đạo của đội ngũ VC&NLĐ trong Bản mô tả vị trí việc làm [H6.06.03.02]. Tại bản mô tả vị trí việc làm này, yêu cầu VC&NLĐ phải có đủ các tiêu chuẩn tiêu chí cho công việc mà còn mô tả chi tiết nhiệm vụ những công việc phải thực hiện.

Các quy định về tiêu chuẩn tiêu chí tuyển dụng của Trường được quy định đầy đủ, chi tiết trong Quy chế tuyển dụng và sử dụng VC&NLĐ đang làm việc tại Trường [H6.06.03.03]. Tại Quy chế này, đã nêu rõ những nguyên tắc, hình thức, tiêu chuẩn, hồ sơ và quy trình tuyển dụng.

Đồng thời, dựa trên bản mô tả vị trí việc làm của từng nhân sự Trường cũng có kế hoạch xây dựng Đề án vị trí việc làm giai đoạn 2021 – 2025 làm cơ sở cho các kế hoạch về tuyển dụng VC&NLĐ, bổ nhiệm các chức danh quản lý và kế hoạch phát triển, đào tạo đội ngũ nhân lực của Trường. Tại bản Đề án vị trí việc làm này nêu rõ vị trí các việc làm, kế hoạch tuyển dụng, kế hoạch quy hoạch viên chức quản lý, số liệu thống kê về VC&NLĐ theo nhu cầu của từng đơn vị trong Trường; cụ thể các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, độ tuổi, giới tính, kinh nghiệm cho mỗi vị trí việc làm; ngoài ra cũng mô tả chi tiết công việc phải thực hiện, điều kiện làm việc và những yêu cầu cần có cho vị trí công việc này. Đề án được LYK rộng rãi trong toàn Trường và các BLQ. Được ban hành và được công khai trên Egov, Website của Trường [H6.06.03.04].

Đội ngũ VCQL của Trường là những người có trình độ chuyên môn cao, năng lực quản lý tốt. Tính đến ngày 31/12/ 2021, Trường có tổng số 64 CBQL từ cấp phó trưởng đơn vị đến các thành viên trong Ban Giám hiệu, trong đó có 7 PGS.TS, 15 tiến sĩ (không bao gồm PGS), 38 thạc sĩ, 4 đại học [H6.06.03.06].

Hàng năm, việc đánh giá về năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ viên chức quản lý được Trường thực hiện qua nhiều hình thức, trong đó có kết quả đánh giá thi đua **hàng tháng**, hàng năm. Thông qua hình thức này, Trường đã đánh giá đúng viên chức quản lý về năng lực chuyên môn, trách nhiệm, thực hiện nhiệm vụ theo **bộ tiêu chuẩn đánh giá kết quả thực hiện công việc**, đúng các quy trình và chính sách của Nhà trường trong điều hành công việc [H6.06.03.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.

Xác định nâng cao chất lượng đội ngũ GV là yếu tố quyết định đến chất lượng đào tạo, NCKH và khẳng định uy tín, vị thế, thương hiệu của Trường. Trong giai đoạn đánh giá, Trường đã cụ thể hóa mục tiêu chiến lược về đội ngũ cán bộ, GV, NV và xác định cho từng lộ trình cụ thể về đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ thông qua kế hoạch các năm học [H6.06.04.01]. Năm 2017, Trường xây dựng đề án vị trí việc làm [H6.06.04.02] đánh giá và xác định cụ thể công tác phát triển đội ngũ cán bộ, GV, NV. Cuối năm 2017, Trường được Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 4982 phê duyệt Đề án việc làm, Danh mục vị trí việc làm và Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của HUFI [H6.06.04.03].

Để quản lý và triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng CBVC, căn cứ vào các văn bản quy định của Nhà nước, Quy chế quản lý hoạt động đào tạo, bồi dưỡng CCVC thuộc Bộ Công Thương [H6.06.04.04], Trường đã ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng CCVC và NLD của HUFI [H6.06.04.05]. Hằng năm giao cho P.TCHC rà soát và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.04.06].

Căn cứ nhu cầu thực tế qua từng giai đoạn phát triển và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, GV, NV được các đơn vị đề xuất, Trường đã xây dựng kế hoạch/thông báo triển khai các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, GV, NV [H6.06.04.07]. Thống kê kết quả đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn trong giai đoạn đánh giá 2017 – 2021 cho thấy, Trường đã có 2.888 lượt người/700,2 (bình quân 5 năm) cán bộ, GV và NV được đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. 100% cán bộ, GV và NV được đi đào tạo, bồi dưỡng bình quân 4,12 lần/5 năm [H6.06.04.10].

Để triển khai các hoạt động phát triển đội ngũ cán bộ, GV, NV được tốt hơn, hàng năm Trường đã tiến hành rà soát, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng và điều chỉnh để xây dựng kế hoạch triển khai cho các năm học tiếp theo nhằm nâng cao công tác phát triển đội ngũ nguồn nhân lực đạt được hiệu quả tốt hơn [H6.06.04.08].

Bên cạnh đó, Trường luôn coi trọng ý kiến phản hồi của các BLQ, trong đó có phản hồi của đội ngũ cán bộ, GV, NV về các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn để kịp thời rút kinh nghiệm trong công tác xây dựng kế hoạch hàng năm. Các thông tin phản hồi và góp ý được tổng hợp và lập thành báo cáo tổng kết tổng kết năm học hàng năm [H6.06.04.09].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ là một quá trình gồm các bước từ xác định nội dung, mục tiêu công việc đến theo dõi, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện công việc giữa CBQL và GV, NV nhằm đảm bảo các nhiệm vụ và mục tiêu công việc được thành công, góp phần vào mục tiêu chung của Trường.

Trường đã xây dựng quy trình, tiêu chí rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, GV, NV thông qua quy định về đánh giá phân loại đơn vị, CCVC và NLD [H6.06.05.01]. Việc xây dựng bộ tiêu chí đánh giá có sự tham gia đóng góp ý kiến của các đơn vị [H6.06.05.02]. Hàng năm, P.TCHC làm đầu mối xây dựng kế hoạch, hướng dẫn tổ chức triển khai, đánh giá phân loại VC&NLD đến các đơn vị trong Trường [H6.06.05.03]. Các đơn vị tổ chức đánh giá VC&NLD theo quy trình, trên cơ sở đó Trường họp xét và ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá, xếp loại VC&NLD hàng năm [H6.06.05.04].

Trường ban hành quy chế về công tác thi đua khen thưởng [H6.06.05.05]. LYK góp ý dự thảo về quy chế nâng bậc lương hàng năm [H6.06.05.06] và các nội dung quy định về việc nâng lương được thể hiện trong Kế hoạch nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung và tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét nâng bậc lương trước thời hạn cho VC&NLD [H6.06.05.07]. Các quy định được phổ biến, công khai trên bảng tin, trang điện tử của Trường [H6.06.05.08].

Căn cứ vào kết quả phân loại viên chức và quy định về công tác thi đua khen thưởng, hội đồng thi đua khen thưởng tiến hành bình xét và đề nghị Trường công nhận danh hiệu thi đua năm học [H6.06.05.09].

Kết quả đánh giá phân loại viên chức là căn cứ quan trọng để bố trí, sử dụng đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm [H6.06.05.10]. Theo quy chế đào tạo bồi dưỡng của Trường, điều kiện để cán bộ, GV và NV tham gia bồi dưỡng ở nước ngoài (Điều 10) phải được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, hay điều kiện để cán bộ, GV và NV đi đào tạo sau đại học (Điều 11) phải được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trước năm liền kề.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.

Việc thực hiện các chế độ, chính sách cho VC, NLD luôn được đảm bảo thực

hiện theo đúng các quy định, kịp thời; có đơn vị chức năng tham mưu và tổ chức thực hiện nhiệm vụ đảm bảo về chế độ, chính sách nên việc triển khai có nhiều thuận lợi, có khả năng thu hút được nhiều nhân lực có chất lượng cao.

Hàng năm, P.TCHC là đơn vị thường trực, tham mưu, triển khai rà soát và báo cáo việc thực hiện các chế độ, chính sách [H6.06.06.01], quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực [H6.06.06.02]. Kết quả thực hiện rà soát các chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực còn được tổng hợp trong báo cáo tổng kết hàng năm của Trường [H6.06.06.03].

Quá trình rà soát, đánh giá về chế độ, chính sách, quy chế, quy định và quy hoạch về nguồn nhân lực được tổ chức thực hiện căn cứ trên các ý kiến góp ý của toàn thể viên chức Trường tại Hội nghị VC và NLĐ hàng năm [H6.06.06.04]. Trong quá trình rà soát, Trường đã ban hành mới hoặc điều chỉnh, bổ sung một số quy định, quy chế phù hợp với tình hình thực tế của Trường: Quy chế Tổ chức và hoạt động [H6.06.06.05]; Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.06.06]; Quy định tiêu chuẩn, chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với VC, NLĐ [H6.06.06.07]; Quy chế đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.06.08]; Quy chế hoạt động KH&CN [H6.06.06.09]; Quy chế thi đua khen thưởng [H6.06.06.10].

Từ việc thực hiện rà soát các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực Trường có kế hoạch phát triển nguồn lực [H6.06.06.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Dựa trên kết quả rà soát về chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực, HUFI phân tích tình hình nhân sự cụ thể để cải tiến nhằm hỗ trợ ĐT, NCKH và PVCĐ. Để có được đội ngũ viên chức ngày càng phát triển, hoạt động hiệu quả như hiện nay là nhờ vào việc Trường thường xuyên điều chỉnh, bổ sung, cải tiến các chế độ, chính sách về nguồn nhân lực như chế độ lương, thưởng, phúc lợi, các chính sách về NCKH, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, cụ thể như sau:

Quy chế chi tiêu nội bộ được sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung theo năm học [H6.06.07.01]. Chế độ, chính sách đối với các GV có chức danh GS, PGS và trình độ TS được kéo dài thời gian làm công tác chuyên môn đã và đang được Trường áp dụng theo đúng quy định [H6.06.07.02].

Quy định về đánh giá, phân loại đơn vị, CCVC và NLĐ được Trường ban

hành tạm thời năm 2018, được thay thế năm 2019 [H6.06.07.03]; việc sửa đổi theo hướng chấm điểm và đánh giá theo chức vụ, mỗi đối tượng có tiêu chí đánh giá riêng, các biểu mẫu đều đã được mã hóa [H6.06.07.04]. Bên cạnh đó việc đánh giá xếp loại thi đua tháng cũng sẽ đánh giá kịp thời, khắc phục ngay những hạn chế thường gặp trong quá trình công tác của viên chức, tạo động lực, khuyến khích được VC và NLĐ phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ [H6.06.07.05], phục vụ tốt cộng đồng.

Quy chế thi đua, khen thưởng được ban hành năm 2019 và được sửa đổi, bổ sung năm 2020 [H6.06.07.06]. Quy chế được bổ sung cập nhật theo hướng cụ thể và thực tế hóa các tiêu chuẩn, tiêu chí xét cho phù hợp với điều kiện và đặc thù công tác của Trường; lấy kết quả đánh giá CCVC làm cơ sở xét thi đua. Qua đó, việc bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng mang tính thiết thực, khuyến khích cá nhân và đơn vị phát huy năng lực hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Quy chế tổ chức và hoạt động của HUFİ được ban hành năm 2017 và được sửa đổi, bổ sung năm 2020 [H6.06.07.07]. Quy chế hoạt động KH&CN được ban hành năm 2017, được sửa đổi, bổ sung và ban hành thay thế vào năm 2019; tiếp tục được điều chỉnh, bổ sung và ban hành thay thế vào cuối năm 2020 [H6.06.07.08]. Quy chế quy định nhiều nội dung, trong đó có nội dung về khen thưởng trong lĩnh vực NCKH, khuyến khích CCVC tham gia viết đề tài khoa học, biên soạn giáo trình, tài liệu phục vụ việc giảng dạy và học tập.

Năm 2017, Trường ban hành Quy định đào tạo, bồi dưỡng CCVC và NLĐ, Quy định này được sửa đổi, bổ sung thành quy chế và ban hành thay thế năm 2020 [H6.06.07.09]. Quy chế nêu rõ quy định về thủ tục báo cáo và cập nhật chi tiết về cách tính chi phí đền bù, chi phí chế độ đối với các trường hợp tham gia đào tạo, bồi dưỡng. Qua đó đánh giá được trách nhiệm của các đơn vị quản lý và của NH trong công tác này.

Đối với công tác quy hoạch và rà soát quy hoạch nhân sự, Trường đã rà soát điều chỉnh quy hoạch nguồn nhân lực đến năm 2026 theo hướng dịch chuyển cơ cấu chuyên môn sang các lĩnh vực có nhu cầu nhân lực cao, tuyển sinh tốt, đồng thời nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức để tăng hiệu quả hoạt động của các đơn vị [H6.06.07.10]. Việc quy hoạch nguồn nhân lực cũng được Trường rà soát trong Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường [H6.06.07.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 6:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Nhờ có chiến lược đúng, từ những ngày đầu Trường đã có kế hoạch tự chủ và chiến lược được rà soát điều chỉnh theo từng giai đoạn nên Trường đã hoàn toàn tự chủ trong việc được tuyển dụng nhân sự theo đúng yêu cầu để đáp ứng được vị trí công việc.
2. Các tiêu chí tuyển dụng đã được xác định một cách rõ ràng và được phổ biến công khai. Các VCQL được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Trường.
3. Trong mỗi một giai đoạn phát triển, Trường luôn khẳng định quan điểm về vấn đề phát triển nguồn nhân lực là cốt lõi cho sự phát triển của Trường. Nhờ vậy, Trường đã xây dựng được đội ngũ VC&NLĐ trẻ, đam mê và nhiệt huyết tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững và tăng lợi thế cạnh tranh cho Trường.
4. Những tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm cho từng vị trí là cơ sở để thực hiện quy hoạch đội ngũ CB, GV, NV của Trường. Trường đã tạo điều kiện cho CB, GV, NV tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn.
5. Trường đã ban hành Quy định đánh giá CCVC và Quy chế thi đua khen thưởng, xây dựng tiêu chí và quy trình rõ ràng.
6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát và báo cáo thường xuyên, đảm bảo thực hiện đúng quy định, kịp thời và được cải tiến.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Hàng năm chưa có báo cáo đánh chất lượng nguồn nhân lực từ các đơn vị thuộc Trường, vì vậy cũng còn rất nhiều vị trí việc làm thuộc tình trạng: thừa việc mà thiếu người hoặc thừa người nhưng không có việc làm.
2. Mặc dù, các thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển ở các đợt tuyển dụng của Trường vẫn còn hạn chế. Tiêu chí tuyển dụng cao và chưa cụ thể đối với từng chuyên ngành, do đó việc tuyển dụng người đáp ứng tiêu chí đúng chuyên ngành được đào tạo thường gặp khó khăn.
3. Cải cách chế độ chính sách cho VC&NLĐ để phát huy được tối đa lợi thế và nâng cao năng lực cạnh tranh của Trường hơn.
4. Chưa có kế hoạch cụ thể riêng về bồi dưỡng đội ngũ GV trẻ để họ có thể nhanh chóng thay thế đội ngũ GS, PGS đã lớn tuổi.

5. Chưa xây dựng được một văn bản riêng quy định tiêu chuẩn năng lực đối với chức danh lãnh đạo, quản lý.

6. Chế độ tiền lương hiện nay của Trường còn ở mức trung bình, chưa thực sự khuyến khích được các cá nhân có năng lực và cống hiến tốt.

7. Quy chế tuyển dụng, quy chế nâng bậc lương đã được góp ý dự thảo nhưng đến nay vẫn chưa được ban hành.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Cần sớm triển khai đề án trả lương theo vị trí việc làm, trả lương theo công việc, nhiệm vụ được giao nhằm khuyến khích được VC&NLD phát huy tối đa tinh thần làm việc, học tập và tự chủ sáng tạo.	P.TCHC chủ trì và các đơn vị thuộc Trường	Năm học 2022-2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	Tiếp tục rà soát, đổi mới các phương thức, hình thức thông báo tuyển dụng nhằm tăng số lượng ứng tuyển. Mặt khác, sẽ cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng GV đảm bảo đúng yêu cầu tuyển dụng về chuyên ngành được đào tạo để đáp ứng ngay được yêu cầu của CTĐT.	P.TCHC	Hàng năm (theo năm học)	
		Yêu cầu các Khoa, đơn vị tích cực chủ động tìm kiếm GV có trình độ cao và phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị mình.	P.TCHC và Các đơn vị	Hàng năm (theo năm học)	
3	Khắc phục tồn tại 3	Trong những năm tới, Nhà trường sẽ tiếp tục đánh giá về hiệu quả công tác của VCQL để giám sát, tăng cường năng lực	Các đơn vị	Thường xuyên	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
		quản lý, phẩm chất đạo đức và mức độ hoàn thành công việc và có kế hoạch cải thiện chất lượng, hiệu quả công tác của đội ngũ quản lý thuộc Trường.			
		Xây dựng bản mô tả vị trí việc làm cho giai đoạn 2021-2025	Các đơn vị	Năm 2022	
4	Khắc phục tồn tại 4	Lập kế hoạch bồi dưỡng hàng năm cho đội ngũ GV trẻ nhằm vào những vị trí cần bổ sung hoặc thay thế cụ thể và các kế hoạch bồi dưỡng dài hạn cho từng giai đoạn	P.TCHC	Năm học 2022-2023	
5	Khắc phục tồn tại 5	Xây dựng văn bản quy định cụ thể hóa các tiêu chuẩn năng lực đối với chức danh lãnh đạo, quản lý	P.TCHC	Năm 2022	
6	Khắc phục tồn tại 6	Xây dựng bổ sung chính sách phụ cấp thu hút.	P.TCHC, KHTC	Năm 2022	
7	Khắc phục tồn tại 7	Cần sớm ban hành Quy chế tuyển dụng, quy chế nâng bậc lương	P.TCHC	Năm học 2022-2023	
8	Phát huy điểm mạnh 1	Phát huy tính tự chủ được quyền quyết định trong việc tuyển dụng lựa chọn người đáp ứng được công việc theo vị trí việc làm.	P.TCHC	Theo kế hoạch của Trường đề ra trong mỗi năm học	
9	Phát huy điểm mạnh 2	Dựa trên các quy định, tiêu chí đưa ra đề tự chủ trong việc tuyển dụng theo nhu cầu, vị trí việc làm của Trường.	P.TCHC	Hàng năm (theo năm học)	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
10	Phát huy điểm mạnh 3	Bồi dưỡng và phát huy nguồn nhân lực trẻ của Trường	Các đơn vị	Thường xuyên	
11	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các quy định, quy trình, kế hoạch quản lý và phát triển nguồn nhân lực	P.TCHC và các đơn vị	Hàng năm	
12	Phát huy điểm mạnh 5	Tiếp tục duy trì chế độ khen thưởng và ghi nhận thành tích thi đua để tạo động lực làm việc cho VC và NLĐ	BGH, P.TCHC và Phòng KHTC	Năm 2022 và các năm tiếp theo	
13	Phát huy điểm mạnh 6	Tiếp tục rà soát các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực	BGH/P. TCHC/ P.KHTC	Năm 2022 và các năm tiếp theo	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 6	4,71
Tiêu chí 6.1	5
Tiêu chí 6.2	5
Tiêu chí 6.3	5
Tiêu chí 6.4	5
Tiêu chí 6.5	4
Tiêu chí 6.6	4
Tiêu chí 6.7	5

Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất

Tiêu chí 7.1. Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ

mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Trường được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, giai đoạn 2015 – 2017 [H7.07.01.01] và Quyết định phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường [H7.07.01.02].

Căn cứ vào cơ cấu tổ chức và hoạt động của Trường [H7.07.01.03], quyết định thành lập P.KHTC, chức năng nhiệm vụ của P.KHTC [H7.07.01.04], Trường đã xây dựng kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn về công tác tài chính phục vụ cho hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ [H7.07.01.05]. Cụ thể: Trường đã xây dựng kế hoạch phát triển tài chính giai đoạn 2017 – 2021, trong đó đã xác định quy mô tuyển sinh hàng năm khoảng trên 3.500 và nguồn thu ổn định từ học phí, Trường xây dựng định mức thu học phí hằng năm [H7.07.01.06]. Trên cơ sở chiến lược phát triển Trường đến năm 2025, tầm nhìn 2030, kế hoạch nguồn thu, chi từ hoạt động đào tạo, chi cho nhân sự, báo cáo tổng kết các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ của năm trước [H7.07.01.07], Trường đã xây dựng kế hoạch phát triển tài chính giai đoạn 2017 – 2025 trong đó xác định rõ những giải pháp để tạo ra các nguồn thu hợp pháp đảm bảo việc thực hiện sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược trong hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ [H7.07.01.08].

Căn cứ vào kế hoạch phát triển tài chính dài hạn thông qua báo cáo tình hình hoạt động thực tế năm học hiện tại của các đơn vị trong Trường [H7.07.01.09], P.KHTC thống kê các nguồn kinh phí thu – chi cho các hoạt động [H7.07.01.10] báo cáo BGH Trường từ đó làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch tài chính hằng năm, kế hoạch phát triển nguồn thu với những chỉ số tài chính cụ thể [H7.07.01.05]. Nhằm đảm bảo việc sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm có hiệu quả, Trường đã ban hành các quy chế, quy định và hướng dẫn trong quá trình thực hiện các hoạt động đầu tư cho đào tạo, NCKH, PVCĐ và các hoạt động khác của Trường cụ thể: ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ [H7.07.01.11], Quy định chế độ làm việc với cán bộ, GV [H7.07.01.12], Quy chế tài chính trong đó hướng dẫn quy trình thanh toán, quy trình tạm ứng, quy trình hoàn ứng, quy trình mua sắm sửa chữa tài sản [H7.07.01.13], Quy chế quản lý tài sản công... [H7.07.01.14]. Kế hoạch phát triển về tài chính để tăng các nguồn thu hợp pháp cũng như công tác quản lý tài chính của Trường khi xây dựng và triển khai thực hiện đều tuân thủ theo đúng quy định của Quy chế hoạt động của Trường, Quy chế chi tiêu nội bộ và theo Luật Kế toán, Luật Đấu thầu, các quy định về tài chính, kế toán, kiểm toán [H7.07.01.15].

Hằng năm căn cứ vào kế hoạch tài chính đã được Hiệu trưởng Trường phê

duyet, Trường triển khai đảm bảo đúng chế độ, chính sách, quy định và quy chế hiện hành và kết quả triển khai được thể hiện thông qua các Báo cáo quyết toán năm [H7.07.01.16]. Công tác kiểm tra kiểm toán về công tác tài chính được thực hiện theo quy định kiểm toán nhà nước thông qua báo cáo Kiểm toán nhà nước [H7.07.01.17], Kiểm toán độc lập các dự án xây dựng [H7.07.01.18]. Trường thực hiện đăng ký mã số thuế [H7.07.01.19], lập báo cáo thuế hàng tháng và quyết toán thuế đúng quy định [H7.07.01.20].

Vào đầu mỗi năm học, căn cứ vào kế hoạch và báo cáo tài chính của năm trước, BGH và P.KHTC rà soát và đánh giá hoạt động và hiệu quả thu, chi của năm trước [H7.07.01.21], từ kết quả rà soát, đánh giá đó Trường kịp thời cập nhật cơ cấu nguồn thu để đảm bảo kế hoạch tài chính cho năm học hiện tại. Bên cạnh nguồn thu học phí đào tạo trường phát triển tăng nguồn thu từ các hoạt động KHCN từ các đề tài cấp Bộ, cấp Nhà nước [H7.07.01.22], các hợp đồng CGCN [H7.07.01.23], hợp đồng liên kết đào tạo ngắn hạn [H7.07.01.24]. Song song với việc cơ cấu lại nguồn thu, Trường cũng rà soát và cơ cấu lại định mức chi để đảm bảo phù hợp với các kế hoạch thu. Cụ thể: Trường đầu tư xây dựng nâng cấp hạ tầng phục vụ cho hoạt động đào tạo như xây dựng Trung tâm Thư Viện hiện đại trên 20 tỷ đồng với trang thiết bị hiện đại và trên 10.000 đầu sách được mua mới và cập nhật thường xuyên, Xây dựng TT.TNTH giai đoạn 1 và giai đoạn 2 [H7.07.01.25]. Mua sắm trang thiết bị Thí nghiệm thực hành tiên tiến và hệ thống CNTT hiện đại [H7.07.01.26]. Từ năm 2019 Trường đầu tư tất cả các phòng học đều được trang bị máy lạnh với hệ thống máy lạnh trung tâm, bên cạnh đó Trường còn đầu tư hệ thống điểm danh hiện đại cho cả GV và SV [H7.07.01.27].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 7.2. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Căn cứ vào Quyết định số 2636/QĐ-BCT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phân cấp thẩm quyền quyết định việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Công Thương [H7.07.02.01], Phòng Quản trị Thiết bị (P.QTTB) là đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVN và cơ sở hạ tầng (CSHT), các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ ĐT, NCKH và PVCD [H7.07.02.02]; Song song với việc

bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC tại các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH do Trung tâm Thí nghiệm thực hành (TT.TNTH) chịu trách nhiệm [H7.07.02.03].

Trên cơ sở nhiệm vụ được phân công, P.QTTB xây dựng kế hoạch năm học [H7.07.02.04], và kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn và dài hạn về CSVC trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD [H7.07.02.05].

Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu sử dụng và cân đối nguồn kinh phí Trường phê duyệt danh mục dự toán mua sắm để đầu tư nâng cấp CSVC, CSHT trang thiết bị theo kế hoạch [H7.07.02.06].

Đối với từng khoản kinh phí đầu tư cho nâng cấp CSVC, CSHT và trang thiết bị đầu tư luôn thực hiện sau khi kế hoạch được duyệt [H7.07.02.07].

Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường giai đoạn 2015 – 2017 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 901/QĐ-TTg ngày 23/06/2015: Trong đó, Trường đã chủ động huy động cân đối nguồn thu và huy động các nguồn hợp pháp khác; quyết định các dự án đầu tư, mua sắm, sửa chữa để phát triển tổng thể CSVC của Trường theo mô hình Trường đại học hiện đại trên thế giới [H7.07.02.08].

Ngoài ra, Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020 – 2025 được ban hành giúp Trường có kế hoạch từng bước phát triển các nguồn lực đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH, PVCD trong tương lai [H7.07.02.09].

Việc rà soát và đánh giá hiệu quả đầu tư CSVC và CSHT được thực hiện thông qua: Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng hoạt động, nhiệm vụ của Trường, trong đó có nhiệm vụ về đầu tư CSVC và CSHT phục vụ đào tạo, nghiên cứu và PVCD [H7.07.02.10]; Báo cáo tháng và kế hoạch triển khai công tác tháng của các đơn vị [H7.07.02.11].

P.CTSV&TTGD là đơn vị có trách nhiệm ghi nhận phản ánh thông tin về CSVC và CSHT của CCVC và SV thông qua các phản ánh trực tiếp tại Hội nghị tổng kết công tác năm. Việc chú trọng và thực hiện kế hoạch đầu tư, nâng cấp, bảo trì CSVC, CSHT và các trang thiết bị cho nên CSVC, CSHT và các trang thiết bị được cải thiện, mở rộng không ngừng: Tại cơ sở chính 140 Lê Trọng Tấn, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, CSHT được sửa chữa thường xuyên hàng năm và mua sắm mới nhằm tạo điều kiện tốt hơn như: Lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ cho giảng đường, lắp đặt thang máy phục vụ SV, và hoàn thành công tác đầu tư xây dựng TT.TNTH (giai đoạn 2) đã làm cho nhiều chỉ tiêu quan trọng về CSVC và

CSHT tăng lên đáng kể [H7.07.02.12].

Để đảm bảo cho việc bảo trì CSVC, CSHT và các trang thiết bị tại các cơ sở của Trường được đáp ứng nhu cầu dạy và học tập, hàng năm TT.TNTH lên kế hoạch sửa chữa trang thiết bị phòng thí nghiệm, thực hành tại Trung tâm [H7.07.02.13]. P.QTTB lên kế hoạch sửa chữa hệ phục vụ phòng học, phòng làm việc nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ĐT, NCKH và PVCĐ [H7.07.02.14].

Mặt khác, CSVC, CSHT và các trang thiết bị được theo dõi và đánh giá thông qua Hội đồng kiểm kê tài sản hàng năm [H7.07.02.15]. Số liệu theo dõi, dựa trên sổ tài sản kiểm kê định kỳ hàng năm [H7.07.02.16].

Tuy nhiên, P.QTTB báo cáo công tác sửa chữa hệ năm [H7.07.02.17], TT.TNTH đã lập BB bảo trì, sửa chữa trang thiết bị tại phòng thí nghiệm và thực hành [H7.07.02.18]. Do đó, toàn bộ hệ thống phòng học, phòng thực hành, phòng làm việc và các thiết bị của Trường cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ĐT, NCKH và PVCĐ. Theo kết quả khảo sát, LYK đo lường sự hài lòng của NH đối với CSVC và CSHT Trường hàng năm do TT.QLCL thực hiện thì mức hài lòng trung bình trong giai đoạn đánh giá đạt trên 78% [H7.07.02.19].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 7.3. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Hệ thống CNTT và CSHT trong trường đại học đóng vai trò rất quan trọng đến việc cung cấp các dịch vụ, phục vụ nhu cầu đào tạo, nghiên cứu NCKH và PVCĐ. Hiện nay, trường ĐH CNTP TP.HCM giao nhiệm vụ cho Trung tâm Công nghệ thông tin (TT.CNTT) là đơn vị quản trị các thiết bị CNTT, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng nội bộ, hệ thống dự phòng, bảo mật, quyền truy cập và các phương tiện có liên quan đến hệ thống máy tính của Trường để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và quản lý của Trường [H7.07.03.01].

TT.CNTT chịu trách nhiệm quản lý, sửa chữa, bảo trì hệ thống CSHT CNTT, hệ thống mạng, lập kế hoạch bảo trì, nâng cấp thường xuyên và liên tục [H7.07.03.02]. Hằng năm, TT.CNTT phối hợp cùng P.QTTB và phòng KHTC tham mưu cho BGH trong việc xây dựng kế hoạch đầu tư về CNTT và CSHT như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập trên phạm vi toàn trường. Căn cứ quyền tự chủ về tài chính đầu tư về CNTT và CSHT báo cáo

kết quả kiểm toán cuối năm và kế hoạch hàng năm Trường bố trí nguồn kinh phí đầu tư cung cấp CSHT bao gồm hệ thống mạng, các phòng thực hành máy tính, phòng thí nghiệm, các phòng học. Nhờ vậy hệ thống CNTT và CSHT của Trường được thường xuyên đầu tư nâng cấp đáp ứng cho các nhu cầu đào tạo, NCKH và quản lý của Trường [H7.07.03.03].

Trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2021, trên cơ sở kế hoạch hàng năm đã được BGH phê duyệt, TT.CNTT triển khai thực hiện đầu tư về thiết bị CNTT, chi cải tạo sửa chữa, chi ứng dụng CNTT và CSHT [H7.07.03.04]. Nhờ vậy, hệ thống CNTT và CSHT CNTT được thường xuyên đầu tư cung cấp đáp ứng ngày càng tốt hơn các nhu cầu của CCVC và SV Trường [H7.07.03.05].

Bảng 3 – 7.3A. Thống kê hệ thống CNTT của Trường ĐH CNTP TP.HCM

STT	Hạ tầng và dịch vụ CNTT	Nội dung
1	Phòng máy chủ	– Có 9 máy chủ, tủ rack, Switch, Router, hệ thống lưu trữ dữ liệu tập trung, hệ thống điều hòa không khí, thiết bị phòng cháy chữa cháy (PCCC).
2	Phòng thực hành máy tính, phòng LAB	– 19 phòng thực hành máy tính cho SV chuyên ngành và đào tạo tin học đại cương – 2 phòng máy tính đào tạo tin học cho SV chuyên ngành CNTT – 1 phòng máy tính đào tạo tin học cho SV chuyên ngành TCNH
3	Hạ tầng mạng	– Trang bị tại tất cả các tòa nhà hành chính, giảng đường, ký túc xá được kết nối bằng sợi dây cáp quang thông qua các thiết bị Core Switch và Access Switch. – Đường truyền internet: 10 đường truyền internet với tốc độ cao.
4	Hệ thống bảo mật	Sử dụng firewall cứng và phần mềm diệt virus
5	Quyền truy cập	– Tài khoản email đối với đơn vị tên miền info@hufi.edu.vn. – Tài khoản email đối với CB, GV tên miền Tên + họ + đệm@hufi.edu.vn. – Tài khoản của SV truy cập vào phần mềm quản trị trường học của Trường là Mã SV.

STT	Hạ tầng và dịch vụ CNTT	Nội dung
		– Tài khoản học tập trực tuyến Microsoft Team của SV là mã số sinh viên@hufi.edu.vn.
6	Các phần mềm quản lý	– Cổng thông tin Trường – Cổng thông tin đào tạo – Cổng thông tin việc làm – Phần mềm Quản lý nhân sự – Phần mềm Quản lý văn bản – Phần mềm Thi trắc nghiệm – Phần mềm Kế toán – Phần mềm Quản lý SV – Phần mềm Thư viện

Việc theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng thiết bị CNTT và CSHT máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập đối với từng loại hình đào tạo, NCKH và quản lý của Trường được thực hiện theo quy chế, báo cáo đánh giá hàng năm của TT.CNTT về hiệu quả sử dụng của trang thiết bị CNTT và CSHT [H7.07.03.06]. Ngoài ra thông tin còn được lưu lại tại nhật ký phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm [H7.07.03.07].

Trường còn có bộ phận tiếp nhận ý kiến phản hồi từ GV, NH và các đơn vị trong trường về sự cố trang thiết bị, hệ thống CNTT. Bên cạnh đó, Trường còn tiến hành khảo sát ý kiến CBNV, GV và NH về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT, việc sử dụng hệ thống máy tính và trang thiết bị chất lượng cao được đầu tư phục vụ cho hoạt động đào tạo, NCKH và quản lý của Trường kết quả khảo sát cho thấy cán bộ, GV và NH đánh giá hài lòng về trang thiết bị được đầu tư [H7.07.03.08].

Công tác rà soát đánh giá hiệu quả đầu tư của các thiết bị CNTT và CSHT như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập dựa trên các kế hoạch đã được BGH phê duyệt và thống kê nhu cầu đầu tư được triển khai hàng năm. Theo đó, TT.CNTT phối hợp với các đơn vị sử dụng tài sản, CSVC trong Trường tiến hành kiểm kê, đánh giá hiệu quả của đầu tư các thiết bị CNTT và CSHT dựa trên việc đối chiếu các kết quả rà soát thực tế với kế hoạch đầu tư đề ra. Trên cơ sở đó đề xuất nâng cấp, cải tiến thiết bị CNTT và CSHT như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH và quản lý của Trường [H7.07.03.09].

Bảng 4 – 7.3B. Thống kê kết quả cải tiến hạ tầng và dịch vụ CNTT

STT	Năm	Hiện trạng	Cải tiến hạ tầng CNTT	Cải tiến dịch vụ CNTT
1	2017	– Hệ thống WIFI chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng của SV – Hệ thống lưu trữ quá tải	Tăng cường 05 switch HP, 4 thiết bị WIFI	– Cải thiện dịch vụ lưu trữ và quản lý dữ liệu website – Nâng cấp hệ thống WIFI của trường
2	2018	– Máy Server không đủ dung lượng – Các cơ sở bên ngoài chưa có mạng WIFI	– Tăng cường thêm 7 ổ cứng – Lắp đặt mới và di dời 12 Access Point WIFI – Bảo trì, sửa chữa phòng máy	– Cải thiện dịch vụ lưu trữ – Lắp đặt WIFI tạm thời cho các cơ sở Tân kỳ Tân quý và Chế Lan Viên
3	2019	– Mạng internet còn yếu và chưa ổn định – Chưa có phần mềm để thực hiện các công tác quản lý tại Trường	– Lắp đặt mạng mới trên hội trường C – Nâng cấp hệ thống quản lý thi trắc nghiệm, nâng cấp hệ thống cổng SV, cổng hành chính điện tử – Mua mới hệ thống quản lý ký túc xá, hệ thống đào tạo trực tuyến, hệ thống quản lý NCKH, hệ thống quản lý tài sản, thiết bị,... một số phân hệ và chức năng khác	– Triển khai lắp đặt hệ thống mạng tốc độ cao. – Đầu tư thêm các phần mềm Quản lý phục vụ cho công tác đào tạo
4	2020	– Phòng máy xuống cấp – Chưa áp dụng CNTT vào công việc quản lý tại Trường – Camera phòng học bị tín hiệu kém	– Trang bị thêm 110 máy tính mới để đáp ứng nhu cầu giảng dạy – Nâng cấp hệ thống quản lý thi trắc nghiệm, nâng cấp hệ thống cổng SV, cổng hành chính điện tử – Thay mới	– Xây dựng Hệ thống thông tin (HTTT) xử lý một cửa ngành Quản lý nhà nước phục vụ thực hành giảng dạy – Triển khai phần mềm Quản lý văn bản, Quản lý tài liệu lưu trữ

STT	Năm	Hiện trạng	Cải tiến hạ tầng CNTT	Cải tiến dịch vụ CNTT
				– Tăng cường mạng Internet công cộng khu vực Trường – Tăng cường giám sát an ninh
5	2021	– Chưa có thiết bị đọc vân tay – Máy Server không đủ dung lượng – Thư viện trường chưa có hệ thống mạng LAN, camera, WIFI	– Lắp đặt thiết bị đọc vân tay – Mua mới thiết bị lưu trữ, ổ cứng lưu trữ – lắp đặt hệ thống mạng LAN, hệ thống camera, hệ thống WIFI	– Bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị CNTT, hệ thống mạng định kỳ – lắp đặt hệ thống mạng LAN, hệ thống camera, hệ thống wifi cho thư viện

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 7.4. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Với mục tiêu cung cấp môi trường học thuật chất lượng, là nơi GV, SV có thể tìm thấy được mọi sự hỗ trợ liên quan đến học tập, giảng dạy và nghiên cứu thông qua các nguồn tài nguyên thông tin, dịch vụ, cán bộ hỗ trợ, không gian và tiện ích tại Thư viện trường [H7.07.04.01]. Trong những năm qua, Trường ĐH CNTP TP.HCM đã rất chú trọng phát triển hệ thống thư viện trên nhiều phương diện CSVN, công nghệ, dữ liệu, con người. Chính vì thế, bên cạnh việc xây dựng đội ngũ nhà giáo, đội ngũ CBQL, Trường đã và đang quan tâm đến việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ thư viện đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng để cùng đồng hành với Trường hoàn thành mục tiêu đề ra [H7.07.04.02]; đồng thời tiến hành đầu tư, nâng cấp và đưa thư viện mới vào hoạt động với tổng diện tích sử dụng trên 1.700m² [H7.07.04.03]. Thư viện gồm 4 tầng được thiết kế theo mô hình không gian học tập chung tiện nghi và thân thiện, đáp ứng được môi trường học tập, nghiên cứu chuyên nghiệp dành cho CBVC, GV, HV, SV trong trường và có thể phục vụ 600 người sử dụng cùng lúc tại các khu chức năng: Không gian học tập chung gồm 01 phòng thuyết trình, 01 phòng nghiên cứu, 04 phòng thảo luận nhóm,

khu vực hội thảo...; Không gian cho các dịch vụ thông tin gồm các quầy thông tin, khu vực trưng bày tài liệu mới, khu vực sử dụng máy tính, các điểm truy cập nhanh, các trạm in ấn đa chức năng, trạm mượn trả sách tự động...; Không gian giao lưu học tập gồm các điểm gặp gỡ, khu vực đọc giải trí, sảnh triển lãm...; Không gian cho các dịch vụ, sản phẩm đặc biệt gồm khu vực trưng bày các sản phẩm... với đầy đủ các trang thiết bị CNTT và DVHT.

Bên cạnh đó, với giải pháp quản lý theo công nghệ RFID thông qua việc sử dụng phần mềm quản lý đồng bộ, hệ thống các trang thiết bị hiện đại: Trạm mượn trả sách tự động; cổng an ninh thư viện; máy in đa chức năng, chip RFID cho tài liệu... [H7.07.04.04] không chỉ hỗ trợ đắc lực trong quá trình kiểm soát lưu thông, mượn/trả tài liệu, sách báo mà còn nâng cao tính tự phục vụ, tạo sự riêng tư và chủ động của người sử dụng trong việc thực hiện các thủ tục mượn/ trả sách.

Nguồn tài nguyên thông tin tại thư viện cũng được trang bị phong phú, đa dạng. Hàng năm thư viện đánh giá hiệu quả phục vụ và có kế hoạch phát triển nguồn lực thông tin đúng, đủ theo nhu cầu của người sử dụng [H7.07.04.05]. Ngoài kho tài liệu môn học được cập nhật theo từng ĐCCT học phần của CTĐT gồm giáo trình chuyên ngành, tài liệu tham khảo chính và tài liệu tham khảo mở rộng phục vụ cho từng môn học cụ thể [H7.07.04.06] và được rà soát định kỳ để đề xuất bổ sung kịp thời [H7.07.04.07]; Thư viện còn xây dựng thư viện số Tailieu. HUFi với trên 3.500 tài liệu và các cơ sở dữ liệu mua quyền sử dụng như: CSDL tạp chí chuyên ngành KH&CN trong nước; Cơ sở dữ liệu Pháp luật Việt Nam; CSDL tài liệu điện tử của các NXB nổi tiếng trên thế giới như Springer Nature, Proquest Central, Science@Direct, IEEE Xplore Digital Library, ACS, Scopus, Bộ sưu tập sách điện tử IG Publishing... thông qua Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia; hợp tác xây dựng, phát triển và vận hành thư viện số (Tailieu.VN) với tên miền <http://thuvienso.cntp.edu.vn/> có hơn 1.700.000 tài liệu [H7.07.04.08]. Song song đó, Thư viện trường còn cung cấp kết nối đến các nguồn học liệu miễn phí như CSDL Khoa học và Công nghệ STINET (Mạng liên kết nguồn lực thông tin KH&CN) [H7.07.04.09].

Để không ngừng cải tiến chất lượng phục vụ từ đó có kế hoạch cải tiến tốt hơn, hiệu quả hơn giúp thư viện ngày một phát triển, hỗ trợ đắc lực cho công tác nghiên cứu, giảng dạy, học tập của cán bộ, GV và SV trong toàn trường. Thư viện thường xuyên thực hiện việc công tác bảo trì bảo dưỡng trang thiết bị [H7.07.04.10], tổng kết đánh giá hiệu quả hoạt động của Thư viện [H7.07.04.11] và thống kê tình hình phục vụ người sử dụng hàng tháng [H7.07.04.12]; đồng thời, định kỳ tiến hành khảo sát LKY phản hồi của người sử dụng thư viện thông qua

hình thức trực tuyến [H7.07.04.13]. Từ kết quả khảo sát, đánh giá, cho thấy đa số người dùng mong muốn Thư viện đáp ứng ngày càng tốt hơn nữa về nguồn lực thông tin và phát triển thêm nhiều tiện ích, DVHT dành cho NH.

Từ yêu cầu của các ngành học, đề xuất của người sử dụng... các tài liệu bản in, tạp chí luôn luôn được đầu tư mua mới [H7.07.04.14]; tài liệu số cũng được tăng cường phát triển [H7.07.04.15] và đẩy mạnh hợp tác chia sẻ quyền truy cập các cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ dạy và học online [H7.07.04.16]. Ngoài ra, Thư viện còn tiếp nhận tài liệu do cá nhân, các tổ chức, các nhà xuất bản, các Bộ, ngành Trung ương cung cấp hoặc trao tặng cho Thư viện. Điều này đảm bảo nguồn tài nguyên thông tin của thư viện luôn luôn được cập nhật, đổi mới đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của GV và SV [H7.07.04.17].

Như vậy với thiết kế theo mô hình không gian học tập chung phù hợp nhiều nhu cầu khác nhau từ đọc sách, học tập, làm việc nhóm, trải nghiệm văn hóa, ...; nguồn tài nguyên thông tin đa dạng, hạ tầng thiết bị hiện đại, chất lượng dịch vụ tốt, tính mở cao, thân thiện với người sử dụng... Cùng với Trường, Thư viện cam kết không ngừng sáng tạo, đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ học tập, nghiên cứu để trở thành nơi lưu truyền tri thức và nơi nguồn cảm hứng nghiên cứu, học tập góp phần đáp ứng yêu cầu đổi mới, thực hiện mục tiêu, chiến lược phát triển của trường ĐH CNTP TP.HCM trong thời gian tới.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.

Đối với các yêu cầu về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt, Trường đã có sự phân công chức năng, nhiệm vụ rõ ràng cho các đơn vị thuộc Trường. Cụ thể, P.TCHC là đơn vị chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn sức khỏe cho CBVC và NLĐ [H7.07.05.01], P.CTSV&TTGD là đơn vị chịu trách nhiệm về công tác y tế và an toàn sức khỏe cho SV của Trường [H7.07.05.02], Trung tâm dịch vụ là đơn vị chịu trách nhiệm về đảm bảo vệ sinh môi trường, an ninh trật tự và công tác PCCC [H7.07.05.03].

Như vậy, Trường đã thực hiện phân công nhiệm vụ cụ thể tới từng đơn vị bộ phận có liên quan trong công tác y tế, đảm bảo vệ sinh môi trường, sức khỏe, an ninh trật tự, PCCC cho NLĐ và SV của Trường; Đã thành lập Ban Chỉ đạo công tác y tế trường học để đảm bảo công tác y tế học đường được thực hiện đầy đủ theo các quy định của Điều lệ trường đại học. Mặt khác, năm 2018 Trường đã thi công xây

dựng hạng mục làm lối đi dành cho người khuyết tật có khả năng tiếp cận đặc biệt [H7.07.05.04].

Hàng năm, Trường ban hành Kế hoạch tập huấn về an toàn lao động, PCCC, an ninh quốc phòng cho cán bộ CCVC, NLĐ [H7.07.05.05], Kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ CCVC, NLĐ [H7.07.05.06], Kế hoạch khám sức khỏe đầu khóa và định kỳ cho học sinh, sinh viên (HSSV) hệ chính quy [H7.07.05.07], để đảm bảo tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho CCVC, NLĐ, HSSV trong toàn Trường, góp phần nâng cao nhận thức và kỹ năng phòng chống các dịch bệnh truyền nhiễm, giảm thiểu tối đa tác hại khi dịch bệnh xảy ra.

Căn cứ vào các Kế hoạch triển khai hằng năm và các hoạt động thường xuyên của Trường, Hiệu trưởng phê duyệt kinh phí chi cho các hoạt động về môi trường, sức khỏe, an ninh trật tự, an toàn PCCC giai đoạn 2017 – 2022 [H7.07.05.08].

Như vậy, Trường luôn chú trọng bố trí kinh phí chi cho các hoạt động về môi trường, sức khỏe, an ninh trật tự, an toàn PCCC giai đoạn 2017 – 2022.

Về công tác sức khỏe, y tế cộng đồng: Trường có cơ sở khám chữa bệnh tiêu chuẩn theo Quyết định số 17/2007/QĐ-BGDĐT về tổ chức và hoạt động của Trạm Y Tế trong trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các văn bản liên quan. Trường đã làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho NH. 100% CCVC, NLĐ và HSSV năm đầu đều được Trường tổ chức mua bảo hiểm y tế. Bộ phận Y tế của trường hoạt động từ 07h30 đến 16h30 mỗi ngày để tổ chức sơ cấp cứu, điều trị ban đầu cho VC&NLĐ và HSSV trong suốt quá trình học tập và làm việc tại Trường. Đặc biệt trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19 xuất hiện và bùng phát tới nay, Trường đã chủ động ban hành nhiều văn bản, kế hoạch, thông báo triển khai các biện pháp chủ động phòng ngừa sự lây lan của dịch bệnh, qua đó góp phần nâng cao ý thức cảnh giác và đảm bảo sức khỏe cho CBVC, SV và HV [H7.07.05.09].

Dựa trên kế hoạch triển khai, P.TCHC báo cáo danh sách cán bộ CCVC, NLĐ [H7.07.05.10], P.CTSV&TTGD báo cáo danh sách HSSV khám sức khỏe định kỳ hàng năm [H7.07.05.11].

Về môi trường sinh thái và môi trường học tập: Nhằm tạo môi trường làm việc và học tập thoải mái cho CCVC, NLĐ và học sinh, sinh viên nhất là trong mùa nắng nóng như hiện nay, Trường đầu tư hệ thống máy lạnh phủ toàn bộ khu học tập và khu hành chính. Ngoài ra, Trung tâm dịch vụ là đơn vị thực hiện công tác vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh trong khuôn viên trường, tạo môi trường làm việc và học tập thoải mái cho CCVC, NLĐ và HSSV Trường [H7.07.05.12].

Về công tác đảm bảo an ninh trật tự, PCCC: Trường có tường rào bao bọc, cách ly hoàn toàn với môi trường xung quanh. Có Đội bảo vệ trực tại Trường 24/24h với chức năng và nhiệm vụ được phân công cụ thể. Tại mỗi vị trí cầu thang có những bảng nội quy trường và thông báo nghiêm cấm hút thuốc lá trong toàn khuôn viên Trường và được treo ở các vị trí dễ nhìn để mọi người xem và thực hiện. Tuy nhiên, công tác an toàn, an ninh trật tự, PCCC được chú trọng cả hai khía cạnh là nhân sự, CSVC, trang thiết bị và tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao trình độ nhận thức của CCVC, NLĐ và HSSV thông qua các đợt tập huấn về PCCC, phòng chống cháy nổ [H7.07.05.13], kiểm tra, bảo dưỡng và bổ sung trang thiết bị PCCC [H7.07.05.14].

Về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm: Hiện nay, trong khuôn viên Trường có hệ thống căn tin bán hàng phục vụ HSSV, 01 nhà ăn dành cho các bộ CCVC và NLĐ của Trường, 01 nhà ăn tại ký túc xá SV, 01 nhà ăn tại TT.TNTH. Tất cả các nơi này đều thực hiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Cục vệ sinh an toàn thực phẩm. P.TCHC thường xuyên tổ chức các đợt kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại căn tin trong khuôn viên Trường, căn tin ký túc xá SV, căn tin TT.TNTH [H7.07.05.15].

Các dữ liệu theo dõi, đánh giá các hoạt động liên quan đến môi trường, sức khỏe, an ninh trật tự, an toàn PCCC của Trường hằng năm được tổng hợp, đánh giá trong Báo cáo tổng kết công tác năm của Trường [H7.07.05.16] và Báo cáo tổng kết hoạt động phong trào, kết hoạch triển khai hoạt động PVCD của Công đoàn trường [H7.07.05.17].

Hàng năm, theo kết quả khảo sát từ TT.QLCL đối với GV và NH, mức độ hài lòng trung bình về công tác phục vụ CSVC, công tác y tế học đường, công tác thư viện, hoạt động Đoàn thể, dịch vụ căn tin và nhà để xe của Trường luôn trên 75% [H7.07.05.18].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 7:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. P.KHTC của Trường đã thực hiện tốt chức năng xây dựng kế hoạch, theo dõi và giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính phục vụ ĐT, NCKH và PVCD.

2. Các kế hoạch tăng cường nguồn lực tài chính được xây dựng sát với thực tiễn và có tính khả thi, thường xuyên được rà soát nhằm đánh giá sát đúng tình hình

thực hiện kế hoạch của Trường để kịp thời có những điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn; Các văn bản quản lý tài chính của Trường đều được xây dựng căn cứ theo các quy định về quản lý tài chính của Nhà nước đồng thời gắn với hoạt động thực tiễn của Trường.

3. Việc đầu tư CSVC phục vụ ĐT, NCKH và PVCD được quan tâm thực hiện hằng năm trên cơ sở dự toán được giao, kế hoạch triển khai cụ thể và được đánh giá, rà soát hằng năm.

4. Hằng năm, các trang thiết bị, máy móc hiện đại phục vụ cho GV, SV học tập và NCKH luôn được Trường ưu tiên đầu tư, trang bị; Cơ sở TT.TNTH được đầu tư CSVC khang trang, hiện đại đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV, GV;

5. Bộ phận bảo trì có trình độ chuyên môn, đoàn kết chủ động trong việc thực hiện các công việc được giao, các công cụ vật tư dùng để bảo trì, sửa chữa thiết bị được Trường cung cấp đầy đủ.

6. Hệ thống thiết bị CNTT và CSHT như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, ngày càng phát triển và luôn được rà soát, cải tiến để đáp ứng phục vụ công tác đào tạo, NCKH và quản lý của Trường trong giai đoạn hiện nay.

7. Thư viện có không gian học tập năng động với kiến trúc, nội thất, trang thiết bị công nghệ hiện đại; phục vụ bạn đọc theo phương thức mở, quản lý bằng công nghệ RFID. Thư viện số phục vụ online 24/7, việc tiếp cận tài liệu nhanh chóng, dễ dàng, hiệu quả.

8. Hệ thống CSVC, trang thiết bị học tập, không gian sinh thái, các tiện ích PVCD và hệ thống PCCC được Trường quan tâm đầu tư đồng bộ, tạo nên một môi trường xanh, sạch, đẹp và an toàn.

9. Công tác y tế học đường, chăm sóc sức khỏe cho CBVC, NLĐ và NH được chú trọng và tổ chức thường xuyên, bài bản.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Chưa chú trọng xây dựng kế hoạch trung hạn về phát triển các nguồn lực tài chính hợp pháp nhằm hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và PVCD.

2. Chưa xây dựng kế hoạch kiểm toán độc lập báo cáo tài chính và ban kiểm soát tài chính.

3. Chưa có phần mềm để quản lý việc bảo trì, sửa chữa, ghi nhận số giờ sử dụng thiết bị một cách hệ thống; chưa có sự kết nối đồng bộ và chia sẻ cơ sở dữ liệu

dùng chung các thiết bị khôi Hoá để nâng cao hiệu quả công việc, tạo điều kiện cho công tác tham mưu và ra các quyết định kịp thời đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

4. Một số thiết bị mà linh kiện phải nhập từ nước ngoài nên khi bị hư hỏng phải đặt hàng và chờ đợi ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện của GV, SV khi sử dụng thiết bị để NCKH. Ngoài ra, các thiết bị sau khi qua model thay đổi kiểu dáng, linh kiện nếu có hư hỏng phải chờ nghiên cứu, chế tạo, thử nghiệm...gây khó khăn cho bảo trì, sửa chữa.

5. Quy hoạch về phát triển CSVC trong đó có kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị CNTT và CSHT nên được thể hiện rõ trong kế hoạch phát triển trung hạn, dài hạn của Trường để triển khai thực hiện đồng bộ với các chiến lược khác, thuận lợi cho quá trình giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng.

6. Các hoạt động đánh giá hiệu quả hoạt động của trang thiết bị CNTT và CSHT như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng cần được chú trọng hơn.

7. Một số phần mềm quản trị của Trường chưa có sự kết nối đồng bộ và chia sẻ cơ sở dữ liệu dùng chung để nâng cao hiệu quả công việc, tạo điều kiện cho công tác tham mưu và ra các quyết định kịp thời đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

8. Nguồn tài liệu hiện có tại thư viện chưa đáp ứng đầy đủ theo ĐCCT học phần của CTĐT; Giáo trình, tài liệu học tập do cán bộ, GV biên soạn chưa được chuyển giao về thư viện phục vụ NH.

9. Không gian tổ chức hội thảo, sự kiện... nằm trong khuôn viên phòng đọc nên ảnh hưởng đến hoạt động học tập, nghiên cứu của người sử dụng thư viện.

10. Chưa thể triển khai xây dựng được cơ sở dữ liệu hồ sơ sức khỏe điện tử cá nhân dành cho CBVC và NH.

11. Các CSVC, dụng cụ, trang thiết bị hỗ trợ và tiện ích phục vụ cho người khuyết tật tuy đã được chú ý đầu tư nhưng chưa đồng bộ và thiếu tính hệ thống.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Tiến hành xây dựng kế hoạch trung hạn phát triển các nguồn lực tài chính của Trường định kỳ	P. KHTC và P.TCHC	2022	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
		3 năm/lần			
2	Khắc phục tồn tại 2	Tiến hành kế hoạch kiểm toán độc lập báo cáo tài chính và ban kiểm soát tài chính	P.KHTC	2022	
3	Khắc phục tồn tại 3	Đề xuất các bộ phận có trình độ chuyên môn về CNTT xây dựng các phần mềm quản lý thiết bị, hoá chất, vật tư để các PTN tại cơ sở TNTH ngày càng hiện đại phục vụ cho cơ sở dữ liệu chung cho công tác quản lý	BGH, TT.TNTH T.CNTT P.QTTB P.KHTC	2022-2025	
4	Khắc phục tồn tại 4	Cần đề xuất các phương án, tình huống có thể xảy ra đối với các thiết bị có linh kiện thay thế đặc biệt, theo hãng sản xuất để có phương án dự phòng tối ưu	BGH, TT.TNTH P.QTTB, P.KHTC	2022-2023	
5	Khắc phục tồn tại 5	Quy hoạch về phát triển CSVC trong đó có kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị CNTT và CSHT nên được thể hiện rõ trong kế hoạch phát triển trung hạn, dài hạn của Trường để triển khai thực hiện đồng bộ với các chiến lược khác, thuận lợi cho quá trình giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng.	BGH, TT.CNTT P.QTTB, P.KHTC	2022-2025	
6	Khắc phục tồn tại 6	Các hoạt động đánh giá hiệu quả hoạt động của trang thiết bị CNTT và CSHT như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng cần được chú trọng hơn.	BGH, TT.CNTT TT.QLCL	2022-2023	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
7	Khắc phục tồn tại 7	Một số phần mềm quản trị của Trường chưa có sự kết nối đồng bộ và chia sẻ cơ sở dữ liệu dùng chung để nâng cao hiệu quả công việc, tạo điều kiện cho công tác tham mưu và ra các quyết định kịp thời đáp ứng yêu cầu của các BLQ	BGH, TT.CNTT	2022-2024	
8	Khắc phục tồn tại 8	Định kỳ rà soát, cập nhật, bổ sung tài liệu giấy, tài liệu điện tử (tiếng Việt và tiếng Anh) theo CTĐT của từng ngành học; Trình BGH danh mục mua sách tham khảo, giáo trình mới để tăng cường tài nguyên thông tin và tính cập nhật cho người sử dụng.	BGH Các đơn vị đào tạo TT.TTTV P.QTTB	Rà soát, cập nhật tài liệu theo ĐCCT học phần: 1 lần/ năm Cập nhật tài liệu theo nhu cầu người sử dụng: Thường xuyên.	
9	Khắc phục tồn tại 9	Quy hoạch về phát triển CSVC. Mở rộng quy mô, tăng thêm diện tích, bố trí mặt bằng thuận lợi nhằm thực hiện mục tiêu đến năm 2025 Thư viện có không gian hội thảo riêng biệt, có 07 phòng học nhóm, có 700 chỗ ngồi, có quầy phát hành giáo trình, tài liệu học tập đáp ứng tốt nhu cầu của người sử dụng.	BGH Các đơn vị đào tạo TT.TTTV P.QTTB	2022 - 2025	
10	Khắc phục tồn tại 10	Có kế hoạch triển khai xây dựng được cơ sở dữ liệu hồ sơ sức khỏe điện tử cá nhân dành cho	BGH; P.CTSV& TTGD	2022-2023	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
		CBVC và NH			
11	Khắc phục tồn tại 11	Tăng cường đầu tư đồng bộ và có hệ thống các dụng cụ, trang thiết bị và tiện ích CSVC phục vụ cho người khuyết tật, đáp ứng tối đa yêu cầu của người khuyết tật trong việc đi lại, học tập và công tác tại Trường.	BGH; P.QTTB	2022-2023	
12	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục phát huy vai trò của P.KHTC trong việc thực hiện chức năng xây dựng kế hoạch, theo dõi và giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính phục vụ ĐT, NCKH và PVCD	P. KHTC	2022	
13	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục cập nhật, xây dựng các văn bản quy định về quản lý tài chính	P. KHTC	2022	
14	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục tăng cường đầu tư CSVC, CSHT phục vụ ĐT, NCKH và PVCD trên cơ sở nguồn lực tài chính được phân bổ hằng năm, thực hiện theo kế hoạch và có giám sát, đánh giá kết quả thực hiện	P. KHTC	2022	
15	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục hoàn thiện CSVC, máy móc thiết bị để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của SV, GV phục vụ công tác đào tạo, NCKH và quản lý của Trường	BGH, TT.TNTH	Thường xuyên	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
16	Phát huy điểm mạnh 6	Không ngừng xây dựng hệ thống thiết bị CNTT và CSHT như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng để đáp ứng các nhu cầu ngày càng cao phục vụ công tác đào tạo, NCKH và quản lý của Trường	BGH, TTCNTT	Thường xuyên	
17	Phát huy điểm mạnh 7	Bảo trì, bảo dưỡng và khai thác tối đa trang thiết bị, không gian học tập, tiện ích hiện có tại thư viện theo hướng hiện đại, hữu dụng, thân thiện, thông thoáng, sạch sẽ... với mục tiêu hướng đến làm cho người sử dụng thích đến thư viện học tập, nghiên cứu.	TT.TTTV P. QTTB	Thường xuyên	
		Duy trì công tác khảo sát LYK phản hồi của người sử dụng để không ngừng cải tiến chất lượng phục vụ của Thư viện.	TT.TTTV	1 lần/năm	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 7</i>	4,20
Tiêu chí 7.1	5
Tiêu chí 7.2	4
Tiêu chí 7.3	4
Tiêu chí 7.4	4
Tiêu chí 7.5	4

Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại

Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Trong xu thế hội nhập quốc tế về GD&ĐT, Trường luôn xem việc mở rộng HTQT là một bước quan trọng trong chiến lược phát triển, được khẳng định trong tầm nhìn 2030 của Trường. Năm 2016, Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế (V.ĐT&HTQT) được thành lập trên cơ sở tách ra từ phòng Phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế, với chức năng chính: tham mưu và triển khai cho Hiệu trưởng về việc xây dựng chiến lược phát triển các hoạt động đào tạo và HTQT. Cụ thể trong hoạt động HTQT, Viện ĐT&HTQT có nhiệm vụ thiết lập các mối quan hệ, tổ chức thực hiện, quản lý các hoạt động hợp tác với các tổ chức, cơ quan trong nước và ngoài nước theo đúng quy định hiện hành của Chính phủ và của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01].

Trên cơ sở những văn bản quản lý, điều hành của nhà nước liên quan đến lĩnh vực quan hệ quốc tế [H8.08.01.02-03], Trường đã xây dựng Hệ thống tài liệu QLCL ISO 9001:2015 làm cơ sở cho mọi hoạt động HTQT, Kế hoạch thực hiện mục tiêu Chất lượng của Viện ĐT&HTQT [H8.08.01.04] và ban hành các quy trình kiểm soát hoạt động HTQT tại Trường, bao gồm: 1) Quy trình: Xây dựng Chiến lược và Kế hoạch HTQT hàng năm [H8.08.01.05]; 2) Quy trình: Phối hợp giữa các đơn vị trong trường và ngoài trường đảm bảo an ninh, chính trị trong công tác HTQT [H8.08.01.06]; 3) Quy trình: Theo dõi, kiểm tra tiến độ và đánh giá dự án HTQT [H8.08.01.07]; 4) Quy trình: Tổ chức tiếp đón các đoàn khách nước ngoài làm việc tại Trường [H8.08.01.08]. Đồng thời, Trường còn ban hành Quyết định quy định về việc quản lý CBVC của Trường đi công tác nước ngoài và yêu cầu về việc nộp lại báo cáo sau khi đi công tác nước ngoài [H8.08.01.09]. Các thông tin về kế hoạch HTQT, thông tin về hoạt động hợp tác đối ngoại với các đối tác trong và ngoài nước được đưa lên cổng thông tin điện tử của Trường [H8.08.01.10]. Các hoạt động HTQT của Trường đều được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước về HTQT.

Bên cạnh đó, hàng năm, trong báo cáo của Hội nghị tổng kết năm học, Trường tiến hành rà soát các hợp đồng hợp tác nhằm đưa ra kế hoạch hợp tác cho năm học tiếp theo và tạo sự cân bằng giữa các đơn vị hợp tác và đồng thời cũng nêu rõ kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới cũng như quan hệ đối ngoại được phổ biến đến các BLQ và những biến đổi trên phù hợp với định hướng phát triển chung của Trường [H8.08.01.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện.

Kế hoạch phát triển Trường giai đoạn 2015 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 khẳng định *“Tiếp tục duy trì, phát triển các mối quan hệ hợp tác đã có, mở rộng hợp tác với các trường, các tổ chức trong và ngoài nước; đa dạng hóa loại hình và đa phương hóa đối tác, để tăng cường cử giảng viên, cán bộ quản lý ra nước ngoài học tập, giảng dạy và nghiên cứu; đồng thời mở rộng việc nhận chuyên gia các nước đến trường để giảng dạy và nghiên cứu nhằm tạo điều kiện cho đội ngũ của trường có cơ hội tiếp cận và hòa nhập trình độ khoa học kỹ thuật của khu vực và thế giới”*. Nhằm thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại, Trường đã xem xét và ký bản ghi nhớ hợp tác song phương, đa phương (MOU) về công tác đào tạo, NCKH và các công tác khác với các Đoàn nước ngoài đến Trường làm việc. Căn cứ theo các kế hoạch HTQT được xây dựng hàng năm của Trường, các hoạt động HTQT được triển khai thực hiện. Từ năm 2017 – 2021, Trường đã ký kết BB hợp tác ghi nhớ với các trường đại học của nhiều nước trên thế giới, các doanh nghiệp, tổ chức, công ty như: Đại học WEBSTER (Campus tại Thái Lan); Đại học Kỹ thuật Ostrava, Cộng hòa Séc; Đại học MINHO, Bồ Đào Nha; Đại học quốc gia Kyungpook, Hàn Quốc; Đại học giáo dục quốc gia Bình Đông, Đài Loan; Đại học Nguyên Trí, Đài Loan; Đại học Mỹ Hòa, Đài Loan; tập đoàn TOKAN, Nhật Bản; Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam; Hợp tác liên kết ba bên giữa trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh và Hội công nghệ cao TP. HCM và Công ty Te-Food International; Bệnh viện Vì dân Cao Hùng, Đài Loan; Công ty TNHH Sailun Việt Nam; Công Ty Kewpie Việt Nam Tại TP.Hồ Chí Minh... [H8.08.02.01] và được Trường đăng trên trang thông tin điện tử của mạng lưới và quan hệ đối ngoại [H8.08.02.02].

Bên cạnh đó, Trường luôn tạo điều kiện cho các GV và NLD đi dự Hội thảo NCKH tại nước ngoài nhằm nâng cao trình độ và chuyên môn bằng việc cử nhiều cán bộ đi tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm, hội nghị khoa học ở nước ngoài để học tập, trau dồi kinh nghiệm quản lý của các nước tiên tiến, từ đó đề xuất sáng kiến nhằm cải tiến công tác quản lý chung của Trường. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở nước ngoài được tăng cường bằng các hình thức như: đi học nghiên cứu sinh (NCS) theo học bổng của các trường đại học, đi bồi dưỡng chuyên môn ngắn hạn theo chương trình hợp tác [H8.08.02.03-04]. Đồng thời, Trường luôn tạo cơ hội cho GV và SV tiếp xúc với kiến thức và công nghệ mới nhằm nâng cao trình độ chuyên môn thông qua việc mời các diễn giả là các giáo sư hàng đầu trên thế giới đến giảng dạy và báo cáo Seminar chuyên đề tại Trường [H8.08.02.05]. Không

chỉ có vậy, hàng năm, Trường còn tiến hành hoạt động trao đổi GV, SV với đối tác nước ngoài [H8.08.02.06] và tìm kiếm các học bổng của các trường đại học nước ngoài để giới thiệu đến các GV và SV đi học tập, đào tạo NCS, cao học và đào tạo ngắn hạn ở các CSGD tiên tiến nước ngoài như: Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Thái Lan... [H8.08.02.07].

Về CSVC, Trường tăng cường khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài trợ quốc tế từ các dự án xây dựng Trung tâm đào tạo Việt Đức, viện trợ máy móc từ tập đoàn TOKAN Holding (Nhật Bản) nhằm phục vụ tối đa cho nhu cầu NCKH của GV và SV tại Trường [H8.08.02.08]. Năm 2012, bản ghi nhớ về việc thành lập Trung tâm Công nghệ Việt Đức là trung tâm trọng điểm và đào tạo nghề cho ngành công nghệ thực phẩm đã được ký kết giữa Trường và đối tác GPDM của Cộng hòa liên bang Đức. Đến năm 2014, Trung tâm Việt Đức được hình thành và đi vào hoạt động với CSVC khang trang và trang thiết bị hiện đại. Các công ty của Đức (KHS, Endress und Hauser, Danfoss) đã cử chuyên gia tới Trung tâm để đào tạo và cấp chứng chỉ cho các GV của Trường được tuyển chọn [H8.08.02.09].

Trong giai đoạn 2017 – 2021, Trường đã đón tiếp và làm việc với các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp nước ngoài với tổng số 155 đoàn. Đồng thời, hàng tháng, Trường đã tiến hành báo cáo Đoàn vào và các hoạt động HTQT đến các cơ quan có thẩm quyền quản lý [H8.08.02.10-11].

Hàng năm, trong báo cáo của Hội nghị tổng kết năm học, Trường tiến hành rà soát các hợp đồng hợp tác trong nước và quốc tế nhằm đưa ra kế hoạch hợp tác cho năm học tiếp theo và tạo sự cân bằng giữa các đơn vị hợp tác và đồng thời cũng nêu rõ kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới cũng như quan hệ đối ngoại được phổ biến đến các BLQ và những biến đổi trên phù hợp với định hướng phát triển chung của Trường [H8.08.02.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát.

Trong các bản Kế hoạch hàng tháng, V.ĐT&HTQT báo cáo với BGH Trường về các hoạt động đã thực hiện triển khai trong tháng và định ra phương hướng kế hoạch cùng các hoạt động dự kiến sẽ cho tháng tiếp theo. Và định kỳ hằng năm, hoạt động đối ngoại luôn được rà soát và báo cáo, điều này thể hiện ở việc lựa chọn đối tác và điều chỉnh nội dung hợp tác cho năm kế hoạch tiếp theo trên cơ sở hiệu quả hoạt động của năm trước xây dựng kế hoạch hằng năm trong Báo cáo tổng kết năm học hàng năm [H8.08.03.01].

Cuối mỗi năm học, Trường thực hiện tổng kết để đánh giá hoạt động hợp tác đối ngoại, báo cáo tổng kết đánh giá những hoạt động đã đạt được và những mặt chưa đạt được và có kế hoạch cải tiến cho năm học tiếp theo [H8.08.03.02]. Bên cạnh đó, trong các cuộc họp giao ban, những hoạt động HTQT phát sinh được đưa ra thảo luận, xin ý kiến chỉ đạo trực tiếp để kịp thời triển khai đáp ứng yêu cầu yêu cầu của công việc nhằm phát huy hiệu quả của công tác này trong Hội nghị CBVC. Bên cạnh đó, các hoạt động hợp tác đối ngoại của Trường cũng được rà soát và thống kê định kỳ. Hệ thống văn bản quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động HTQT đều được V.ĐT&HTQT rà soát, cập nhật và lưu trữ các văn bản có hiệu lực hiện hành để bảo đảm mọi hoạt động HTQT tuân thủ đúng quy định. Các văn bản sau khi được rà soát, điều chỉnh, bổ sung và ban hành đến toàn bộ cán bộ, GV và NV thông qua đường email, công văn và được đưa lên Website của Trường [H8.08.03.03-04]. Đồng thời, các kế hoạch, hoạt động HTQT được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước và quy định chung của Trường theo Thông tư số 12/2014/TT-BGĐT; Nghị định 73/2012/NĐ-CP; Quyết định số 76/2010/QĐ-TTg và Trường cũng thực hiện đầy đủ việc báo cáo về HTQT theo yêu cầu của các cấp có thẩm quyền.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Giai đoạn 2017 – 2021, kế hoạch chiến lược được xây dựng dựa trên cơ sở đáp ứng yêu cầu phát triển của Trường, phù hợp với những xu thế biến đổi của xã hội và tình hình thực tế cũng như mục tiêu chiến lược của Trường. Đồng thời, căn cứ vào các thay đổi theo xu hướng của xã hội và mục tiêu chiến lược phát triển, với mỗi giai đoạn cụ thể, Trường luôn tiến hành cập nhật và bổ sung chiến lược, chính sách để phát triển đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại nhằm đáp ứng nhu cầu. Điều này được thể hiện, trong 5 năm trở lại đây, việc xây dựng kế hoạch HTQT được dựa trên những tổng kết của năm học trước; những đóng góp của cán bộ, GV, NV nhằm đặt nền tảng cho công tác triển khai mỗi năm [H8.08.04.01]. Cụ thể, số lượng đối tác quốc tế của Trường thông qua những BB ghi nhớ (MOU) có sự thay đổi đáng kể dựa trên kế hoạch chiến lược phát triển HTQT của Trường đến năm 2025, tầm nhìn 2030. Bên cạnh đó, từ năm 2016 trở về trước, Trường ĐH CNTP TP.HCM có quan hệ đối tác chủ yếu với các nước trong khu vực châu Á như: Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, nhưng đến giai đoạn 2017 – 2021, Trường đã mở rộng quan hệ đối tác với một số quốc gia thuộc khu vực châu Âu như: Cộng hòa Séc, Bồ Đào Nha, các trường đại học thuộc khối ngành kinh tế, kỹ thuật, công nghệ... Số lượng đối tác

quốc tế trong giai đoạn này là 17 [H8.08.04.02].

Trong công tác đối ngoại, Trường phát triển các quan hệ hợp tác với các đối tác để mở rộng mạng lưới quan hệ. Trường đã thực hiện nhiều biện pháp khác nhau với phương châm phát huy tối đa nội lực, khuyến khích cán bộ GV các khoa chủ động có mối quan hệ hợp tác với các đối tác thông qua các dự án quốc tế. Đồng thời, trong những năm gần đây, Trường cũng đẩy mạnh chính sách đầu tư với đối tác thuộc khu vực Châu Á nhằm mở rộng quan hệ HTQT để có thêm cơ hội học tập và làm việc nhiều hơn cho SV. Với các đối tác mới, Trường tăng cường quảng bá hình ảnh của mình thông qua các cựu SV, phụ huynh học sinh, các kênh truyền thông... Trường cũng khuyến khích cán bộ GV, NV chủ động đưa đối tác về hợp tác với Khoa, Trường [H8.08.04.03].

Bên cạnh đó, các hoạt động HTQT đều được Ban Giám hiệu Trường quan tâm và hỗ trợ. Qua thống kê kết quả từng năm, có thể nhận thấy hoạt động HTQT đều phát triển cả bề rộng lẫn bề sâu, tập trung vào xu hướng phát triển chung của xã hội nhưng vẫn đáp ứng được mục tiêu phát triển của Trường [H8.08.04.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Trường nghiêm túc thực hiện các hoạt động HTQT theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các chương trình liên kết đào tạo, tham quan khảo sát có hiệu quả tốt trong việc nâng cao trình độ cho GV và chuyên môn nghiệp vụ cho các BQL. Thông qua các chương trình này, Trường nhận được nhiều nguồn tài trợ về trang thiết bị tiên tiến phục vụ cho hoạt động đào tạo tại Trường.

3. Bước đầu, Trường đã tận dụng và khai thác các mối quan hệ HTQT đã có nhằm đẩy mạnh năng lực NCKH của đội ngũ cán bộ giảng dạy.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Công việc lưu trữ hồ sơ khi Đoàn nước ngoài đến thăm và làm việc tại Trường bị gián đoạn và chưa thực hiện đầy đủ.

2. Các chương trình hợp tác với nước ngoài trong lĩnh vực đào tạo GV và NH chưa được thực hiện nhiều. Trường chưa xây dựng quy định nhằm động viên, khuyến khích phát triển các chương trình liên kết đào tạo và trao đổi học thuật với các đối tác nước ngoài.

3. Việc công bố các công trình khoa học và các dự án HTQT của GV chưa được Trường chú trọng đúng mức, còn dựa vào nỗ lực của các cá nhân; chưa xây dựng quy định/quy chế về việc khuyến khích nhằm thực hiện các đề tài KHCN HTQT.

4. Chưa có tiêu chí để đánh giá hiệu quả của công tác HTQT.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Cải tiến quy trình quản lý công tác đón tiếp các đoàn khách quốc tế đến làm việc tại Trường;	V.ĐT&H TQT	Năm học 2022-2023	
		Đảm bảo lưu trữ hồ sơ đầy đủ theo quy định.			
2	Khắc phục tồn tại 2	Thúc đẩy triển khai tốt các chương trình hợp tác với nước ngoài trong lĩnh vực đào tạo GV và NH.	V.ĐT&H TQT tham mưu cho BGH	Giai đoạn 2022-2026	
		Xây dựng các quy định nhằm động viên, khuyến khích phát triển các chương trình liên kết đào tạo và trao đổi học thuật với các đối tác nước ngoài.			
3	Khắc phục tồn tại 3	Trường xây dựng kế hoạch dài hạn nhằm tăng cường các hoạt động về HTQT.	V.ĐT&H TQT tham mưu cho BGH	Giai đoạn 2022-2026	
		Cần chú trọng hơn tới các công trình khoa học và các dự án HTQT của GV bằng cách xây dựng các quy định/quy chế khuyến khích nhằm thực hiện các đề tài KHCN HTQT.			

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
4	Khắc phục tồn tại 4	Cần thường xây dựng được các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá cụ thể nhằm xác định hiệu quả của công tác HTQT.	BGH V.ĐT&H TQT	Giai đoạn 2022-2026	
5	Phát huy điểm mạnh 1	Nghiêm túc hơn nữa việc thực hiện các hoạt động HTQT theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành	Viện ĐT&HT QT	Giai đoạn 2022-2026	
6	Phát huy điểm mạnh 2	Tìm kiếm, tăng cường hợp tác về đào tạo, trao đổi học thuật với các đối tác nước ngoài thông qua các GV của Trường đang học tập tại nước ngoài và đội ngũ chuyên gia có trình độ cao đang làm việc tại Trường	V.ĐT&H TQT kết hợp với các Khoa	Giai đoạn 2022-2026	
		Tiếp tục tăng cường duy trì các mối quan hệ với các đối tác của Trường hiện có, đồng thời xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nội dung của văn bản ghi nhớ với các CSGD nước ngoài.			
7	Phát huy điểm mạnh 3	Trường cần tiếp tục tận dụng và khai thác tốt các mối quan hệ HTQT để kết hợp thực hiện các đề tài, dự án; tổ chức hội thảo, hội nghị quốc tế và liên kết đào tạo.	Viện ĐT&HT QT phối hợp các Khoa	2022 – 2026	

4. Mức đánh giá:

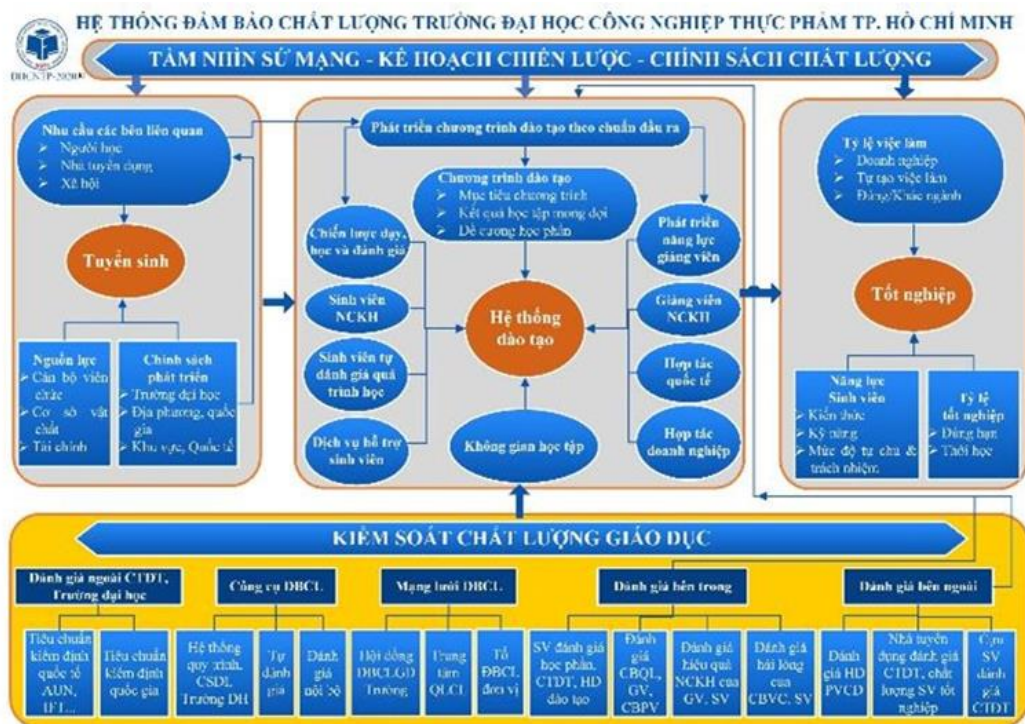
Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn	4,00
Tiêu chí 8.1	4

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chí 8.2	4
Tiêu chí 8.3	4
Tiêu chí 8.4	4

Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống **đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và **đảm bảo chất lượng** của **cơ sở giáo dục**.**

Hệ thống ĐBCL nội bộ của trường ĐH CNTT TP.HCM được thiết kế, xây dựng, và phát triển nhằm hướng đến liên tục đánh giá, đo lường, kiểm soát, duy trì và cải thiện chất lượng của mọi hoạt động chính yếu của Trường như học tập, giảng dạy, nghiên cứu, và cung ứng dịch vụ. Hệ thống ĐBCL hướng đến đáp ứng tốt sứ mạng, tầm nhìn, đạt các mục tiêu chiến lược của Trường và đáp ứng tốt yêu cầu của các bên có liên quan. Có hai mục tiêu chính để thiết kế và vận hành một hệ thống ĐBCL nội bộ: Một là, nhằm đánh giá, đo lường, kiểm soát chất lượng toàn diện và trên cơ sở đó đảm bảo và nâng cao chất lượng của Trường, và hai là, sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, quy định của các tổ chức, cơ quan KĐCL bên ngoài (trong và ngoài nước) như Bộ GD&ĐT, AUN-QA.



Hình 2 – 9.1. Mô hình ĐBCL bên trong của trường ĐH CNTT TP.HCM

Với sự phát triển không ngừng của Trường và nhằm đảm bảo, nâng cao chất lượng, sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, quy định của các tổ chức, cơ quan KĐCL bên ngoài. Sau khi được nâng cấp thành Trường Đại học vào năm 2010, ngày 31 tháng 03 năm 2014 Trường đã ban hành quyết định về việc sáp nhập Phòng Khảo thí và Ban ISO, thống nhất tên gọi chung là Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng. Ngày 02 tháng 4 năm 2018, căn cứ theo tình hình và nhu cầu thực tế của Trường, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đổi tên thành TT.QLCL với các chức năng, nhiệm vụ tương ứng của Trung tâm [H9.09.01.01]. Trong đó, CBQL bộ phận ĐBCL của TT.QLCL được đào tạo, bồi dưỡng về đảm bảo và KĐCL giáo dục [H9.09.01.02].

Cấu trúc tổ chức và nhân sự về hoạt động ĐBCL đã được thống nhất từ trường đến các đơn vị, thể hiện rất rõ sự quan tâm, cam kết của cấp lãnh đạo cao nhất đối với hoạt động ĐBCL. Ban Giám hiệu Trường đã phân nhiệm 01 Phó Hiệu trưởng trực tiếp phụ trách công tác ĐBCL và cũng là đại diện lãnh đạo về chất lượng của toàn trường. Bộ phận ĐBCL của Trường với 5 thành viên chuyên trách cũng đã được thành lập từ 2018. Các Tổ ĐBCL ở từng đơn vị đã được Trường ban hành quyết định thành lập với các thành viên kiêm nhiệm từ đơn vị với một lãnh đạo đơn vị làm Tổ trưởng [H9.09.01.03].

Sơ đồ tổ chức về hệ thống ĐBCL bên trong của Trường ĐH CNTP TP.HCM được xây dựng dựa trên mô hình hệ thống ĐBCL bên trong của Bộ tiêu chuẩn AUN-QA [H9.09.01.04].

Trường có hệ thống văn bản quy định về các hoạt động ĐBCL và các hướng dẫn thực hiện để hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý [H9.09.01.05]. Tất cả các thông tin quan trọng về ĐBCL, văn bản quy định, hướng dẫn của Trường về hoạt động ĐBCL và sổ tay ĐBCL được công bố định kỳ, rộng rãi, minh bạch đến các đối tượng có liên quan như GV, NV, nhà quản lý, SV, cựu SV, NTD, xã hội. Các thông tin này được công bố thông qua nhiều kênh khác nhau như website, báo cáo ĐBCL, họp hội đồng ĐBCL, hội thảo ĐBCL.

Hàng năm bộ phận ĐBCL xây dựng kế hoạch ĐBCL giáo dục năm học nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo trong Trường; đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra (CĐR), yêu cầu của người sử dụng lao động; phát triển hệ thống ĐBCL bên trong, hình thành và phát triển văn hóa chất lượng; đảm bảo các yêu cầu, quy định, tiêu chí kiểm định; xếp hạng CSGD đại học; và thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2017 – 2022 của Trường [H9.09.01.06].

Nhằm nâng cao trình độ và năng lực đáp ứng nhiệm vụ, Trường đã cử các cán

bộ, thành viên chuyên trách các tổ ĐBCL của các đơn vị trực thuộc tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng liên quan đến công tác ĐBCL. **Hiện nay Trường có 01 cán bộ đã có thẻ kiểm định viên, 34 cán bộ được cấp chứng nhận/chứng chỉ tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng về ĐBCL [H9.09.01.07].**

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Trường đã xây dựng và ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2015 – 2020, Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018 – 2022 và Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021 – 2025; trong đó có nêu cụ thể về kế hoạch chiến lược của các hoạt động trong Trường **[H9.09.02.01]**. Căn cứ vào các chiến lược phát triển, TT.QLCL đã tổ chức xây dựng Kế hoạch ĐBCL giai đoạn 2017 – 2022 **[H9.09.02.02]** và là cơ sở để xây dựng kế hoạch ĐBCL theo từng năm học **[H9.09.02.03]**. Trong các kế hoạch chiến lược ĐBCL của Trường đều có thể hiện sự tham gia, đóng góp ý kiến của các BLQ như ĐU, Công đoàn, ĐTN, Hội SV... và có chính sách ưu tiên thúc đẩy công tác ĐBCL và tập huấn nâng cao năng lực đội ngũ chuyên trách.

Năm 2018, để hướng dẫn cụ thể cho công tác ĐBCL đến các đơn vị trực thuộc trong Trường, Trường ban hành sổ tay ĐBCL. Đây là tài liệu mô tả hệ thống QLCL của Trường và hệ thống lại các văn bản, các quy định, tư liệu để hỗ trợ cho hoạt động ĐBCL bên trong **[H9.09.02.04]**.

Các thông tin về ĐBCL được đăng tải, công bố định kỳ, rộng rãi, minh bạch đến các đối tượng có liên quan như GV, NV, nhà quản lý, SV, cựu SV, NTD, xã hội trên trang thông tin điện tử của Trường như chuyên trang ĐBCL của website Trường và trang web của TT.QLCL **[H9.09.02.05]**.

Trường có các chính sách ưu tiên cho các hoạt động ĐBCL theo kế hoạch chiến lược được thể hiện trong Chính sách chất lượng của Trường **[H9.09.02.06]**.

Trường đã tổ chức nhiều khóa tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về ĐBCL cho cán bộ, GV, NV trong Trường, thông qua đó để phục vụ cho công tác tự đánh giá và ĐGN của CTĐT và CSGD **[H9.09.02.07]**.

Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch ĐBCL, Trường có kế hoạch khảo sát LYK

các BLQ về các chính sách ĐBCL, các hoạt động ĐBCL của Trường và sự hài lòng của các BLQ đối với các chính sách, và quá trình triển khai các hoạt động ĐBCL để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của Trường [H9.09.02.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 9.3. Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Dựa trên cơ sở Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2015 – 2020 và Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018 – 2022, Trường đã ban hành kế hoạch ĐBCL giai đoạn 2017 – 2022 tới toàn thể các đơn vị trong Trường [H9.09.03.01]. Căn cứ kế hoạch ĐBCL này Trường đã xây dựng kế hoạch ĐBCL theo từng năm học [H9.09.03.02] và được phổ biến đến các đơn vị, các CBVC, NLD thông qua Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng, nhiệm vụ năm học mới [H9.09.03.03], các cuộc họp Hội đồng ĐBCL, báo cáo tổng kết ĐBCL hằng năm [H9.09.03.04-05]. Ngoài ra, các kế hoạch ĐBCL dài hạn theo từng giai đoạn và kế hoạch ngắn hạn hàng năm còn được đăng tải, công bố rộng rãi đến toàn thể CBVC, NLD trong Trường thông qua website của Trường và trang web của TT.QLCL. Dựa trên cơ sở đó, các đơn vị trực thuộc Trường xây dựng kế hoạch năm học của đơn vị mình.

Để thúc đẩy văn hóa chất lượng toàn trường cũng như triển khai, quán triệt các hoạt động ĐBCL, hằng năm, Trường đều tổ chức thông qua cuộc họp hội đồng ĐBCL, các cuộc họp này nhằm: Tổng kết tình hình thực hiện công tác ĐBCL của trường trong năm; Xác định mục tiêu, kế hoạch ĐBCL cho năm tiếp theo; Đánh giá các thành tích và các điểm yếu còn tồn tại, đưa ra các khuyến nghị cải tiến hệ thống ĐBCL bên trong [H9.09.03.04]. Để thực hiện các kế hoạch ĐBCL đã phổ biến, Trường luôn chú trọng đến hoạt động tập huấn, bồi dưỡng về công tác ĐBCL cho GV, VC&NLD. Các khóa tập huấn về ĐBCL cũng liên tục được Trường triển khai đến CB, GV, NV [H9.09.03.06].

Trường đã soạn thảo và ban hành Sổ tay ĐBCL, trong đó hệ thống lại các văn bản, các quy định, tư liệu... để hướng dẫn các quy trình đến các đơn vị trong Trường, hỗ trợ cho hoạt động ĐBCL bên trong [H9.09.03.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai.

Trường có hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL. Với mỗi loại hoạt động, Trường đều có các văn

bản, các quy trình, hướng dẫn và các biểu mẫu kèm theo giúp cho việc triển khai thực hiện được thuận tiện và dễ dàng. Về mặt hành chính ngoài hệ thống lưu trữ theo quy định do P.TCHC đảm nhiệm, thì đồng thời còn có hệ thống lưu trữ tại TT.QLCL dưới dạng các bản cứng và hệ thống file mềm, file scan. Để thuận tiện cho công tác rà soát, tra cứu và sử dụng, các văn bản được phân loại thành hệ thống các mục như: các văn bản về quyết định, kế hoạch, BB họp, báo cáo... [H9.09.04.01].

Các văn bản quản lý, cơ sở dữ liệu về chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL của Trường được lưu trữ có hệ thống, cập nhật và dễ tiếp cận cụ thể như các văn bản gốc sau khi được phê duyệt đều được quản lý tại P.TCHC, bên cạnh đó các khoa, phòng, trung tâm, viện đều có lưu các bản tương ứng với lĩnh vực của đơn vị mình phụ trách. Hằng năm, TT.QLCL tổng hợp và xây dựng các báo cáo tổng kết về công tác ĐBCL, kế hoạch công tác ĐBCL của Trường để giúp các đơn vị trong Trường tiếp cận và cập nhật thông tin dễ dàng [H9.09.04.02-03]. Ngoài ra, Trường cũng xây dựng sổ tay ĐBCL để thuận tiện cho việc tra cứu, hướng dẫn, thực hành hoạt động ĐBCL một cách có hệ thống [H9.09.04.04].

Hàng năm, các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được định kỳ rà soát, cập nhật, để đảm bảo phù hợp với các yêu cầu phát triển, làm căn cứ cho việc đề ra các mục tiêu, kế hoạch, biện pháp cải tiến cho năm học tiếp theo và tuân thủ theo quy định rà soát các quy trình, chính sách của Trường [H9.09.04.05].

Trường đã sử dụng phần mềm quản lý hành chính điện tử (Egov) để phổ biến về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL cho toàn thể CBVC, NLĐ trong Trường được biết và thực hiện. Và cũng được công bố rộng rãi trên website Trường, trang web TT.QLCL tới các BLQ như NH, GV, doanh nghiệp, đối tác... [H9.09.04.06]. Bên cạnh đó, Trường còn phổ biến, hướng dẫn cho NH, cán bộ, GV về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL thông qua các cuộc họp Hội đồng ĐBCL, tài liệu phổ biến cho SV trong tuần sinh hoạt công dân, tập huấn, thông báo về việc triển khai các quy định, quy trình làm việc của Trường [H9.09.04.07-09].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Căn cứ vào chiến lược phát triển của Trường, vào điều kiện và nhu cầu thực tế của Trường, của xã hội, các đơn vị đưa ra các chỉ tiêu phấn đấu cho từng năm học.

Sau đó, Trường thiết lập một hệ thống các chỉ số thực hiện chính và chỉ tiêu phân đầu chính cho các lĩnh vực bao gồm đào tạo, tuyển sinh, khảo thí và ĐBCL, KHCN, phát triển nguồn nhân lực, công tác SV, CSVN, tài chính, đối ngoại, đưa vào phương hướng năm học và được thông qua trong Hội nghị CCVC, NLĐ để LYK rộng rãi các BLQ trước khi phê duyệt và ban hành để triển khai thực hiện [H9.09.05.01]. Các chỉ tiêu phân đầu chính của Trường đều được cụ thể hóa bằng những số liệu và nội dung cụ thể giúp đo lường và đánh giá kết quả công tác ĐBCL của Trường.

Kế hoạch cải tiến chất lượng của Trường giai đoạn 2017 – 2022 có xác định 03 chỉ số cơ bản cho hoạt động ĐBCL [H9.09.05.04]:

- Kiểm định chất lượng cấp Trường: đến năm 2022, mức đánh giá đạt 4.5/7 theo Bộ tiêu chuẩn MOET (Thông tư 12);
- Kiểm định chất lượng cấp CTĐT: đến năm 2022, 50% số CTĐT có ít nhất một khóa NH tốt nghiệp đạt chuẩn chất lượng theo Bộ tiêu chuẩn MOET (Thông tư 04) và AUN-QA;
- Trường chuẩn bị các điều kiện tham gia xếp hạng : Đến năm 2022, đạt Top 100 theo bảng xếp hạng Webometrics trong các cơ sở giáo dục tại Việt Nam.

Trường đã sử dụng các bộ chỉ số để đo lường, đánh giá kết quả công tác ĐBCL thể hiện thông qua các báo cáo tổng kết hoạt động ĐBCL hàng năm [H9.09.05.02], báo cáo tổng kết năm học [H9.09.05.03] cũng như để đối sánh và đề ra các chỉ tiêu phân đầu cho năm học tiếp theo qua các kế hoạch hoạt động ĐBCL [H9.09.05.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Trường đã thực hiện việc rà soát và cải tiến quy trình lập kế hoạch các hoạt động để đáp ứng mục tiêu chiến lược và ĐBCL thể hiện thông qua quá trình xây dựng các kế hoạch chiến lược Trường giai đoạn 2015 – 2020, giai đoạn 2018 – 2022, giai đoạn 2021 – 2025 và kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2017 – 2022 [H9.09.06.01-02]. Trong bản kế hoạch chiến lược mới, Trường đã chú trọng đến các công tác ĐBCL bằng việc xây dựng mục tiêu, giải pháp cụ thể hơn so với bản kế hoạch chiến lược cũ.

Hàng năm, Trường căn cứ vào báo cáo tổng kết năm học, Nghị quyết của Hội nghị CCVC, NLD và báo cáo kết quả LYK phản hồi của các BLQ về các hoạt động ĐBCL để điều chỉnh, cải tiến các hoạt động nhằm đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL [H9.09.06.03-05]. Bên cạnh đó, Trường đã thực hiện việc rà soát, điều chỉnh và ban hành Sổ tay ĐBCL [H9.09.06.06] để cải tiến các quy trình lập kế hoạch.

Đồng thời với việc thực hiện rà soát và cải tiến quy trình lập kế hoạch, Trường tiến hành rà soát và cải tiến các bộ chỉ số KPIs cho hoạt động thông qua việc tiến hành khảo sát LYK của các BLQ về các chỉ tiêu chính để đánh giá năng lực thực hiện của Trường. Cuối năm học, Trường tổ chức đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu theo các chỉ số thực hiện chính và chỉ tiêu phân đầu chính đã được xác định vào đầu năm học. Thông qua đó, các đơn vị rà soát lại kế hoạch thực hiện trong năm, điều chỉnh, cập nhật, lược bỏ các chỉ tiêu phân đầu chính và chỉ số thực hiện chính không còn phù hợp và bổ sung các chỉ tiêu phân đầu chính và chỉ số thực hiện chính cho năm học tiếp theo thể hiện qua báo cáo tổng kết công tác ĐBCL hằng năm [H9.09.06.07]. Chẳng hạn như KPI: Kiểm định chất lượng cấp Trường: đến năm 2022, mức đánh giá đạt 5.2/7 theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA, tuy nhiên đến năm 2019, khi thực hiện tự đánh giá Trường giữa chu kỳ, mức đạt khi đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn MOET chỉ là 4.2/7. Do đó, Hội đồng tự đánh giá đề xuất điều chỉnh mức đạt KPI đến năm 2022 xuống còn 4.5/7 nhưng chọn Bộ tiêu chuẩn MOET.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 9:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Trường có trung tâm/bộ phận chuyên trách về ĐBCL, trong đó có cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng về đảm bảo và KĐCL giáo dục. Có mạng lưới cán bộ phụ trách ĐBCL bên trong đến từng đơn vị trực thuộc là các Tổ ĐBCL của đơn vị. Hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong được thiết lập có cấu trúc chặt chẽ, mang tính bền vững.

2. Trường đã xây dựng các kế hoạch chiến lược về ĐBCL, chính sách về ĐBCL để làm kim chỉ nam cho các hoạt động của Trường. Dựa trên cơ sở đó, Trường đã xây dựng và triển khai các kế hoạch thực hiện các hoạt động ĐBCL bảo đảm đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL đã đề ra.

3. Trường đã ban hành, phổ biến, triển khai và quán triệt cho toàn thể CBVC, NLD về các chiến lược và kế hoạch thực hiện hàng năm, kế hoạch thực hiện dài hạn

về các hoạt động ĐBCL của Trường thông qua nhiều hình thức khác nhau như qua HTTT điện tử Egov của Trường, trang thông tin điện tử website của Trường, qua các Hội nghị CCVC, các khóa tập huấn...

4. Trường có hệ thống lưu trữ văn bản, có bộ phận quản lý, lưu trữ đầy đủ các văn bản liên quan đến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL. Trường có kế hoạch rà soát và đánh giá các hoạt động ĐBCL hàng năm, tổ chức các hội thảo, khóa tập huấn để tổng kết, đánh giá và hướng dẫn thực hiện các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL.

5. Các chiến lược, mục tiêu đã được chuyển tải thành các kế hoạch với các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính một cách rõ ràng. Các bộ chỉ số được sử dụng để đo lường, đánh giá kết quả công tác ĐBCL và xây dựng báo cáo tổng kết hàng năm.

6. Trường thực hiện rà soát và cải tiến quy trình lập kế hoạch các hoạt động để đáp ứng mục tiêu chiến lược và ĐBCL.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Sự gắn kết của một vài đơn vị trong công tác cải tiến chất lượng chưa chặt chẽ, một số khâu chưa vận hành theo hệ thống, chưa có sự đồng bộ về hoạt động ĐBCL giữa các Tổ ĐBCL của các đơn vị. Việc thực hiện kế hoạch giữa các nhóm công tác, tổ ĐBCL chưa được phối hợp nhịp nhàng, thống nhất.

2. Chưa có kế hoạch phát triển nhân sự ĐBCL hằng năm.

3. Trường chưa xây dựng kế hoạch trung hạn về công tác ĐBCL.

4. Hiện tại tài liệu, hồ sơ, văn bản chưa được số hóa điện tử toàn bộ, chủ yếu được lưu trữ bằng bản cứng được bảo quản bằng hệ thống tủ sắt, tủ kính tại các văn phòng, kho lưu trữ.

5. Trường chưa sử dụng hiệu quả việc sử dụng bộ chỉ số KPIs; chưa thực hiện việc so chuẩn, đối sánh trong việc xây dựng bộ chỉ số thực hiện chính (KPIs) và các chỉ tiêu phân đầu chính với các trường khác.

6. Trường chưa xây dựng bản đối sánh sự cải tiến các bộ chỉ số KPIs giữa các phiên bản khác nhau.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Trong thời gian tới cần tăng cường quản lý, giám sát và vận hành đồng bộ giữa các khâu và các hoạt động tổ ĐBCL của các đơn vị.	BGH, đơn vị được phân công	Năm học 2022 – 2023	
		Tiếp tục bồi dưỡng đội ngũ chuyên trách về ĐBCL bằng cách khuyến khích, tạo điều kiện cho cán bộ tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng liên quan đến công tác ĐBCL.			
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng kế hoạch phát triển nhân sự ĐBCL hàng năm, tăng cường công tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ có trình độ về nghiệp vụ kiểm định và ĐBCL.	BGH, đơn vị được phân công	Hàng năm	
3	Khắc phục tồn tại 3	Xây dựng kế hoạch trung hạn về công tác ĐBCL	Hội đồng ĐBCL, TT.QLCL , đơn vị có liên quan	Năm học 2022 – 2023	
4	Khắc phục tồn tại 4	Xây dựng hệ thống số hóa văn bản	BGH, các đơn vị được phân công	Thường xuyên	
		Trang bị kho lưu trữ tài liệu, hồ sơ, văn bản đạt chuẩn			
5	Khắc phục tồn tại 5	Xây dựng bộ chỉ số thực hiện chính (KPIs) của Trường dựa trên việc so chuẩn, đối sánh với các trường theo định hướng ứng dụng.	BGH, các đơn vị được phân công	Thường xuyên	
		Xây dựng mục tiêu chất lượng			

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
		năm học hàng năm.			
6	Khắc phục tồn tại 6	Xây dựng bản đối sánh sự cải tiến các chỉ số KPIs giữa các phiên bản khác nhau.	BGH, các đơn vị được phân công	Thường xuyên	
7	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống ĐBCL bên trong.	BGH, đơn vị được phân công	Thường xuyên	
8	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh kế hoạch chiến lược ĐBCL cho phù hợp với thực tiễn, sự phát triển của Trường, của xã hội	TT.QLCL và đơn vị liên quan	Thường xuyên	
9	Phát huy điểm mạnh 3	Tăng cường các hình thức, phương thức phổ biến, áp dụng công nghệ để quán triệt, phổ biến cho toàn thể CBVC, NH về chiến lược và kế hoạch về hoạt động ĐBCL của Trường.	BGH, các đơn vị được phân công	Thường xuyên	
10	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống lưu trữ, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL.	BGH, các đơn vị được phân công	Thường xuyên	
11	Phát huy điểm mạnh 5	Hoàn thiện các bộ chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính	BGH, các đơn vị được phân công	Thường xuyên	
12	Phát huy điểm mạnh 6	Tiếp tục thực hiện rà soát và cải tiến quy trình lập kế hoạch các hoạt động để đáp ứng mục tiêu chiến lược và ĐBCL.	BGH, các đơn vị được phân công	Thường xuyên	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn</i>	4,67
Tiêu chí 9.1	5
Tiêu chí 9.2	5
Tiêu chí 9.3	5
Tiêu chí 9.4	5
Tiêu chí 9.5	4
Tiêu chí 9.6	4

Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài

Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.

Năm 2017, trường ĐH CNTP TPHCM đã đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo Nghị quyết của hội đồng KĐCL giáo dục [H10.10.01.01]. Ngay sau khi được công nhận tiêu chuẩn chất lượng giáo dục, Trường đã tiến hành xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục 2017 – 2022 và kế hoạch ĐBCL hàng năm vào mỗi đầu năm học [H10.01.01.02]. Theo đó, kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục 2017 – 2022 đã xác định tiến độ thực hiện kế hoạch này chia thành 2 giai đoạn, trong đó giai đoạn 2 (2020 – 2022) triển khai hoạt động TĐG cấp trường vào năm 2021 và tiếp Đoàn ĐGN đến khảo sát chính thức để công nhận chất lượng giai đoạn 2017 – 2021. Lộ trình, kế hoạch TĐG và các nội dung chuẩn bị cho việc ĐGN CSGD và các CTĐT cũng được xác định rõ trong các kế hoạch ĐBCL hàng năm [H10.10.01.13].

Theo tiến độ thực hiện giai đoạn 2 của kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục 2017 – 2022, từ cuối năm 2020, Trường triển khai hoạt động TĐG CSGD chu kỳ 2 theo Thông tư 12 và thực hiện theo hướng dẫn của Công văn 766 của Bộ GD&ĐT. Trường đã ban hành quyết định thành lập hội đồng TĐG CSGD, ban thư kí và 6 nhóm công tác chuyên trách [H10.10.01.03]. Hội đồng TĐG gồm 25 thành viên, có chức năng giúp Hiệu trưởng chỉ đạo triển khai các hoạt động TĐG. Để chuẩn bị cho hoạt động TĐG, hội đồng TĐG và ban thư ký dự thảo kế hoạch TĐG, phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ, GV, NV, NH và các BLQ, tổ chức tập huấn về bộ tiêu chuẩn, cách thu thập phân tích thông tin, minh chứng (MC), phương pháp TĐG và cách viết báo cáo TĐG [H10.10.01.04]. Các nhóm công tác chuyên

trách được phân công phụ trách các tiêu chuẩn, tiêu chí phù hợp với chức năng nhiệm vụ, tiến hành phân tích nội hàm tiêu chí để xác định và thu thập MC về hoạt động của Trường trong giai đoạn 2017 – 2021, từ đó tiến hành viết báo cáo tiêu chí. Tất cả các hoạt động này được hướng dẫn cụ thể qua kế hoạch TĐG số 106/KH-DCT ngày 10/3/2021 và phổ biến đến đến toàn thể cán bộ, GV, NV, NH và các BLQ qua trang Egov của Trường [H10.10.01.05-06].

Năm học 2017 – 2018, Trường bắt đầu triển khai hoạt động TĐG các CTĐT và công tác này được duy trì thường xuyên, liên tục cho đến nay. Để chuẩn bị cho công tác TĐG, Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập hội đồng TĐG, ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách cho từng chương trình [H10.10.01.07]. Hội đồng TĐG có chức năng giúp Hiệu trưởng chỉ đạo triển khai TĐG CTĐT và đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng các hoạt động của CTĐT. Giúp việc cho hội đồng TĐG là ban thư ký bao gồm 01 cán bộ của bộ phận chuyên trách về ĐBCL và các GV của CTĐT được đánh giá. Mỗi CTĐT xây dựng kế hoạch TĐG riêng và kế hoạch này được phổ biến rộng rãi đến toàn thể cán bộ, GV, NV, NH và các BLQ thông qua trang Egov của Trường [H10.10.01.08]. Thông qua kế hoạch TĐG, trách nhiệm, công việc cụ thể của các đơn vị, cá nhân liên quan được xác định cũng như thời gian thực hiện công tác TĐG được xác định rõ. Hội đồng TĐG và ban thư ký dự thảo kế hoạch TĐG, tổ chức tập huấn về bộ tiêu chuẩn, cách thu thập phân tích thông tin, MC, phương pháp viết báo cáo TĐG. Các nhóm công tác chuyên trách được phân công phụ trách các tiêu chuẩn, tiêu chí phù hợp với chức năng nhiệm vụ, phân tích nội hàm tiêu chí để xác định và thu thập thông tin MC và tiến hành viết báo cáo tiêu chí [H10.10.01.09]. Ban thư ký cùng các nhóm công tác chuyên trách viết báo cáo TĐG và hoàn thiện báo cáo sau những ý kiến đóng góp và phản biện của hội đồng TĐG. Hội đồng TĐG CTĐT bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin MC theo thứ tự mã MC đã ghi trong báo cáo TĐG. Sau khi hoàn thành báo cáo TĐG, TT.QLCL gửi báo cáo TĐG CTĐT kèm theo công văn thông báo về việc đã hoàn thành báo cáo TĐG cho Cục QLCL, Bộ GD&ĐT [H10.10.01.10]. Sau khi nhận được phản hồi từ Cục QLCL và tên CSGD được cập nhật vào danh sách các CSGD đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá CTĐT theo từng chu kỳ kiểm định, TT.QLCL gửi công văn và hồ sơ đề hợp đồng với tổ chức KĐCL GD để thẩm định báo cáo TĐG trước khi ĐGN [H10.10.01.11]. Cũng trong thời gian này, Trường chuẩn bị các hoạt động phục vụ cho việc ĐGN các CTĐT [H10.10.01.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.

Căn cứ vào Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục 2017 – 2022 và và điều 29 của Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT “Quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CSGD”, Trường triển khai TĐG CSGD theo Thông tư 12 và thực hiện theo hướng dẫn của Công văn 766 của Bộ GD&ĐT. Cuối năm 2020, Trường đã có quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Ban thư kí và 6 nhóm công tác chuyên trách để triển khai thực hiện công việc theo kế hoạch TĐG [H10.10.02.01]. Hội đồng TĐG đã xây dựng kế hoạch TĐG số 106/KH-DCT ngày 10/3/2021 nhằm sử dụng có hiệu quả thời gian và các nguồn lực của trường để đảm bảo đạt được mục đích của đợt TĐG. Trong Kế hoạch TĐG, nhiệm vụ của các nhóm công tác chuyên trách được xác định rõ ràng đồng thời thiết lập thời gian TĐG cụ thể để việc triển khai báo cáo TĐG đúng tiến độ [H10.10.02.02]. Theo kế hoạch, dự kiến đến cuối năm 2021, Trường hoàn thành báo cáo TĐG và đăng kí kiểm định với Trung tâm KĐCL độc lập.

Đối với việc TĐG các CTĐT, Trường triển khai theo Thông tư 04 và thực hiện theo hướng dẫn của Công văn 1075 của Bộ GD&ĐT. Quy trình TĐG các CTĐT bắt đầu bằng việc thành lập Hội đồng TĐG. Trường đã có quyết định thành lập hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm CTCT cho mỗi CTĐT được TĐG theo đúng quy định [H10.10.02.03]. Hội đồng TĐG mỗi CTĐT xây dựng kế hoạch TĐG riêng, trong đó thể hiện rõ nhiệm vụ của các nhóm công tác chuyên trách, xác định các nguồn nhân lực, CSVC và tài chính cần huy động, xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có cũng như xác định cụ thể thời gian thực hiện công tác TĐG [H10.10.02.04]. Đến nay, Trường đã có 10 CTĐT trình độ đại học, 03 CTĐT trình độ ThS đã tiến hành TĐG và 04 CTĐT trình độ đại học đang tiến hành TĐG theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT [H10.10.02.05], trong đó có 09 CTĐT đã ĐGN [H10.10.02.06].

Để đáp ứng yêu cầu sứ mạng “hội nhập quốc tế” và mục tiêu nâng cao chất lượng, năm 2019, Trường tiến hành TĐG hai CTĐT ngành Công nghệ thực phẩm và ngành Công nghệ hóa học theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA phiên bản 3.0. Khi thực hiện TĐG CTĐT theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA, Trường đã tuân thủ theo tài liệu “Guide to AUN-QA Assessment at Programme Level version 3.0” (Tài liệu hướng dẫn đánh giá cấp chương trình theo tiêu chuẩn AUN-QA phiên bản 3.0). Trước khi tiến hành TĐG, Trường thành lập Hội đồng TĐG với đại diện tất cả các bộ phận trong Trường, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách đảm nhiệm việc triển khai các hoạt động TĐG, thu thập, phân tích thông tin và đưa ra các nhận định. Kế hoạch TĐG được xây dựng với thời gian biểu rõ ràng cho hoạt động TĐG, phân công trách nhiệm cụ thể cho các nhóm công tác chuyên trách.

Các CTĐT sau khi hoàn thành TĐG và có kết quả thẩm định của Trung tâm

KĐCL GD, Trường đã ban hành các kế hoạch, thông báo chuẩn bị các hoạt động phục vụ ĐGN [H10.10.02.07]. Các hoạt động chuẩn bị bao gồm: nhân sự phục vụ ĐGN, tập huấn phòng vấn, kiểm tra CSVC và kiểm tra hồ sơ MC.

Để chuẩn bị cho quá trình tự đánh giá, tất cả các cán bộ có liên quan đều được tham dự các khóa tập huấn về ĐBCL, KĐCL giáo dục theo đúng quy định [H10.10.02.08]. Đến nay, Trường đã có 1 cán bộ có thể kiểm định viên, 2 cán bộ có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm định viên và cử 7 cán bộ tham dự các khóa đào tạo và đang chờ cấp chứng chỉ kiểm định viên KĐCL giáo dục do Trung tâm KĐCL giáo dục – đại học Quốc gia TP.HCM cấp [H10.10.02.09].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.

Một trong những chính sách chất lượng của Trường là “xác định việc kiểm định, ĐGCL là công tác thường xuyên, quan trọng và đáp ứng chuẩn đầu ra”, chính vì vậy, từ năm học 2017 – 2018 đến nay, Trường đã tiến hành TĐG 12 CTĐT và đang tiến hành TĐG CSGD chu kì 2 [H10.10.03.01]. Khi tiến hành TĐG, các nhóm công tác chuyên trách mô tả từng tiêu chí từ đó phân tích, so sánh, lý giải và rút ra những điểm mạnh nổi bật, những điểm tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí từ đó đưa ra những việc cần làm nhằm khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện [H10.10.03.02]. Sau khi hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG, dự thảo báo cáo được gửi đến hội đồng TĐG để được đóng góp ý kiến xem xét từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; kiểm tra lại các thông tin và MC được sử dụng trong báo cáo TĐG; xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và MC thu được; xác định các thông tin cần thu thập bổ sung. Quá trình rà soát này được thực hiện từ 1-2 lần hoặc nhiều hơn tùy thuộc vào từng chương trình, sau đó dự thảo báo cáo TĐG được LYK của các phòng, ban và TT.QLCL để thảo luận, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá [H10.10.03.03]. Các nhóm công tác chuyên trách chỉnh sửa báo cáo theo góp ý, khoa có CTĐT được đánh giá tiến hành họp để thông qua dự thảo báo cáo TĐG lần 3 và nộp cho TT QLCL để thẩm định. Phó trưởng ban Thư ký cùng nhóm chuyên trách chỉnh sửa báo cáo theo góp ý của TT QLCL để hoàn thiện báo cáo lần cuối.

Quá trình ĐGN CSGD và các CTĐT giúp Trường, các khoa nhận diện rõ hơn các điểm mạnh, điểm cần cải tiến cũng như vạch ra các kế hoạch hành động khả thi để thực hiện các khuyến nghị cải tiến chất lượng từ kết quả ĐGN [H10.10.03.04].

Căn cứ vào các khuyến nghị của đoàn ĐGN, nghị quyết về việc thẩm định kết quả ĐGCL của hội đồng KĐCL GD, hội đồng TĐG cùng ban thư ký đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng của CSGD giai đoạn 2017 – 2022, của các CTĐT. Các kế hoạch cải tiến chất lượng đều xác định lộ trình phân đầu mục tiêu chất lượng trong giai đoạn 5 năm; công cụ, nội dung, phân công và tiến độ thực hiện [H10.10.03.05]. Sau một năm thực hiện ĐGN, các CTĐT tiến hành rà soát những việc đã và đang thực hiện và những việc chưa làm được hoặc sẽ tiến hành làm trong giai đoạn còn lại của kế hoạch cải tiến chất lượng [H10.10.03.06]. Thực hiện quy định tại Thông tư 12 ban hành quy định về KĐCL CSGD đại học của Bộ GD&ĐT, tháng 11/2019, Trường đã tiến hành thực hiện báo cáo giữa chu kỳ để rà soát, đánh giá các hoạt động cải tiến chất lượng CSGD và tiếp tục các hoạt động cải tiến chất lượng nửa chu kỳ sau [H10.10.03.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Năm 2016, Trường thực hiện TĐG CSGD theo Bộ tiêu chuẩn KĐCL giáo dục Trường đại học gồm 10 tiêu chuẩn với 61 tiêu chí. Để hoàn thành báo cáo TĐG, Phòng Khảo thí và ĐBCL chịu trách nhiệm làm đầu mối viết báo cáo TĐG theo yêu cầu của mốc chuẩn, sau đó các đơn vị, phòng ban có liên quan tiến hành rà soát, điều chỉnh và bổ sung MC. Năm 2021, để chuẩn bị cho việc thực hiện báo cáo TĐG CSGD chu kỳ 2, Trường đã tiến hành rà soát và đánh giá quy trình thực hiện tự đánh giá [H10.10.04.01] và có một số cải tiến cụ thể như sau:

- Công tác tập huấn, truyền thông về công tác ĐBCL và công tác TĐG được chú trọng và thực hiện nghiêm túc: kế hoạch TĐG được đăng tải trên hệ thống Egov, trang web của TT.QLCL, công tác tập huấn chia thành các giai đoạn phù hợp với các bước thực hiện quá trình TĐG (tập huấn chung về bộ tiêu chuẩn, cách thu thập, phân tích thông tin MC; cách viết các tiêu chuẩn, tiêu chí...) [H10.10.04.02].

- Để việc thu thập, phân tích MC đảm bảo độ tin cậy, tính xác thực, mức độ phù hợp và liên quan đến tiêu chí, hội đồng TĐG đã phân công các tiêu chuẩn, tiêu chí phù hợp với các cá nhân hoặc đơn vị phụ trách. Sau khi tiến hành thu thập và phân tích thông tin, MC hội đồng TĐG rà soát và kiểm tra lại mức độ phù hợp, xác thực của các MC này trước khi các nhóm tiến hành bước đánh giá tiêu chí [H10.10.04.03].

- Một bước tiến trong quá trình TĐG CSGD chu kỳ 2 là việc số hóa MC, tạo điều kiện cho công tác lưu trữ, tái sử dụng, dễ dàng cung cấp cho đoàn đánh giá

ngoài khi có yêu cầu [H10.10.04.04].

Đối với việc TĐG các CTĐT, Trường thực hiện theo đúng quy trình TĐG của Công văn 1075 ban hành về việc hướng dẫn TĐG CTĐT. Tuy nhiên, qua các lần triển khai TĐG, quy trình này đã được rà soát và cải tiến [H10.10.04.05]. Quy trình TĐG CTĐT cải tiến được minh họa cụ thể qua lưu đồ gắn với từng bước là nhiệm vụ cho các cá nhân, nhóm công tác chuyên trách hoặc đơn vị liên quan, thời gian và các biểu mẫu kèm theo [H10.10.04.06]. Một điểm cải tiến quan trọng trong việc thực hiện TĐG các CTĐT là việc phân cấp, phân công trong việc thu thập thông tin, MC. TT.QLCL cùng với ban thư ký các CTĐT đã rà soát và phân chia danh mục MC thành 2 cấp: Những MC nào có thể sử dụng chung cho các CTĐT và thuộc các đơn vị phòng, ban, trung tâm nói chung, TT.QLCL chịu trách nhiệm thu thập và số hóa các MC này [H10.10.04.07]; Những MC còn lại được gọi là MC cấp khoa, khoa có CTĐT được đánh giá sẽ thu thập và quản lý.

Với việc cải tiến các quy trình TĐG, Trường đã và đang triển khai TĐG 16 CTĐT trình độ đại học, 03 CTĐT trình độ ThS, trong đó đã có 07 CTĐT trình độ đại học đạt chuẩn chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT, 02 CTĐT trình độ đại học đạt chuẩn chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn của AUN – QA [H10.10.04.08]. Với thành tích này, Trường đang dẫn đầu các khối trường đại học thuộc Bộ Công thương về KĐCL giáo dục [H10.10.04.09].

Đến nay, Trường đã tiến hành ĐGN CSGD vào năm 2017 và 2 đợt ĐGN 7 CTĐT và 1 đợt ĐGN 2 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA. Qua các đợt ĐGN, Trường đã thực hiện việc rà soát, đánh giá và có những cải tiến trong quy trình chuẩn bị cho ĐGN [H10.10.04.10], cụ thể:

Các tiêu chí	ĐGN CSGD	ĐGN 03 CTĐT theo MOET đợt 1	ĐGN 03 CTĐT theo AUN-QA	ĐGN 04 CTĐT theo MOET đợt 2
Kế hoạch	Kế hoạch tổ chức ĐGN với các nội dung: chuẩn bị về CSVC; chuẩn bị về đối tượng phỏng vấn, MC; công tác tuyên truyền; hậu cần đón tiếp...		Kế hoạch tổ chức được xây dựng cùng với phương án và kịch bản về công tác và chuẩn bị đón đoàn ĐGN AUN-QA.	Ban hành Thông báo về việc chuẩn bị các hoạt động ĐGN bao gồm các hoạt động chuẩn bị cùng với các phụ lục: Phân công nhiệm vụ, Nội dung tập huấn, Lịch kiểm tra MC, Lịch kiểm tra CSVC.

Các tiêu chí	ĐGN CSGD	ĐGN 03 CTĐT theo MOET đợt 1	ĐGN 03 CTĐT theo AUN-QA	ĐGN 04 CTĐT theo MOET đợt 2
Phân công trách nhiệm	Phòng Khảo thí & ĐBCL chịu trách nhiệm chính trong việc triển khai và phối hợp với các đơn vị trong Trường.	TT.QLCL, các đơn vị trong Trường cùng các Khoa có CTĐT được ĐGN cùng phối hợp, triển khai các hoạt động.		
Cách thức chuẩn bị	Phòng Khảo thí & ĐBCL thực hiện chính các công tác chuẩn bị. Không tổ chức tập huấn cho các đối tượng phỏng vấn	Công tác chuẩn bị được chuyển về cho Khoa và các đơn vị cùng thực hiện. Các Khoa tổ chức tập huấn cho các đối tượng phỏng vấn với bảng câu hỏi gợi ý.	Công tác chuẩn bị được chuyển về cho Khoa và các đơn vị cùng thực hiện. Các Khoa tổ chức tập huấn cho các đối tượng phỏng vấn.	Thành lập các tổ công tác với các cá nhân chịu trách nhiệm cụ thể (thành phần từ TT.QLCL, Khoa, các đơn vị: khánh tiết, MC, phỏng vấn, hậu cần, kỹ thuật, khảo sát, chuyên môn, khai mạc – bế mạc. TT.QLCL cùng Khoa tổ chức tập huấn cho các đối tượng phỏng vấn.
Lập kế hoạch cải tiến	Phòng Khảo thí & ĐBCL chủ trì.	TT.QLCL hướng dẫn biểu mẫu, Khoa có CTĐT được ĐGN lập kế hoạch cải tiến, TT.QLCL có trách nhiệm kiểm tra, giám sát.		

Để toàn bộ CBVC và NLĐ nắm được các thông tin về công tác ĐBCL giáo dục trong bối cảnh hiện nay và kế hoạch, chiến lược về công tác ĐBCL của Trường, ngay sau khi nhận chứng nhận KĐCL CSGD, Trường đã tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác tự đánh giá, ĐGN cấp trường và triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng giai đoạn 2017 – 2022 [H10.10.04.11]. Tháng 4 năm 2019, sau khi triển khai TĐG 10 CTĐT và tiến hành ĐGN 03 CTĐT trình độ đại học đầu tiên, Trường tổ chức Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm thực hiện công tác TĐG và ĐGN cấp CTĐT với mục đích cung cấp thông tin, nội dung và cách thức triển khai các hoạt động TĐG, ĐGN

cũng như rút kinh nghiệm, chia sẻ những thực hành tốt trong công tác ĐBCL, KĐCL giáo dục của các CTĐT [H10.10.04.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 10:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Kế hoạch ĐBCL giai đoạn 5 năm và mỗi năm học được thiết lập, các kế hoạch TĐG và ĐGN được xây dựng lịch trình rõ ràng, phân công nội dung công việc cụ thể cho các đơn vị, bộ phận liên quan.

2. Trong 5 năm của chu kỳ đánh giá 2017 – 2021, Trường tiến hành công tác TĐG định kì và theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, các kế hoạch ĐGN được xây dựng chi tiết, cụ thể.

3. Quá trình rà soát báo cáo TĐG được thực hiện nhiều lần và qua nhiều cấp giúp cho việc xác định, phân tích các điểm mạnh, điểm tồn tại cũng như đề xuất kế hoạch hành động khả thi để khắc phục tồn tại phát hiện qua quá trình TĐG được thực hiện kĩ lưỡng, mang tính chính xác cao.

4. Công tác rà soát, đánh giá và cải quy trình TĐG và chuẩn bị ĐGN cấp CSGD và cấp CTĐT luôn được thực hiện.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Các cá nhân, đơn vị, bộ phận liên quan chưa thực sự chủ động, chặt chẽ trong việc phối hợp triển khai các kế hoạch TĐG cũng như ĐGN.

2. Tỷ lệ thành viên Tổ ĐBCL tham gia các khóa tập huấn về ĐBCL, KĐCL GD còn thấp.

3. Việc triển khai thực hiện kế hoạch hành động khắc phục tồn tại và kế hoạch cải tiến chất lượng chưa đồng đều ở tất cả các đơn vị, còn quá phụ thuộc vào TT.QLCL.

4. Quy trình TĐG và chuẩn bị ĐGN cấp CSGD và cấp CTĐT có hiệu quả với điều kiện bình thường, thực hiện trực tiếp tuy nhiên các quy trình này chưa thích ứng với các điều kiện xảy ra thiên tai, dịch bệnh (dịch Covid-19).

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Tăng cường công tác tập huấn, tuyên truyền cho các cá nhân chịu trách nhiệm đầu mối công việc liên quan tại các đơn vị hiểu rõ vai trò, nhiệm vụ và trách nhiệm của bản thân trong hoạt động TĐG, ĐGN.	TT.QLCL Các đơn vị	2022 - 2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	Trưởng tăng cường cử CBVC là thành viên Tổ ĐBCL tham gia các khóa tập huấn về ĐBCL, KĐCL giáo dục.	BGH, P.TCHC	2022 - 2023	
3	Khắc phục tồn tại 3	Tăng cường vai trò của các thành viên trong tổ ĐBCL tại các đơn vị. Tăng cường công tác giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch hành động khắc phục tồn tại và kế hoạch cải tiến chất lượng.	TT.QLCL Các đơn vị	2022 - 2023	
4	Khắc phục tồn tại 4	Trưởng cần xây dựng Quy trình TĐG và chuẩn bị ĐGN cấp CSGD và cấp CTĐT trong điều kiện xảy ra thiên tai, dịch bệnh phải thực hiện bằng hình thức trực tuyến.	TT.QLCL BGH	2022 - 2023	
5	Phát huy điểm mạnh 2	Trưởng tiếp tục thực hiện công tác TĐG định kỳ và theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, các kế hoạch ĐGN được xây dựng chi tiết, cụ thể và theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp hơn.	BGH, Đơn vị được phân công	Theo kế hoạch ĐBCL hàng năm	
6	Phát huy điểm	Tiếp tục thực hiện công tác rà soát, đánh giá và cải quy trình	TT.QLCL BGH	2022 - 2023	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
	mạnh 4	TĐG và chuẩn bị ĐGN cấp CSGD và cấp CTĐT thường xuyên, định kỳ.			

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 10	5,25
Tiêu chí 10.1	5
Tiêu chí 10.2	5
Tiêu chí 10.3	5
Tiêu chí 10.4	6

Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong

Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.

HTTT ĐBCL của Trường được xác định bao gồm hai thành phần quan trọng là thông tin sơ cấp (từ khảo sát các BLQ) và thông tin thứ cấp (gồm tất cả các số liệu thứ cấp của Trường như số liệu về học vụ, GV, SV, CSVN, NCKH, tài chính...) [H11.11.01.01]. Từ đó, Trường có kế hoạch xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong (bao gồm thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các BLQ) thông qua những kế hoạch cụ thể tương ứng cho thông tin sơ cấp và thông tin thứ cấp.

Đối với thông tin sơ cấp, Trường đã ban hành Quy định về công tác LYK từ các BLQ, trong đó quy định về mục đích, yêu cầu, quy trình tổ chức thực hiện và trách nhiệm của những đơn vị, cá nhân tham gia công tác LYK phản hồi. Quy định nêu rõ, công tác LYK phản hồi từ các BLQ được thực hiện theo định kỳ với nhiều hình thức thu thập như thông qua phần mềm LYK trực tuyến, phát phiếu trực tiếp, phỏng vấn, điện thoại, email, mời tham dự hội thảo, chuyên đề...; sử dụng phần

mềm Excel hoặc SPSS để phân tích dữ liệu khảo sát; viết báo cáo; gửi kết quả khảo sát đến các BLQ; đề xuất biện pháp khắc phục và lưu trữ thông tin, dữ liệu và xây dựng cơ sở dữ liệu. Để triển khai Quy định này, các kế hoạch khảo sát về hài lòng môn học, toàn khóa học, CSVC và DVHT, môi trường làm việc và tình hình việc làm của SVTN được xây dựng và thực hiện hàng năm [H11.11.01.02]. Đối với thông tin thứ cấp, Trường đã xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện Quy chế công khai của Trường trong từng năm học dựa trên Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT, với những nội dung: cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; điều kiện ĐBCL giáo dục; thu chi tài chính và PVCĐ [H11.11.01.03]; bên cạnh đó là hệ thống những quy trình, biểu mẫu theo chức năng, nhiệm vụ tại các đơn vị [H11.11.01.04].

Trước khi triển khai Kế hoạch thực hiện Quy chế công khai, Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế Ba công khai đã họp để thống nhất nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị, cá nhân trong việc thực hiện Quy chế công khai, đồng thời thống nhất cách thu thập, kiểm tra, xử lý và báo cáo dữ liệu công khai [H11.11.01.05]. Theo đó, TT.QLCL được giao làm đầu mối xây dựng kế hoạch, biểu mẫu, phối hợp với các đơn vị trong Trường thực hiện theo bảng phân công nhiệm vụ cụ thể của từng kế hoạch. Để cụ thể hóa những thông tin thuộc các lĩnh vực, Trường đã ban hành các quy định, quy chế về quản lý hồ sơ VC&NLĐ, đào tạo, thi – kiểm tra, tài chính, NCKH [H11.11.01.06]. Dựa vào đó, mỗi đơn vị (P.ĐT, P.TCHC, P.KHTC, P.CTSV&TTGD, P.QLKH&ĐTSĐH, TT.QLCL, TT.TTTV) sẽ lưu trữ và quản lý thông tin thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình [H11.11.01.07]. Tuy nhiên, theo chức năng nhiệm vụ hiện tại, Trường chưa có quyết định phân công đơn vị hoặc bộ phận đầu mối về mảng PVCĐ. Ngoài ra, quá trình nhận và chuyển thông tin được Trường quy định thực hiện thông qua nhiều phương thức như họp giao ban tháng, công văn, báo cáo, thông qua điện thoại, gặp gỡ, trao đổi trực tiếp, qua hộp thư góp ý, qua mạng nội bộ, email cá nhân.

Nhằm tăng hiệu quả quản lý HTTT, Trường đã có phương án ứng dụng CNTT trong xây dựng hệ thống quản lý thông tin, trong đó có HTTT ĐBCL bên trong của Trường với các phần mềm chức năng chuyên dụng (đối với đào tạo thì Trường đầu tư hệ thống quản lý thông tin do phân hệ E – cơ sở dữ liệu đào tạo phân quyền cho P.ĐT; O – nhập ngân hàng câu hỏi thi, C&T – cơ sở dữ liệu khảo thí phân quyền cho TT.QLCL; đối với NCKH thì hệ thống quản lý thông tin SCI phân quyền cho P.KHCN; đối với nhân sự thì hệ thống quản lý thông tin HRM phân quyền cho P.TCHC) và hệ thống website, mạng nội bộ [H11.11.01.08]. Bên cạnh đó, để ngày càng nâng cao hiệu quả của việc ứng dụng CNTT vào quản lý HTTT, Trường đã

khảo sát nhu cầu sử dụng phần mềm quản trị đại học (PMT-EMS) của CBVC trong Trường [H11.11.01.09], tổ chức các buổi họp giữa những đơn vị sử dụng các chức năng chuyên dụng của phần mềm với đối tác xây dựng phần mềm [H11.11.01.10]. Đồng thời, Trường cũng đã ban hành Quy định về việc quản trị hệ thống CNTT của Trường nhằm tăng cường năng lực quản lý và khai thác tài nguyên mạng máy tính của HUFI, phát huy tinh thần trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của đơn vị và cá nhân thuộc HUFI khi tham gia quản lý và khai thác tài nguyên mạng máy tính; thành lập Ban biên tập (BBT) cổng thông tin điện tử; xây dựng Kế hoạch Tham gia Hệ thống xếp hạng Webometrics và Kế hoạch hoàn thiện và phát triển hệ thống website HUFI giai đoạn 1 (2021 – 2022), giai đoạn 2 (2021 – 2022) [H11.11.01.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 11.2. Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.

Trường xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong trên nền tảng CNTT để hỗ trợ công tác ra quyết định, bao gồm 1. Hệ thống mạng nội bộ kết nối với các đơn vị trong Trường nhằm phục vụ việc giao, nhận và chia sẻ thông tin [H11.11.02.01-02]; 2. Hệ thống website của Trường và các đơn vị có tính liên thông, cung cấp đầy đủ thông tin đến các BLQ về Trường trong từng giai đoạn; cơ cấu tổ chức và nhân sự; CSVC; ba công khai; thông tin tuyển sinh và các văn bản theo quy định [H11.11.02.03]. CSDL về HTTT ĐBCL bên trong được lưu trữ có hệ thống, sẵn sàng trích xuất khi cần thông qua hệ thống phần mềm quản lý từng lĩnh vực chuyên môn như đào tạo, khảo thí, nhân sự, NCKH... [H11.11.02.02]; việc thực hiện quy chế công khai và hoạt động khảo sát các BLQ được Trường phân công đơn vị đầu mối, có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo và lưu trữ dữ liệu [H11.11.02.04]. Đối với các hoạt động khảo sát của Trường, tùy vào từng thời điểm và tình hình thực tế mà Trường áp dụng những phương pháp LYK các BLQ sao cho phù hợp như sử dụng phần mềm, gọi điện thoại, phát phiếu, phỏng vấn trực tiếp... Dữ liệu sau khi thu thập từ các đợt khảo sát sẽ được đơn vị đầu mối phân tích chính xác, đầy đủ cho từng lĩnh vực hoạt động để nâng cao chất lượng [H11.11.02.05-06]. Tuy nhiên, Trường chỉ mới đầu tư vào phần mềm quản lý hoạt động NCKH từ năm 2020 (<https://sci.hufi.edu.vn/login.html>) và chưa có đơn vị đầu mối cũng như phần mềm quản lý mảng PVCD.

Để đảm bảo an toàn, bảo mật cho HTTT ĐBCL bên trong, Trường đã có

những biện pháp cụ thể cập nhật hệ thống vào 9h thứ 2 hàng tuần, cài đặt phần mềm diệt virus... [H11.11.02.07]. Các chính sách, thủ tục bảo mật và an toàn đối với HTTT về ĐBCL bên trong được thông báo cho tất cả các cán bộ, GV, NV của Trường và các BLQ khác (nhà cung cấp, đối tác...) [H11.11.02.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

Hàng năm, trường ĐH CNTP TP.HCM định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong thông qua các kế hoạch khảo sát, kế hoạch thực hiện quy chế công khai, hay rà soát và cung cấp các biểu mẫu theo quy trình của đơn vị, báo cáo đánh giá thực trạng hoạt động của các phần mềm [H11.11.03.01].

Đối với hoạt động khảo sát các BLQ, tùy tình hình thực tế của mỗi năm học mà Trường lựa chọn những phương pháp thu thập ý kiến cho phù hợp bên cạnh việc rà soát bằng hỏi với từng đối tượng LYK [H11.11.03.02]; đối với Kế hoạch thực hiện Quy chế công khai của Trường trong mỗi năm học, trước khi triển khai thực hiện, Ban chỉ đạo cũng đã tham dự buổi họp cùng đại diện Tổ thu thập dữ liệu để cùng rà soát quy trình thực hiện, những thuận lợi, khó khăn cũng như cách ứng dụng CNTT vào quá trình thu thập dữ liệu... [H11.11.03.03]; đối với các quy trình tại đơn vị, trong quá trình thực hiện theo chức năng nhiệm vụ, đơn vị có những cải tiến trong quy trình, biểu mẫu, thì thực hiện mã hóa, cập nhật, điều chỉnh cho thống nhất [H11.11.03.04]; đối với hệ thống phần mềm, trang web trong Trường, các đơn vị quản lý rà soát, lập báo cáo hàng năm để Trường phối hợp với đơn vị cung cấp khắc phục, sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp [H11.11.03.05].

Bên cạnh những ý kiến của các cá nhân, đơn vị được phân công nhiệm vụ thực hiện rà soát như đã nêu, Trường còn LYK của NH về CSVC và DVHT; về tổ chức, quản lý và phục vụ đào tạo và ý kiến của viên chức về điều kiện, môi trường làm việc tại Trường [H11.11.03.06]. Đây là một trong những kênh thông tin quan trọng để Trường có những bổ sung, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong. **Chẳng hạn qua ý kiến của GV về việc cần tích hợp thời khóa biểu vào phần mềm phân hệ E, Trường đã mua bản quyền Zoom sau đó nhúng thời khóa biểu vào cổng Egov, đồng bộ dữ liệu lịch dạy – học cho GV và SV, kể cả đồng bộ dữ liệu với sự xác nhận của Bộ phận Thanh tra giáo dục để xác nhận khối lượng giảng dạy thực tế của GV.** Tuy nhiên, việc rà soát các quy trình chưa được thực hiện đồng bộ tại

các đơn vị trong Trường, bên cạnh đó, nhiều viên chức chưa thấy được vai trò và trách nhiệm của mình trong việc đóng góp ý kiến qua các bảng hỏi.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong của Trường được cải tiến, thể hiện qua những thay đổi trong kế hoạch LYK các BLQ hằng năm [H11.11.04.01]; qua các cách thu thập và báo cáo Ba công khai [H11.11.04.02]; qua việc cập nhật các văn bản về các mảng thủ tục hành chính, ĐT, NCKH và PVCD [H11.11.04.03]; qua việc cập nhật, điều chỉnh, bổ sung các quy trình ở các đơn vị như P.ĐT, P.CTSC&TTGD, TT.QLCL, TT.TTTV, P.QLKH&ĐTSĐH [H11.11.04.04]; qua việc nâng cấp các phần mềm quản lý tại Trường từ 2017 – 2021 [H11.11.04.05]; và cải thiện vị trí xếp hạng của website Trường trong hệ thống xếp hạng Webometrics [H11.11.04.06].

Cụ thể, đối với hệ thống quản lý thông tin sơ cấp, từ năm học 2018 – 2019 trở về trước, khảo sát tình hình việc làm của SVTN được TT.QLCL thực hiện từ khâu xây dựng kế hoạch, thu thập ý kiến, xử lý dữ liệu đến báo cáo các BLQ. Từ năm học 2019 – 2020 đến nay, sau khi phân tích những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện, đồng thời mong muốn các Khoa nâng cao trách nhiệm của mình trong quá trình đào tạo một SV, lắng nghe ý kiến của SV từ lúc mới vào Trường cho đến lúc ra Trường, có việc và phát triển sự nghiệp. Theo đó, Trường đã quyết định điều chỉnh một số nội dung trong kế hoạch khảo sát này, cụ thể, các Khoa có SVTN là đơn vị thu thập ý kiến về tình hình việc làm của 100% SVTN trong vòng 01 năm của Khoa; TT.QLCL sẽ khảo sát 30% tổng số SVTN để thẩm định thông tin này và là đơn vị đầu mối xây dựng kế hoạch và tổng hợp báo cáo gửi các BLQ. Bên cạnh đó, Trường đã bổ sung đợt LYK về sự kỳ vọng của SV mới nhập học với mong muốn nâng cao chất lượng tuyển sinh đầu vào và nắm bắt kịp thời những mong muốn của SV. Ngoài ra, qua các đợt khảo sát, những câu hỏi trong phiếu cũng sẽ được rà soát và cập nhật. Bên cạnh đó, các phương pháp LYK các BLQ cũng ngày càng đa dạng, trước năm học 2016 – 2017, phương pháp LKY chỉ bao gồm phát phiếu hoặc sử dụng phần mềm khảo sát. Từ năm học 2017 – 2018 đến nay, nhiều cách thu thập ý kiến đã được sử dụng linh hoạt trong các đợt khảo sát như: sử dụng phần mềm khảo sát (hài lòng môn học); gọi điện thoại, phát phiếu trực tiếp, các ứng

dụng trực tuyến như Zalo, Facebook, Email... (tình hình việc làm của SVTN); phát phiếu trực tiếp tại các buổi sinh hoạt đầu khóa, tạo bảng hỏi trên Google Form (sự kỳ vọng của SV mới nhập học, CSVC và DVHT, Toàn khóa học); tạo bảng hỏi trên Google (Môi trường làm việc tại Trường); tại hội nghị, hội thảo, các cuộc gặp gỡ (NTD, Chuyên gia).

Đối với hệ thống quản lý thông tin thứ cấp, trong đó, phương pháp thu thập dữ liệu công khai đã được cải tiến qua việc ứng dụng CNTT, hạn chế rủi ro khi nhập dữ liệu, đồng thời có sự kiểm dò, đối chiếu của đơn vị quản lý trước khi công khai. Các văn bản được cập nhật và ban hành như thông báo về việc hướng dẫn thủ tục hành chính, thông báo trình ký các văn bản hành chính, hướng dẫn xử lý các văn bản đến trên hệ thống EGOV, quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ, quy chế hoạt động KHCN được cập nhật trong các năm từ 2017 – 2021, quy chế thi, kiểm tra và đánh giá KQHT (đang dự thảo) bên cạnh các quy trình như Quy trình cung cấp tin, bài lên cổng thông tin điện tử Hufi được ban hành mới và việc cập nhật, bổ sung các quy trình tại các đơn vị trong Trường. Song song với hệ thống quản lý bằng văn bản là hệ thống quản lý bằng các phần mềm quản lý nhân sự, quản lý đào tạo (thời khóa biểu, điểm), quản lý SV, quản lý thi, phần mềm khảo sát, quản lý tài chính, quản lý NCKH (đang trong quá trình nghiệm thu) được nâng cấp theo định kỳ và theo yêu cầu từ đơn vị sử dụng. Bên cạnh đó là hệ thống website của Trường đã tham gia vào Hệ thống xếp hạng Webometrics với thứ hạng 119 vào tháng 7/2020, tăng 49 bậc trên bảng xếp hạng đợt 1 năm 2021 và tiếp tục tăng 13 bậc trong đợt 2 năm 2021.

Bên cạnh những quy trình, quy định quản lý HTTT ĐBCL bên trong, Trường còn ban hành những chính sách như thành lập mạng lưới ĐBCL trong Trường và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên [H11.11.04.07], thành lập BBT cổng thông tin điện tử của Trường với bảng phân công nhiệm vụ cho từng thành viên cụ thể để đảm bảo các điều kiện cho cổng thông tin điện tử HUFi hoạt động thường xuyên và hiệu quả [H11.11.04.08].

Các thông tin ĐBCL bên trong (bao gồm cả phân tích kết quả đánh giá) được CSGD sử dụng để hỗ trợ ĐT, NCKH và PVCD. Về đào tạo, dựa trên kết quả khảo sát NTD, chuyên gia trong lĩnh vực đào tạo, Trường xây dựng kế hoạch thực hiện rà soát, bổ sung, điều chỉnh CTĐT và CDR [H11.11.04.09]. Về NCKH, căn cứ vào những kết quả phân tích đánh giá về chất lượng NCKH, những ý kiến góp ý của CBVC, Trường đã điều chỉnh và xây dựng quy định về công tác NCKH của trường trong đó đưa ra được các tiêu chí đánh giá hiệu quả NCKH, điều chỉnh mức hỗ trợ NCKH cho cán bộ, GV và SV... góp phần tạo động lực khuyến khích các cán bộ, GV trong học tập, bồi dưỡng và NCKH [H11.11.04.10]. Về PVCD: Dựa trên kết

quả thống kê loại hình và khối lượng các hoạt động PVCD của Trường thể hiện trong Báo cáo Hội nghị Viên chức & NLĐ và báo cáo Ba công khai hàng năm của Trường để các đơn vị hoạch định quy mô, loại hình và khối lượng các hoạt động PVCD của năm sau thường được mở rộng và có kế hoạch định hướng ngay từ ban đầu [H11.11.04.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 11:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Công tác LYK các BLQ được Trường thực hiện định kỳ hàng năm với nhiều hình thức khác nhau.
2. Việc quản lý HTTT đã được tin học hóa bằng nhiều phần mềm chuyên dụng và hệ thống website, mạng nội bộ.
3. Hệ thống quản lý thông tin về ĐBCL bên trong của CSGD trên nền tảng CNTT ngày càng được hoàn thiện.
4. Các hoạt động khảo sát của Trường đã được triển khai đều đặn hàng năm với những quy định, kế hoạch cụ thể.
5. Hệ thống quản lý thông tin luôn được Trường có kế hoạch cải tiến.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Trường đã xác định HTTT ĐBCL bên trong của Trường, từ đó xây dựng được một hệ thống quản lý với những văn bản cụ thể, trong đó có sự phân công trách nhiệm cho bộ phận đầu mối, bộ phận hỗ trợ. Tuy nhiên, theo chức năng nhiệm vụ hiện tại, Trường chưa có quyết định phân công đơn vị hoặc bộ phận đầu mối về mảng PVCD.
2. Một số hoạt động của Trường chưa có phần mềm chuyên dụng để quản lý như PVCD, CSVC & trang thiết bị, bên cạnh đó hoạt động NCKH chỉ vừa được triển khai xây dựng phần mềm quản lý. Điều này làm hạn chế việc hỗ trợ ra quyết định của Trường trong giai đoạn 2017 - 2021.
3. Việc rà soát các quy trình chưa được thực hiện đồng bộ tại các đơn vị trong Trường.
4. Nhiều viên chức chưa thấy được vai trò và trách nhiệm của mình trong việc đóng góp ý kiến cho các đợt khảo sát hoặc góp ý cho các bảng dự thảo.
5. Chưa có sự đồng bộ giữa các đơn vị trong việc cải tiến hệ thống quản lý

thông tin.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Phân công đơn vị/bộ phận đầu mối về mảng PVCĐ	BGH, đơn vị được phân công	Năm học 2022 - 2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	Tiếp tục triển khai xây dựng các phần mềm quản lý cho các mảng chưa có	BGH, đơn vị liên quan	Theo từng giai đoạn	
3	Khắc phục tồn tại 3	Lập kế hoạch với tiến độ cụ thể và chế tài kèm theo đối với việc rà soát các quy trình tại mỗi đơn vị	BGH, TT.QLCL, các đơn vị trong Trường	Hàng năm	
4	Khắc phục tồn tại 4	Xác định vai trò của trưởng đơn vị về việc nâng cao trách nhiệm của viên chức trong hoạt động đóng góp ý kiến cho Trường	BGH, Trưởng đơn vị	Trong các buổi họp của Trường, của đơn vị	
5	Khắc phục tồn tại 5	Phân công từng đơn vị chịu trách nhiệm rà soát và cải tiến các quy trình thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.	BGH, TT.QLCL, các đơn vị trong Trường	Hoàn thành trong năm 2023	
6	Phát huy điểm mạnh 1	Xây dựng CSDL về NTD để thu thập nhiều ý kiến hơn	BGH, các đơn vị được phân công là đầu mối hoặc phối hợp	Năm học 2022 - 2023	
7	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục triển khai xây dựng hệ thống quản lý có ứng dụng CNTT	Toàn Trường	Từng giai đoạn	
8	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục rà soát các phần mềm đang sử dụng để bổ sung, cập nhật và hoàn thiện các chức	Các đơn vị sử dụng phần mềm, đối tác	Từng giai đoạn	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
		năng chưa đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ	xây dựng phần mềm		
9	Phát huy điểm mạnh 4	Nâng cấp phần mềm hỗ trợ hoạt động khảo sát các BLQ	BGH, đối tác xây dựng phần mềm	Theo tiến độ của dự án	
10	Phát huy điểm mạnh 5	Tiếp tục xây dựng những chính sách, kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để cải tiến hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong của Trường	Ban Giám hiệu, TT.QLCL, các đơn vị trong Trường	Thời gian thực hiện: chu kỳ: 2022 - 2026	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 11</i>	4,50
Tiêu chí 11.1	5
Tiêu chí 11.2	5
Tiêu chí 11.3	4
Tiêu chí 11.4	4

Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng

Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Xác định chất lượng chính là nền tảng, là yếu tố quan trọng nhất đảm bảo cho sự phát triển bền vững của một CSGD đại học, BGH Trường đã tiến hành đánh giá thực trạng về công tác ĐBCL, xác định những thành tựu, tồn tại của công tác ĐBCL trong những năm qua làm căn cứ xây dựng Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2017 – 2022 của Trường ĐH CNTP TP.HCM [H12.12.01.01] với mục

tiêu nâng dần mức chất lượng qua các năm:

Bảng 5 – 12.1A. Mức chất lượng qua các năm

Năm	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Mức chất lượng xây dựng 2017	4,0/7	4,2/7	4,5/7	4,8/7	5,0/7	5,2/7
Mức chất lượng điều chỉnh 2019	4,0/7	4,2/7	4,2/7	4,3/7	4,4/7	4,5/7
<i>Chú thích: mức chất lượng là điểm trung bình của tất cả 111 tiêu chí/7</i>						

Về phân tầng xếp hạng và Trường đạt chuẩn quốc gia: phần đầu đến năm 2022, Trường xếp hạng thuộc nhóm 1 trong phân tầng gồm các trường đại học định hướng nghiên cứu ứng dụng (Nghị định 73) và chuẩn bị mọi điều kiện để hoàn thiện được hồ sơ đăng ký công nhận Trường đạt chuẩn quốc gia (Thông tư 24).

Bên cạnh đó Trường còn thông qua Chính sách chất lượng, tầm nhìn 2030: <https://ttqlcl.hufi.edu.vn/gioi-thieu/chinh-sach-chat-luong-cua-hufi> [H12.12.01.02] nhằm khẳng định: Chất lượng giáo dục là vấn đề then chốt, là trách nhiệm của cả hệ thống, của các cấp lãnh đạo, tất cả các bộ phận, của mỗi CBVC, GV, NV và SV trong toàn trường; Phải xây dựng được bộ máy quản lý, điều hành gọn nhẹ, chủ động và hiệu quả thông qua việc tăng cường ứng dụng CNTT và điều hành điện tử; Việc kiểm định, ĐGCL là công tác thường xuyên, quan trọng và đáp ứng CĐR...

Trên cơ sở của chính sách chất lượng, tầm nhìn 2030 Trường thiết lập hệ thống ĐBCL nội bộ với bảy thành phần: Giá trị cốt lõi; Cấu trúc tổ chức và nhân sự; Văn hóa ĐBCL; Thể chế và quy định; HTTT ĐBCL; Hội nghị chất lượng thường niên; Công bố thông tin ĐBCL để hoàn thành được hai mục tiêu chính: Một là, đánh giá, đo lường, kiểm soát chất lượng toàn diện và trên cơ sở đó đảm bảo và nâng cao chất lượng của Trường. Hai là, sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, quy định của các tổ chức, cơ quan KĐCL bên ngoài.

Cũng trong năm 2017, Trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL Trường ĐH CNTP TP.HCM gồm 35 thành viên, có nhiệm vụ giúp Hiệu trưởng chỉ đạo, triển khai hoạt động ĐBCL theo đúng quy định [H12.12.01.03]; Ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng ĐBCL [H12.12.01.04].

Hội đồng ĐBCL với nhiệm vụ quan trọng là ĐBCL, nâng cao chất lượng toàn Trường bằng cách lập ra các Kế hoạch nâng cao chất lượng có tính liên tục với các mốc thời gian và chỉ tiêu cụ thể để đảm bảo tốt nhất hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. Sau mỗi năm học Hội đồng ĐBCL đều tập trung thảo luận, phân tích, chỉ ra

điểm mạnh, điểm tồn tại, nguyên nhân và đề xuất các phương án khắc phục làm cơ sở để xây dựng Kế hoạch ĐBCL cho từng năm học từ năm học 2017 cho đến nay [H12.12.01.05]. Tất cả các kế hoạch này đều được thống nhất về nội dung công việc, kết quả dự kiến, điều kiện, thời gian thực hiện và đơn vị chủ trì. Đồng thời ở mỗi nội dung công việc chính đều có kế hoạch hành động cụ thể để triển khai thực hiện; có giám sát và đối sánh để cải tiến, có hồ sơ MC về kết quả hoạt động:

Bảng 6 – 12.1B. Kế hoạch ĐBCL qua các năm học

Năm học	Nội dung công việc được triển khai hàng năm để đảm bảo chất lượng, nâng cao chất lượng của Trường
2017 – 2018	1. Xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong; 2. Triển khai thực hiện việc đổi mới phương pháp dạy học (đào tạo theo tín chỉ), xây dựng, đánh giá, sử dụng ngân hàng đề thi theo CĐR và đánh giá kết quả NH theo CĐR; 3. Cập nhật, khai thác, sử dụng các phần mềm trong quản lý, đào tạo; 4. Triển khai TĐG CTĐT theo AUN, MOET và đăng ký là thành viên liên kết AUN; 5. Khảo sát SV, cựu SV, CBCNV về chất lượng giảng dạy, về CTĐT; 6. Tham gia các lớp tập huấn chuyên sâu về công tác ĐBCL, mở các lớp tập huấn cho SV, VC nhằm nâng cao chất lượng của CSGD đại học ...
2018 – 2019	1. Tiếp tục phát triển hệ thống ĐBCL bên trong: có KH ĐBCL theo từng tháng trong 1 năm học cho các đơn vị toàn Trường. Giám sát và đánh giá nội bộ tại ít nhất 20% số đơn vị về thực hiện công tác ĐBCL; 2. Triển khai KH để tham gia xếp hạng trường theo chuẩn của Webometrics, xây dựng KPIs trong đánh giá hoạt động Trường; 3. Xây dựng HTTT, CSDL ĐBCL; 4. Triển khai thiết kế website ĐBCL bằng tiếng Việt, tiếng Anh để thu thập, đăng nội dung, rà soát, cập nhật, cải tiến website; 5. Thành lập câu lạc bộ Chất lượng HUFI, tuyển chọn thành viên tham gia câu lạc bộ và có tổ chức sinh hoạt bằng các chuyên đề, hội thảo khoa học về ĐBCL; 6. KĐCL CTĐT theo AUN-QA và MOET, xây dựng kế hoạch cải tiến cho 5 năm tiếp theo (2019 – 2024);

Năm học	Nội dung công việc được triển khai hàng năm để đảm bảo chất lượng, nâng cao chất lượng của Trường
	7. Mở rộng thêm nội dung, phạm vi khảo sát về: chất lượng hỗ trợ/phục vụ, nhà sử dụng lao động, khảo sát chuyên đề theo yêu cầu BGH và các đơn vị; 8. Tập huấn cho Hội đồng Tự đánh giá, Ban Thư ký, Nhóm công tác chuyên trách, xây dựng và triển khai TĐG và viết báo cáo theo Thông tư 12...
2019 – 2020	1. Tiếp tục phát triển hệ thống ĐBCL bên trong: giám sát và đánh giá nội bộ tại ít nhất 40% số đơn vị về thực hiện công tác ĐBCL; 2. Rà soát, điều chỉnh CTĐT theo CDR về: tài liệu giảng dạy, quy trình thực hiện, hệ thống văn bản, biểu mẫu CTĐT/CTDH; 3. Xây dựng hệ thống MC online; 4. Xây dựng Website Trường và website đơn vị theo các tiêu chí của Webometric; 5. Tiếp tục khảo sát chất lượng bằng các hình hiệu quả, nhanh chóng hơn với sự hỗ trợ của CNTT; 6. Triển khai tập huấn công tác KĐCL và ĐBCL cho SV, CBVC toàn Trường; triển khai và tập huấn về xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, chỉ số đánh giá và công tác phân tích dữ liệu ĐBCL...
2020 – 2021	1. Phát triển hệ thống ĐBCL bên trong: giám sát và đánh giá nội bộ tại ít nhất 60% số đơn vị về thực hiện công tác ĐBCL; xây dựng kế hoạch ĐBCL cho từng đơn vị; 2. Hoàn thiện hệ thống quy trình trong sổ tay ĐBCL, hoàn thiện KPIs đánh giá hoạt động trường theo thông tư 12; 3. Tổng kết việc triển khai thực hiện kế hoạch tham gia xếp hạng theo tiêu chuẩn của Webometric; 4. KĐCL CTĐT theo MOET trình độ đại học, trình độ ThS; kiểm định CTĐT theo AUN-QA; 5. Mở rộng thêm phạm vi khảo sát về thông tin tuyển sinh và kỳ vọng của SV mới khi nhập học;

Năm học	Nội dung công việc được triển khai hàng năm để đảm bảo chất lượng, nâng cao chất lượng của Trường
	6. Triển khai tập huấn công tác ĐBCL và KĐCL cho CBVC toàn trường về xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, chỉ số đánh giá và công tác phân tích dữ liệu ĐBCL...

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.

Trên cơ sở tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động hàng năm, BGH và tập thể Trường thấy rằng: cải tiến để nâng cao chất lượng, làm sao khẳng định được vị thế, tạo được uy tín đối với NH và phụ huynh, tạo được niềm tin cho các NTD và XH là trách nhiệm của CSGD. Trường với vai trò là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực, nơi khởi phát sáng tạo tri thức mới, góp phần phát triển kinh tế - xã hội đã quyết định ban hành Bộ tiêu chí so chuẩn, đối sánh với các đối tác của Trường [H12.12.02.01] nhằm:

Thiết lập và áp dụng các tiêu chí lựa chọn đối tác để thực hiện so chuẩn, đối sánh với đối tác trong nước và đối tác ngoài nước.

Thiết lập và áp dụng các tiêu chí xác định nội dung so chuẩn, đối sánh chất lượng. Việc so chuẩn, đối sánh được thực hiện trên các phương diện sau: bộ máy, nhân sự; hoạt động đào tạo; công tác NCKH; quan hệ quốc tế; hoạt động kết nối và PVCĐ; CSVC; tài chính; KĐCL; xếp hạng CSGD. Trong mỗi phương diện của hoạt động so chuẩn, đối sánh đều có các tiêu chí tương ứng Hướng dẫn sử dụng các tiêu chí lựa chọn đối tác, đối sánh chất lượng để nâng cao chất lượng.

Kết quả là cho đến nay Trường đã có những mối quan hệ liên kết, hợp tác chiến lược với 37 đối tác là các Trường đại học, cao đẳng, công ty quốc tế có uy tín trên thế giới [H12.12.02.02] và hơn 130 đơn vị là các cơ quan, doanh nghiệp uy tín trong nước [H12.12.02.03]; xây dựng được các ngành đào tạo tiên tiến, chất lượng sau đại học [H12.12.02.04]; xây dựng và phát triển được một số ngành đào tạo có liên kết, hợp tác với đối tác là các trường đại học quốc tế, theo tiêu chuẩn quốc tế [H12.12.02.05].

Hàng năm, vào tháng 7, các đơn vị tham mưu có trách nhiệm thực hiện các báo cáo kết quả đối sánh với các đối tác theo các nội dung và tiêu chí như trên. Kết quả đối sánh hàng năm là một trong những kênh thông tin, căn cứ quan trọng, giúp

Trường điều chỉnh chiến lược, có những kế hoạch phù hợp nhằm phát huy những thế mạnh, khắc phục những hạn chế của các hoạt động so chuẩn, đối sánh. Điều này được thể hiện rõ trong các báo cáo tổng kết các năm học và phương hướng, nhiệm vụ của năm học tiếp theo [H12.12.02.06]. Các kết quả so chuẩn, đối sánh còn được rà soát, đối sánh sau 3 năm và 5 năm. Kể từ năm học 2021 – 2022, Trường sẽ thực hiện sơ kết sau 3 năm và sau 5 năm sẽ tổng kết việc so chuẩn, đối sánh với các đối tác. Các số liệu, kết quả đạt được, những hạn chế, tồn tại đều được sử dụng cho mục đích xây dựng các kế hoạch chiến lược của Trường [H12.12.02.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

Trường xác định thực hiện so chuẩn đối sánh là hoạt động thường xuyên, liên tục nhằm tăng cường các hoạt động ĐBCL và khuyến khích đổi mới, sáng tạo. Trường đã tiến hành TĐG các CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và theo tiêu chuẩn của AUN-QA từ năm 2017 [H12.12.03.01]. Quá trình TĐG đã giúp Trường và các CTĐT tự xem xét, đánh giá thực trạng các hoạt động như chiến lược phát triển, hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD, nguồn nhân lực, CSVC và các vấn đề liên quan từ đó tiến hành các hoạt động điều chỉnh, cải tiến nhằm đạt được các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Hiện nay, Trường đã ban hành Bộ tiêu chí so chuẩn, đối sánh với các đối tác [H12.12.03.02] chủ yếu tập trung qua các lĩnh vực:

Về hoạt động đào tạo: Trường thực hiện so chuẩn, đối sánh về quy mô tuyển sinh; quy mô đào tạo; số ngành đào tạo các trình độ; tỷ lệ SV theo học toàn khóa; tỷ lệ SV đạt học lực khá, giỏi; tỷ lệ SVTN đúng thời hạn; tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp 01 năm.

Về bộ máy, nhân sự: Trường xây dựng bảng thực hiện so chuẩn, đối sánh về tỷ lệ GV/SV; tỷ lệ NV/SV; tỷ lệ GV có trình độ từ ThS trở lên; tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ; tỷ lệ GV được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm; tỷ lệ GV hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

Về hoạt động KHCN: loại hình và khối lượng về NCKH của GV, nghiên cứu viên và NH; loại hình và khối lượng về công bố khoa học trong nước và quốc tế; loại hình và khối lượng về sở hữu trí tuệ; ngân sách cho NCKH của GV và NH; kết quả NCKH và sáng tạo, bao gồm thương mại hóa, thử nghiệm và CGCN, thành lập các đơn vị khởi nghiệp.

Về quan hệ quốc tế: quy mô hợp tác; các lĩnh vực, nội dung hợp tác; hiệu quả hợp tác; một số mô hình, cách thức hợp tác tốt mà đối tác đã thực hiện, HUFİ có thể học tập kinh nghiệm.

Về hoạt động kết nối và PVCD: về hiệu quả kết nối, hợp tác với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tuyển dụng, sử dụng lao động; về hiệu quả hợp tác, liên kết về đào tạo và NCKH; một số kết quả PVCD khác (như hiến máu nhân đạo, công tác xã hội (CTXH), các hoạt động thiện nguyện...)

Về CSVC: tỷ lệ diện tích đất/SV; tỉ lệ diện tích sàn xây dựng/SV; số lượng và diện tích phòng học lý thuyết, hội trường, phòng đa phương tiện; số lượng và diện tích phòng học thực hành, thí nghiệm; diện tích và quy mô sân thể dục, nhà tập đa năng; quy mô thư viện (số chỗ ngồi, đầu sách, máy tính...).

Về tài chính: học phí/SV/năm; tỉ lệ nguồn thu từ học phí; ngân sách cho từng loại hoạt động ĐT, NCKH và PVCD.

Về KĐCL và xếp hạng CSGD: KĐCL cấp CSGD; tỉ lệ số CTĐT đạt KĐCL; xếp hạng CSGD.

Kết quả so chuẩn và đối sánh được Trường lấy làm cơ sở, căn cứ quan trọng để xác định và điều chỉnh, áp dụng các giải pháp cải tiến chất lượng và thể hiện trong báo cáo TĐG cấp CSGD và báo cáo TĐG cấp CTĐT. Bên cạnh đó, căn cứ theo kết quả so chuẩn và đối sánh, Trường tăng cường các hoạt động ĐBCL như: tiếp tục đẩy mạnh, cải tiến công tác quảng bá và hoạt động truyền thông về tuyển sinh để tăng số lượng SV, HV; tiếp tục tăng cường, tổ chức và tham gia các Hội nghị, hội thảo trong nước; đổi mới và hoàn thiện chính sách đối với hoạt động NCKH nhằm thúc đẩy hơn các hoạt động NCKH và CGCN; rà soát, điều chỉnh CĐR và CTĐT; hoàn thiện các chính sách về ĐBCL; đổi mới phương pháp giảng dạy, KTĐG; tăng cường hiệu quả kết nối PVCD, đa dạng các hoạt động kết nối PVCD [H12.12.03.03-06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.

Để không ngừng nâng cao chất lượng trong các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD, Trường luôn chú trọng rà soát quy trình lựa chọn và sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng. Thông qua báo cáo tổng kết năm học các đơn vị tổ chức rà soát, đánh giá các hoạt động của đơn vị trong đó căn cứ trên các số liệu đã thực hiện so chuẩn và đối sánh chất lượng so với năm trước và đề ra kế hoạch cho

năm sau. Dựa trên cơ sở đó BGH và lãnh đạo trường tiến hành họp và tổng hợp thành báo cáo chung cho Trường [H12.12.04.01].

Các thông tin so chuẩn trong tất cả các hoạt động: đào tạo, bộ máy, nhân sự, NCKH, CSVN và môi trường học tập, làm việc, mức hài lòng của NH, CBVC... luôn được rà soát, xem xét sự phù hợp nhằm điều chỉnh, cải tiến kịp thời [H12.12.04.02]. Các hoạt động của Trường luôn được rà soát thông qua việc TĐG các CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và bộ tiêu chuẩn AUN-QA với những điều chỉnh, bổ sung cần thiết nhằm không ngừng nâng cao chất lượng của Trường [H12.12.04.03].

Theo lộ trình nâng cao chất lượng đào tạo, trong giai đoạn từ năm 2017 – 2021 Trường và các khoa đã triển khai rà soát, cải tiến, cập nhật CTĐT như: có 08 CTĐT trình độ ThS được xây dựng mới, 2 lần thực hiện rà soát, cập nhật tất cả các CTĐT trình độ đại học và ThS hệ chính quy vào năm 2017 và 2019. Khi tiến hành rà soát, cập nhật các CTĐT, các Khoa quản lý CTĐT đã tham chiếu mỗi CTĐT của Trường với các trường đại học khác có các điểm tương đồng về CTĐT [H12.12.04.04].

Đến tháng 06/2021, Trường mới ban hành Bộ tiêu chí so chuẩn, đối sánh [H12.12.04.05]. Sau đó tiếp tục ban hành Quy trình thực hiện so chuẩn, đối sánh gồm 5 bước: thành lập Tổ công tác; xây dựng kế hoạch; xây dựng và phổ biến tiêu chí; thu thập và phân tích thông tin; và tổng hợp báo cáo [H12.12.04.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Trường luôn chú trọng việc cải tiến quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh để không ngừng đổi mới và nâng cao chất lượng, đạt các kết quả tốt nhất trong ĐT, NCKH và PVCD.

Các thông tin so chuẩn về các hoạt động của Trường luôn được cải tiến cho phù hợp với những yêu cầu mới của tiêu chí, mốc chuẩn, điều khoản trong các phiên bản mới của các Bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (MOET), bộ tiêu chuẩn AUN-QA. Quy trình tự đánh giá sau khi được rà soát so chuẩn được cập nhật lại cho phù hợp. Quy trình rà soát, điều chỉnh, cập nhật và bổ sung CTĐT năm 2020 có điều chỉnh các bước liên quan đến đối sánh CTĐT so với năm 2017, theo đó khi thực hiện đối sánh CTĐT cần lựa chọn ít nhất 03 cơ sở giáo dục khác, trong đó ít

nhất có 01 cơ sở giáo dục ngoài nước [H12.12.05.01].

Để có đầy đủ thông tin so chuẩn và đối sánh trong ĐT, NCKH và PVCĐ, đồng thời triển khai hoạt động này một cách có hệ thống, đến tháng 06/2021, Trường đã ban hành Bộ tiêu chí so chuẩn, đối sánh. Sau đó tiếp tục xây dựng, LYK các đơn vị liên quan, hoàn thiện và ban hành Quy trình thực hiện so chuẩn, đối sánh áp dụng từ năm học 2021 – 2022, gồm 5 bước: thành lập Tổ công tác; xây dựng kế hoạch; xây dựng và phổ biến tiêu chí; thu thập và phân tích thông tin; và tổng hợp báo cáo [H12.12.05.02].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 12:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Trong 5 năm của chu kỳ đánh giá 2017 – 2021, Trường đã rất chú trọng, quan tâm và xem việc ĐBCL, nâng cao chất lượng là một chiến lược lâu dài, được tích lũy, cải thiện từ năm học này sang năm học khác.

2. Được sự tham gia, ủng hộ của nhiều bộ phận, đơn vị trong Trường. Lãnh đạo Trường đã xem đây là công cụ tham mưu, là cơ sở quản lý công việc của Trường.

3. Trường đã triển khai thực hiện việc so chuẩn, đối sánh tới các đơn vị trong Trường, tập trung ở các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ... từng kết quả so chuẩn, đối sánh đã giúp Trường xây dựng được các kế hoạch cải tiến theo từng năm học, từng giai đoạn nhằm nâng cao chất lượng CTĐT.

4. Trường thường xuyên rà soát, cập nhật các quy trình làm việc.

5. Trường tích cực triển khai các hoạt động cải tiến, nâng cao chất lượng trong các lĩnh vực hoạt động, đạt nhiều kết quả tích cực về hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ sau khi áp dụng các hoạt động cải tiến, tăng cường ĐBCL, đổi mới, sáng tạo dựa trên các kết quả so chuẩn, đối sánh.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Vẫn còn một số đơn vị, cán bộ, GV, SV chưa nhận thức đúng đắn về hoạt động ĐBCL, chưa chủ động hơn trong các hoạt động đảm bảo và nâng cao chất lượng của Trường.

2. Một số đơn vị, CB, GV, SV chưa hiểu rõ về công tác so chuẩn, đối sánh cũng như quy trình so chuẩn, đối sánh. Việc so chuẩn và đối sánh chưa được thực hiện cho tất cả các mặt hoạt động của Trường.

3. Chưa có nhiều trao đổi thông tin đối sánh với các CSGD trong nước và quốc tế, do đó chất lượng đào tạo của Trường chưa được xem xét trên phương diện bảo đảm lợi thế cạnh tranh đối với Trường khác trong ngành giáo dục.

4. Trường chưa tham chiếu đa dạng các tiêu chí đối sánh của các trường đại học ở quốc tế khi lựa chọn các thông tin so chuẩn.

5. Chưa xây dựng quy trình rà soát, điều chỉnh quy trình, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng.

6. Trường chưa có quy trình cải tiến việc lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn, đối sánh hoàn chỉnh.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Trường khi quản lý vấn đề nâng cao chất lượng nên thực hiện ở tầm vĩ mô, có tính chiến lược tốt, chặt chẽ ở khâu chỉ đạo, huy động, điều phối và giám sát, còn các khâu quản lý, tổ chức thực hiện nên giao hẳn cho các đơn vị có liên quan	BGH, đơn vị được phân công	Triển khai theo từng giai đoạn	
		Các quy định pháp lý về ĐBCL, nâng cao chất lượng cần được nhất quán, cập nhật, phổ biến sâu rộng hơn để công tác nâng cao chất lượng đạt kết quả cao nhất có thể	BGH, đơn vị được phân công	Năm học 2022 - 2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	Mở rộng thêm phạm vi so chuẩn, đối sánh trên nhiều mặt cho các đơn vị trong Trường.	BGH, đơn vị được phân công	Triển khai theo từng giai đoạn	
		Phổ biến rộng rãi đến các đơn vị trong Trường về ý nghĩa, vai trò của công tác so chuẩn, đối sánh trong việc thực hiện mục tiêu	BGH, đơn vị được phân công	Năm học 2022 - 2023	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
		nâng cao chất lượng toàn Trường.			
3	Khắc phục tồn tại 3	Tăng cường xây dựng các mối quan hệ đối tác trong đối sánh chất lượng với các trường đại học	BGH, đơn vị được phân công	Thường xuyên	
4	Khắc phục tồn tại 4	Thực hiện tham chiếu các tiêu chí đối sánh của các trường khác đa dạng hơn khi lựa chọn các thông tin so chuẩn, đối sánh.	BGH, đơn vị được phân công	Năm học 2022-2023	
5	Khắc phục tồn tại 5	Xây dựng quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh về các hoạt động trong Trường.			
6	Khắc phục tồn tại 6	- Xây dựng quy trình cải tiến hoàn thiện việc lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn, đối sánh.	BGH, đơn vị được phân công	Năm học 2022-2023	
7	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục cải tiến về nội dung thực hiện, thủ tục, quy trình... Đảm bảo nâng cao chất lượng bằng các kế hoạch hành động cụ thể, liên tục, hiệu quả	BGH, đơn vị được phân công	Hàng năm	
8	Phát huy điểm mạnh 2	Kịp thời ghi nhận, khen thưởng những đơn vị, tập thể, cá nhân đã có những đóng góp tích cực cho công tác ĐBCL, nâng cao chất lượng của Trường	BGH, đơn vị đề xuất	Hàng năm	
9	Phát huy điểm mạnh 3	ĐH CNTP TP.HCM sẽ tiếp tục cải tiến, phổ biến và đẩy mạnh việc so chuẩn, đối sánh tới toàn thể các đơn vị trong Trường	BGH, đơn vị được phân công	Hàng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
		Hoạt động so chuẩn, đối sánh phải phối hợp chặt chẽ với KĐCL để cung cấp cho Trường bộ chỉ số cơ bản làm công cụ quản trị chiến lược hiệu quả hơn	BGH, đơn vị đề xuất	Hàng năm	
		Số hóa hoạt động so chuẩn, đối sánh của Trường	BGH, đơn vị đề xuất	Từng giai đoạn	
10	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục tăng cường rà soát điều chỉnh, cải tiến, bổ sung các quy trình làm việc của Trường.	BGH, đơn vị được phân công	Thường xuyên	
11	Phát huy điểm mạnh 5	Tăng cường các giải pháp điều chỉnh, cải tiến các hoạt động dựa trên các thông tin so chuẩn, đối sánh	BGH, đơn vị được phân công	Thường xuyên	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 12	4,20
Tiêu chí 12.1	5
Tiêu chí 12.2	4
Tiêu chí 12.3	4
Tiêu chí 12.4	4
Tiêu chí 12.5	4

Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học

Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục.

Trong Chiến lược phát triển của Trường đã đưa ra các mục tiêu, kế hoạch tuyển sinh cho từng giai đoạn. Mỗi năm, Trường xây dựng đề án tuyển sinh gửi Bộ

GD&ĐT, đồng thời công khai trên trang web của Trường, của Bộ và các phương tiện truyền thông. Trường cũng xây dựng đề án tuyển sinh hàng năm theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo hướng tự chủ, đa dạng phương án xét tuyển, thí điểm tuyển sinh theo nhóm ngành [H13.13.01.01].

Trường công khai chính sách tuyển sinh như danh mục ngành; chỉ tiêu tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển của từng ngành; phương thức xét tuyển và các chế độ về tuyển thẳng, điểm ưu tiên khu vực, điểm ưu tiên đối tượng theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Trường hàng năm.

Để thực hiện kế hoạch tuyển sinh được thuận lợi, ngoài việc có kế hoạch chi tiết, Trường còn phân công cụ thể nhiệm vụ cho từng đơn vị đối với tuyển sinh ở từng trình độ [H13.13.01.02-05].

Trường chú trọng truyền thông tuyển sinh với thí sinh ở tất cả các vùng miền trong cả nước và cả thí sinh là người nước ngoài có nguyện vọng học tập tại Trường. TT.TS&TT là đơn vị chủ trì trong việc lập kế hoạch, tổ chức triển khai và giám sát công tác truyền thông tuyển sinh của Trường [H13.13.01.06]. Dựa vào kế hoạch chung của Trường, TT.TS&TT xây dựng và triển khai kế hoạch tổng thể và chi tiết cho công tác tư vấn tuyển sinh, bao gồm: truyền thông hướng nghiệp trên truyền hình, tổ chức sự kiện truyền thông trực tuyến, thông tin tuyển sinh, tư vấn mùa thi và tuyên truyền trực tiếp, tăng cường đưa học sinh THCS, THPT đến tham quan Trường.

Ngoài ra, các thông tin tuyển sinh của Trường còn được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông xã hội khác như: các hoạt động tiếp cận cộng đồng, báo giấy, báo điện tử. Trường còn có hệ thống tư vấn tuyển sinh qua các kênh: trả lời trên website, chat trực tuyến, Facebook, hộp thư và tư vấn qua điện thoại, ... nhằm giải đáp cho học sinh những thông tin về chính sách tuyển sinh của Trường, đồng thời định hướng, hướng dẫn để thí sinh có thể lựa chọn được ngành học phù hợp với sở thích, năng lực của bản thân [H13.13.01.07].

Kết thúc năm tuyển sinh, Trường đều có các báo cáo phân tích kết quả, số liệu tuyển sinh như số lượng trúng tuyển, điểm chuẩn, chỉ số trúng tuyển theo ngành, chỉ số trúng tuyển theo vùng miền, chỉ số phân tích về điểm trúng tuyển... nhằm mục đích tổng kết, đánh giá, cũng như báo cáo Bộ GD&ĐT và Bộ Công Thương để làm căn cứ cho thực hiện và triển khai các kế hoạch năm tiếp theo [H13.13.01.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.

Trường hiện đang thực hiện tuyển sinh cho các bậc như sau: bậc đại học, đại học liên thông, sau đại học; và các chương trình quốc tế. Chất lượng đầu ra phụ thuộc nhiều vào chất lượng đầu vào và phụ thuộc vào các tiêu chí tuyển chọn. Vì vậy, đối với mỗi CTĐT, tùy theo phương thức tuyển sinh, Trường đưa ra các tiêu chí để lựa chọn đầu vào phù hợp. Hàng năm, Trường luôn tiến hành họp, thảo luận để xây dựng các tiêu chí thi tuyển, xét tuyển dựa trên quy định của Bộ GD&ĐT và thực tế yêu cầu theo từng ngành học của Trường nhằm thu hút và tuyển chọn được những thí sinh chất lượng.

Đối với tuyển sinh đại học, Trường thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Trường đã đưa ra những quy định rõ ràng về đối tượng tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, các ngành tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển, chỉ tiêu của từng phương thức, thời gian và cách thức tuyển sinh [H13.13.02.01-02]. Về xét tuyển, trong giai đoạn đánh giá, Trường có bốn phương thức như sau:

Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả điểm thi THPT Quốc gia hàng năm. Phương thức này được Trường thực hiện từ năm 2015 đến nay. Trong đó, các năm 2015 – 2017, Bộ GD&ĐT công bố điểm sàn chung và được Trường lấy làm căn cứ để xây dựng điểm trúng tuyển cho phù hợp với từng ngành theo các tiêu chí. Nhưng từ năm 2018 đến nay, điểm trúng tuyển được Bộ giao cho Trường tự xác định sao cho phù hợp với các điều kiện đặt ra của Trường.

Phương thức 2: Xét tuyển điểm học bạ THPT các năm theo đề án của từng năm. Ngoài các điều kiện cần có theo quy định, các thí sinh đăng ký được xét tuyển dựa trên điểm tổng kết THPT các năm đã được nêu ra trong Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường. Điểm chuẩn trúng tuyển do Trường tự xác định một cách phù hợp.

Phương thức 3: Xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm bài thi đánh giá năng lực ĐHQG-HCM hàng năm. Từ năm 2019 Trường đã bổ sung thêm phương thức xét tuyển này để phù hợp với tình hình thực tế. Trường cũng đã phân bổ tỉ lệ chỉ tiêu cho phương thức này theo đúng quy chế của Bộ và tổ chức xét tuyển theo đúng quy định của Đại học Quốc gia TP.HCM.

Phương thức 4: xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT và xét học bạ lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12. Trường đã bổ sung thêm phương thức xét tuyển này từ năm 2020.

Đối với tuyển sinh liên thông và tuyển sinh sau đại học, Trường tổ chức thi

tuyển từ 1 – 2 đợt mỗi năm, tùy theo chỉ tiêu được cấp và nhu cầu của NH với những điều kiện và tiêu chí cụ thể, rõ ràng theo đúng quy định cho từng hệ [H13.13.02.03].

Trong trường hợp các hệ đào tạo, các ngành đào tạo chưa tuyển đủ chỉ tiêu, thông qua tất cả các kênh thông tin, Trường sẽ ban hành thông báo tuyển sinh đợt bổ sung. Điểm chuẩn của từng đợt có thể thay đổi để phù hợp với tình hình số lượng và chất lượng thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển.

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, kết quả tuyển sinh được thống kê, phân tích và đưa ra thảo luận nhằm đánh giá tính hiệu quả và hợp lý của công tác tuyển sinh. Những thông tin về xu hướng chọn ngành, nguồn gốc thí sinh dự thi, cùng những tồn tại, bất cập trong quy trình, hình thức tuyển sinh cũng được tập trung xem xét. Trên cơ sở đó và ý kiến của các BLQ, buổi họp tổng kết của Hội đồng tuyển sinh Trường hàng năm đã có sự điều chỉnh, bổ sung tiêu chí và phương thức tuyển sinh nhằm cải thiện kết quả cho những đợt tuyển sinh sau theo hướng tăng số lượng và chất lượng đầu vào của thí sinh [H13.13.02.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 13.3. Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.

Giám sát công tác tuyển sinh và nhập học của Trường còn được thực hiện bởi Bộ phận Thanh tra giáo dục thuộc P.CTSV&TTGD và Ban Thanh tra ngoài Trường, thực hiện nhiệm vụ độc lập với Hội đồng tuyển sinh. Ban Thanh tra có nhiệm vụ: thanh tra, kiểm tra, giám sát một cách chặt chẽ và nghiêm túc, đúng quy định tất cả các khâu của công tác tuyển sinh và nhập học; kịp thời phát hiện những sai sót và vi phạm để đề xuất hướng xử lý theo đúng quy định [H13.13.03.01].

Quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện theo từng bước của quy trình tuyển sinh và nhập học, bắt đầu từ khâu xử lý hồ sơ nộp và xét tuyển, thống nhất điểm chuẩn, công bố kết quả trúng tuyển và gửi Giấy báo nhập học đến thí sinh trúng tuyển, cho đến khâu tổ chức thu nhận hồ sơ và nhập học. Cơ sở dữ liệu về tuyển sinh và nhập học của Trường được lưu ở phần mềm tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và phần mềm quản lý đào tạo của Trường [H13.13.03.02].



Hình 3 – 13.3. Quy trình nhập học trực tuyến

Hàng năm Trường đều xây dựng kế hoạch và quy trình đón tiếp thí sinh trúng tuyển nhập học, trong đó phân công nhiệm vụ cụ thể của các đơn vị [H13.13.03.03-05]. Ngoài ra, Trường đều có báo cáo đánh giá công tác tuyển sinh như: số lượng thí sinh đăng ký dự thi, số lượng thí sinh trúng tuyển, phân tích số liệu thí sinh trúng tuyển theo ngành và địa phương [H13.13.03.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học.

Nhằm triển khai thực hiện và kiểm soát tiến độ và chất lượng công tác tuyển sinh và nhập học, dựa trên các văn bản pháp quy của Bộ GD&ĐT về công tác tuyển sinh hằng năm, Trường định kỳ giám sát công tác tuyển sinh. Trong các buổi họp về công tác tuyển sinh đều có phân tích đánh giá so sánh với năm trước [H13.13.04.01].

Trước mỗi đợt tuyển sinh, Trường thành lập Hội đồng tuyển sinh và các Ban giúp việc cho Hội đồng [H13.13.04.02], trong đó Ban Thanh tra hoạt động độc lập với Hội đồng tuyển sinh. Ban Thanh tra có trách nhiệm: Thanh tra, kiểm tra, giám sát các đợt tuyển sinh do Trường tổ chức; Kiểm tra hồ sơ của thí sinh trúng tuyển; Kiểm tra hồ sơ của thí sinh trúng tuyển nhập học. Việc thanh tra, giám sát các đợt tuyển sinh được thực hiện từ khâu nhận hồ sơ đăng ký của thí sinh, đến khâu tổ chức xét tuyển, công bố kết quả. Sau khi Hội đồng tuyển sinh công bố kết quả trúng tuyển và gửi Giấy báo nhập học đến thí sinh trúng tuyển, Ban Thanh tra sẽ tiếp tục giám sát việc tổ chức nhập học và thu hồ sơ của thí sinh trúng tuyển. Công tác này được thực hiện bằng cách cử người giám sát trực tiếp trong suốt đợt tuyển sinh và kết quả thanh tra được báo cáo về BGH nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các tồn tại, thiếu sót.

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Trường thông qua phân tích để đánh giá các công tác thanh tra, giám sát nhằm đưa ra phương hướng giám sát tuyển sinh cho năm tiếp theo [H13.13.04.03]. Căn cứ theo kế hoạch tuyển sinh, nhập học hàng năm, Trường điều chỉnh lại các mốc thời gian tuyển sinh, nhập học cho phù hợp với tình hình thực tế.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.

Công tác tuyển sinh và nhập học là nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển của Trường và được thể hiện qua đề án tuyển sinh hàng năm. Nhằm đảm bảo Trường tuyển đúng và đủ chỉ tiêu đề ra, đồng thời tuyển được NH có chất lượng, phù hợp với ngành đào tạo, Trường không ngừng cải tiến quy trình tuyển sinh và nhập học, cải tiến phương thức tuyển, tiêu chí tuyển, cải tiến công tác truyền thông.

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, dựa trên kết quả tổng kết về công tác tuyển sinh, Trường sẽ tổ chức họp nhằm phân tích, nhận định tình hình tuyển sinh của Trường và trên cả nước; phân tích xu hướng, cơ hội và thách thức để tìm ra những điểm đạt và chưa đạt theo mục tiêu đã đề ra; rút kinh nghiệm để cải tiến các tiêu chí tuyển, vùng tuyển, công tác truyền thông [H13.13.05.01-02]. Trên cơ sở này, Trường có điều chỉnh kịp thời để phù hợp với quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm tiếp theo hoàn chỉnh hơn, nhằm đạt kết quả tuyển sinh tốt nhất, đúng và đủ chỉ tiêu tuyển sinh được duyệt [H13.13.05.03].

Dựa vào Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và tình hình thực tế hàng năm, Trường tiến hành cập nhật, thay đổi công tác tuyển sinh theo đúng quy định và để kịp thời đáp ứng nguyện vọng của học sinh và xã hội. Đề án tuyển sinh của Trường được cập nhật, bổ sung các phương thức xét tuyển, các tổ hợp môn xét tuyển phù hợp để tạo điều kiện tối đa giúp thí sinh có cơ hội vào đại học mà vẫn ĐBCL đầu vào [H13.13.05.05]. Công tác tuyển sinh ngày càng được chú trọng và đẩy mạnh nhằm truyền thông kịp thời đến thí sinh.

Trường liên tục cập nhật thông tin tuyển sinh lên cổng thông tin điện tử, thực hiện thủ tục nộp hồ sơ xét tuyển nhanh, gọn, thuận tiện cho thí sinh đến tại Trường hoặc gửi qua đường bưu điện. Kết quả được thông báo kịp thời, nhanh chóng qua Cổng thông tin điện tử và tin nhắn, điện thoại đến từng thí sinh.

Trong công tác nhập học, Trường huy động đầy đủ đại diện các Khoa, bộ môn, phòng, ban trực thuộc Trường trong việc đón tiếp thí sinh trúng tuyển nhập học.

Đồng thời, tăng cường ứng dụng CNTT hỗ trợ cho công tác này. Các bước khai báo thông tin trực tuyến đã rút ngắn được nhiều thời gian, mang đến sự tiện lợi và thoải mái cho thí sinh cũng như phụ huynh khi đến Trường làm thủ tục nhập học.

Trường đã tạo các trang chia sẻ qua mạng (fanpage) để trả lời thắc mắc trực tiếp và LYK phản hồi về công tác tuyển sinh, tạo đường dây nóng để thí sinh phản ánh, liên hệ về công tác tuyển sinh. Hàng năm, Trường đều xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động hỗ trợ tiếp đón tân SV. Trường tổ chức tuần sinh hoạt công dân cho tân SV. Tất cả ý kiến phản hồi của SV về công tác tuyển sinh qua các kênh thông tin sẽ được tiếp thu và điều chỉnh kịp thời nếu chưa hợp lý [H13.13.05.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 13:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Có đơn vị đầu mối cho công tác tuyển sinh, TT.TS&TT được giao làm đơn vị chủ trì toàn bộ công tác xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các CTĐT khác nhau.

2. Công tác lập kế hoạch tuyển sinh được thực hiện thống nhất, đồng bộ theo sự phân công cụ thể, thông tin về tuyển sinh được công khai rõ ràng, đồng thời Trường còn sử dụng nhiều phương tiện, phương pháp để quảng bá tuyển sinh.

3. Ngoài việc tuân thủ theo những quy định chung của Bộ GD&ĐT việc xây dựng tiêu chí và phương thức tuyển sinh của Trường còn có tính tự chủ riêng phù hợp với đặc thù của Trường và các ngành đào tạo.

4. Trường đã ban hành đầy đủ các quy trình tuyển sinh trong hệ thống ĐBCL.

5. Định kỳ hàng năm, Trường thực hiện đối sánh, phân tích số liệu tuyển sinh và nhập học để đánh giá đúng tình hình hiện tại và đề xuất các giải pháp cải tiến cho phù hợp hơn với thực tế.

6. Trường có các biện pháp giám sát tuyển sinh chi tiết và công khai, có Bộ phận Thanh tra chuyên trách, có hệ thống thanh, kiểm tra và giám sát giúp nâng cao tính minh bạch, khách quan trong công tác tổ chức xét tuyển và các công tác khác.

7. Công tác tuyển sinh và nhập học của Trường được cải tiến thường xuyên, đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Chưa ĐGCL đầu vào phù hợp theo hướng xây dựng mục tiêu CTĐT.

2. Chương trình kỹ năng cho học sinh phổ thông trong thời gian vừa qua chưa đáp ứng được công tác hướng nghiệp cho NH trong việc lựa chọn ngành nghề học phù hợp theo sở thích NH.

3. Quy định giám sát chưa thật sự chặt chẽ trong lựa chọn chất lượng đầu vào.

4. Công tác KHCN và PVCD chưa thực sự gắn kết với việc quảng bá và truyền thông trong công tác tuyển sinh của Trường.

5. Công tác tuyển sinh và nhập học còn kéo dài do một số ngành đào tạo của Trường khó tuyển sinh.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng đề án về tuyển sinh đại học hàng năm theo hướng đưa thông tin tuyển sinh, tuyển dụng đến học sinh cấp 3. Tăng cường công tác hướng nghiệp và định hướng việc làm cho học sinh.	TT.TS&T T/Khoa	Năm học 2022-2023	
2	Khắc phục tồn tại 3	Các quy định, quy chế sẽ được xem xét và sửa đổi cho phù hợp với thực tế hơn.	HĐTS	Hàng năm	
3	Khắc phục tồn tại 4	Nâng cao trách nhiệm của tất cả GV/CB trong trường trong việc tuyển sinh những thí sinh có chất lượng cho Trường trong tình hình COVID.	TT.TS&T T/Khoa	Thường xuyên	
4	Khắc phục tồn tại 6	Tăng cường công tác truyền thông giá trị nghề nghiệp đối với các ngành đào tạo khó tuyển sinh thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng và thông tin nội bộ của Trường.	TT.TS&T T/Khoa	Thường xuyên	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
5	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục công tác lập kế hoạch tuyển sinh được thực hiện thống nhất, đồng bộ có sự phân công cụ thể, các thông tin về tuyển sinh được công khai rõ ràng.	TT.TS&T T/Khoa	Hàng năm	
6	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục xây dựng đề án tuyển sinh phù hợp với đặc thù của Trường.	HĐTS	Hàng năm	
7	Phát huy điểm mạnh 6	Tiếp tục biện pháp giám sát tuyển sinh chi tiết và công khai.	HĐTS	Hàng năm	
8	Phát huy điểm mạnh 7	Thường xuyên cải tiến các quy định, quy trình theo tình hình thực tế để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.	TT.TS&T T	Thường xuyên	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 13</i>	5,00
Tiêu chí 13.1	5
Tiêu chí 13.2	5
Tiêu chí 13.3	5
Tiêu chí 13.4	5
Tiêu chí 13.5	5

Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học

Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các

chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

Để thực hiện các bước trong quá trình thiết kế, phát triển, rà soát CTĐT Hiệu trưởng ký quyết định thành lập các Tổ soạn thảo CTĐT. Tổ soạn thảo có tối thiểu 11 thành viên và là một số lẻ gồm những người am hiểu về ngành/chuyên ngành đào tạo và có kinh nghiệm và năng lực xây dựng, phát triển CTĐT bao gồm đại diện đơn vị chuyên môn liên quan, đại diện P.ĐT, đại diện TT.QLCL, một số GV đứng ngành/chuyên ngành đào tạo, một số nhà khoa học, chuyên gia giáo dục và các thành phần liên quan khác theo yêu cầu của ngành/chuyên ngành đào tạo và đại diện một số doanh nghiệp/cơ quan sử dụng lao động thuộc ngành/chuyên ngành [H14.14.01.01]. Tổ soạn thảo CTĐT có trách nhiệm phối hợp với khoa quản lý ngành, phối hợp với các phòng ban chức năng, để thiết kế, phát triển, rà soát chương trình dạy học (CTDH); thành viên trong Tổ soạn thảo được phân công nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể [H14.14.01.02]. Để chỉ đạo thực hiện việc thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các CTDH, BGH trường phân công thầy Võ Tuyền, Phó Hiệu trưởng, chịu trách nhiệm trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2019; phân công cô Lê Thị Hồng Ánh, Phó Hiệu trưởng, chịu trách nhiệm từ năm 2020 đến nay [H14.14.01.03]. Đồng thời, vào các đợt xây dựng, rà soát CTĐT, Trường ban hành quyết định thành lập các Ban chỉ đạo xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT [H14.14.01.04] để thực hiện công tác chỉ đạo, giám sát, biên tập lại các tài liệu xây dựng, rà soát CTĐT. Trưởng Ban chỉ đạo này là Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác xây dựng và rà soát CTĐT, thành viên của Ban chỉ đạo gồm đại diện P.ĐT, TT.QLCL, các Trưởng khoa.

Để triển khai xây dựng CTĐT và rà soát, cập nhật, đánh giá CTĐT (bao gồm đề cương học phần) các ngành theo các quy định trong Thông tư số 07/2015/TT-BGD, Quyết định số 1982/QĐ-TTg đồng thời để điều chỉnh cấu trúc CTĐT và hướng đến sự thống nhất về định hướng xây dựng CTĐT theo định hướng ứng dụng, khối lượng kiến thức đối với các ngành cùng khối ngành, lĩnh vực, nhóm ngành, Trường đã ban hành quy định về quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học và quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với trình độ đào tạo đại học của HUFI theo quyết định số 3467/QĐ-DCT ngày 05/12/2017; ban hành quy trình cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung CTĐT trình độ đại học của HUFI theo quyết định số 1081/QĐ-DCT ngày 07/6/2017, Quy trình xây dựng kiểm soát đề cương học phần số TT/7.5.1a/ĐT ngày 15/06/2012, ban hành Hướng dẫn cập nhật, đánh giá CTĐT theo quyết định số 3229/QĐ-DCT ngày 14/11/2019 [H14.14.01.05]. Theo

các quy định và hướng dẫn này, các Khoa quản lý ngành phải xây dựng các kế hoạch xây dựng, cập nhật nhật CTĐT, trong đó có kế hoạch phương pháp LYK phản hồi của các BLQ về CTĐT [H14.14.01.06]; đồng thời các CTĐT sau khi thiết kế, phát triển, rà soát được thông qua Hội đồng Khoa học Đào tạo trường và tổ chức thẩm định. Để tổ chức thẩm định CTĐT, Hiệu trưởng ký quyết định thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT [H14.14.01.07]. Hội đồng thẩm định CTĐT gồm 05 thành viên, trong đó có ít nhất 1 thành viên có chức danh nghề nghiệp là GS/PGS đúng/phù hợp ngành đào tạo với chương trình thẩm định, các thành viên còn lại có học vị Tiến sĩ đúng/phù hợp ngành đào tạo với chương trình thẩm định trở lên, đối với thành viên Hội đồng thẩm định là người đại diện đơn vị sử dụng lao động có thể là Thạc sĩ có 5 năm kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực của CTĐT, hai phản biện trong Hội đồng thẩm định thuộc hai cơ sở đào tạo khác nhau.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

Việc xây dựng, rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT và CĐR của học phần được triển khai thực hiện trong quá trình xây dựng, rà soát, cập nhật CTĐT. Tổ soạn thảo CTĐT có trách nhiệm xây dựng, rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT (Điều 2 của Quyết định thành lập Tổ soạn thảo) trước khi tiến hành xây dựng, rà soát chương trình khung đào tạo ngành (được quy định tại điểm 4 của Hướng dẫn số 3229/QĐ-DCT) sau đó tiến hành xây dựng mục tiêu các học phần, CĐR các học phần có trong chương trình khung đào tạo [H14.14.02.01-02]. Quy trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh CĐR của HUFI được thực hiện thông qua các bước chính sau: Tổ soạn thảo nghiên cứu CTĐT hiện hành của Trường (nếu có) và của các cơ sở đào tạo khác, đề xuất các ý kiến tham khảo chuyên gia, đề xuất các khối kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm với ngành đào tạo để có bản dự thảo lần đầu về danh mục các CĐR của CTĐT theo định hướng đào tạo ứng dụng. Tổ soạn thảo lập kế hoạch khảo sát, xác định các đối tượng khảo sát, dự toán kinh phí khảo sát theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính [H14.14.02.03]. Tổ soạn thảo tổ chức các phiên họp, thảo luận trong Tổ, xin ý kiến các chuyên gia về các công việc cần làm để thu thập thông tin nhằm hoàn thiện CĐR của CTĐT. Trường khoa tổ chức Hội thảo lần đầu về bản dự thảo CĐR của CTĐT để LYK đóng góp của các nhà quản lý, các nhà khoa học, GV, các NTD lao động, cựu SV... và hoàn thiện CĐR của CTĐT; đồng thời để thống nhất về mục tiêu, nội dung CĐR, cấu trúc, kế hoạch thời gian, kinh phí, cách thức triển khai, huy động nguồn lực, và giao nhiệm vụ chính

thức cho các cá nhân và tập thể chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng CĐR. Khi có phiếu khảo sát hoàn chỉnh, Tổ soạn thảo tiến hành khảo sát CĐR để thu thập thông tin từ các BLQ: Giảng viên, cán bộ P.ĐT, cán bộ TT.QLCL, cán bộ và quản lý về nhân sự của cơ quan có sử dụng SV sau tốt nghiệp ngành đào tạo, trưởng các bộ phận của cơ quan có sử dụng SV sau tốt nghiệp ngành đào tạo, cựu SV tốt nghiệp trong vòng 5 năm, cựu SV tốt nghiệp trên 10 năm, SV năm thứ nhất, SV năm cuối... Sau khi khảo sát xong Tổ soạn thảo dùng phần mềm **SPSS** tập hợp và xử lý số liệu sau khảo sát theo quy định. Từ thông tin thu thập được qua thực hiện khảo sát CĐR, Tổ soạn thảo bổ sung, hoàn thiện dự thảo CĐR cho ngành, gửi cho các giảng viên trong khoa góp ý để có cơ sở ban hành dự thảo CĐR lần 2. Trường khoa tổ chức Hội thảo lần 2 về bản dự thảo CĐR lần 2 của CTĐT để lấy ý kiến góp ý từ các nhà quản lý (cán bộ P.ĐT, cán bộ TT.QLCL), nhà khoa học, chuyên gia, giảng viên, SV, cựu SV...; đối chiếu lại với CĐR theo quy định của Khung trình độ, của Bộ; đối chiếu với các tiêu chí kiểm định chất lượng CTĐT có liên quan - bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT mà CTĐT được định hướng tiến hành kiểm định ngoài cấp CTĐT (MOET, AUN-QA, ABET, EUF...); đối chiếu, rà soát các khối kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm với yêu cầu vị trí công việc của sản phẩm đào tạo ngành học; hoàn thiện CĐR và tóm tắt CĐR để xây dựng mục tiêu môn học trong CTĐT tương ứng. Thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa/TT.QLCL để lấy ý kiến về CĐR của CTĐT và điều chỉnh **[H14.14.02.04]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.

Đề cương các học phần thuộc CTĐT được thực hiện rà soát cùng với chu kỳ rà soát CTĐT, được quy định trong phần kế hoạch thực hiện của Thông báo số 306/TB-DCT ngày 04/5/2017 và quy định tại điểm 4.3 của Hướng dẫn số 3229/QĐ-DCT ngày 14/11/2019. Đề cương học phần sau khi được xây dựng, rà soát sẽ được in ấn kèm theo quyển CTĐT, được thẩm định cùng với CTĐT và ban hành cùng với quyết định ban hành CTĐT **[H14.14.03.01]**. Đề cương được soạn thảo dựa trên CĐR học phần, các CĐR học phần này thể hiện rõ mức độ đáp ứng cụ thể đối với CĐR của CTĐT thông qua ma trận **CĐR**, từ đó xác định nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá phù hợp, hình thức dạy học được xác định lựa chọn để hướng đến đạt CĐR học phần, hình thành cho NH kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Đề cương học phần được ban hành gồm các nội dung: Các thông tin chung về học phần (Tên học phần, tên học phần bằng tiếng Anh, mã học

phần, tên khoa quản lý học phần, số tín chỉ, phân bổ thời gian, điều kiện tham gia học tập học phần (học phần tiên quyết, học phần học trước, học phần song hành); các thông tin về GV tham gia giảng dạy; mô tả học phần, mục tiêu học phần, CDR học phần, đánh giá học phần, nội dung chi tiết học phần, học liệu, quy định học phần, hướng dẫn thực hiện. Khi xây dựng kế hoạch giảng dạy cho các học phần trong CTĐT, Tổ soạn thảo bố trí các học phần đáp ứng cho cùng một CDR CTĐT trong một học kì hoặc các học kì kế tiếp để đảm bảo NH được học tập rèn luyện thường xuyên CDR để đạt được yêu cầu của CDR CTĐT theo trình độ năng lực tăng dần [H14.14.03.02].

Trường có thiết kế trang thông tin điện tử để giới thiệu về Trường, các đơn vị trực thuộc, đồng thời để công khai CTĐT; các Khoa quản lý ngành cũng xây dựng trang thông tin điện tử để tạo đa kênh trong công tác phổ biến thông tin đào tạo, CTĐT của Khoa [H14.14.03.03]. Đề cương học phần sau khi được ban hành, Trường có quy định phải được phổ biến tới NH tại các trang web của Khoa quản lý học phần đó, đồng thời được GV giới thiệu và công bố cho NH vào buổi đầu tiên của học phần [H14.14.03.04]. Nội dung CTĐT, CDR CTĐT, CDR các học phần, đề cương học phần và kế hoạch đào tạo cũng được Khoa quản lý ngành phổ biến đến SV trong tuần sinh hoạt công dân [H14.14.03.05].

Để quản lý đào tạo, Trường đầu tư phần mềm quản lý đào tạo riêng (PMT-EMS phân hệ E), có trang thông tin (dạng web) cho SV và mỗi SV được cấp một tài khoản duy nhất nhằm cung cấp thông tin đến trực tiếp từng SV, đồng thời để SV thực hiện các giao thức học vụ như: đăng ký học phần, hủy học phần, xem thời khóa biểu, xem lịch thi, xem KQHT, xem kết quả rèn luyện... [H14.14.03.06]. Khi triển khai giảng dạy các nội dung trong một học kỳ được thiết kế trong CTĐT, P.ĐT lập kế hoạch đăng ký học phần cho SV đăng ký trước [H14.14.03.07], các lớp học phần có đủ số lượng SV đăng ký thì sẽ triển khai giảng dạy và được P.CTSV&TTGD theo dõi và ghi nhận [H14.14.03.08], các lớp học phần không đủ sĩ số mở lớp sẽ có thông báo hủy lớp học phần và thông báo mở đợt đăng ký học phần bổ sung cho SV đăng ký.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.

Để thực hiện việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát CTDH, Trường đã xây dựng kế hoạch và triển khai kế hoạch rà soát lại quy trình thiết kế, cập nhật, đánh giá CTĐT theo các Kế hoạch số 05/2017/DCT-ĐT ngày 27/02/2017 và Kế

hoạch số 17/2019/DCT-ĐT ngày 15/09/2019. Theo các kế hoạch này, P.ĐT là đơn vị chủ trì rà soát lại quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát CTDH. Sau khi rà soát biên soạn bản dự thảo quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát CTDH xong thì sẽ được gửi đến các đơn vị và cá nhân trong Trường lấy kiến góp ý và tiến hành họp thảo luận để LYK thống nhất chỉnh sửa và trình Hiệu trưởng ký ban hành [H14.14.04.01]. Từ năm 2017 đến năm 2021, Trường đã 2 lần rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát CTDH. Cụ thể, Trường đã ban hành quy trình cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung CTĐT trình độ đại học của HUFI theo quyết định số 1081/QĐ-DCT ngày 07/6/2017; Trường đã ban hành quy định về quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học và quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với trình độ đào tạo đại học của HUFI theo quyết định số 3467/QĐ-DCT ngày 05/12/2017; Trường đã ban hành Hướng dẫn xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT theo quyết định số 3229/QĐ-DCT ngày 14/11/2019.

Sau khi thực hiện xong việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát CTDH, Trường tiến hành việc rà soát, cập nhật CTĐT theo quy trình mới đối với tất cả các CTĐT của trường. Trong quá trình rà soát, cập nhật CTĐT có thực hiện bước đối sánh CTĐT tương ứng của một số trường đại học trong nước và ngoài nước như: ngành CNTT tham khảo và đối sánh CTĐT của ngành CNTT của các trường ĐH Sài Gòn, trường ĐH Khoa học Tự nhiên - ĐHQG TP.HCM và trường ĐH Auckland (New Zealand); ngành An toàn thông tin tham khảo và đối sánh CTĐT của ngành An toàn thông tin của các trường Đại học Công nghệ thông tin - ĐHQG TP.HCM và trường Đại học Quốc gia Singapore (National University of Singapore - NUS); ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử tham khảo và đối sánh CTĐT của ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử của các trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM (HCMUTE) và trường Đại học Công nghệ TP.HCM (HUTECH); ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa tham khảo và đối sánh CTĐT của ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa trường Đại học Công Nghệ TP.HCM và trường Đại học Công Nghệ - Đại học quốc gia Hà Nội; ngành Công nghệ chế tạo máy tham khảo và đối sánh CTĐT của ngành Kỹ thuật Cơ khí chuyên ngành kỹ thuật chế tạo Trường Đại học Bách Khoa TP.HCM... [H14.14.04.02]. Đồng thời, việc so sánh giữa các phiên bản khác nhau của CTĐT cũng được Tổ soạn thảo nghiêm túc thực hiện [H14.14.04.03]. Một công tác quan trọng khác của quá trình thiết kế, đánh giá và rà soát CTDH là LYK các BLQ cũng được Tổ soạn thảo CTĐT (bao gồm CĐR và đề cương học phần) thực hiện bằng cách thiết kế phiếu khảo sát để thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ gồm: Giảng viên, cán bộ

phòng Đào tạo, cán bộ Trung tâm Quản lý chất lượng, cán bộ và quản lý về nhân sự của cơ quan có sử dụng SV sau tốt nghiệp ngành đào tạo, trưởng các bộ phận của cơ quan có sử dụng SV sau tốt nghiệp ngành đào tạo, cựu SV tốt nghiệp trong vòng 5 năm, cựu SV tốt nghiệp trên 10 năm, SV năm thứ nhất, SV năm cuối... Ngoài ra, Khoa quản lý ngành cũng tổ chức các Hội thảo nhằm thu thập ý kiến các bên liên quan về CDR CTĐT, về khung CTĐT [H14.14.04.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.

Giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2021, Trường đã có 2 lần cập nhật lại quy trình, hướng dẫn xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT nhằm cải tiến quy trình, hướng dẫn xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các BLQ trong quá trình thiết kế, rà soát CTĐT. Cụ thể, năm 2017, Trường ban hành quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học và quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với trình độ đào tạo đại học của HUFI theo quyết định số 3467/QĐ-DCT ngày 05/12/2017 và quy trình cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung CTĐT trình độ đại học của HUFI theo quyết định số 1081/QĐ-DCT ngày 07/6/2017. Năm 2019, Trường đã ban hành Hướng dẫn xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT và các biểu mẫu theo quyết định số 3229/QĐ-DCT ngày 14/11/2019 [H14.14.05.01]. Trong cả hai quy trình cập nhật CTĐT đều chú trọng đến việc thu thập thông tin, MC liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật CTĐT và đánh giá hiệu quả CTĐT hiện đang áp dụng; chú trọng việc thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ gồm: Giảng viên, cán bộ phòng Đào tạo, cán bộ Trung tâm Quản lý chất lượng, cán bộ và quản lý về nhân sự của cơ quan có sử dụng SV sau tốt nghiệp ngành đào tạo, trưởng các bộ phận của cơ quan có sử dụng SV sau tốt nghiệp ngành đào tạo, cựu SV tốt nghiệp trong vòng 5 năm, cựu SV tốt nghiệp trên 10 năm, SV năm thứ nhất, SV năm cuối... [H14.14.05.02].

Để cải tiến CTĐT, tất cả các CTĐT (bao gồm CDR của CTĐT, CDR học phần và đề cương) của trường cũng được rà soát, cập nhật định kỳ ít nhất 2 năm/1 lần vào các năm 2017, 2019. Việc rà soát, cập nhật CTĐT được thực hiện theo Quy trình do Trường ban hành. Đồng thời, CTĐT của Trường được cập nhật, soạn thảo bổ sung dựa trên các kết quả khảo sát ý kiến các BLQ nên đảm bảo tính hợp lý, tính linh hoạt và đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. CTĐT sau khi tiến hành

rà soát, cập nhật xong đều được tổ chức thẩm định cấp trường và thông qua Hội đồng KH&ĐT trường thống nhất thông qua trước khi trình Hiệu trưởng ký ban [H14.14.05.03].

Các phiên bản CTĐT đã được ban hành của Trường đều đảm bảo thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông ngang giữa các ngành học cùng trình độ và liên thông dọc giữa các trình độ, thể hiện ở tỷ lệ cân đối giữa các học phần chung trong khối kiến thức đại cương và khối kiến thức cơ sở ngành. Đồng thời, CTĐT của trường có các học phần được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liền mạch, có tỷ lệ cân đối giữa kiến thức đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trình tự bố trí các học phần trong kế hoạch đào tạo theo từng học kỳ hợp lý, khoa học: từ các học phần thuộc khối kiến thức đại cương đến kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. CTDH các ngành được thiết kế đảm bảo tỉ lệ khối kiến thức lý thuyết và khối kiến thức hành phù hợp với định hướng mục tiêu chung của trường là đào tạo theo định hướng nghiên cứu ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực, phục vụ quá trình phát triển thực tiễn của đất nước. Các chuyên gia trong Hội đồng thẩm định CTĐT đều có những nhận xét, đánh giá về nội dung của các CTĐT là đáp ứng cao yêu cầu thực tiễn, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho xã hội; mục tiêu và CDR phù hợp và gắn liền với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 14:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Quá trình xây dựng, rà soát, đánh giá CTĐT và đề cương học phần tuân thủ các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, có sự tham khảo, đối sánh CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước và ngoài nước, có sự tham gia góp ý của các BLQ; Trường có xây dựng các quy định, các hướng dẫn, phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị, cá nhân liên quan trong quá trình xây dựng, thẩm định, phê duyệt, ban hành CTĐT và đề cương học phần.

2. Hiện tại, Trường có 9 CTĐT được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng theo MOET, AUN-QA; một số CTĐT đã hoàn thành việc tự đánh giá và gửi báo cáo đến các trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục trong nước.

3. CDR của từng CTĐT của Trường được xây dựng dựa trên CDR tổng quát trình độ đại học được quy định tại phụ lục của Khung trình độ quốc gia Việt nam được ban hành theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

4. CĐR của CTĐT, CĐR của học phần được xây dựng, rà soát, điều chỉnh định kỳ theo chu kỳ rà soát, điều chỉnh của CTĐT.

5. CĐR của CTĐT được xây dựng, rà soát, điều chỉnh trên cơ sở khảo sát LYK các BLQ. Có ma trận CĐR thể hiện rõ mức đáp ứng của CĐR của từng học phần đối với CĐR của CTĐT.

6. Mẫu đề cương học phần được sử dụng thống nhất trong tất cả các CTĐT của trường, được tổ chức thẩm định cùng với CTĐT sau khi biên soạn. Đề cương học phần đã thẩm định được phổ biến đến NH bằng nhiều hình thức khác nhau. Các hoạt động dạy và học được triển khai theo kế hoạch hướng tới đạt được CĐR.

7. Trường thường xuyên cập nhật các quy trình thiết kế, rà soát, cập nhật, đánh giá CTĐT. CTĐT của trường được rà soát cập nhật định kỳ vào các năm 2017, 2019 và 2021.

8. Trường đã thường xuyên cải tiến và ban hành Quy trình xây dựng, cập nhật CTDH, CĐR CTĐT và CĐR học phần.

9. Tiến hành rà soát, điều chỉnh định kỳ CTDH và CĐR của CTĐT dựa trên sự đóng góp ý kiến của tất cả các BLQ. CTĐT của các khóa tuyển sinh khác nhau đều được công bố trên cổng thông tin điện tử của trường nhằm tạo điều kiện để NH có cơ sở so sánh được những ưu điểm của CTĐT mới, đồng thời NH đã tốt nghiệp các khóa trước có thể tự cập nhật các kiến thức mới trong CTĐT của các khóa sau.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Cỡ mẫu trong việc thu thập ý kiến của các BLQ về CTĐT (bao gồm CĐR và đề cương học phần) không nhiều, không đồng đều giữa các ngành. Cỡ mẫu thu thập ý kiến của các BLQ về CĐR CTĐT trường quy định tối thiểu là 120 mẫu;

2. Hình thức LYK của các BLQ trong xây dựng, điều chỉnh CĐR học phần chưa phong phú (chủ yếu qua Hội đồng thẩm định CTĐT và các GV trong khoa), chưa thực hiện việc khảo sát CĐR của từng học phần bằng bảng hỏi.

3. Thực hiện kế hoạch tuần sinh hoạt công dân để phổ biến nội dung sinh hoạt công dân của các Khoa chưa đồng đều giữa các Khoa; thời gian phân bổ cho các Khoa sinh hoạt công dân tương đối ít (chưa đến 5 tiết).

4. Đối sánh CTĐT tương ứng với CTĐT của một số trường nước ngoài chưa được thực hiện phổ biến.

5. Quy trình xây dựng, cập nhật đề cương học phần chưa được cải tiến kịp thời.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Lập Kế hoạch khảo sát CĐR, khảo sát khung CTĐT trong đó có xác định lại cỡ mẫu tối thiểu hợp lý.	BGH, Khoa, Phòng ban liên quan	Năm học 2022 - 2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	Thực hiện LYK của tất cả các BLQ trong xây dựng, điều chỉnh CĐR học phần bằng bảng hỏi.	Các Khoa Các Tổ soạn thảo	Trong các đợt xây dựng, cập nhật CTĐT tiếp theo	
3	Khắc phục tồn tại 3	Tăng cường giám sát các Khoa thực hiện phổ biến các nội dung sinh hoạt công dân. Đồng thời tăng thời lượng sinh hoạt công dân của Khoa lên đủ 5 tiết.	P. CTSV& TTGD; Khoa	Từ năm học 2022-2023	
4	Khắc phục tồn tại 4	Ngoài việc đối sánh CTĐT trong nước, mỗi ngành thực hiện tham khảo, nghiên cứu một số CTĐT tương ứng đã được kiểm định của nước ngoài (nếu có) để hiện đại hóa, quốc tế hóa CTĐT.	Các Khoa Các Tổ soạn thảo	Trong các đợt xây dựng, cập nhật CTĐT tiếp theo	
5	Khắc phục tồn tại 5	Cập nhật lại quy trình thiết kế, rà soát đề cương học phần.	BGH, P.ĐT, Khoa	Trong năm học 2022-2023	
6	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục thực hiện xây dựng, rà soát, đánh giá, thẩm định các CTĐT định kỳ theo các quy định của Bộ GD&ĐT.	BGH, P.ĐT, TT.QLCL, P.QLKH& SĐH, Các Khoa	Trong các đợt xây dựng, cập nhật CTĐT tiếp theo	
7	Phát huy điểm	Tiếp tục thực hiện tự đánh giá cấp CTĐT và nộp hồ sơ đăng ký	BGH, P.ĐT,	Từ năm học 2022-2023	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
	mạnh 2	đánh giá ngoài cấp CTĐT đối với các ngành đã hoàn thành tự đánh giá.	TT.QLCL, P.QLKH& SDH, Các Khoa		
8	Phát huy điểm mạnh 3, 4, 5, 7, 9	Tiếp tục thực hiện xây dựng, rà soát, đánh giá CDR của CTĐT, CDR của học phần định kỳ theo chu kỳ cập nhật CTĐT.	BGH, P.ĐT, TT.QLCL, P.QLKH& SDH, Các Khoa	Trong các đợt xây dựng, cập nhật CTĐT tiếp theo	
9	Phát huy điểm mạnh 6	Tiếp tục cập nhật biểu mẫu ĐCCT học phần.	P.ĐT	2022-2023	
10		Đa dạng hóa hình thức phổ biến đề cương.	Trưởng; P.ĐT; Khoa	2022-2023	
11		Lập kế hoạch giảng dạy hướng tới đạt CDR theo trình độ năng lực tăng dần theo năm SV.	Trưởng; P.ĐT; Khoa	2022-2023	
12	Phát huy điểm mạnh 8	Tiếp tục cải tiến và ban hành Quy trình xây dựng, cập nhật CTDH.	BGH, P.ĐT, Khoa	Trong năm học 2022-2023	

4. Mức đánh giá:

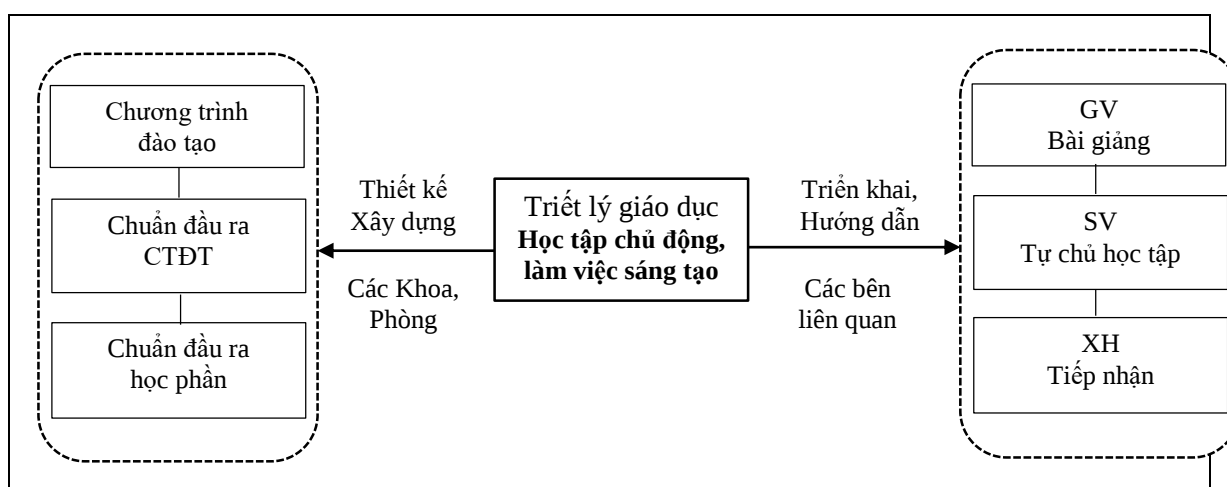
Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 14	5,00
Tiêu chí 14.1	5
Tiêu chí 14.2	5
Tiêu chí 14.3	5
Tiêu chí 14.4	5
Tiêu chí 14.5	5

Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập

Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.

Triết lý giáo dục của Trường đã được tuyên bố chính thức “*Học tập chủ động, làm việc sáng tạo*” theo Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2018 của Hiệu trưởng [H15.15.01.01]. Trải qua quá trình gần 8 năm nâng cấp từ một trường cao đẳng lên trường đại học, qua các cuộc hội thảo và góp ý của các BLQ [H15.15.01.02], triết lý giáo dục của Trường được xem là rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường, là cơ sở để xây dựng quan điểm cốt lõi định hướng mục tiêu giáo dục, nội dung và phương pháp dạy học, vai trò của GV và NH trong hoạt động đào tạo.

Nội hàm của triết lý này được phân định rõ ràng ở hai góc độ: (i) người dạy học và nhà quản lý dạy học, (ii) người học. Đối với người dạy học và người quản lý dạy học gọi chung là NLD luôn thấm nhuần triết lý “*Làm việc sáng tạo*” ở mọi lĩnh vực mà mình đang đảm nhiệm để hoàn thành nhiệm vụ. Đối với NH, tinh thần “*Học tập chủ động*” ở mọi lúc mọi nơi Trường đề cập tính tự chủ, chủ động trong học tập để lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được mục tiêu và CDR theo CTĐT của từng ngành đã được thiết lập trong toàn Trường.



Hình 4 – 15.1. Triển khai hệ thống các hoạt động dạy và học theo triết lý giáo dục của Trường

Theo hình 15.1, hệ thống các hoạt động dạy và học tại Trường được thiết kế theo triết lý giáo dục. Triết lý này được phổ biến đến mọi thành viên trong Trường, được triển khai cụ thể. Các Khoa đào tạo sử dụng triết lý giáo dục để xây dựng mục tiêu CTĐT, xây dựng CDR CTĐT, Tổ Bộ môn xây dựng CDR cho từng học phần. Các đơn vị phòng ban quản lý đào tạo tham mưu cho Ban giám hiệu xây dựng ban hành các quy chế, quy định có liên quan đến hoạt động dạy và học [H15.15.01.03].

Sau khi hoàn thành việc thiết kế xây dựng các CDR của các CTĐT đào tạo trong toàn trường, việc phân công trách nhiệm xác định, lựa chọn và triển khai các hoạt động dạy học đến với GV và SV thông qua các công việc cụ thể như xây dựng kế hoạch tiến độ đào tạo, phân công GV phụ trách, biên soạn tài liệu học tập, giảng dạy, đánh giá kết quả [H15.15.01.04].

Triết lý này hoàn toàn phù hợp với cơ chế tự chủ toàn diện của Trường hiện nay [H15.15.01.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Trường ĐH CNTP TP.HCM luôn chú trọng chiến lược, chính sách về thu hút, tuyển dụng, bổ nhiệm, phát triển đội ngũ GV. Từ 2015 đến nay Trường đã xây dựng, điều chỉnh và vận hành hai kế hoạch chiến lược [H15.15.02.01].

Một là, Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2015 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 là bản kế hoạch chiến lược có tính bản lề trong bối cảnh yêu cầu bức thiết nhằm đổi mới công tác quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo khi Trường vừa nâng cấp từ trường cao đẳng lên trường đại học. Trong đó Trường rất quan tâm phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy còn nhiều thiếu hụt chưa đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo. Theo kế hoạch này tại tiểu mục 4.2.2 mục 4 phần IV đề cập công tác phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQL. Trường thực hiện chính sách chiêu hiền đãi sĩ, thu hút người tài, các chuyên gia đầu ngành kể cả người nước ngoài, kết hợp gửi GV đi đào tạo tiến sĩ trong nước và nước ngoài để đạt tỷ lệ 90% GV trình độ thạc sĩ và 25% GV trình độ tiến sĩ. Xây dựng đội ngũ GV và CBQL đủ về số lượng, mạnh về trình độ, giỏi về chuyên môn cả lý thuyết và thực tế. Ưu tiên tuyển dụng người có học vị tiến sĩ, thạc sĩ loại xuất sắc hoặc giỏi từ nhiều nguồn để bổ sung và đa dạng hóa cán bộ và giảng viên; đội ngũ GV đạt 600 người để bảo đảm tỷ lệ SV/GV không quá 25.

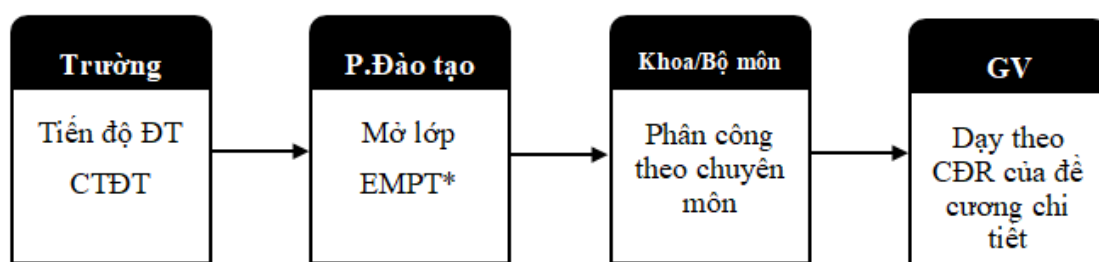
Hai là, trong bối cảnh tình hình kinh tế, xã hội và công nghệ thay đổi nhanh chóng, năm 2018 Trường có điều chỉnh bản kế hoạch chiến lược trước đây bằng bản dự thảo Chiến lược phát triển Trường đến năm 2022 và tầm nhìn đến năm 2025. Bản dự thảo này sau nhiều lần góp ý chỉnh sửa bổ sung Trường đã công bố bản chính thức kế hoạch Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2035. Theo đó, tại tiểu mục 6.4. Chiến lược nguồn nhân lực, các mục

tiêu và giải pháp cụ thể được xây dựng nhằm: (i) Đảm bảo số lượng và chất lượng đội ngũ CCVC đáp ứng quy mô đào tạo của Trường, (ii) Đảm bảo các chính sách thu nhập, đãi ngộ phù hợp; (iii) Tạo được môi trường GDĐH năng động, sáng tạo thu hút được nhân tài. Các nhóm chỉ tiêu nguồn nhân lực chi tiết (1) Về quy mô số lượng nhân sự đến năm 2025 là 800 người, trong đó GV tối thiểu 600 người chiếm 75%; (2) Chất lượng đội ngũ đến năm 2025 cơ cấu trình độ GV: 100% trình độ thạc sĩ, tiến sĩ; trong đó tiến sĩ chiếm ít nhất 35% (210 người), cơ cấu học hàm: có ít nhất 10% (60 người) có học hàm Giáo sư, Phó Giáo sư; (3) Năng lực ngoại ngữ: 100% GV đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định chức danh nghề nghiệp, trong đó có ít nhất 15% (90 người) GV giảng dạy được bằng một ngoại ngữ (không kể GV dạy ngoại ngữ). (4) Năng lực CNTT: 100% GV giảng dạy được trên hệ thống đào tạo trực tuyến.

Với các kế hoạch chiến lược như trên Trường đã ban hành quy định về tiêu chuẩn chọn CCVC vào giảng dạy tại Trường. Hàng năm, xuất phát từ nhu cầu tuyển dụng GV của các Khoa, P.TCHC tổng hợp vị trí việc làm và số lượng tuyển dụng, soạn thông báo tuyển dụng đội ngũ GV. Trường thực hiện tốt công tác tuyển dụng, đảm bảo được tính kế thừa liên tục về độ tuổi, trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm và chú trọng tới đội ngũ GV trẻ. Trong mọi thời điểm, Trường đều thực hiện chính sách thu hút để tuyển dụng nhân tài, đặc cách đối với GV có trình độ tiến sĩ trở lên phù hợp với chuyên ngành đào tạo, ưu tiên tuyển những NH ở nước ngoài về và một số trường hợp viên chức, GV xin chuyển công tác về Trường bằng hình thức ký hợp đồng làm việc theo quy định của Luật Viên chức. Trường luôn xác định và xem đây là việc làm thường xuyên, cần thiết để có thể xây dựng được một đội ngũ GV chuyên sâu nhằm đáp ứng cho yêu cầu và nhiệm vụ mới. Chính sách đãi ngộ GV cũng là một cách thu hút người tài và nâng cao trình độ đội ngũ GV hiện hữu. Đối với chính sách thu hút, đãi ngộ đối với cán bộ, GV có trình độ cao khi về Trường, GV có học vị tiến sĩ, học hàm phó giáo sư, giáo sư lần lượt được nhận 75, 100, 150 triệu đồng/người. Đối với GV là đi học nâng cao trình độ NCS tiến sĩ Trường hỗ trợ học phí, giảm 50% giờ dạy và nếu bảo vệ đúng và vượt tiến độ được thưởng từ 20 đến 30 triệu đồng. GV là thạc sĩ, tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư hàng tháng được nhận phụ cấp tăng thêm từ 1,5 đến 2,8 lần mức lương cơ bản. GV đang công tác tại Trường khi được phong học hàm được thưởng 10 triệu đồng đối với phó giáo sư, 20 triệu đồng đối với giáo sư... **[H15.15.02.02]**.

Các Khoa và P.ĐT của Trường thực hiện phân công nhiệm vụ cho GV dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực chuyên môn và kinh nghiệm. Hiện tại số lượng

GV theo từng CTĐT phù hợp với quy định. Các Bộ môn trong Trường có cơ cấu đội ngũ chuyên môn tương đối hợp lý và thực hiện theo đúng quy định của Trường. Đối với các học phần đều có phân công GV phụ trách chính và kèm theo danh sách GV có thể tham gia giảng dạy. Cuối mỗi học kỳ, Khoa và Bộ môn đều họp thống nhất phân công GV giảng dạy (theo mô tả ở hình 15.2) cho học kỳ tiếp theo đảm bảo đúng chuyên môn được đào tạo [H15.15.02.03].



Hình 5 – 15.2 – Quy trình phân công GV giảng dạy tại Trường

** Phần mềm quản lý đào tạo EPMT*

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

Trường tạo dựng được môi trường học tập đa dạng (không gian thực tế, E-Learning), tạo thuận lợi cho việc đạt được CDR, cho việc học tập, nghiên cứu và thúc đẩy NH tìm tòi học hỏi và khám phá kiến thức (các chương trình trao đổi, thực tập ngắn hạn, PVCĐ...) [H15.15.03.06]. Nhằm đáp ứng nhu cầu tự nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp của NH, tất cả các CTĐT của Trường đều được xây dựng với khả năng liên thông, liên kết cao giữa các ngành, các trường và hướng đến nhu cầu học tập suốt đời của NH... [H15.15.03.07]. Ngoài ra, một số CTĐT còn giúp khuyến khích SV có thể tự học, theo đuổi các chương trình khác nhau theo nhu cầu để từ đó có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu trong các lĩnh vực chuyên môn gắn với nghề nghiệp, chuyên môn chuyên sâu và học nâng cao tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước để đạt trình độ cao hơn ở các bậc sau đại học.

Với đa số các ngành, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được thiết kế đủ để trang bị cho NH kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành vững vàng để có thể chuyển đổi hoặc tự mở rộng nghiên cứu thêm những ngành gần và ngành khác khi NH có nhu cầu hoặc đáp ứng nhu cầu phát sinh của xã hội. Tỷ lệ ứng dụng, thực hành, thực tập trong các học phần, đồ án tốt nghiệp chiếm tỷ lệ ít nhất 25% tổng số tín chỉ toàn CTĐT [H15.15.03.01]. CTĐT các ngành, chuyên ngành cũng chú trọng

đến khả năng NH có thể hội nhập quốc tế, trở thành công dân toàn cầu. Việc áp dụng và triển khai học phần “*Học kỳ doanh nghiệp*” vào CTĐT đã tạo điều kiện cho SV tiếp cận thực tế với doanh nghiệp.

Trường ứng dụng **các phương pháp dạy học tích cực (sơ đồ tư duy, học tập dựa trên dự án, lớp học đảo ngược...)**, công nghệ giảng dạy hiện đại (**trực tuyến, quản lý lớp học, thi trực tuyến, lưu trữ dữ liệu và chia sẻ thông tin...**), phù hợp để đạt CDR của các môn học/học phần. Hoạt động dạy và học của Trường thúc đẩy học tập suốt đời bằng cách cung cấp cho SV những phương pháp, kỹ năng để sau này có thể vận dụng trong công việc, nghiên cứu, học tiếp các bậc học cao hơn. Quá trình giảng dạy và học tập phải mang ý nghĩa tích cực khi SV chủ động tìm hiểu và thực hiện chứ không chỉ là tiếp thu kiến thức do GV cung cấp **[H15.15.03.02-04]**.

Ngoài ra, Trường đều tổ chức Hội nghị khoa học SV từ cấp Khoa đến cấp Trường và các đề tài đạt giải cao được chọn gửi đi dự thi ở các cấp cao hơn. Bên cạnh đó, Trường khuyến khích thành lập các câu lạc bộ: NCKH, thể dục thể thao tạo ra môi trường rèn luyện trí - thể - mỹ nhằm nâng cao chất lượng học tập của SV.

Hàng năm, Trường triển khai LYK phản hồi của SV và kết quả đánh giá, phản hồi được gửi về GV, trưởng các Khoa, Bộ môn, lãnh đạo các phòng ban có liên quan để kịp thời điều chỉnh những hạn chế và cải thiện chất lượng giảng dạy **[H15.15.03.05]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.

Trường đã xây dựng và ban hành Quy chế đào tạo, Quy định về công tác giảng dạy để ĐBCL dạy và học. Trường cũng triển khai hệ thống giám sát về giờ giấc, tiến độ, chất lượng giảng dạy, việc học tập của SV... (**như hệ thống camera phòng học, hệ thống điểm danh tự động khi học online**) với sự tham gia của nhiều bên có liên quan như: P.ĐT, P.CTSV&TTGD, Khoa và các Bộ môn **[H15.15.04.01]**. Mục đích là nhằm ĐBCL dạy và học, cũng như rút ra những biện pháp khắc phục, cải tiến kịp thời. Cụ thể:

(i) Sau khi Phòng ĐT xếp thời khóa biểu cho các lớp, căn cứ trên TKB GV phụ trách lớp học phần đó phải lên lớp theo đúng thời khóa biểu đã công bố.

(ii) P.CTSV&TTGD kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảng dạy của GV theo TKB đã ban hành. Kết quả giảng dạy của GV theo ghi nhận được sử dụng là một trong các tiêu chí để đánh giá GV vào cuối năm **[H15.15.04.02]**;

(iii) Đầu học kỳ, Trường Khoa, Bộ môn căn cứ theo kế hoạch giảng dạy của GV để lên lịch và tiến hành dự giờ theo định kỳ hoặc đột xuất của đơn vị. Cuối học kỳ, các Khoa, Bộ môn tiến hành tổng kết tình hình dự giờ để đánh giá góp ý về việc giảng dạy của các GV. Kết quả của việc dự giờ là một trong những tiêu chí để đánh giá chuyên môn của GV và phục vụ cho việc rà soát, cải tiến nâng cao chất lượng giảng dạy. Thực tế nhiều năm qua, đa số các hoạt động dạy và học của Trường đều diễn ra theo đúng kế hoạch, tiến độ của thời khoá biểu.

Trong quá trình giảng dạy và khi kết thúc một học phần, các GV sẽ đánh giá mức độ tích lũy CDR của SV bằng nhiều cách thức khác nhau. Kết quả đánh giá này được dùng để giám sát chất lượng và cải tiến CTĐT cũng như hoạt động dạy và học. Khoa, Bộ môn có thể thực hiện các hoạt động đánh giá độc lập về mức độ tích lũy các CDR của CTĐT. Trong trường hợp có CDR không như kỳ vọng thì Khoa, Bộ môn có thể triệu tập các GV giảng dạy các môn học liên quan đến CDR tương ứng để tìm hướng khắc phục [H15.15.04.03];

Bên cạnh đó, Trường triển khai cải tiến chất lượng phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá NH dựa trên kết quả khảo sát môn học. Sau mỗi học kỳ, TT.QLCL đều thực hiện khảo sát LYK của các BLQ về hoạt động dạy và học, tổng hợp thành báo cáo chi tiết gửi về các đơn vị [H15.15.04.04]. Trong các buổi đối thoại định kỳ giữa lãnh đạo trường với SV, các ý kiến trao đổi, phản ánh của NH về các hoạt động giảng dạy, học tập cũng được ghi nhận, xem xét và giải đáp [H15.15.04.05]. Ngoài ra, Trường và các đơn vị chức năng tiếp nhận và xử lý đối với những vấn đề đột xuất của NH quá trình hoạt động dạy và học diễn ra như hệ thống âm thanh, máy chiếu, máy lạnh ở phòng học bị hỏng; hệ thống học trực tuyến không đăng nhập được; không vào được cổng sinh viên để xem thời khóa biểu, lịch thi...

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.

Trước yêu cầu đổi mới của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang lan tỏa trên toàn thế giới, cùng với chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT của Đảng và Nhà nước hiện nay, Trường đã điều chỉnh triết lý giáo dục một lần trong chu kỳ đánh giá; nội dung triết lý phù hợp với CDR được xây dựng theo Khung trình độ Quốc gia, tiếp cận với xu hướng đổi mới sáng tạo [H15.15.05.01].

Đồng thời, định kỳ 2 năm Trường tiến hành rà soát và điều chỉnh lại các

CTĐT, CDR của các CTĐT cũng như nội dung, phương pháp dạy và học. Trong đó, SV không chỉ được trang bị vững vàng về kiến thức, kỹ năng chuyên môn mà còn được tạo điều kiện trau dồi kỹ năng sống, rèn luyện kỹ năng, hoàn thiện ứng xử để chuẩn bị chu đáo cho một tương lai thành công. Việc thay đổi nội dung và cấu trúc chương trình cho phù hợp với mục tiêu giáo dục trong thời kỳ mới, đưa kỹ năng mềm như tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo vào trong CTĐT thành các học phần hoặc được lồng ghép trong từng học phần [H15.15.05.02].

Vào học kỳ 2 hàng năm, Trường đều LYK phản hồi của NH bằng phiếu khảo sát trực tuyến trên phần mềm PMT-EDU phân hệ E để thu thập và phân tích đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ và sử dụng ý kiến phản hồi này như kênh thông tin quan trọng để cải tiến, nâng cao chất lượng của hoạt động dạy và học [H15.15.05.03].

Chất lượng đội ngũ luôn được cải tiến, cải tiến từ tuyển dụng đến quá trình hoạt động giảng dạy của mỗi GV. Sau mỗi đợt khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy, tất cả các GV đều nhận được ý kiến phản hồi để cải tiến bản thân, đồng thời thông qua đó, lãnh đạo Trường và các đơn vị có kế hoạch tuyển chọn, đánh giá và phân công giảng dạy cho phù hợp.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 15:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Triết lý giáo dục của Trường được tuyên bố rõ ràng trên nhiều phương tiện truyền thông và được triển khai phổ biến tới các BLQ, đặc biệt là tới GV, CBQL, và SV để họ thấm nhuần triết lý giáo dục của Trường nhằm tạo tiền đề cho người dạy, NH có thể thiết kế, xây dựng, và vận hành hệ thống dạy và học phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu đào tạo của Trường.

2. Trường đã xây dựng chính sách hỗ trợ kinh phí cho GV trong quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm. Đặc biệt, Trường rất quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng và thu hút đội ngũ GV chất lượng cao, nhất là những ngành là thế mạnh của Trường. Số lượng GV cơ bản đáp ứng được nhiệm vụ đào tạo của Trường. Đội ngũ GV của Trường đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của Nhà giáo theo quy định; được phân công giảng dạy theo đúng chuyên môn đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học cơ bản đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH.

3. Trường mời các doanh nghiệp - NTD lao động tham gia xây dựng, phản

biện CTĐT và trực tiếp giảng dạy để nâng cao tính thực tiễn của học phần, kết hợp được lý luận với thực tiễn nghề nghiệp, giúp NH có điều kiện vận dụng linh hoạt các kiến thức lý thuyết được học vào cuộc sống và công việc tương lai.

4. Trường định kỳ 2 năm tiến hành rà soát, cải tiến nội dung CTĐT, đề cương học phần các ngành, chuyên ngành đào tạo thông qua ý kiến khảo sát, đánh giá của các BLQ để đảm bảo, nâng cao chất lượng dạy và học.

5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học của Trường được cải tiến để đạt được CDR, đảm bảo các hoạt động dạy và học có chất lượng đồng thời giúp SV có thể học tập suốt đời.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Triết lý giáo dục chưa được triển khai sâu rộng đến các đối tượng bên ngoài Trường như nhà sử dụng lao động, các đối tác, gia đình NH. Các quy định về chuẩn ngoại ngữ cho người dạy chưa có hay các quy định về đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn chưa tuyên truyền đầy đủ cho các đối tượng bên ngoài Trường.

2. Chính sách thu hút và phát triển đội ngũ GV có học vị tiến sĩ trở lên theo chiến lược về nguồn nhân lực (tiến sĩ chiếm ít nhất 35%, 210 người) vẫn còn là thách thức cho Trường trong việc xây dựng Trường sớm trở thành một trong những trường đại học định hướng nghiên cứu ứng dụng. Tỷ lệ SV trên GV không đồng đều ở các khối ngành và chuyên ngành. Số GV có đủ khả năng ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài còn chưa nhiều. Một số ngành nghề đào tạo chưa chủ động triển khai đáp ứng với thời đại công nghệ 4.0 do thiếu GV am hiểu cả chuyên môn và CNTT.

3. Việc áp dụng và triển khai học phần “*Học kỳ doanh nghiệp*” vào CTĐT đang bị ảnh hưởng bởi tình hình dịch bệnh COVID 19.

4. Công tác khảo sát ý kiến cựu SV và NTD để cải tiến CTĐT chưa được chú trọng thực hiện; các Khoa, Bộ môn còn thiếu chủ động và tích cực trong việc tổ chức LYK cựu SV và NTD để cải tiến CTĐT.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
----	----------	----------	---------------------------------	---	---------

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Triển khai triết lý GD đến các đối tượng bên ngoài Trường.	P.TCHC, TT.TS&TT, Các Khoa	Thường xuyên	
		Quy định chuẩn ngoại ngữ cho người dạy.			
		Đẩy mạnh hoạt động đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn.			
2	Khắc phục tồn tại 2	Trường xây dựng và đa dạng hóa việc tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao từ tiến sĩ trở lên, đồng thời tiếp tục sửa đổi bổ sung cơ chế khuyến khích và tạo điều kiện bồi dưỡng và phát triển đội ngũ của Trường nâng cao trình độ; trong đó ưu tiên GV đi học NCS. Tiếp tục xây dựng chiến lược thu hút, khuyến khích nguồn nhân lực có học hàm, học vị GS, PGS, TS về Trường.	BGH, P.TCHC, Khoa	2022 - 2025	
		Trường khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho GV đi học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ. Lập kế hoạch tổ chức các lớp ngoại ngữ nâng cao để bồi dưỡng cho GV đủ khả năng giảng dạy và trao đổi chuyên môn bằng ngoại ngữ với người nước ngoài, bồi dưỡng GV để đáp ứng các môn học liên quan đến công nghệ 4.0.	BGH, P.TCHC, Khoa	2022 - 2025	
3	Khắc	Xây dựng kế hoạch và triển khai	P.ĐT/Khoa	Năm học	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
	phục tồn tại 3	học phần ”Học kỳ doanh nghiệp” phù hợp với tình hình dịch bệnh.		2022-2022	
4	Khắc phục tồn tại 4	Rà soát để cải tiến biểu mẫu khảo sát và việc triển khai khảo sát sao cho có hiệu quả đối với cựu SV và NTD giữa các đơn vị.	P.ĐT/Khoa	Năm học 2022-2022	
5	Phát huy điểm mạnh 1	GV-CCVC, NH luôn thấu hiểu nội hàm của triết lý, hoạt động giảng dạy và học tập đi vào chiều sâu của chuẩn chất lượng đào tạo.	Tất cả thành viên trong Trường	Thường xuyên	
6	Phát huy điểm mạnh 2	Chính sách thu hút GV.	BGH, P.TCHC, Khoa	Thường xuyên	
7	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục vận dụng và triển khai học phần “Học kỳ doanh nghiệp” vào CTĐT.	P.ĐT/Khoa	Năm học 2022-2022	
8	Phát huy điểm mạnh 5	Điều chỉnh triết lý giáo dục ít nhất một lần trong chu kỳ đánh giá; nội dung triết lý phù hợp với CĐR, tiếp cận với xu hướng mới.	Trường	Theo chu kỳ đánh giá	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 15	5,20
Tiêu chí 15.1	6
Tiêu chí 15.2	5

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chí 15.3	5
Tiêu chí 15.4	5
Tiêu chí 15.5	5

Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học

Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.

Đánh giá KQHT của NH là một trong những hoạt động quan trọng trong hệ thống đào tạo. Hoạt động này cần sự chính xác, công bằng, khách quan và có tác dụng khuyến khích NH hướng đến mục tiêu học tập suốt đời. Vì vậy việc thực hiện các phương pháp, quy trình thi, kiểm tra, đánh giá luôn được Trường quan tâm và chỉ đạo thực hiện đúng các Quy chế, Quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường. Việc đánh giá NH được thực hiện từ khâu tuyển sinh đầu vào, qua quá trình học tập cho đến đánh giá đầu ra của khóa học.

Trường luôn tuân thủ và chấp hành nghiêm Quy chế 43, Văn bản hợp nhất Quy chế 43 và Thông tư 57. Căn cứ vào đây để Trường xây dựng Quy chế học vụ áp dụng trong Trường và công bố công khai cho các BLQ qua website, sổ tay SV... Từ đó thiết lập được hệ thống lập kế hoạch đánh giá NH phù hợp trong quá trình học tập thông qua Quy định thi, kiểm tra [H16.16.01.01]. Mỗi học kỳ, trước khi bắt đầu mỗi đợt thi, TT.QLCL đều có thông báo về việc nộp/bổ sung câu hỏi vào ngân hàng đề thi đến tất cả các Khoa/Viện/Trung tâm đào tạo liên quan [H16.16.01.02]. Hàng năm, trong kế hoạch năm học của Trường đều có quy định, hướng dẫn, kế hoạch cụ thể về đánh giá NH, có phân công trách nhiệm về công tác khảo thí và ĐBCL [H16.16.01.03].

Ngoài ra Trường còn xây dựng một số Quy trình thủ tục về nghiệp vụ như: (i) Tổ chức thi cuối học kỳ; (ii) Xây dựng ngân hàng đề thi; (iii) Ra đề thi (iv) Chuyển điểm thi online; (v) Phúc khảo... [H16.16.01.04] với các biểu mẫu, hướng dẫn rõ ràng, giúp Trường quản lý chặt chẽ; hạn chế các rủi ro, sai sót; đảm bảo tính công bằng, khách quan trong thi, kiểm tra, đánh giá NH. Trong kế hoạch hàng tháng của Trường luôn có kế hoạch về công tác khảo thí và ĐBCL [H16.16.01.05].

Việc tổ chức thi kết thúc học phần (thi cuối học kỳ) được Trường giao cho Ban Coi thi [H16.16.01.06] chịu trách nhiệm, đảm bảo việc thi cuối học kỳ trong Trường diễn ra rất nghiêm túc, chặt chẽ, tạo tính công bằng, khách quan cho NH.

Đề thi, đáp án, chấm thi, công bố điểm thi... thực hiện theo biểu mẫu và Quy trình thủ tục đã ban hành.

GV Trường thực hiện nhiều phương pháp khác nhau. Đánh giá NH thông qua học phần là nhiệm vụ của GV từng học phần, họ là người chịu trách nhiệm về KQHT của NH trước Bộ môn, Ngành, Khoa/Viện/Trung tâm đào tạo và Trường. Điểm tổng hợp đánh giá học phần được tính từ điểm đánh giá bộ phận (điểm đánh giá quá trình) và điểm thi kết thúc học phần [H16.16.01.07]. Việc lựa chọn các hình thức đánh giá học phần và trọng số của các điểm đánh giá do GV đề xuất, thông qua Bộ môn, trưởng Khoa phê duyệt và được quy định trong ĐCCT học phần và thông báo cho NH qua Portal cá nhân, GV phổ biến cho NH ở buổi học đầu tiên. GV có thể sử dụng nhiều hình thức đánh giá quá trình như: giao bài tập, tiểu luận nhóm, thảo luận, thuyết trình, làm bài trắc nghiệm khách quan... hoặc kết hợp các hình thức nêu trên.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7.

Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.

Các hoạt động đánh giá NH ở Trường được thiết kế phù hợp với việc đạt được CĐR. Trường thực hiện quy trình rõ ràng về việc đánh giá kết quả NH để đạt được CĐR và công bố công khai rộng rãi đến các BLQ. Trong Quy định thi, kiểm tra của Trường, việc xây dựng ngân hàng đề thi, chấm thi cũng thể hiện rõ. Các yêu cầu về kiến thức trong các đề thi KTĐG và trong các bảng ma trận đề thi phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Trường như phải bám sát ĐCCT môn học, kiến thức cơ bản (mức độ dễ - 1, trung bình - 2) và nâng cao (mức độ khó - 3, rất khó - 4), các CĐR được nêu trong ĐCCT nhằm đáp ứng được CĐR của từng môn học, đảm bảo việc học tập các môn tiếp theo và tích hợp kiến thức của SV đối với chuyên ngành. Điểm đạt tối thiểu để đáp ứng CĐR của môn học là điểm D [H16.16.02.01].

Trường ban hành Quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT và CĐR. Tất cả các CTĐT của trường được xây dựng đều phải theo quy trình này. Mỗi CTĐT đều được xây dựng bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của chương trình [H16.16.02.02]. Căn cứ trên CĐR của CTĐT, các Khoa/Viện/Trung tâm xây dựng CĐR của từng học phần. Và dựa trên CĐR của từng học phần, các đơn vị đào tạo xây dựng các hoạt động đánh giá phù hợp để đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH.

Trường đề nghị các Khoa/Viện/Trung tâm thực hiện nhiều phương pháp thi,

KTĐG phù hợp để đạt được CĐR học phần tương ứng. Đã xây dựng và thực hiện kế hoạch tập huấn GV các đơn vị về biên soạn và đánh giá ngân hàng đề thi theo CĐR của học phần [H16.16.02.03]. Đã xây dựng và thực hiện được kế hoạch tập huấn GV các đơn vị về việc điều chỉnh (bổ sung, thay thế) ngân hàng đề thi khi cần thiết [H16.16.02.04].

Với các phương pháp KTĐG đa dạng mà GV áp dụng (bài kiểm tra trên lớp, thi tự luận, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, bài tiểu luận, bài tập nhóm, bài báo cáo thực tập...) giúp SV rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho một kỹ sư/cử nhân như: kỹ năng giao tiếp hiệu quả, suy nghĩ tích cực; kỹ năng phân tích tình huống xuất hiện trong công việc; kỹ năng tổng hợp, đối chiếu, so sánh phân tích công nghệ, đề xuất phương án và phát triển sáng tạo; kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề phát sinh trong các tình huống công việc. Trên thực tế, ngay từ những giờ bài tập của năm đầu, SV được khuyến khích tham gia tích cực vào việc thảo luận theo nhóm. Các phương pháp KTĐG NH ở mỗi học phần đo lường được mức độ đạt CĐR được nêu cụ thể ở ĐCCT học phần, ngân hàng câu hỏi đề thi. Từ đó có kết quả phân tích, nghiên cứu các loại hình, hình thức đánh giá đặc thù đối với mỗi loại học phần (lý thuyết, thực hành...) [H16.16.02.05], hoặc là đối với mỗi loại kỳ thi, kỳ đánh giá [H16.16.02.06].

Để đánh giá SVTN có đạt được CĐR, các Khoa/Viện/Trung tâm dựa trên nhóm 3 tiêu chí: (i) tiêu chí về kiến thức chuyên môn và các kỹ năng bổ trợ (năng lực tìm tòi, tiếp cận giải quyết vấn đề, giao tiếp, thuyết trình), (ii) trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn, và (iii) trình độ tin học theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT [H16.16.02.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Hàng năm, Trường sẽ có các kế hoạch thực hiện rà soát, cải tiến chất lượng giáo dục trong đó bao gồm hoạt động rà soát, cải tiến các quy trình, quy định và các loại hình, phương pháp KTĐG NH để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được CĐR, từ đó các đơn vị liên quan, các khoa sẽ có kế hoạch thực hiện cụ thể. Việc thực hiện rà soát quy chế quy định, quy trình, phần mềm được thực hiện bởi P.ĐT và TT.QLCL; việc rà soát các loại hình/phương pháp đánh giá NH được ở kế hoạch cải tiến chất lượng và các kế hoạch ĐBCL hàng năm và thực hiện bởi GV và tổ bộ môn của các khoa quản lý [H16.16.03.01].

Sau mỗi đợt thi kết thúc học phần các Khoa gửi đề nghị đến TT.QLCL để trích xuất các dữ liệu như: thống kê kết quả thi, bài thi, đề thi, ma trận đề thi, ngân hàng đề thi... [H16.16.03.02]. Từ đó các Khoa sẽ tiến hành tổng hợp, phân tích, đánh giá đưa ra những nhận xét đối với các hình thức đánh giá đang thực hiện có hiệu quả và đáp ứng CĐR hay chưa nhằm điều chỉnh ngân hàng câu hỏi hoặc phương pháp đánh giá NH cho phù hợp hơn với CĐR [H16.16.3.03]. Trước mỗi kỳ thi tất cả các ngân hàng đề thi, đáp án, giấy đề nghị soạn đề thi đều được GV biên soạn, bổ sung, chỉnh sửa sau đó trình tổ trưởng tổ bộ môn rà soát về nội dung, hình thức trước khi nộp về TT.QLCL, TT.QLCL sẽ nhập và soạn thành các đề thi theo giấy đề nghị của GV [H16.16.3.04]. Các quy trình tổ chức thi học kỳ cùng với các biểu mẫu đính kèm cũng được rà soát trước mỗi học kỳ cho phù hợp với các quy chế quy định [H16.16.03.05].

Công tác chấm thi được thực hiện theo đúng quy định đảm bảo công bằng, khách quan [H16.16.3.06]. Điểm thi, điểm quá trình được công bố công khai đúng thời hạn trên website của Trường [H16.16.03.07]. Khi phát hiện có bất cứ sự khác biệt nào giữa bảng ghi điểm đã công bố và điểm được nhập trên hệ thống quản lý học vụ, SV có trách nhiệm thông báo tới TT.QLCL nếu là điểm kết thúc học phần và tại Khoa đối với các điểm quá trình để được kiểm tra, giải đáp và điều chỉnh nếu có sai sót [H16.16.03.08]. Sau khi công bố điểm của tất cả các học phần TT.QLCL sẽ ra thông báo phúc khảo và giải đáp thắc mắc về điểm thi kết thúc học phần, SV sẽ liên hệ tại TT.QLCL để được kiểm tra, giải đáp và hướng dẫn chi tiết [H16.16.03.09]. Kết quả phúc khảo được công bố trên Website của TT.QLCL và được cập nhật trên tài khoản cá nhân của SV [H16.16.03.10].

Mỗi năm hai lần, TT.QLCL thực hiện tổ chức khảo sát thăm dò mức độ hài lòng của NH về phương pháp, hình thức đánh giá của các môn học/học phần lý thuyết, thực hành. Cùng với đó là thực hiện khảo sát đối với SV năm cuối về toàn khóa học trong đó có các nội dung về kiểm tra, đánh giá, công bố KQHT. Kết quả khảo sát được tổng hợp và báo cáo BGH làm cơ sở để cải tiến về giảng dạy và đánh giá NH [H16.16.03.11]. Từ kết quả khảo sát toàn khóa học, mức độ hài lòng về phương pháp kiểm tra đánh giá trung bình toàn trường mỗi năm đạt trên 80% và có xu hướng tăng trong giai đoạn 2017 – 2021, trong đó NH năm cuối các ngành thuộc Khối Hóa được đánh giá cao nhất với tỉ lệ hài lòng trung bình trên 85%.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 16.4. Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra .

Từ những kết quả phân tích đánh giá về độ tin cậy và độ chính xác kết quả thi, đề thi thông qua phổ điểm sau mỗi đợt thi và ý kiến của NH về phương pháp đánh giá, Trường đã có những cải tiến các nội dung liên quan đến đánh giá NH như cải tiến quy chế, quy định, cải tiến ngân hàng đề thi, phương pháp thi, kiểm tra, đánh giá... Những năm gần đây theo tình hình thức tế việc giảng dạy và KTĐG trực tuyến cũng được Trường triển khai thực hiện [H16.16.04.01]. Từ năm 2017, Trường đã bắt đầu xây dựng hệ thống phần mềm thi trắc nghiệm trên máy và triển khai thi cho đến nay. Hệ thống phần mềm cũng liên tục cải tiến các khâu nhập, soạn đề thi, tổ chức thi và quản lý thi [H16.16.04.02]. Đến năm 2021, Trường đã xây dựng và đưa vào thực hiện thi kết thúc học phần bằng hình thức vấn đáp trực tuyến bằng hệ thống phần mềm của Trường [H16.16.04.03].

Trước mỗi kỳ thi TT.QLCL sẽ ra thông báo nộp/bổ sung ngân hàng đề thi đến tất cả các khoa [H16.16.04.04]. Các khoa, tổ bộ môn và GV sẽ lên kế hoạch cập nhật về hình thức kiểm tra, đánh giá hoặc chỉnh sửa, bổ sung những nội dung chưa chính xác, cập nhật thông tin mới cho phù hợp... Vì vậy, bộ ngân hàng câu hỏi được rà soát và cải tiến hàng học kỳ, hàng năm [H16.16.04.05]. Các quy trình nghiệp vụ và các biểu mẫu đính kèm có liên quan cũng được cải tiến [H16.16.04.06].

Để nâng cao kỹ năng thiết kế, xây dựng các phương pháp kiểm tra, đánh giá NH, TT.QLCL cũng tiến hành các buổi tập huấn cho các GV trong Trường [H16.16.04.07]. Các phương pháp KTĐG NH sau khi được xây dựng cũng được thông báo công khai cho NH trước khi bắt đầu học mỗi khóa học/kỳ học/học phần [H16.16.04.08].

Bộ phận Thanh tra của P.CTSV&TTGD chịu trách nhiệm chính trong việc tiếp nhận các khiếu nại tập thể về sự thiếu công bằng minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá KQHT, tiến hành thanh tra và báo cáo BGH để có phương án xử lý các sai phạm đảm bảo quyền lợi của NH [H16.16.04.09]. Cụ thể trong giai đoạn đánh giá không có khiếu nại, phản nân của NH về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập ở các khoa. Tuy nhiên tỷ lệ phúc khảo sau khi Trường công bố điểm thi cuối kỳ vẫn còn ở mức trên 1% trong tổng số học phần tổ chức thi, trong đó tỷ lệ phúc khảo của NH ở Khối Kinh tế còn cao, trên 1,7%.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 16:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Trường có hệ thống các quy định, quy trình, thủ tục, hướng dẫn từ việc lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá NH đến việc triển khai, giám sát để các bộ phận liên quan thực hiện tốt.

2. Công tác đánh giá NH tại Trường được đảm bảo sự chính xác, công bằng, khách quan.

3. Xây dựng và thực hiện tốt quy trình về việc đánh giá kết quả NH để đạt được CĐR từ CTĐT, ĐCCT đến ngân hàng câu hỏi đề thi, kết quả KTĐG.

4. Thực hiện được nhiều phương pháp KTĐG và chọn được phương pháp KTĐG phù hợp với mỗi loại học phần để đạt được CĐR.

5. Trường có hệ thống các quy trình, quy định từ lập kế hoạch đến việc triển khai, giám sát việc tổ chức thi, chấm thi, giám sát thi và chấm phúc khảo nghiêm túc, công khai minh bạch, đảm bảo sự chính xác, công bằng trong KTĐG NH. KQHT của NH được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác và an toàn.

6. Các loại hình và các phương pháp đánh giá NH được các khoa, bộ môn nghiên cứu cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được CĐR. Hệ thống phần mềm thực hiện các công tác về thi, kiểm tra ngày càng hoàn thiện, đảm bảo tính bảo mật của đề thi, tính khách quan, độ tin cậy trong kết quả đánh giá.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Chưa kiểm tra được chất lượng đánh giá NH của GV, chất lượng này phụ thuộc vào mỗi GV.

2. Chú ý việc ĐGCL ngân hàng đề thi.

3. Việc sử dụng kết quả phân tích, nghiên cứu các loại hình, hình thức đánh giá đặc thù đối với mỗi loại học phần (lý thuyết, thực hành...), hoặc là đối với mỗi loại kỳ thi, kỳ đánh giá cần được đẩy mạnh.

4. Việc rà soát chất lượng đề thi, phân tích kết quả thi, KTĐG NH của các Khoa chưa có tính hệ thống, đồng bộ và chưa có quy trình được quy định cụ thể. Các GV chưa được tập huấn nhiều về công tác phân tích kết quả thi KTĐG, phân tích ngân hàng đề thi. Kênh phản hồi về các điểm quá trình chưa được xây dựng quy trình cụ thể.

5. Giám sát việc đánh giá điểm quá trình của GV chỉ mới dừng lại ở việc kiểm tra số cột điểm theo quy định ở ĐCCT môn học với bảng điểm cá nhân của GV, chưa kiểm tra chất lượng đánh giá, chất lượng này còn phụ thuộc vào từng GV. Việc tập huấn cho GV về các nội dung liên quan đến các loại hình và phương pháp

đánh giá NH còn chưa nhiều, chưa đạt hiệu quả cao.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Các Khoa/Viện/Trung tâm có kế hoạch kiểm tra chất lượng đánh giá NH của GV đơn vị mình.	BGH Lãnh đạo Khoa/ Viện/ Trung tâm	Năm học 2022 – 2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	Mỗi Khoa/Viện/Trung tâm xây dựng kế hoạch đánh giá ngân hàng đề thi, GV thực hiện.	BGH Lãnh đạo Khoa/ Viện/ Trung tâm GV	Năm học 2022 – 2023	
3	Khắc phục tồn tại 3	Cần có kế hoạch tập huấn cho các đối tượng liên quan để có thể sử dụng các kết quả phân tích, nghiên cứu các loại hình, hình thức đánh giá từ đó áp dụng phương pháp KTĐG phù hợp để đạt được CDR.	BGH Khoa/ Viện/ Trung tâm Phòng GV	Năm học 2022 – 2023	
4	Khắc phục tồn tại 4	Ban hành quy định thi, kiểm tra và đánh giá KQHT mới nhất.	Ban soạn thảo	Năm học 2022-2023	
		Tập huấn cho tất cả GV, các khoa về đánh giá ngân hàng đề thi, đánh giá kết quả thi, KTĐG.	TT.QLCL , các Khoa, đơn vị liên quan	Sau khi hoàn thành Quy định thi, kiểm tra và đánh giá KQHT	
5	Khắc	Lên kế hoạch giám sát chất	P. ĐT,	Sau khi hoàn	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
	phục tòn tại 5	lượng đánh giá quá trình của GV.	TT.QLC, các Khoa	thành Quy định thi,	
		Lên kế hoạch tập huấn cho GV về thiết kế các phương pháp kiểm tra, đánh giá NH.	TT.QLC, các Khoa	kiểm tra và đánh giá KQHT	
6	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục hoàn thiện xây dựng và ban hành các Quy chế, Quy định, Quy trình thủ tục... phù hợp với tình hình cụ thể.	BGH Các Ban soạn thảo Các đơn vị	Từ năm học 2022-2023	
7	Phát huy điểm mạnh 2	Nghiêm túc thực hiện công tác tổ chức thi, chấm thi, công bố điểm, phúc khảo.	Ban Cei thi TT.QLCL GV	Theo đợt thi	
8	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục hoàn thiện các Quy chế, Quy định để các hoạt động đánh giá NH tại Trường được thiết kế phù hợp với việc đạt được CDR.	BGH TT.QLCL P.ĐT Khoa	Từ năm học 2022-2023	
9	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục sử dụng phương pháp KTĐG phù hợp tại Trường để đo lường và đạt được CDR.	BGH Khoa/ TT P.ĐT, GV	Từ năm học 2022-2023	
10	Phát huy điểm mạnh 5	Tiếp tục cập nhật các quy trình thi, kiểm tra và đánh giá NH theo quy định mới.	TT.QLCL	Sau khi hoàn thành Quy định thi, kiểm tra và đánh giá KQHT	
11	Phát huy điểm mạnh 6	Tiếp tục thí điểm và hoàn thiện hệ thống phần mềm, thi, KTĐG trực tuyến.	TT.CNTT , P.ĐT, TT.QLC, các Khoa	Từ năm học 2022-2023	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 16	5,25
Tiêu chí 16.1	6
Tiêu chí 16.2	5
Tiêu chí 16.3	5
Tiêu chí 16.4	5

Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

Tiêu chí 17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.

Trường xác định rõ tầm quan trọng của các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH, xem đây là yếu tố hỗ trợ, đóng vai trò thúc đẩy đến kết quả của NH. **NH được xác định là tất cả những đối tượng tham gia học tập và nghiên cứu tại Trường.** Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cũng như hệ thống giám sát NH được Trường soạn thảo, ban hành thành những quy định cụ thể, làm cơ sở pháp lý để toàn trường thực hiện và cũng là cơ sở đánh giá hiệu quả công tác của cán bộ. Các quy định được thể hiện nhất quán từ Quy chế chung của Trường đến các quy chế cụ thể, áp dụng cho từng đối tượng NH. **Hàng năm, Trường đều có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH, giao cho các phòng ban như P.ĐT, các Khoa (đội ngũ CVHT hỗ trợ học tập cho SV), P.QLKH&ĐTSDH (hỗ trợ học tập cho HV) P.CTSV&TTGD (hỗ trợ chính sách và công tác NH) và TT.TS&TT (hỗ trợ hoạt động ngoại khóa) thực hiện các quyết định hỗ trợ NH [H17.17.01.02].** Trong các năm học Trường đều có các quyết định về việc ban hành các hoạt động ngoại khóa; quyết định chi tiền trợ cấp, hỗ trợ NH có hoàn cảnh khó khăn **[H17.17.01.01]** theo bảng thống kê như sau:

Bảng 7 – 17.1. Bảng thống kê chi hỗ trợ người học qua các năm học (2017-2021)

Năm học	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
SV được trợ cấp	722	1.121	1.337	1.698
Số tiền	9 tỉ đồng	17 tỉ đồng	21 tỉ đồng	26 tỉ đồng

Ngoài kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH, Trường cũng có kế hoạch triển khai hệ thống giám sát NH và giao nhiệm vụ giám sát người dạy và học cho bộ phận Thanh tra giáo dục của P.CTSV&TTGD thực hiện [H17.17.01.05]. Quá trình giám sát NH được thông qua những quy định về phân công nhập điểm NH trên hệ thống phần mềm [H17.17.01.03], quy định xây dựng hệ thống tổng kết điểm của NH [H17.17.01.04], tổng hợp kết quả nghiên cứu Khoa học của SV [H17.17.01.06]. Điểm quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện trong Trường là công tác giám sát NH, các hoạt động kiểm tra, giám sát là điều kiện quan trọng để NH tự giác, tích cực trong các hoạt động học tập và rèn luyện.

Các mục tiêu, chuẩn mực chất lượng chung của Trường và các đơn vị được xây dựng và công bố bảo đảm công khai, dân chủ; trên cơ sở đó từng cá nhân, đơn vị thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao. Vào cuối mỗi năm học, Trường tiến hành đánh giá đội ngũ nhân viên hỗ trợ thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH theo bộ tiêu chí đánh giá năng lực viên chức [H17.17.01.07], đo lường và đánh giá mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ [H17.17.01.08], làm cơ sở để bình xét thi đua và xây dựng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cho năm học tiếp theo.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các BLQ. Để đạt được kết quả phục vụ tốt nhất, Trường đã giao nhiệm vụ quan trọng cho các phòng ban chịu trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ học tập cho NH như P.ĐT, các Khoa, P.CTSV&TTGD và TT.TS&TT [H17.17.02.01]. Các đơn vị đều phân công đội ngũ cán bộ, NV hỗ trợ có đủ trình độ để tư vấn, hỗ trợ NH [H17.17.02.02] như P.ĐT có 01 nhân sự phụ trách giải đáp thắc mắc, 01 nhân sự phụ trách học vụ, cấp bằng điểm...; P.CTSV&TTGD có 01 nhân sự giúp NH trong vấn đề chính sách; TT.TS&TT có 01 nhân sự hỗ trợ về hoạt động ngoại khóa...; Mỗi Khoa có 01 giáo vụ hỗ trợ về giấy tờ, thủ tục, học vụ... Các lớp học đều có CVHT.

Đối với NH, hàng năm Trường xem xét thành lập các Hội đồng xét học bổng, miễn giảm học phí, giải quyết chế độ chính sách cho SV; hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện, hội đồng khen thưởng, kỉ luật... Các hoạt động chính sách hỗ trợ NH đều được Trường đăng trên trang thông tin điện tử của HUFI (trên trang thông tin điện tử HUFI, cổng thông tin NH <https://sinhvien.hufi.edu.vn/>) [H17.17.02.03], cụ thể

như quyết định chi tiền học bổng và các khoản hỗ trợ SV [H17.17.02.04].

Ngoài những hoạt động chính sách hỗ trợ SV thì Trường cũng hoàn thiện các hệ thống giám sát NH được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các BLQ. Hàng năm, Trường xây dựng bảng tiến độ đào tạo SV theo tiến độ của CTĐT, trên cổng thông tin NH, NH dễ dàng cập nhật thông tin liên quan đến thời khóa biểu, biết được số lượng tín chỉ đã tích lũy, kết quả học tập, lịch thi, tình hình học phí... P.ĐT, Khoa và CVHT có thể theo dõi kết quả học tập của NH qua phần mềm (PMT-EMS, phân hệ E); Kết quả đánh giá điểm rèn luyện của SV; QĐ khen thưởng năm học cho NH; Quyết định chi tiền học bổng khuyến khích học tập (KKHT) cho SV [H17.17.02.05]:

Bảng 8 – 17.2. Bảng tổng hợp những hoạt động chính sách hỗ trợ sinh viên

Năm học	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Trợ cấp khó khăn	244	278	332	359
Khen thưởng năm học	44	47	56	62
Điểm rèn luyện	12	34	112	154
Học bổng KKHT	232	447	561	601

Một trong những hoạt động quan trọng để nâng cao chất lượng phục vụ là công tác khảo sát sự hài lòng của NH đối với các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH. TT.QLCL là đơn vị thực hiện các hoạt động khảo sát chất lượng toàn trường, trong đó có hoạt động khảo sát mức độ hài lòng của NH về chất lượng phục vụ và dịch vụ hỗ trợ của Trường. TT.QLCL đã phân công một nhân sự chuyên trách, hàng năm, kế hoạch lấy ý kiến NH được xây dựng, tiến hành khảo sát online, xử lý kết quả và báo cáo tổng hợp gửi lãnh đạo Trường [H17.17.02.06]. Kết quả khảo sát cho thấy, mức hài lòng của NH trong giai đoạn đánh giá tăng từ 72,6% lên 79,4%.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.

Hàng năm, các cuộc họp tổng kết đánh giá về các vấn đề liên quan đến NH đều được diễn ra theo các hình thức: Đối với bộ phận một cửa thuộc

P.CTSV&TTGD, cuộc họp tổng kết được thực hiện sau khi tổng hợp báo cáo hàng tháng của các lớp [H17.17.03.01]; Đối với ĐTN và Đội sinh viên tình nguyện, hằng năm có những cuộc họp tổng kết nhằm tổng kết những hoạt động của Đoàn, Đội thanh niên tình nguyện trong đó vấn đề phục vụ và hỗ trợ NH được quan tâm [H17.17.03.02]; Cuối mỗi tháng, các khoa, phòng, trung tâm tiến hành họp tổng kết nhằm rà soát, đánh giá hoạt động bộ phận của mình trong đó vấn đề liên quan đến phục vụ và hỗ trợ NH được quan tâm chú ý [H17.17.03.03]. Thông qua các cuộc họp đó vấn đề phục vụ và hỗ trợ NH được rà soát và đánh giá một cách nghiêm túc, đồng thời qua đó phát hiện những tồn tại và có kế hoạch cải tiến nhằm đẩy mạnh hơn nữa vấn đề phục vụ và hỗ trợ NH. Tuy nhiên, việc tổ chức các hội nghị, gặp mặt NH hàng năm để đánh giá về các dịch vụ hỗ trợ chưa thực sự thu hút và được chú trọng. Bên cạnh đó, Nhà trường còn sử dụng kết quả lấy ý kiến phản hồi của NH về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ NH làm căn cứ để cải tiến chất lượng sau khi tổng hợp ý kiến sau khảo sát [H17.17.03.04].

Để thực hiện rà soát, đánh giá định kỳ hiệu quả của hệ thống giám sát NH nhằm có kế hoạch cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ NH sau khi rà soát, Trường đã triển khai định kỳ hàng năm các hoạt động đánh giá đội ngũ CVHT thông qua những tiêu chí được xây dựng trên phiếu đánh giá CVHT [H17.17.03.05]. Kết quả thu được sẽ dựa vào kết quả tự đánh giá của mỗi CVHT, kết quả đánh giá lại của Trưởng khoa chủ quản và kết quả đánh giá của lãnh đạo P.CTSV&TTGD. Bên cạnh đó, P.CTSV&TTGD cũng triển khai báo cáo đánh giá công việc định kỳ hàng tháng về các hoạt động phục vụ NH như: tình hình quản lý NH, văn hóa học đường, nhiệm vụ một cửa... [H17.17.03.06]. Từ những kết quả này Trường sẽ coi đây như là một tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của các Bộ phận và đánh giá năng lực của các cán bộ hỗ trợ trong hệ thống giám sát NH. Đồng thời, Trường sẽ có kế hoạch để phát triển cũng như đưa ra giải pháp khắc phục và thông báo đến từng đơn vị trong năm học mới [H17.17.03.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Trong những năm gần đây, chỉ số cải thiện về chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH của Trường có xu thế cải thiện theo chiều hướng tích cực. Mặc dù

việc so sánh qua các năm không có ý nghĩa tuyệt đối và bị tác động bởi những thay đổi về phương pháp tính toán và các yếu tố khác nhưng không thể phủ nhận Trường đã có những tiến bộ nhất định trong công tác phục vụ và hỗ trợ NH [H17.17.04.01].

Về tư vấn học tập: Đội ngũ cán bộ, CVHT hàng năm được bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ thông qua các buổi hội thảo, tập huấn mà Trường tổ chức [H17.17.04.02].

Về chính sách tài chính: Trường tiếp tục duy trì hoặc tăng nguồn kinh phí học bổng tài trợ, hỗ trợ cho NH qua các năm. Điều chỉnh đối tượng và tiêu chí đối với NH nhận học bổng (NH tham gia công tác PVCD, xem xét kết quả rèn luyện...)

[H17.17.04.03]. **Về y tế:** Cải thiện trang thiết bị y tế định kỳ, đầu tư thêm nhiều đầu thuốc nhằm tăng tính tiện ích và thoải mái cho NH. Bổ sung thêm cán bộ y tế phụ trách tiến hành khám sức khỏe cho NH nhằm tạo sự cải tiến trong quy trình và nghiệp vụ [H17.17.04.04].

Về ký túc xá và các dịch vụ tiện ích: Cải tiến về điều phối đối tượng NH. Ngoài ra bổ sung thêm các dịch vụ tiện ích cho NH như: phòng ở theo nhu cầu, hệ thống wifi được phủ rộng trong khuôn viên ký túc xá, hệ thống bán hàng tự động 24/7, tăng số lượng, chất lượng dịch vụ, phục vụ ăn uống tại căng-tin cho NH [H17.17.04.05]. **Về thư viện và các hoạt động khác của NH:** Trường đã trang bị thêm nhiều đầu sách, tạp chí chuyên ngành nhằm cung cấp kịp thời cho NH những kiến thức mới. Không gian các phòng tự học, khu vực thuyết trình đáp ứng đủ nhu cầu học tập của NH. Hệ thống wifi với tốc độ xấp xỉ 120Mbps được phủ rộng... Để cải thiện chất lượng phục vụ cũng như đáp ứng kịp thời các nhu cầu của NH, hàng năm, Trường và TT.TV tiến hành khảo sát ý kiến NH và cải thiện chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập và sinh hoạt; theo đó kết quả đánh giá là khá tốt, mức độ hài lòng của NH có chuyển biến theo hướng tích cực qua từng năm học [H17.17.04.06].

Hàng năm, các chỉ số cải thiện về phần mềm quản lý NH, cơ sở dữ liệu về kết quả đánh giá NH, hệ thống CVHT... cũng được nâng lên đáng kể. Từ năm 2016, Trường đã triển khai nâng cấp hệ thống phần mềm quản trị đại học PMT-EDU (Quản lý đào tạo – phân hệ E, quản lý thông tin sinh viên, quản lý nhân sự - phân hệ HRM, cổng thông tin GV – Egov, cổng NCKH – phân hệ SCI, cổng thông tin SV, thi trực tuyến – phân hệ O (nhập ngân hàng câu hỏi thi), phân hệ C&T (tổ chức thi tại phòng máy), website...) qua đó tạo điều kiện cho cán bộ, GV, NH dễ

dàng tiếp cận và sử dụng [H17.17.04.07]. Ngoài ra, Trường cũng rất quan tâm về hệ thống CVHT và kết quả đánh giá NH. Qua báo cáo tổng kết hàng năm đã thống kê: số lượng NH được đánh giá gia tăng theo từng năm, kết quả đánh giá của NH cũng đã được ghi nhận theo chiều hướng rất tích cực [H17.17.04.08]. Về hệ thống CVHT, như trước đây hệ thống CVHT muốn tư vấn, giúp đỡ NH trong học tập thì phải gặp trực tiếp hoặc gọi điện thoại để trao đổi. Đến nay, với sự phát triển của khoa học công nghệ thì hệ thống CVHT đã có thể giúp đỡ cho NH qua nhiều kênh online khác nhau như: diễn đàn SV, fanpage, mạng xã hội Facebook, Zalo... [H17.17.04.09].

Hàng năm, TT.QLCL đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến của NH về các hoạt động phục vụ hỗ trợ NH trong các hoạt động như: tư vấn học tập, hỗ trợ tài chính, bảo hiểm y tế, chỗ ở NH và các hoạt động khác cho NH... và kết quả thực tiễn hàng năm thu được luôn đạt lớn hơn 75% số lượng NH được khảo sát hài lòng về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, hệ thống giám sát NH [H17.17.04.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 17:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Trường luôn quan tâm, hỗ trợ NH với những quy định cụ thể cho các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH; có cơ cấu tổ chức, nhân sự chuyên trách, có đội ngũ cộng tác viên nhiệt tình, tâm huyết; Trường luôn quan tâm, hỗ trợ NH được tốt nhất.
2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH được Trường cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ.
3. Hệ thống giám sát NH được Trường cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ.
4. Định kỳ Trường đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH từ đó đề ra phương hướng và giải pháp mới.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Việc luân chuyển cán bộ dẫn đến tình trạng một số cán bộ chưa được tập huấn, chưa có kỹ năng giải quyết vấn đề, thực hiện công việc còn độc lập.
2. Kinh phí cho hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH chưa phù hợp với quy mô của các chương trình hoạt động và sự phát triển của Trường.

3. Nhiều hoạt động hỗ trợ NH còn chưa thật sự sâu sát với nhu cầu của NH.

4. Việc giám sát NH đôi lúc còn mang tính hình thức.

5. Nhiều hoạt động hỗ trợ NH do thiếu kinh phí nên chất lượng chưa cao như kỳ vọng.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Thường xuyên mở các lớp kỹ năng bồi dưỡng cho CBCNV phụ trách công tác hỗ trợ NH.	BGH và các phòng ban có liên quan	2022 – 2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	Tìm kiếm thêm các nguồn tài trợ			
3	Khắc phục tồn tại 3	Tăng cường nhiều hoạt động hỗ trợ NH, tăng nguồn kinh phí hỗ trợ NH gặp khó khăn.	BGH P.CTSV& TTGD	2022 – 2023	
4	Khắc phục tồn tại 4	Xây dựng kế hoạch giám sát người dạy và học theo tình hình thực tế.			
5	Phát huy điểm mạnh 1	Đánh giá, cải tiến các chương trình đang thực hiện một cách phong phú và đa dạng hơn.	Các đơn vị có liên quan	2022 – 2023	
		Nghiên cứu đa dạng các chương trình hoạt động.			
6	Phát huy điểm mạnh 2	Nghiên cứu đa dạng các chương trình hoạt động.	Các đơn vị có liên quan	2022 – 2023	
7	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục xây dựng hệ thống quản lý, giám sát, nâng cao chất lượng phục vụ để đáp ứng nhu cầu của các BLQ.			
8	Phát huy điểm	Đánh giá, cải tiến các chương trình đang thực hiện và nghiên	Các phòng	2022 – 2023	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
	mạnh 4	cứu đa dạng các chương trình hoạt động.	ban có liên quan		

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 17</i>	5,00
Tiêu chí 17.1	5
Tiêu chí 17.2	5
Tiêu chí 17.3	5
Tiêu chí 17.4	5

Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.

Trường xác định là một trường đại học thực hiện đào tạo và NCKH theo định hướng ứng dụng, đặc biệt quan tâm đến hoạt động NCKH, ứng dụng, thực hành và chuyển giao công nghệ. Căn cứ chiến lược phát triển, Trường triển khai kế hoạch hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ trên cơ sở nghiên cứu ứng dụng nhằm đưa nhanh các thành tựu của KH&CN vào giảng dạy và nghiên cứu. Qua đó xây dựng, phát triển mạnh số lượng và chất lượng công tác thực hành, thí nghiệm cho NH, đáp ứng yêu cầu của công việc thực tế ngay sau khi NH tốt nghiệp [H18.18.01.01].

Nhiệm vụ KHCN luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao uy tín, vị thế của Trường. Vì vậy, chính sách, cơ chế chỉ đạo thực hiện, giám sát các hoạt động nghiên cứu của Trường được xác định *“theo định hướng ứng dụng và tiên phong trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thực phẩm”* trong tầm nhìn, *“đẩy mạnh NCKH, CGCN và phát triển dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực”* trong sứ mạng và trong chiến lược phát triển trung hạn và dài hạn của HUFI [H18.18.01.02]. Ngày 29/09/2016, Hiệu trưởng Trường đã ký Quyết định

1488/DCT thành lập Phòng Quản lý khoa học và Đào tạo sau đại học (P.QLKH&ĐTSDH) trên cơ sở ban đầu là Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm và chuyển giao công nghệ về thực phẩm, được quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của phòng [H18.18.01.03-04]. P.QLKH&ĐTSDH trực tiếp tham mưu cho BGH ban hành các kế hoạch KHCN của Trường theo từng năm và theo các giai đoạn cụ thể. Trong đó, các chỉ tiêu cần đạt và lộ trình thực hiện về KHCN được tham mưu sao cho phù hợp với tình hình thực tiễn. Kết quả xây dựng và triển khai hoạt động KHCN của Trường được nêu cụ thể trong các báo cáo như: báo cáo hoạt động KHCN hằng năm, báo cáo hoạt động KHCN 5 năm [H18.18.01.05].

Trường đã xây dựng và ban hành Quy chế hoạt động KH&CN [H18.18.01.06], trong đó quy định về công tác quản lý, quy trình xây dựng và đề xuất các hoạt động nghiên cứu, quy định về khối lượng NCKH hằng năm theo quy định của Trường cho viên chức, GV. Văn bản này được xây dựng và triển khai thực hiện căn cứ vào các văn bản pháp lý như: Luật KHCN; luật Sở hữu trí tuệ; luật Chuyển giao công nghệ; các văn bản dưới luật; các quyết định, quy định về hoạt động KHCN của Bộ Công Thương.

Trên cơ sở đó, cuối mỗi năm học P.QLKH&ĐTSDH sẽ ra thông báo triển khai về việc kê khai khối lượng giờ NCKH cho GV toàn trường [H18.18.01.07]. Căn cứ vào Quy chế hoạt động KH&CN, quy định về tiêu chuẩn, chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với VC&NLĐ [H18.18.01.08], các Khoa sẽ triển khai việc kê khai giờ NCKH cho GV đơn vị mình. Trên cơ sở đó, sau khi thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động kê khai P.QLKH&ĐTSDH tổng hợp giờ NCKH toàn trường và trình Ban Giám hiệu ký duyệt công nhận giờ NCKH cho năm học đó.

Ngoài ra, Quy chế này còn quy định chi tiết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý và tổ chức hoạt động KH&CN như: quy định hoạt động KH&CN và giờ NCKH của GV; quy định về thực hiện và quản lý hoạt động NCKH của GV, viên chức và SV; quy định hoạt động sáng kiến kinh nghiệm và quy định về tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học; quy định về ứng dụng các sản phẩm KHCN; quy định về sáng kiến, quản lý dự án, đề án các cấp... và quy định về khen thưởng, kỉ luật trong NCKH.

Dựa vào Quy chế hoạt động KH&CN của Trường, P.QLKH&ĐTSDH triển khai quy trình xây dựng kế hoạch KHCN hàng năm như sau: căn cứ vào Chiến lược phát triển KHCN của Bộ Công Thương, chiến lược phát triển trung hạn và dài hạn của HUFI, các văn bản hướng dẫn của Bộ Công Thương, Bộ KHCN, Báo cáo đánh giá hoạt động KHCN hàng năm, kế hoạch KHCN của Trường [H18.18.01.09], Phòng gửi các thông báo đăng ký tới tất cả các đơn vị có liên quan để thông báo về

việc triển khai đề tài NCKH, triển khai đăng kí sáng kiến kinh nghiệm, triển khai đề án/dự án [H18.18.01.10]... Trên cơ sở những thông báo này, các đơn vị, cá nhân xây dựng và đề xuất các đề tài/dự án/sáng kiến kinh nghiệm phù hợp với chuyên môn và lĩnh vực quan tâm. P.QLKH&ĐTSDH tổng hợp đăng kí, tiến hành các thủ tục liên quan và trình Hiệu trưởng phê duyệt. Đối với các đề tài cấp Bộ/Tỉnh/Thành phố trở lên, việc phê duyệt và giao đề tài sẽ do Bộ thực hiện. Sau khi các nhiệm vụ KHCN được phê duyệt, Trường chủ động triển khai đến các đơn vị và cá nhân. Trên cơ sở đó, Trường quản lý, triển khai các hoạt động NCKH của viên chức, SV, hội thảo, hội nghị, giáo trình, bài giảng, đề tài, dự án, đề án các cấp,...

Để thực hiện, triển khai các kế hoạch hoạt động NCKH hàng năm của Trường được hiệu quả, Trường còn căn cứ vào Quy chế hoạt động KH&CN cùng với Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H18.18.01.11], Quy định về tiêu chuẩn, chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với VC&NLĐ, Dự toán kinh phí hoạt động hàng năm [H18.18.01.12], Dự toán thu chi hàng năm [H18.18.01.13] và tiêu chuẩn xét chọn đề tài cấp Trường được quy định trong Quy chế hoạt động KH&CN. Hàng năm, các đơn vị dự toán kinh phí cho hoạt động quản lý và NCKH để trình Hiệu trưởng. Trên cơ sở quy định của các văn bản trên và dự toán kinh phí của P.QLKH&ĐTSDH, P.KHTC tư vấn và trình Hiệu trưởng quyết định phân bổ giao kinh phí hoạt động NCKH theo từng năm [H18.18.01.15].

Các tiêu chí đánh giá số lượng, chất lượng NCKH được Trường quy định trong Quy chế hoạt động KH&CN. Theo đó, đề tài NCKH các cấp sẽ được hội đồng chuyên môn ĐGCL nghiên cứu đánh giá thông qua các phiếu đánh giá, nhận xét về kết quả của đề tài [H18.18.01.14].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

HUFI là trường đại học theo mô hình tự chủ, vì vậy nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động KHCN trong Trường chủ yếu từ nguồn thu học phí và các nguồn thu hợp pháp khác.

Hàng năm, Trường dành nguồn kinh phí đáng kể cho hoạt động NCKH. Vào đầu năm học, các đơn vị xây dựng kế hoạch KHCN cho năm học mới. Trên cơ sở tổng nguồn thu dự kiến và các quy chế như Quyết định về tổ chức và hoạt động của Trường [H18.18.02.01]; Quy định về tiêu chuẩn, chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với VC&NLĐ thuộc Trường [H18.18.02.02]; Quy chế hoạt động KH&CN

[H18.18.02.03] và kế hoạch thu chi tài chính hằng năm của Trường [H18.18.02.04] cũng như các quy định khác. Phòng KHTC tổng hợp, tính toán, cân đối chặt chẽ lập dự toán kinh phí năm học [H18.18.02.05] trong đó có nguồn kinh phí phục vụ hoạt động nghiên cứu KH&CN và trình Lãnh đạo phê duyệt để thực hiện.

Bên cạnh nguồn kinh phí dành cho hoạt động KHCN hàng năm, Trường còn có chiến lược tìm nguồn kinh phí ngoài Trường cho hoạt động này như kinh phí từ nguồn tài trợ vốn của các dự án trong và ngoài nước; Kinh phí từ nguồn ngân sách hỗ trợ thực hiện đề tài NCKH các cấp Bộ, Nhà nước, Sở KHCN; Kinh phí được cấp từ các công ty, doanh nghiệp cho các đề tài thực hiện... [H18.18.02.06].

Để xây dựng, thiết lập các nhóm nghiên cứu, Trường đã thành lập và xây dựng Quy chế hoạt động của Nhóm [H18.18.02.07-08]. Các nhóm nghiên cứu có chức năng tập hợp, đoàn kết đội ngũ viên chức làm NCKH trong Trường; là cầu nối giữa các nhà khoa học HUFI với cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp. Qua đó, trao đổi kinh nghiệm, cung cấp thông tin, nâng cao tri thức, hợp tác liên kết, thực hiện các chương trình, đề án, dự án nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm... góp phần nâng cao chất lượng NCKH của Trường, ứng dụng kết quả nghiên cứu vào đời sống. Căn cứ vào quy định hiện hành và thực tế các lĩnh vực nghiên cứu đào tạo của Trường, hiện nay Trường có 7 nhóm nghiên cứu sau: Nhóm nghiên cứu Ứng dụng vật liệu mới trong Kỹ thuật Môi trường; Nhóm nghiên cứu Điện tử công suất và điều khiển máy điện (PEMC); Nhóm nghiên cứu Truy vấn ảnh theo tiếp cận ngữ nghĩa; Nhóm nghiên cứu Chỉ thị sinh học chẩn đoán ung thư; Nhóm nghiên cứu Công nghệ Sinh học; Nhóm nghiên cứu Quang lượng tử; Nhóm nghiên cứu và ứng dụng dựa trên khoa học dữ liệu [H18.18.02.08].

Bên cạnh đó, để thu hút viên chức, GV và NH tham gia vào các hoạt động nghiên cứu, Trường đã có những chính sách hỗ trợ tài chính được quy định cụ thể tại Quy chế chi tiêu nội bộ và khen thưởng kịp thời cho các hoạt động nghiên cứu có kết quả [H18.18.02.09-10], đặc biệt, với những nghiên cứu chất lượng được đánh giá cao thông qua ứng dụng thực tế hoặc những công trình nghiên cứu đạt giải thưởng.

Trường đã tiến hành triển khai hoạt động hợp tác NCKH, chuyển giao công nghệ đối với một số doanh nghiệp và có những hoạt động nghiên cứu hợp tác, phối hợp với các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước như các Viện nghiên cứu, các trường, các tổ chức khoa học của Nhà nước [H18.18.02.11-13].

Trên cơ sở kế hoạch công tác hàng năm của Trường, P.QLKH&ĐTSDH tổng hợp, ban hành và triển khai kế hoạch hoạt động KHCN cho toàn trường. Căn cứ vào

đó, các đơn vị thuộc và trực thuộc trường sẽ triển khai, tổ chức thực hiện các hoạt động KHCN của đơn vị mình theo đúng tiến độ và bảo đảm chất lượng. Kết thúc hoạt động và cuối năm các đơn vị sẽ gửi báo cáo hoạt động KHCN về P.QLKH&ĐTSDH. P.QLKH&ĐTSDH sẽ xây dựng báo cáo tổng thể hoạt động KHCN hàng năm/giai đoạn của trường trình Ban giám hiệu.

Để triển khai các hoạt động NCKH theo đúng kế hoạch đã đề ra, trên cơ sở Quy chế hoạt động KH&CN, Quy chế chi tiêu nội bộ, P.QLKH&ĐTSDH ra thông báo đăng ký đề tài NCKH các cấp [H18.18.02.14] và các đơn vị, cá nhân đăng ký tham gia. Sau đó, P.QLKH&ĐTSDH, P.KHTC và Hội đồng xét duyệt sẽ tham mưu đề xuất để Ban giám hiệu xét duyệt kinh phí nhằm hỗ trợ và đảm bảo các hoạt động NCKH của Trường được tổ chức thực hiện theo đúng kế hoạch, đúng tiến độ và ĐBCL được giao [H18.18.02.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.

Các chỉ số đánh giá về nghiên cứu của HUFI được xác định trong Kế hoạch phát triển Trường hàng năm và theo giai đoạn. Trong đó, kế hoạch phát triển KH&CN [H18.18.03.01-02] thông qua: số bài báo quốc tế, bài báo khoa học trong nước; đề tài NCKH các cấp của SV, GV, CBVC, các hội thảo khoa học, ...

Số lượng và chất lượng nghiên cứu của HUFI được đánh giá thông qua các chỉ số ngày càng tăng sau đây: Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao KHCN; Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ; Số lượng sách được xuất bản; Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu được đăng tạp chí trong nước và quốc tế; Số lượng báo cáo khoa học do giảng cơ hữu báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong và ngoài nước; Số bằng phát minh, sáng chế được cấp; Thành tích NCKH của SV; Số lượng GV cơ hữu tham gia các hoạt động KHCN [H18.18.03.03-05].

Các chỉ số về hoạt động KHCN được thể hiện rõ trong các kế hoạch về KHCN qua các giai đoạn và được chi tiết hóa trong kế hoạch hàng năm của các Khoa/Viện và của P.QLKH&ĐTSDH [H18.18.03.06]. Trong giai đoạn từ 2015 đến 2020, số lượng đề tài nghiên cứu hàng năm đều tăng đáng kể và nhiều công bố quốc tế có giá trị khoa học và ứng dụng. Hoạt động NCKH đã góp phần nâng cao uy tín của đội ngũ cán bộ, giáo viên cũng như khẳng định được vai trò và vị trí của HUFI trong cả nước.

Ngoài công tác giảng dạy, nhiệm vụ của GV là NCKH. Nhiệm vụ này được thể chế hóa trong quy định về chế độ làm việc đối với GV; Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế hoạt động KH&CN [H18.18.03.07-09]; trong đó hướng dẫn lập cụ thể dự toán và quyết toán đề tài NCKH cấp Trường; các quy trình và tiêu chuẩn xét chọn đề tài cấp Trường. Nhờ vậy số lượng đề tài NCKH của các GV tăng hàng năm trung bình trong giai đoạn đánh giá là 18,7% và hơn 90% các đề tài, dự án đã đăng ký đều được thực hiện và nghiệm thu đúng kế hoạch.

Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế ngày càng tăng trong 5 năm qua và phù hợp với định hướng nghiên cứu ứng dụng của Trường. Bên cạnh đó, số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của Trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu cũng tăng trong 5 năm gần đây. Đặc biệt, trong vòng năm năm trở lại đây, nhiều cán bộ, GV của Trường đã có nhiều thành tích NCKH và được xét phong học hàm học vị. Kết quả của các hoạt động KH&CN đóng góp vào phát triển các nguồn lực của Trường.

Ngoài các hoạt động KHCN của cán bộ, GV, SV HUFI cũng đã lập nhiều thành tích ấn tượng trong hoạt động NCKH: Đạt 1 giải nhì, 2 giải ba toàn quốc về Giải thưởng SV NCKH cấp Bộ; đạt nhiều giải nhất, nhì, ba, khuyến khích Giải thưởng SV NCKH – Euréka hàng năm [H18.18.03.10].

Định kỳ hàng năm, P.QLKH&ĐTSĐH thực hiện rà soát, đánh giá việc thực hiện các chỉ số đánh giá thực hiện công việc làm căn cứ đề xuất, điều chỉnh các kế hoạch KHCN cho từng năm và từng giai đoạn [H18.18.03.11-12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.

Để đạt được yêu cầu về phát triển KH&CN đã được xây dựng trong các nghị quyết và các kế hoạch đã đặt ra. Trường tiến hành rà soát tiến độ, rà soát các chỉ tiêu đề ra qua từng giai đoạn, từng năm học thông qua các báo cáo tổng kết công tác. Sau mỗi giai đoạn phát triển 5 năm, cuối mỗi năm học, P.QLKH&ĐTSĐH và các Khoa/Viện tiến hành tổng kết công tác KHCN đã đạt được, đối sánh với các chỉ số đã đề ra trong kế hoạch, từ đó có các biện pháp cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.

Công tác quản lý NCKH được LYK khảo sát đối với GV và NH, theo quy trình do TT.QLCL xây dựng. Báo cáo tổng hợp kết quả về phản hồi của GV và NH

đối với công tác NCKH là một trong những cơ sở để P.QLKH&ĐTSĐH xác định các vấn đề cần cải tiến [H18.18.04.01-02].

Để đạt được chất lượng thực hiện kế hoạch KHCN, Trường tiến hành rà soát tiến độ, các chỉ tiêu đề ra theo từng năm, từng giai đoạn thông qua các báo cáo tổng kết công tác. Sau mỗi năm học, mỗi giai đoạn P.QLKH&ĐTSĐH và các đơn vị trong Trường tiến hành tổng kết hoạt động NCKH, chỉ ra những điểm tồn tại bên cạnh các kết quả đạt được, đối sánh các chỉ số đã đề ra trong kế hoạch từ đó có các biện pháp khả thi để nâng cao chất lượng nghiên cứu [H18.18.04.03].

Trên cơ sở phân tích những vấn đề trong quá trình rà soát, hệ thống quản lý nghiên cứu của Trường đã được cải tiến để hoàn thành tốt nhiệm vụ mà Trường đề ra, bao gồm:

Cải tiến NCKH của GV thông qua việc chuẩn hóa các quy trình, biểu mẫu; tăng định mức kinh phí cho hoạt động NCKH; cải tiến công tác hành chính; hướng dẫn lập dự toán và quyết toán đề tài NCKH cấp trường; đưa ra tiêu chuẩn xét chọn đề tài cấp trường rõ ràng; liên hệ thường xuyên với các chủ nhiệm đề tài để phối hợp trao đổi giải quyết những vướng mắc khó khăn và đôn đốc tiến độ thực hiện đề tài. Đồng thời tổ chức hội đồng nghiệm thu các cấp nghiêm túc, đưa ra phản biện, góp ý đề tài để đề tài được chỉnh sửa hoàn thiện; liên tục cập nhật phổ biến thông tin, triển khai đăng kí đề tài, dự án các cấp Bộ, nhà nước cho GV viên chức trong Trường.

Cải tiến NCKH của SV: hệ thống hóa các quy định và hướng dẫn, đôn đốc, theo sát SV trong quá trình thực hiện triển khai đề tài. Cải tiến công tác tổ chức nhân sự, P.QLKH&ĐTSĐH đã phân công một chuyên viên phụ trách mảng NCKH của SV, thực hiện tổ chức giám sát, hỗ trợ hoạt động NCKH SV. Mỗi khoa, trung tâm cũng có một chuyên viên phụ trách về NCKH của SV. Bên cạnh đó, Đoàn trường và P.CTSV&TTGD cũng tích cực phối hợp các hoạt động phong trào thúc đẩy SV phát triển NCKH, khen thưởng tuyên dương những SV có thành tích trong hoạt động NCKH các cấp [H18.18.04.04-07].

Từng bước tin học hóa hệ thống quản lý KHCN bằng việc xây dựng và ứng dụng phần mềm quản lý khoa học vào công tác quản lý KH&CN của Trường [H18.18.04.08].

Tạp chí Khoa học công nghệ và Thực phẩm của Trường đã có những cải tiến về quy trình phản biện để từng bước nâng cao chất lượng tạp chí. Tạp chí đã được tính điểm công trình theo quy định của Hội đồng chức danh Giáo sư [H18.18.04.09].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 18:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Trường đã thiết lập được hệ thống chỉ đạo hoàn thiện từ trên xuống dưới; công tác điều hành, quản lý KHCN được đẩy mạnh và tăng cường đem lại những kết quả tốt trong hoạt động nghiên cứu KH&CN trong những năm qua. Bên cạnh đó, công tác giám sát, rà soát các hoạt động NCKH được chú trọng góp phần vào thành tích chung của hoạt động nghiên cứu KH&CN.

2. Trong thời gian qua, Trường có chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao vào làm việc tại Trường. Trong đó chất lượng cán bộ làm công tác nghiên cứu không ngừng được nâng cao và đáp ứng được nhu cầu về NCKH được đặt ra trong thực tế hiện nay.

3. HUFI là trường đại học theo mô hình tự chủ, vì vậy Trường có thể chủ động và linh hoạt trong việc cân đối nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động KHCN. Trong những năm qua, được sự quan tâm sâu sát của lãnh đạo Trường, Trường đã cố gắng dành nguồn kinh phí đáng kể cho hoạt động NCKH.

4. Trường chủ động liên kết, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong hoạt động KH&CN để tạo ra nguồn thu từ hoạt động này.

5. Hàng năm Trường đều phân tích, đánh giá các chỉ số thực hiện công việc NCKH theo kế hoạch đã đề ra, để có căn cứ đề xuất, xây dựng kế hoạch phát triển KHCN những năm tiếp theo.

6. Công tác quản lý khoa học được đánh giá tốt.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Hiện nay HUFI đang gặp khó khăn về các cơ chế và chính sách mang tính đột phá để thúc đẩy hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ cũng như thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu.

2. CSVC kỹ thuật phục vụ NCKH còn thiếu, chưa theo kịp trình độ của các hoạt động NCKH các nước trong khu vực, do đó rất cần sự hỗ trợ về chủ trương và kinh phí của Nhà nước để mua sắm thiết bị thí nghiệm hiện đại như một phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia phục vụ nghiên cứu, phát triển và chuyển giao.

3. Các công trình nghiên cứu, đặc biệt là các đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ, Tỉnh tương đối ít. Số công trình công bố trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước còn ít, chưa tương xứng với tiềm lực của HUFI. Ngoài ra, HUFI cũng ít

thực hiện tổ chức các hội nghị, hội thảo mang tầm quốc gia và quốc tế.

4. Mặc dù được Trường dành một khoản kinh phí không nhỏ cho hoạt động KH&CN nhưng còn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế ngày càng tăng của các hoạt động này.

5. Chưa mở rộng tìm kiếm nguồn kinh phí nhiều hơn nữa từ các tổ chức, doanh nghiệp để phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác, liên kết trong hoạt động KH&CN.

6. Việc thực hiện phân tích, đánh giá các chỉ số còn làm thủ công nên mất nhiều thời gian, dữ liệu chưa mang tính đồng bộ cao.

7. Trường chưa có các chỉ số để đánh giá và theo dõi hoạt động cho các nhóm nghiên cứu của Câu lạc bộ NCKH.

8. Việc triển khai LYK khảo sát của các BLQ còn hạn chế.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Cần có cơ chế và chính sách mang tính đột phá để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu KH&CN.	BGH, các đơn vị liên quan	2022 - 2025	
2	Khắc phục tồn tại 2	Đầu tư trang thiết bị hiện đại phục vụ công tác nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu chuyên sâu. Xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm từ các dự án cấp từ kinh phí của Nhà nước, kinh phí tài trợ và liên kết với doanh nghiệp.			
3	Khắc phục tồn tại 3	Tiếp tục tạo điều kiện cho cán bộ, GV, NV thuộc Trường tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ và chuyên môn, nghiệp vụ và thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao về công tác tại			

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
		Trường.			
4	Khắc phục tồn tại 4	Cần dành kinh phí nhiều hơn cho hoạt động KH&CN.	BGH, các đơn vị liên quan	2022 - 2025	
5	Khắc phục tồn tại 5	Chủ động tìm các nguồn cấp, tài trợ kinh phí chi các hoạt động KH&CN của trường.			
6	Khắc phục tồn tại 6	Xây dựng phần mềm quản lý KH&CN để tổng hợp kịp thời, chính xác các tiêu chí ĐGCL NCKH, số lượng nghiên cứu để đánh giá mức độ đạt được các KPIs được chính xác và nhanh chóng .	BGH, P.QLKH &ĐTSDH	2022 - 2025	
7	Khắc phục tồn tại 7	Tổ chức Tọa đàm, hội thảo về “Nâng cao hiệu quả công tác quản lý khoa học”	BGH, P.QLKH &ĐTSDH	2022 - 2025	
8	Khắc phục tồn tại 8	Đẩy mạnh hoạt động LYK khảo sát của các BLQ về công tác quản lý khoa học			
9	Phát huy điểm mạnh 4	Phát huy tính chủ động, sáng tạo trong công tác tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao.	BGH, các đơn vị liên quan	Thời gian tiếp theo	
10	Phát huy điểm mạnh 5	Phát huy tính chủ động, sáng tạo trong phân tích, đánh giá các chỉ số thực hiện công việc NCKH.	BGH, các đơn vị liên quan	Thời gian tiếp theo	
11	Phát huy điểm mạnh 6	Phát huy tính chủ động, sáng tạo trong công tác quản lý nghiên cứu và phát kiến khoa học.	BGH, các đơn vị liên quan	Thời gian tiếp theo	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 18</i>	5,00
Tiêu chí 18.1	5
Tiêu chí 18.2	5
Tiêu chí 18.3	5
Tiêu chí 18.4	5

Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ

Tiêu chí 19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

Quản trị tài sản trí tuệ là một trong những hoạt động thiết yếu của Trường đại học. Các sản phẩm NCKH của Trường cần được quản lý và đăng ký sở hữu trí tuệ nhằm thiết lập quyền sở hữu và tiến tới thương mại hóa sản phẩm khoa học tạo ra nguồn thu cho Trường. Bên cạnh các Quy định của Nhà nước và các Bộ, Ban, Ngành, Trường đã tiến hành xây dựng Quy chế quản trị tài sản trí tuệ riêng [H19.19.01.01].

Hoạt động quản lý tài sản trí tuệ của Trường được phân công cho P.QLKH&ĐTSĐH quản lý. Phòng có nhân sự thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản trí tuệ của Trường [H19.19.01.02]. Trong Quy chế có quy định về quyền sở hữu, bảo vệ quyền sở hữu và phân chia tỷ lệ sở hữu cho các đối tượng sở hữu các sản phẩm từ kết quả nghiên cứu theo quy chế hoạt động KH&CN của Trường [H19.19.01.03-04].

Trong quá trình thực hiện quản lý tài sản trí tuệ, P.QLKH&ĐTSĐH phối hợp với các đơn vị ngoài trường để đăng ký chứng nhận tài sản trí tuệ của Trường và hướng dẫn các đơn vị, cá nhân thực hiện công việc đăng ký [H19.19.01.05]. Định kỳ hàng năm, P.QLKH&ĐTSĐH lên kế hoạch và phương án khai thác thương mại và ước định giá trị các tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu của Trường...

Trong thời gian qua, các đề tài, dự án về NCKH của Trường ngày càng tăng và có những đề tài/dự án phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế xã hội [H19.19.01.06]. Trường đã được cấp 01 giấy chứng nhận giải pháp hữu ích từ kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ và 01 sản phẩm của đề tài cấp Thành phố đang đăng

ký sở hữu trí tuệ. [H19.19.01.07].

Theo quy định quản lý tài sản trí tuệ ban hành năm 2019, nhiệm vụ này được nhân viên P.QLKH&ĐTSĐH thực hiện và thường xuyên liên hệ, thông tin với nhóm tác giả để hoàn thành công tác đăng ký. Trường đã có quy định quản lý, theo dõi và lưu trữ kết quả nghiên cứu thông qua quy trình thực hiện đề tài các cấp và quy trình quản lý tài sản trí tuệ [H19.19.01.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.

Hệ thống đăng ký tài sản trí tuệ được triển khai như sau: Trường thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về Luật KH&CN, Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Các tài sản trí tuệ phải được đăng ký bảo hộ theo đúng quy định của pháp luật và đã được cấp giấy chứng nhận giải pháp hữu ích [H19.19.02.01]. Trường cử CBVC tham gia các lớp tập huấn liên quan đến sở hữu trí tuệ và triển khai thực hiện các kế hoạch, báo cáo của các Bộ, Ban ngành về sở hữu trí tuệ.

Hệ thống lưu trữ tài sản trí tuệ được triển khai: thực hiện quản lý dữ liệu, hồ sơ và kết quả nghiên cứu của Trường. Đây là nguồn để phát hiện ra các sản phẩm đăng ký sở hữu trí tuệ [H19.19.02.02]. Kết quả đăng ký thành công bằng sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích... được P.QLKH&ĐTSĐH lưu trữ hồ sơ.

Hệ thống khai thác tài sản trí tuệ được triển khai: kết quả nghiên cứu bao gồm các ấn phẩm khoa học như: bài báo trong nước và quốc tế, tạp chí khoa học của Trường, giải thưởng về KHCN... [H19.19.02.03].

Quy chế quản trị tài sản trí tuệ của Trường có quy định rõ về thủ tục đăng ký sở hữu trí tuệ và khiếu nại về các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. [H19.19.02.04].

Trong 5 năm qua, Trường đã bước đầu xây dựng quy chế và tổ chức thực hiện đăng ký sở hữu trí tuệ, chưa có trường hợp vi phạm tài sản trí tuệ xảy ra và chưa có các thử nghiệm, sản xuất thử và thương mại hóa cũng như các hợp đồng thương mại hóa các tài sản trí tuệ.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.

Trong thời gian qua, Trường thường xuyên tổng kết các hoạt động quản lý khoa học định kỳ nhằm tổng kết, đánh giá các hoạt động KHCN của Trường, trong đó có hoạt động về quản lý tài sản trí tuệ [H19.19.03.01]. Hoạt động quản lý tài sản trí tuệ của Trường được thực hiện trong thời gian gần đây và đến năm 2019 Trường đã ban hành Quy chế quản trị tài sản trí tuệ. Trong kế hoạch phát triển sắp tới, Trường tiếp tục đẩy mạnh công tác quản lý tài sản trí tuệ nhằm tăng số lượng các bằng sáng chế, giải pháp hữu ích và các sản phẩm khác, tạo điều kiện cho các nhóm tác giả có quyền về sản phẩm khoa học của mình, tạo ra các sản phẩm có giá trị cao cho Trường để thương mại hóa các sản phẩm khoa học.

Việc rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được báo cáo tổng kết trong hoạt động khoa học 5 năm, trong đó, có tổng kết và đánh giá về hoạt động quản lý tài sản trí tuệ [H19.19.03.01] và theo định kỳ, hàng năm trong báo cáo tổng kết năm học [H19.19.03.02].

Trường thực hiện chế độ báo cáo các hoạt động liên quan đến quản lý tài sản trí tuệ do yêu cầu của các Bộ, Ban ngành gửi về Trường [H19.19.03.03].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.

Năm 2018, Trường thực hiện hồ sơ đăng ký hồ sơ cấp bằng giải pháp hữu ích và đã phối hợp với đơn vị tư vấn nộp hồ sơ và đăng ký thành công bằng giải pháp hữu ích. Trong thời gian này, Trường đã cử các NV theo học các lớp về quản lý tài sản trí tuệ và đã được cấp giấy chứng nhận cho 2 chuyên viên [19.19.04.01]. Ngoài ra, cán bộ, NV còn được tham gia các lớp tập huấn về quản lý tài sản trí tuệ. Năm 2019, Quy chế quản trị tài sản trí tuệ của Trường được ban hành là cơ sở pháp lý để Trường triển khai thực hiện. [19.19.04.02].

Ngoài ra, P.QLKH&ĐTSDH đã thống kê, đánh giá dựa trên cơ sở dữ liệu sẵn có về các đề tài dự án hoặc thành tích KHCN của các chủ nhiệm đề tài để cập nhật cơ sở dữ liệu. Đầu mỗi phụ trách cũng là chuyên viên theo dõi tài sản trí tuệ. Dựa trên cơ sở dữ liệu này, các chuyên viên sẽ tiến hành tổng hợp báo cáo các hoạt động sở hữu trí tuệ trong Trường, qua đó P.QLKH&ĐTSDH cung cấp thông tin để lãnh đạo có chính sách cải tiến hoạt động quản lý tài sản trí tuệ hiệu quả. Ngoài ra, Trường thực hiện công tác LYK của GV và NH về công tác quản lý tài sản trí tuệ [19.19.04.03]. Trên cơ sở các ý kiến phản hồi của GV và NH [19.19.04.04], Trường đưa ra các biện pháp và tiến hành các cải tiến nhằm đẩy mạnh hoạt động này. Đồng thời, Trường cũng đã quan tâm đến việc xác lập tài sản trí tuệ phải song hành với

hoạt động bảo vệ, khai thác hiệu quả những tài sản đã được xác nhận.

Năm 2019, Trường đã ban hành Quy chế quản lý hoạt động tài sản trí tuệ của Trường dựa trên các văn bản pháp quy về sở hữu trí tuệ của Nhà nước.

Tiếp tục nâng cao kiến thức về sở hữu trí tuệ cho CB-GV-NV bằng cách tăng cường công tác cử CB-GV-NV tham dự Hội nghị, Hội thảo do các cơ quan ban ngành tổ chức nhằm nâng cao kiến thức về quản lý tài sản trí tuệ. Tăng cường nhận thức của các nhóm tác giả nghiên cứu.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 19:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Có các quy định về quản trị tài sản trí tuệ của Trường và có bộ phận phụ trách quản lý.
2. Có sản phẩm đăng ký tài sản trí tuệ trong giai đoạn 5 năm.
3. Đang xây dựng cơ sở dữ liệu và triển khai đăng ký tài sản trí tuệ.
4. Có thực hiện công tác rà soát và báo cáo, đánh giá hoạt động quản lý tài sản trí tuệ trong các báo cáo của Trường.
5. Có quy định cụ thể về tiêu chuẩn của cá nhân chủ nhiệm đề tài/dự án.
6. Có cải tiến về quản lý tài sản trí tuệ và giao đơn vị đầu mối thực hiện ghi nhận và hỗ trợ các thủ tục để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Công tác phát hiện, triển khai đăng ký các sản phẩm trí tuệ của Trường còn chậm.
2. Hệ thống quản lý các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu chưa được xác lập.
3. Hệ thống cơ sở dữ liệu chưa được xây dựng thành hệ thống và chưa khai thác triệt để các sản phẩm tài sản trí tuệ của Trường.
4. Công tác đánh giá chuyên đề, các báo cáo, hội thảo riêng về quản lý tài sản trí tuệ để cập nhật thông tin cho viên chức, GV còn chậm.
5. Các sản phẩm được đăng ký quyền sở hữu trí tuệ còn hạn chế về số lượng.
6. GV chưa quan tâm đến việc đăng kí sở hữu trí tuệ.
7. Việc khai thác tài sản trí tuệ còn hạn chế do phạm vi và ứng dụng của nó.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Tăng cường công tác phát hiện, triển khai đăng ký các sản phẩm trí tuệ của Trường.	P.QLKH &ĐTSDH	Thường xuyên	
2	Khắc phục tồn tại 2	Thiết lập kế hoạch được hệ thống quản lý các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu	P.QLKH &ĐTSDH	Thường xuyên	
3	Khắc phục tồn tại 3	Đẩy mạnh xây dựng cơ sở dữ liệu thành hệ thống và khai thác triệt để các sản phẩm tài sản trí tuệ của Trường.	P.QLKH &ĐTSDH	2022 - 2025	
4	Khắc phục tồn tại 4	Tăng cường công tác đánh giá chuyên đề, các báo cáo, hội thảo riêng về quản lý tài sản trí tuệ để cập nhật thông tin cho CBVC, GV.	P.QLKH &ĐTSDH	Thường xuyên	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 19</i>	5,00
Tiêu chí 19.1	5
Tiêu chí 19.2	5
Tiêu chí 19.3	5
Tiêu chí 19.4	5

Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.

Hợp tác về NCKH là một trong những vấn đề thiết yếu của Trường Đại học. Công tác hợp tác về NCKH được Trường thực hiện theo đúng các quy định của Luật Giáo dục đại học 2012 [H20.20.01.01], Điều lệ trường đại học tại Quyết định 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực HTQT và quy định của các Bộ, ngành liên quan, các hoạt động HTQT của Trường [H20.20.01.02]. Trường đã tiến hành xây dựng Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H20.20.01.03], Quy chế hoạt động KH&CN [H20.20.01.04].

Chiến lược phát triển của Trường đến năm 2020: Quy định cụ thể nhiệm vụ NCKH của GV, gắn việc đào tạo cao học và NCS với việc thực hiện đề tài nghiên cứu KH&CN. Có chính sách phù hợp để SV, HV cao học và NCS tích cực tham gia NCKH; Nâng cao quy mô và hiệu quả hoạt động KH&CN trong các đơn vị, gắn kết chặt chẽ đào tạo với NCKH và sản xuất, kinh doanh. Các khoa mũi nhọn phải là các trung tâm NCKH, nguồn thu từ các hoạt động KH&CN, sản xuất và dịch vụ đạt tối thiểu 30% tổng nguồn thu của Trường; Xây dựng chiến lược hội nhập quốc tế, nâng cao năng lực HTQT để tăng sức cạnh tranh của giáo dục trong nước nhằm thúc đẩy sự phát triển; đạt được thoả thuận về tương đương văn bằng, CTĐT với các CSGD đại học trong nước và trên thế giới; khuyến khích các hình thức liên kết đào tạo chất lượng cao, trao đổi GV, chuyên gia với nước ngoài [H20.20.01.05].

Trong nghị quyết của Đảng ủy nhiệm kỳ 2020 – 2025 nêu rõ định hướng về hợp tác với các đối tác về nghiên cứu trong nước và quốc tế [H20.20.01.06]. Trong kế hoạch nhiệm vụ trọng tâm của Trường hàng năm xây dựng các kế hoạch thực hiện dựa trên chiến lược phát triển và phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường, trong đó số lượng các chương trình hợp tác ngày càng tăng, nội dung hợp tác nhằm nâng cao năng lực đào tạo, NCKH, thúc đẩy quá trình tiếp cận hội nhập khu vực và quốc tế với các chỉ tiêu thực hiện hàng năm [H20.20.01.07].

Kế hoạch của Trường được cụ thể hóa bằng kế hoạch hoạt động của P.QLKH&ĐTSDH và V.ĐT&HTQT hàng năm được xây dựng và triển khai thực hiện [H20.20.01.08-09].

Trong quy định về tổ chức và hoạt động của Trường [H20.20.01.10], nhiệm vụ hợp tác đối tác trong nghiên cứu khoa học được Trường phân công cho 02 đơn vị thực hiện là P.QLKH&ĐTSDH và V.ĐT&HTQT. Quyết định thành lập P.QLKH&ĐTSDH, Quyết định thành lập V.ĐT&HTQT có quy định về chức năng, nhiệm vụ về quản lý công tác phát triển hợp tác và đối tác. [H20.20.01.11], [H20.20.01.12]. Hiện nay, các hoạt động HTQT của Trường được thực hiện theo các quy định của Nhà nước, Bộ Công Thương. Ngoài ra, Trường thực hiện và quản

lý, giám sát các hoạt động hợp tác quốc tế thông qua các quy trình của Phòng QLKH&ĐTSDH, V.ĐT&HTQT. [H20.20.01.13-14].

Việc tổ chức thực hiện công tác HTQT bao gồm tổ chức các đoàn đi công tác nước ngoài (đoàn ra) và đón tiếp các đoàn nước ngoài vào Việt Nam (đoàn vào) trong thời gian qua được thể hiện qua Danh sách đoàn ra, đoàn vào trong 5 năm qua. [H20.20.01.15]. Trong thời gian qua, Trường đã phát triển và tạo mối quan hệ hợp tác với Trường Đại học Meihoo về các chương trình đào tạo liên kết quốc tế. Đến nay các chương trình đào tạo liên kết quốc tế đã được phát triển và thể hiện trong Danh sách các chương trình liên kết đính kèm. [H20.20.01.16]. Các đoàn đi công tác nước ngoài thực hiện công tác báo cáo chuyên công tác và gửi báo cáo trình Hiệu trưởng phê duyệt. [H20.20.01.17].

Trong 5 năm qua, Trường đã ký nhiều biên bản ghi nhớ/thỏa thuận hợp tác với nước ngoài về đào tạo và NCKH [H20.20.01.18]. Bên cạnh đó, các giảng viên thuộc Trường cũng đã có những hợp đồng NCKH quốc tế được triển khai thực hiện [H20.20.01.19]. Kết quả đánh giá hoạt động hợp tác và phát triển được thể hiện trong báo cáo tổng kết hoạt động hợp tác phát triển hàng năm của Trường [H20.20.01.20] và trong báo cáo tổng kết công tác hợp tác của P.QLKH&ĐTSDH và V.ĐT&HTQT. [H20.20.01.21-22].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.

Triển khai các hoạt động theo chiến lược phát triển:

Trường triển khai thực hiện các hoạt động hợp tác với các đối tác chiến lược theo kế hoạch hàng năm của Trường trong đó có các KPIs về hợp tác quốc tế [H20.20.02.01]. Các kế hoạch của Trường được triển khai bằng kế hoạch năm học của P.QLKH&ĐTSDH và V.ĐT&HTQT [H20.20.02.02-03]. Dựa trên kế hoạch của Trường và đơn vị, P.QLKH&ĐTSDH và V.ĐT&HTQT triển khai các kế hoạch, thông báo của Phòng, Viện [H20.20.02.04-05] nhằm thực hiện các nhiệm vụ năm học và nhằm đến đạt được KPIs theo kế hoạch Trường đã đề ra [H20.20.02.06]. Cuối năm học, Trường đánh giá báo cáo kết quả đạt KPIs và điều chỉnh tăng hàng năm khi đã đạt được KPIs của năm trước hoặc điều chỉnh giảm phù hợp khi thấy KPIs chưa phù hợp để triển khai thực hiện trong năm tiếp theo.

Trường tổ chức làm việc với các đối tác trong và ngoài nước nhằm trao đổi, hợp tác về các lĩnh vực liên quan đến đào tạo và NCKH, V.ĐT&HTQT đã lựa chọn,

liên hệ các đối tác trong khu vực Đông Nam Á, Châu Á, và các quốc gia trên thế giới nhằm tìm kiếm các cơ hội hợp tác về NCKH. Ngoài ra, đối tác liên kết đào tạo với Trường và đối tác ký kết hợp đồng NCKH với Trường, hai bên cử các đoàn đến thăm và làm việc liên quan đến chương trình hợp tác giữa hai bên. Điều này thể hiện thông qua thống kê danh sách đoàn ra, đoàn vào của Trường [H20.20.02.07].

Trong 5 năm qua, Trường đã có các đề tài NCKH hợp tác quốc tế với kinh phí cao hơn các năm trước đó [H20.20.02.08]. Từ các đề tài NCKH của Trường với đối tác nước ngoài đã được đầu tư thiết bị, máy móc cho Trường theo danh sách đính kèm [H20.20.02.09]. Đặc biệt, Trường đã nhận được tài trợ hệ thống thiết bị quan trắc chất lượng môi trường không khí lưu động từ công ty TOKAN Nhật Bản tài trợ với kinh phí quy đổi tương đương 20.000 đô la Mỹ. [H20.20.02.10].

Trong thời gian từ 2017 đến nay, có thể thấy rằng kết quả thực hiện công tác đoàn ra và đoàn vào trong những năm gần đây được thực hiện thường xuyên.

Số lượng đoàn vào có xu hướng năm sau đón tiếp nhiều đoàn hơn năm trước. Tuy nhiên, số lượng đoàn đến làm việc nước ngoài so với giai đoạn trước đây ít hơn một phần do thời gian dịch bệnh kéo dài. Hơn nữa, Trường đã được cân nhắc, lựa chọn các đối tác đến làm việc sao cho kết quả hợp tác được triển khai thành các hoạt động cụ thể, có chất lượng, tập trung vào mục tiêu phát triển chung của Trường.

Trường đã tích cực mở rộng quan hệ với các đối tác ngoài nước. Đến năm 2021, Trường đón tiếp đối tác nước ngoài, bao gồm các trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức giáo dục quốc tế. Trên cơ sở các buổi làm việc, Trường đã xúc tiến ký kết các Bản ghi nhớ với các đối tác trong và ngoài nước thể hiện qua danh mục các MOU với các đối tác ngoài nước [H20.20.02.11].

Ngoài ra, Trường cùng với đối tác nước ngoài tổ chức các Hội nghị, Hội thảo khoa học, các buổi semina chuyên đề nhằm trao đổi kiến thức chuyên môn. [H20.20.02.12]. Để thực hiện mục tiêu chung của Trường và KPIs về tổ chức Hội nghị, Hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế. Năm 2021, Trường đã đăng cai Hội nghị FAIR về công nghệ thông tin và năm 2022 Trường tiếp tục đăng cai tổ chức Hội nghị quốc tế **FDSE & ACOMPA 2022** về Công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, giảng viên thuộc Trường đã có những công bố chung với đối tác bên ngoài thể hiện qua các kết quả về hoạt động hợp tác và đề tài NCKH [H20.20.02.13-14]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.

Trong quá trình thực hiện HTQT và đối tác NCKH, việc rà soát tính hiệu quả trong hợp tác NCKH là rất quan trọng. Định kỳ hàng năm, Viện ĐT&HTQT và Phòng QLKH&ĐTSĐH thực hiện rà soát công tác hợp tác, hàng tháng V.ĐT&HTQT thực hiện báo cáo với PA83 (nay là A03) thông tin đoàn đi công tác nước ngoài, và đoàn đối tác nước ngoài đến trường làm việc. Các hoạt động này được phân công thực hiện bởi các nhân sự thuộc V.ĐT&HTQT và P.QLKH&ĐTSĐH. [H20.20.03.01].

Việc hợp tác và đối tác nghiên cứu được thực hiện theo các quy định của Nhà nước và các Bộ, Ban, Ngành có liên quan và quy định của Trường (trước khi tiếp nhận hệ thiết bị Trường làm công văn báo cáo, xin chủ trương và đã được Bộ Công Thương đồng ý cho phép tiếp nhận bằng Quyết định số 998/QĐ-BCT ngày 28 tháng 03 năm 2018 do Thứ trưởng Cao Quốc Hưng ký). Trong đó, công tác rà soát hiệu quả của hợp tác và đối tác NCKH được thực hiện và báo cáo hàng năm của Trường. [H20.20.03.02], báo cáo của các đơn vị Phòng và Viện [H20.20.03.03-04].

Việc rà soát, kiểm tra và đánh giá tính hiệu quả của các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu của Trường do Phòng QLKH&ĐTSĐH, Viện ĐT&HTQT thực hiện, theo dõi, tổng hợp, đánh giá và trình Ban Giám hiệu xem xét, quyết định. Điều này thể hiện thông qua việc giám sát và thực hiện các quy trình về NCKH, HTQT [H20.20.03.05].

Việc tổ chức rà soát, đánh giá tính hiệu quả các mối quan hệ hợp tác và đối tác về NCKH được tổng hợp trong các báo cáo tổng kết công tác năm học. Trong đó, các báo cáo về chỉ số liên quan đến NCKH và HTQT, phân tích kết quả đạt được, những thuận lợi và khó khăn và định hướng phát triển trong từng năm [H20.20.03.06-07]. Ngoài ra, báo cáo tổng kết hoạt động NCKH, HTQT theo chu kỳ 5 năm được thực hiện nhằm đánh giá kết quả hoạt động trong giai đoạn, chỉ ra những hạn chế và có định hướng phát triển trong giai đoạn kế tiếp [H20.20.03.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.

Từ năm 2017 đến nay, Hoạt động hợp tác NCKH của Trường đã được mở rộng về loại hình và đạt được một số thành tựu đáng kể.

Trường đặc biệt quan tâm khuyến khích việc hợp tác với các doanh nghiệp

không chỉ trong lĩnh vực đào tạo, thực tập cho SV mà còn trong nghiên cứu. Trong vài năm gần đây, Trường đã ký kết hợp tác với các đối tác trong đó có nội dung hợp tác trong nghiên cứu [H20.20.04.01]. Từ năm 2017, sau khi làm việc và hợp tác với Trung tâm phát triển khoa học trẻ - Thành đoàn TP.HCM tổ chức Hội nghị, Hội thảo khoa học và giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học Eureka dành cho sinh viên, đến năm 2019 ngoài việc tổ chức Hội nghị, Hội thảo khoa học cấp Trường, Trường ký MOU hợp tác với Trung tâm tổ chức các Hội nghị Hội thảo hàng năm dành cho giảng viên và sinh viên và cùng phối hợp trong các đề tài nghiên cứu khoa học thuộc chương trình vườn ươm sáng tạo khoa học hàng năm [H20.20.04.02]. Đến nay, sau 04 năm thực hiện chương trình hợp tác, hai bên đã thực hiện phát triển các Hội nghị, Hội thảo khoa học thường niên. Bên cạnh đó, Trường cũng duy trì thực hiện chương trình liên kết đào tạo với Trường Đại học Meihoo - Đài Loan trong thời gian tương đối dài đã hơn chu kỳ 5 năm hợp tác. Thông qua chương trình này, Trường đã trao đổi giảng viên giữa hai bên [H20.20.04.03].

Trong những năm qua, số lượng hợp đồng tư vấn, dịch vụ công nghệ của Trường cũng tăng nhiều thể hiện thông qua danh sách các Hợp đồng tư vấn, dịch vụ KHCV của Trường đã mang đến nguồn thu cho Trường.[H20.20.04.04].

Trường tăng cường công tác tạo mối quan hệ với các nhà khoa học ngoài trường thông qua việc thành lập các nhóm nghiên cứu thuộc Trường có sự tham gia của các nhà khoa học bên ngoài Trường nhằm tạo ra các sản phẩm ứng dụng và có giá trị cho Trường. [H20.20.04.05].

Trường đã mời các chuyên gia, nhà khoa học phản biện bài cho tạp chí Khoa học công nghệ và thực phẩm của Trường [H20.20.04.06]. Trong danh sách Hội đồng biên tập tạp chí của Trường có mời các thành viên là các nhà khoa học có uy tín ngoài trường tham gia và mời các Thầy/Cô là các nhà khoa học tham gia Hội nghị định hướng phát triển tạp chí Khoa học công nghệ và thực phẩm. Kết quả, tạp chí Khoa học công nghệ và Thực phẩm của Trường đã có 04 ngành được tính điểm trong danh mục Hội đồng giáo sư cơ sở [H20.20.04.07].

Thông qua các Hội nghị, Hội thảo khoa học tổ chức và công bố chung với các đối tác, các buổi semina chuyên đề... đã góp phần tăng nhân lực cho Trường [H20.20.04.08].

Hàng năm, Trường tiếp tục tìm kiếm và gia tăng các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong và ngoài nước phù hợp với các yêu cầu, chức năng, nhiệm vụ của trường. Kết quả của các hoạt động phát triển hợp tác và đối tác của Trường trong những năm qua được thể hiện trong báo cáo tổng hợp kết quả các hoạt động hợp tác

và đối tác của Trường giai đoạn 5 năm [H20.20.04.09] và báo cáo tổng kết hàng năm của P.QLKH&ĐTSDH, V.ĐT&HTQT và của Trường về NCKH và HTQT. [H20.20.04.10].

Như vậy, có thể thấy hoạt động hợp tác và đối tác phát triển của Trường liên tục phát triển trong thời gian qua và luôn đạt được kết hoạch đặt ra hàng năm.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 20:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Trường có xây dựng chiến lược phát triển hợp tác và đối tác trong nghiên cứu.

2. Trường đã thực hiện các chính sách và triển khai các quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác trong nghiên cứu.

3. Các hoạt động HTQT và đối tác nghiên cứu đã mang lại hiệu quả và nguồn thu cho Trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Mối quan hệ hợp tác về NCKH với các đối tác nước ngoài còn ít.

2. Mở rộng tìm kiếm các đối tác chiến lược nhằm triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Tiếp tục mở rộng các mối quan hệ hợp tác với nhiều quốc gia trên thế giới.	V.ĐT&HTQT	12/2022	
2	Khắc phục tồn tại 2	Trường có xây dựng chiến lược phát triển hợp tác và đối tác trong nghiên cứu.	V.ĐT&HTQT, P.QLKH &ĐTSDH	12/2022	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 20</i>	5,00
Tiêu chí 20.1	5
Tiêu chí 20.2	5
Tiêu chí 20.3	5
Tiêu chí 20.4	5

Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Trường xây dựng các chính sách, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của CSGD thể hiện qua văn bản đầu tiên, quan trọng nhất là Quyết định thành lập trường [H21.21.01.01]. Trên cơ sở đó, Trường tiếp tục ban hành các văn bản cụ thể hơn như Quy định hoạt động kết nối và PVCĐ, thể hiện rõ tầm quan trọng và các nội dung kết nối với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động; với chính quyền các cấp; và cộng đồng quốc tế nhằm cung cấp các dịch vụ PVCĐ trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng; NCKH & CGCN; tư vấn; hỗ trợ NH; và hoạt động tình nguyện, nhân đạo, từ thiện để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của Trường [H21.21.01.02].

Trường đã và đang thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm, và một trong những nội dung quan trọng để thực hiện thành công cơ chế tự chủ là phát huy các nguồn lực trong và ngoài đơn vị, tận dụng các thế mạnh từ mối quan hệ, kết nối với các đối tác để khai thác các thế mạnh của nhau, cung cấp các dịch vụ cộng đồng [H21.21.01.03].

Trường thường xuyên kết nối với các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh để thực hiện các dịch vụ đào tạo ngắn hạn, đào tạo nâng bậc, đào tạo theo địa chỉ... phục vụ nhu cầu học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của các đối tác, qua đó đa dạng các hoạt động, nguồn thu của Trường. Các hoạt động đào tạo ngắn hạn được Trường ban hành quy chế, làm cơ sở pháp lý để các đơn vị chủ động thực hiện [H21.21.01.04].

Là CSGD đào tạo, Trường chủ động liên kết, hợp tác với các CSGD, đào tạo chuyên ngành có thế mạnh để mở các lớp, các CTĐT nâng cao kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ CB giảng dạy của trường và các trường khác [H21.21.01.05].

Các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của Trường được triển khai thường xuyên và đạt kết quả cao như: hợp tác hỗ trợ hoạt động hướng nghiệp, tuyển sinh, đào tạo đổi mới sáng tạo, KNM, hoạt động trải nghiệm cho học sinh các trường THPT; Trao học bổng cho học sinh các trường THPT tại Tp.HCM và các tỉnh; tổ chức hoạt động tư vấn tuyển sinh các năm [H21.21.01.08].

Cùng với các hoạt động đào tạo, NCKH chuyển giao công nghệ, Trường còn hợp tác, kết nối với các địa phương, các doanh nghiệp và tổ chức ngoài trường để thực hiện các hoạt động phong trào, hoạt động PVCD của Công đoàn trường; triển khai các hoạt động phong trào, hội thi, hội thao... cho công đoàn viên; tổ chức tham quan nghỉ mát cho công đoàn viên; cùng nhiều chương trình cụ thể khác... (Chương trình kêu gọi ủng hộ miền Trung, Chương trình kêu gọi ủng hộ công đoàn viên khó khăn, Chương trình hỗ trợ công đoàn viên vay vốn) [H21.21.01.10].

Trong các hoạt động phong trào, Đoàn hội, tổ chức các sân chơi, hoạt động cộng đồng cho SV, Trường cũng chủ động kết nối với nhiều đối tác tổ chức các hoạt động như: triển khai hoạt động PVCD của ĐTN, HSV; tổ chức chương trình Mùa hè xanh; tổ chức chương trình Xuân tình nguyện; tổ chức chương trình Hiến máu nhân đạo; tổ chức hoạt động Hưởng ứng Giờ trái đất; tổ chức chương trình Tiếp sức mùa thi; tổ chức chương trình Xây dựng nhà tình nghĩa; các chương trình kết hợp Thành đoàn TP.HCM, UBND phường Tây Thạnh... liên quan đến hoạt động PVCD (hiến máu, vệ sinh đường phố, thăm bà mẹ Việt Nam, phong trào, cuộc thi...) [H21.21.01.11].

Bên cạnh đó, Trường đã ban hành các quy định cụ thể liên quan đến hoạt động PVCD làm cơ sở để các đơn vị thực hiện [H21.21.01.14], cùng với việc ứng dụng CNTT vào các hoạt động cộng đồng, như thành lập các trang thông tin phục vụ hoạt động cộng đồng: website của P.KHCN, ĐTN – HSV, Công đoàn trường, Đảng bộ trường và website của Trường hufi.edu.vn [H21.21.01.15].

Trường ban hành quy định về nhiệm vụ và nhân sự chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chính sách kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD, thông qua Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường và Quy chế tổ chức và hoạt động của công đoàn trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn TN, HSV, Quy chế tổ chức và hoạt động Ban liên lạc hội cựu SV [H21.21.01.16].

Các hoạt động PVCD trong những năm qua đạt nhiều kết quả quan trọng, như khen thưởng, giấy chứng nhận của công đoàn trường cho công đoàn viên trường. Cùng với đó là nhiều giấy khen, bằng khen khác: Quyết định khen thưởng của đoàn

trường, HSV cho: SV, câu lạc bộ, ban... tham gia tổ chức các hoạt động phong trào tình nguyện PVCD; Thư cảm ơn, giấy chứng nhận, giấy khen của các đơn vị liên quan trao tặng cho Trường, hội SV... về hoạt động PVCD [H21.21.01.17].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.

Nhằm mục tiêu giúp các kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ cộng đồng được triển khai đúng tiến độ, đi vào chiều sâu và đạt được hiệu quả, Trường ban hành các chính sách và hướng dẫn triển khai các hoạt động kết nối và PVCD.

Đối với CB-GV-NV: Trường có chính sách hỗ trợ, khuyến khích và bồi dưỡng CB-GV-NV cơ hữu học tập nâng cao trình độ để PVCD. Về NCKH, Trường ban hành các chính sách về kinh phí, các quy chế quy định và các hướng dẫn liên quan đến các hoạt động này [H21.21.02.01]. Khen thưởng những CB-GV-NV đạt thành tích cao trong NCKH, những đề tài có tính ứng dụng cao để PVCD. Trường chú trọng, tạo điều kiện về thời gian và hỗ trợ kinh phí để CB-GV-NV tham gia hoạt động giao lưu, công tác trong nước, ngoài nước, tham gia các hoạt động tư vấn – hướng nghiệp tại các quận, Tỉnh/Thành, tham gia các hội đồng thẩm định CTĐT của các trường đại học khác, tham gia các hội đồng xét duyệt đề tài NCKH các cấp, tham gia giảng dạy các chương trình ngoài Trường... [H21.21.02.02]. Mặt khác, Trường xây dựng các chính sách và triển khai các chương trình hợp tác đào tạo với các đối tác là doanh nghiệp, Đại học Quốc tế, tăng cường các chương trình trao đổi SV. Nhiều MOU được ký kết giữa trường với các đối tác ngoài trường trong nước và quốc tế [H21.21.02.03].

Đối với SV: Nhiều chính sách và hướng dẫn triển khai các hoạt động kết nối và PVCD được thực hiện như: chính sách học bổng, chính sách khen thưởng SV tham gia các hoạt động cộng đồng (SV NCKH; giải Euréka; Mùa hè xanh; Xuân tình nguyện; Hiến máu nhân đạo; Tham gia hoạt động giao lưu quốc tế...). Bên cạnh đó, các đơn vị cũng ban hành các Quy trình, các Hướng dẫn công việc và biểu mẫu kèm theo nhằm hỗ trợ các hoạt động diễn ra nhất quán: Hướng dẫn công việc xác nhận; Hướng dẫn công việc Giới thiệu Nhà trọ kết nối giữa người cho thuê nhà và SV; Hướng dẫn công việc ký kết hợp tác doanh nghiệp; Quy trình Quản lý đề tài KHCN của CB-GV-NV; Quy trình Quản lý đề tài NCKH SV cấp Trường... tạo điều kiện thuận tiện cho GV thực hiện đề tài KHCN và Trường theo dõi, quản lý quá trình thực hiện của SV; Quy trình, phân công nhiệm vụ các đơn vị tham gia đón đoàn HS THPT đến tham quan Trường; Quyết định thành lập P.CTSV&TTGD...

Tất cả các chính sách, các quy trình và các hướng dẫn công việc thực hiện các hoạt động kết nối và PVCĐ được công bố công khai trên Website, trên Portal của SV và trên các phương tiện truyền thông khác [H21.21.02.05]. Cổng thông tin điện tử <https://hufi.edu.vn> là kênh thông tin chính thống của Trường để chuyển tải toàn bộ thông tin, chủ trương của Trường về các hoạt động giáo dục – đào tạo, NCKH và PVCĐ. Qua đó, các chính sách, hướng dẫn, quy trình, nghiệp vụ liên quan các hoạt động kết nối & PVCĐ đều được công bố công khai, tạo điều kiện cho CB-GV-NV tiếp cận dễ dàng. Đặc biệt, các thông tin về ngày hội việc làm cũng được cập nhật liên tục, là nơi kết nối Trường với doanh nghiệp. Vào Website của TT.TS&TT, SV sẽ có thêm các thông tin về việc làm, nhà trọ, học bổng, kỹ năng, y tế học đường và các chế độ chính sách liên quan. Hằng năm, Trường tổ chức gặp gỡ, trao đổi và mở rộng hội cựu SV của Trường, đây là hoạt động đầy ý nghĩa để giúp Trường gắn kết với các cựu SV, doanh nghiệp, tạo việc làm cho SV và định hướng đào tạo theo thực tế sản xuất, gắn liền với PVCĐ.

Việc xây dựng các quy định quản lý và hướng dẫn về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ tuân thủ các quy định của pháp luật, ví dụ đối với các hoạt động KHCN PVCĐ được quản lý bởi quy chế KHCN của trường và theo luật KHCN, các hoạt động của Công đoàn căn cứ vào điều lệ của Liên đoàn Lao động Việt Nam, các hoạt động của ĐTN căn cứ vào điều lệ của Đoàn thanh niên [H21.21.02.06]. Để đánh giá tính hiệu quả và đưa ra các giải pháp phù hợp trong tương lai, hằng năm trường tổ chức họp báo cáo tổng kết, đánh giá hoạt động kết nối và dịch vụ cộng đồng [H21.21.02.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng.

Bên cạnh việc ban hành, thực thi các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và PVCĐ, Trường cũng đã triển khai được hệ thống đo lường, giám sát hoạt động này, giúp công tác kết nối và PVCĐ được thực sự đi vào chiều sâu, hoạt động có hệ thống đồng thời đánh giá được hiệu quả mang lại cho cả Trường và cộng đồng [H21.21.03.01].

Các chỉ số, chỉ báo cụ thể như số lượng các hoạt động, số người tham gia, số tiền, thời gian tham gia... đều được thể hiện trong kế hoạch hoạt động PVCĐ. Ví dụ Công đoàn và ĐTN xây dựng các kế hoạch hàng năm, hoặc các quyết định giao nhiệm vụ hàng năm có quy định số lớp học, số HV, chi phí cho từng năm [H21.21.03.02].

Các hoạt động kết nối và PVCD được thực hiện và có cơ sở dữ liệu cho từng hoạt động:

BCH ĐTN với vai trò, nhiệm vụ của mình thực hiện các kế hoạch đầu năm đã lên kế hoạch, chương trình cụ thể. Trường đã có phê duyệt kinh phí để tổ chức các hoạt động tương ứng trong kế hoạch.

BCH Công đoàn hàng năm đã lên kế hoạch thực hiện theo các kế hoạch đã đặt ra hàng năm cũng như các hoạt động an sinh xã hội, đền ơn đáp nghĩa và các phê duyệt kinh phí cho từng hoạt động cụ thể.

BCH Công đoàn và ĐTN có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện các hoạt động đã lên kế hoạch và thực hiện trong từng năm và báo cáo lại việc thực hiện trong báo cáo tổng kết công tác ĐTN và Công đoàn hàng năm [H21.21.03.03-04].

Việc triển khai đánh giá hiệu quả hoạt động kết nối và PVCD được thực hiện thông qua lấy ý kiến khảo sát cán bộ, GV và NH. Kết quả đánh giá được báo cáo BGH để thực hiện tổng hợp, phân tích, làm cơ sở cải tiến nâng cao chất lượng của từng loại hoạt động. Số liệu tổng hợp của từng phiếu khảo sát cho thấy cán bộ, GV và NH trong trường cảm thấy hài lòng về hoạt động PVCD mà họ tham gia. Trong đó 85,2% các GV cảm thấy hài lòng về các hoạt động đào tạo, chia sẻ thông tin, tư vấn, hội thảo PVCD; 82,4% SV hài lòng với các hoạt động thiện nguyện của Trường [H21.21.03.05]. Bên cạnh đó, Trường cũng sử dụng kết quả phản hồi của các BLQ để đánh giá hoạt động. Hoạt động nào nhận được phản hồi tích cực như giấy khen, giấy chứng nhận, thư cảm ơn... của các BLQ được tính điểm đánh giá, các hoạt động còn lại được xem xét để cải tiến chất lượng nhằm nâng cao hiệu quả. Tuy nhiên, việc thu thập thông tin phản hồi từ cộng đồng khi tiếp nhận các dịch vụ vẫn chưa được chuyên nghiệp, chủ yếu là nhận phản hồi thụ động từ các BLQ.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Các hoạt động cung cấp các dịch vụ kết nối và PVCD được bổ sung, cải tiến và hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ, cũng như để thực hiện sứ mạng và tầm nhìn của Trường, thể hiện trong việc ban hành Quy định về kết nối và PVCD vào năm 2020. Theo đó, Trường đã phát triển các mô hình và hoạt động mới, kết nối nhiều BLQ; bổ sung và hoàn thiện nội dung PVCD, cũng như hướng tới các giải pháp toàn diện cho các hoạt động tình nguyện và thiện nguyện. Đồng thời tăng cường trách nhiệm của các đơn vị và Trường đối với xã hội

[H21.21.04.06]. Mặt khác, hoạt động PVCĐ cũng được Trường đưa vào trong báo cáo tổng kết hàng năm cũng như phương hướng và chỉ tiêu phấn đấu cho năm học tiếp theo [H21.21.04.07]. Ngoài ra, kết nối và PVCĐ cũng được xác định trong Bộ tiêu chí so chuẩn, đối sánh với các đối tác của Trường với 03 tiêu chí được áp dụng từ năm học 2021 – 2022 trở đi [H21.21.04.08].

Hàng năm, ĐTN luôn tổ chức 02 chương trình trọng điểm lớn là chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh (kèm theo kế hoạch số 21 ngày 07/7/2020 của Ban Thư ký HSV) [H21.21.04.01] và chiến dịch Xuân tình nguyện (kèm theo kế hoạch số 20 ngày 19/12/2019 của Ban Thư ký HSV) [H21.21.04.02] nhằm cung cấp cho NH một môi trường trải nghiệm phù hợp cũng như hỗ trợ các hoạt động của địa phương nơi trú đóng. ĐTN đóng vai trò quan trọng, là cầu nối giữa những NH có cùng sở thích, cùng mối quan tâm, cùng đam mê qua các chương trình như Ngày chủ nhật xanh (kèm theo kế hoạch số 01 ngày 06/12/2019, số 09 ngày 06/4/2021 của BCH Đoàn) [H21.21.04.03]; Gala Chào đón Tân SV (kèm theo kế hoạch số 06 ngày 27/10/2020 của BCH Đoàn) [H21.21.04.04] nhằm giúp NH có một sân chơi, một hoạt động để kết nối và xây dựng mối quan hệ. Ngoài ra, ĐTN luôn cố gắng bám sát thực tế nhu cầu NH cũng như sáng tạo thêm các hoạt động, cụ thể như chương trình Tự hào dòng máu Lạc Hồng (kèm theo kế hoạch số 10 ngày 12/04/2021 của BCH Đoàn) [H21.21.04.05] nhằm khơi gợi lòng biết ơn và ghi nhớ sự hy sinh của các Vua Hùng trong công cuộc dựng nước và giữ nước.

Kết quả khảo sát cán bộ, GV và NH cho thấy trên 80% những người tham gia PVCĐ đều cảm thấy hài lòng về cách thức cũng như kết quả thực hiện của Trường. Trong quá trình PVCĐ Trường cũng nhận được phản hồi tích cực từ các BLQ qua nhiều hình thức như trao tặng giấy khen, trao giấy chứng nhận, thư cảm ơn... điều đó nói lên hiệu quả của các hoạt động PVCĐ có những đóng góp tích cực của Trường đối với sự phát triển chung của xã hội [H21.21.04.09].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 21:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Trường có các văn bản quy định cụ thể các hoạt động, các nội dung công tác liên kết PVCĐ, các văn bản được xây dựng và ban hành đảm bảo công khai, dân chủ, phù hợp điều kiện thực tế và được đánh giá, hiệu chỉnh qua từng giai đoạn.

2. Được sự đồng tình, ủng hộ, phối hợp tốt từ các đơn vị, cá nhân liên quan như chính quyền địa phương, các doanh nghiệp, các mạnh thường quân, các nhà

hảo tâm.

3. Thu hút được đông đảo GV và SV tham gia các hoạt động kết nối và PVCD.

4. Các hoạt động an sinh xã hội, đền ơn đáp nghĩa của Trường được triển khai đúng đối tượng, đúng thời gian, phù hợp với kinh phí và được giám sát tốt nên đã mang lại hình ảnh và ấn tượng tốt cho cộng đồng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Với sự phát triển nhanh và mạnh của các hoạt động liên kết PVCD như hiện tại, nguồn kinh phí chỉ cho các hoạt động còn bị động, còn nhiều hạn chế.

2. Việc kết nối, gắn kết với các địa phương, tổ chức đôi lúc, đôi chỗ mới dừng lại ở chiều rộng chưa đi vào chiều sâu.

3. Hiện nay Trường đã có hướng dẫn cụ thể về các thủ tục quyết toán đề tài NCKH PVCD nhưng nhìn chung thủ tục vẫn còn phức tạp và tốn nhiều thời gian.

4. Kế hoạch còn thiếu chính xác về các chỉ số và chỉ báo như số lượng người tham gia, thời gian, kinh phí thực hiện,...

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Tăng cường vận động các đối tác, các doanh nghiệp, các mạnh thường quân cùng đồng hành với các hoạt động cộng đồng của Trường	TT.TS& TT	2022 – 2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	Kịp thời khen thưởng, động viên các cá nhân, tập thể trong và ngoài trường có những hoạt động, thành tích tốt trong các hoạt động cộng đồng, tình nguyện.	Công đoàn, ĐTN	2022 – 2023	
3	Khắc phục tồn tại 3	Đơn giản hóa thủ tục để việc quyết toán đề tài được nhanh hơn.	P.KHTC	2022 – 2023	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
4	Khắc phục tồn tại 4	LYK các BLQ về các hoạt động của ĐTN.	ĐTN	Tháng 12/2022	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 21</i>	5,00
Tiêu chí 21.1	5
Tiêu chí 21.2	5
Tiêu chí 21.3	5
Tiêu chí 21.4	5

Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo

Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ. Khoá học là thời gian thiết kế để SV hoàn thành một CTĐT cụ thể. Thời gian của một khoá học được quy định trong CTĐT. Thời gian thực hiện các CTĐT của Trường được quy định và thông báo cho SV vào đầu mỗi khóa học [H22.22.01.01]. Trường có phần mềm quản lý đào tạo do đó các chỉ số liên quan đến NH như: các KQHT, rèn luyện, kết quả tốt nghiệp, việc làm... luôn được lưu trữ, theo dõi, và đối sánh cải tiến [H22.22.01.02]. Trong quá trình học tập, SV cần phải đạt được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ được quy định trong CTĐT, qua đó đánh giá được NH từ chất lượng đầu vào, chất lượng quá trình đào tạo đến chất lượng tốt nghiệp đầu ra [H22.22.01.03].

Sau mỗi năm học, P.ĐT thống kê KQHT của tất cả SV. Từ kết quả đó xác định được tỷ lệ SV đạt điểm theo yêu cầu. Tỷ lệ này được theo dõi, so sánh giữa các năm và báo cáo BGH theo định kỳ [H22.22.01.04]. Trường luôn quan tâm sâu sát đến việc nghỉ học của SV. Ngoài những SV bị thôi học sau khi xử lý học vụ do

KQHT kém, còn có những SV khác tự làm đơn xin thôi học vì nhiều lý do khác nhau. Hằng năm, Trường đều theo dõi tỷ lệ SV thôi học. P.ĐT sẽ thống kê cụ thể số lượng SV nghỉ học theo từng nguyên nhân, từng học kỳ, Trường sẽ đưa ra các giải pháp cũng như kế hoạch để ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo [H22.22.01.05].

Hàng năm, Trường tổ chức 02 đợt tốt nghiệp cho SV. Trước mỗi đợt tốt nghiệp, báo cáo về tỷ lệ SVTN được thực hiện và trình cho Hội đồng xét tốt nghiệp của Trường. Các giải pháp khắc phục cũng được đưa ra để tăng tỷ lệ tốt nghiệp của NH [H22.22.01.06]. Trường luôn có các hoạt động tăng cường hỗ trợ SV. Bên cạnh đối thoại hàng năm với SV còn có hoạt động diễn đàn gặp gỡ để lắng nghe, trao đổi, Trường còn có nhiều hình thức khen thưởng SV đạt thành tích tốt trong học tập. Đối với SV bỏ học, tùy nguyên nhân Trường có các biện pháp cải tiến như: Hỗ trợ vay vốn, xét học bổng vượt khó, cùng SV tư vấn sắp xếp lịch làm ngoài giờ và lịch học hợp lý (đối với SV đi làm thêm)...

Trường đã thực hiện đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học trong cùng CTĐT qua các năm, giữa các CTĐT trong Trường thông qua hoạt động tự đánh giá CTĐT [H22.22.01.07]. Kết quả của việc đối sánh được thống kê, phân tích để đánh giá và dự đoán xu thế tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học của NH ở các CTĐT cho năm tiếp theo. Sau khi đánh giá ngoài, cùng với các khuyến nghị của Đoàn đánh giá, các khoa quản lý CTĐT đều xây dựng kế hoạch kèm theo các biện pháp cải tiến nhằm cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học cho giai đoạn 5 năm tiếp theo [H22.22.01.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường đã xây dựng, thiết kế CTĐT và phân bố các học phần một cách hợp lý đảm bảo khối lượng kiến thức và thời gian tốt nghiệp trung bình cho SV trong quá trình đào tạo. Đối với các CTĐT đại học hệ chính quy cấp bằng cử nhân có thời gian thiết kế là 3,5 năm và bằng kỹ sư có thời gian thiết kế là 4 năm. Trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ. Khoá học là thời gian thiết kế để SV hoàn thành một CTĐT cụ thể. Thời gian của một khoá học được quy định trong CTĐT. Thời gian thực hiện các CTĐT của Trường được quy định và thông báo cho SV vào đầu mỗi khoá học [H22.22.02.01].

Quy chế đào tạo cũng quy định điều kiện để được xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp cho SV. SV có thể đăng ký được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học. Đầu khoá

học, SV sẽ được phổ biến về thời gian đào tạo trong buổi sinh hoạt đầu khóa. Bên cạnh đó, các thông tin về KQHT từng học kỳ, kết quả điểm số tích lũy qua các năm học cũng được cung cấp cho SV qua cổng thông tin dành cho SV (<https://sinhvien.hufi.edu.vn>). SV có thể sắp xếp thời gian để bố trí lịch học cá nhân cụ thể từng học kỳ, chủ động lên kế hoạch học tập nhằm tốt nghiệp đúng hoặc sớm tiến độ [H22.22.02.02].

Hàng năm, Trường sẽ thống kê số lượng SV dự kiến TN theo khóa học, ngành học, thời gian tốt nghiệp nhằm theo dõi tiến độ tốt nghiệp của SV. Qua đó, Trường có thể xem xét lại thời lượng thiết kế CTĐT có phù hợp với thực tế không [H22.22.02.03]. Các CTĐT đều được thiết kế với thời lượng hợp lý, đủ để trang bị đầy đủ kiến thức và phù hợp với sức học của toàn thể SV.

Những SV có nguy cơ tốt nghiệp không đúng tiến độ, sau khi có các kết quả thi của mỗi học kỳ, P.ĐT phối hợp cùng các đơn vị liên quan tiến hành xét học vụ, và gửi kết quả đến những SV bị cảnh báo học vụ. Những SV không tốt nghiệp đúng tiến độ đa số do SV chưa tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT theo quy định; hoặc do điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt dưới 2,00. Trường mở các lớp học theo nguyện vọng, tạo điều kiện cho những SV này trả nợ học phần và xét tốt nghiệp sớm nhất có thể nếu SV đủ điều kiện xét tốt nghiệp và đang trong thời gian đào tạo cho phép.

Trường đã thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của tất cả các CTĐT tương ứng, giữa các CTĐT trong giai đoạn đánh giá 2017 – 2021. Kết quả theo dõi thời gian tốt nghiệp trung bình cho thấy: thời gian tốt nghiệp trung bình của cử nhân là 3,8 năm; của kỹ sư là 4,4 năm; tăng tương ứng 0,3 và 0,4 năm so với thiết kế của CTĐT. Mặt khác, thời gian tốt nghiệp trung bình năm sau thấp hơn năm trước trung bình 0,1 năm. Đây là tỷ lệ tương đối tốt, theo đúng kế hoạch đề ra, đồng nghĩa với việc các chính sách quản lý của Trường, công tác hỗ trợ NH rất kịp thời và hiệu quả [H22.22.02.04].

Sau khi đánh giá ngoài, cùng với các khuyến nghị của Đoàn đánh giá, các khoa quản lý CTĐT đều xây dựng kế hoạch kèm theo các biện pháp cải tiến nhằm cải thiện thời gian tốt nghiệp trung bình của NH cho giai đoạn 5 năm tiếp theo [H22.22.02.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Bên cạnh việc tập trung vào chất lượng đào tạo cũng như nhằm trang bị kiến thức vững chắc cho SV, Trường rất quan tâm đến khả năng có việc làm và thu nhập của SV sau khi tốt nghiệp. Trường đã thiết lập các đầu mối phụ trách liên hệ giữa SV, cựu SV và doanh nghiệp để tìm kiếm việc làm cho SV là TT.QLCL, TT.TS&TT, hội cựu SV, các Khoa [H22.22.03.01]. Các đơn vị này là cầu nối nhằm tăng cường sự phối hợp giữa Trường với các đơn vị sử dụng lao động hỗ trợ việc làm, thực tập cho SV.

Hàng năm, TT.TS&TT phối hợp với các đơn vị tổ chức hội chợ việc làm để đưa SV đến gần hơn với NTD, tăng cơ hội tìm được việc làm phù hợp. Kết nối doanh nghiệp và việc làm cho SV, thu hút nhiều doanh nghiệp tham gia. Qua đó, 100% SV (đang học tập tại Trường, kể cả SV đã ra trường) có nhu cầu việc làm đều được tư vấn, giới thiệu chỗ thực tập, tham quan thực tế, việc làm bán thời gian và việc làm chuyên môn [H22.22.03.02]. Bên cạnh đó, các Khoa, các CB, GV cũng giúp SV tìm kiếm nơi thực tập tốt nghiệp và giới thiệu việc làm cho SV bằng các mối quan hệ quen biết.

TT.QLCL phối hợp với các Khoa triển khai việc khảo sát để tìm hiểu tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp sau 1 năm [H22.22.03.03]. Đây là một trong những kênh thông tin để Trường nhận được những phản hồi của NH, người sử dụng lao động về sự đáp ứng của CTĐT đối với nhu cầu lao động thực tế. Kết quả khảo sát cho thấy: tỷ lệ có việc làm đúng ngành nghề đào tạo có xu hướng tăng từ 68,48% (2017) lên 82,12% (2021) và tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo có xu hướng giảm từ 31,52% (2017) xuống còn 17,88% (2021).

Kết quả khảo sát sẽ được gửi về các đơn vị. TT.QLCL chịu trách nhiệm tổng hợp gửi BGH về kết quả khảo sát tình hình việc làm SVTN. Kết quả này giúp Trường kịp thời có những kế hoạch phù hợp để tăng cường khả năng có việc làm của SV [H22.22.03.04].

Nhờ sự tích cực rà soát, cải tiến công tác tìm kiếm việc làm cho SV, với nhiều hình thức hỗ trợ giúp SV tìm việc làm sau khi tốt nghiệp, Trường đã giúp SV tìm được việc làm nhanh hơn và tỷ lệ tìm được việc làm của SV ngày càng tăng cao [H22.22.03.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường đã xác lập và duy trì hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ. Hàng năm,

Trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ phục vụ công tác nâng cao chất lượng toàn diện trong Trường, trong đó có khảo sát ý kiến NTD về chất lượng CSV của Trường. Kết quả của các loại khảo sát đó, sau khi được TT.QLCL xử lý bằng phần mềm chuyên dụng sẽ được gửi đến các đơn vị liên quan trong Trường, các đơn vị phân tích dữ liệu và làm báo cáo việc sử dụng kết quả khảo sát cho việc cải tiến như thế nào tại đơn vị để nâng cao chất lượng của đơn vị [H22.22.04.01].

Kết quả khảo sát giai đoạn 2017 – 2021 cho thấy hầu hết các kỹ năng NH TN của Trường đều được đáp ứng ở mức độ cao [H22.22.04.04].

Đánh giá chất lượng đào tạo của các đơn vị tuyển dụng đối với NH tốt nghiệp của trường là vấn đề rất quan trọng. Hàng năm, Trường đã có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường [H22.22.04.05] và giao cho TT.QLCL và các khoa phối hợp. Mẫu phiếu khảo sát được gửi đến các NTD qua nhiều kênh khác nhau như email, gọi điện thoại, phát phiếu [H22.22.04.06]. Các ý kiến đánh giá của các đơn vị tuyển dụng [H22.22.04.07] đối với NH của Trường sau khi tốt nghiệp là một trong những cơ sở để hàng năm Trường chỉ đạo các đơn vị điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội. Đánh giá khả năng thích ứng của NH tốt nghiệp ĐH CNTP TP.HCM hiện đang làm việc tại đơn vị: gần 80% NH đáp ứng được yêu cầu công việc mà đơn vị phân công. Về kiến thức và kỹ năng của SV tốt nghiệp ĐH CNTP TP.HCM hiện đang làm việc tại đơn vị, kết quả khảo sát nhà tuyển dụng năm 2021 cho thấy 90% NH đảm bảo về kiến thức chuyên môn và 86% đảm bảo về kỹ năng nghiệp vụ. Các kỹ năng được đánh giá cao là kỹ năng trình bày (90%), kỹ năng lập kế hoạch và quản lý thời gian (88%), lòng yêu nghề và tinh thần trách nhiệm với công việc (92%). Bên cạnh đó còn có một số kỹ năng cần phải tăng cường như kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng thích nghi với môi trường làm việc và kỹ năng phản biện.

Qua mỗi đợt khảo sát, Trường lại có hướng cải tiến để tăng chất lượng NH tốt nghiệp, đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan như: tăng cường các lớp kỹ năng mềm cho NH, cải tiến CTĐT và CĐR. Theo dõi mức độ hài lòng của NTD qua nhiều năm liền, Trường nhận thấy xu hướng hài lòng của NTD ngày càng được tăng cao. Kết quả có trên 80% nhà tuyển dụng hài lòng về chất lượng NH tốt nghiệp của Trường. Điều này chứng tỏ sản phẩm đào tạo của Trường ngày càng đáp ứng được nhu cầu xã hội.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 22:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Trường có hệ thống giám sát tình hình học tập của NH trong suốt quá trình học tập, có các quy định, quy trình cụ thể về đào tạo, đánh giá từ đầu vào, quá trình học đến khi tốt nghiệp đảm bảo tính công bằng, tin cậy và được công bố công khai cho NH vào đầu khóa học, năm học.

2. Các đơn vị có sự phối hợp, tổ chức quản lý các phần mềm về hoạt động đào tạo của Trường nên các báo cáo và quyết định về ĐBCL được thực hiện thường xuyên, nề nếp và cải tiến liên tục.

3. Trường có TT.QLCL quản lý và triển khai hệ thống LYK phản hồi của các BLQ, có đơn vị chuyên trách hỗ trợ NH và có hệ thống lưu trữ dữ liệu về tình hình NH tốt nghiệp.

4. Việc khảo sát ý kiến của NH sau khi kết thúc học phần đã được thực hiện đều đặn, thường xuyên trong mỗi học kỳ của nhiều năm qua. Qua đó tổng hợp, phân tích và đánh giá để góp phần cải thiện chất lượng dạy và học của Trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Một số ngành có tỷ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn chưa cao.

2. Việc khảo sát ý kiến của các BLQ được thực hiện chưa đồng bộ.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng đội ngũ CVHT thực hiện công tác tư vấn, hỗ trợ SV có học lực yếu trong quá trình học tập ngay từ năm thứ nhất.	Khoa, P.CTSV& TTGD	Năm học 2022-2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	Rà soát lại biểu mẫu, quy trình, cải tiến triển khai để nâng cao hiệu quả khảo sát.	TT.QLCL , Khoa	2022-2026	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Cập nhật điều chỉnh các quy định, quy trình phù hợp với tình hình phát triển của Trường.	Tất cả thành viên trong Trường	Thường xuyên	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
4	Phát huy điểm mạnh 2	Ban hành sổ tay ĐBCL.	BGH, TT.QLCL	Năm học 2022-2023	
5	Phát huy điểm mạnh 3	Quản lý và triển khai hệ thống LYK phản hồi của các BLQ, có đơn vị chuyên trách hỗ trợ SV.	TT.QLCL , Khoa	Thường xuyên	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 22</i>	5,00
Tiêu chí 22.1	5
Tiêu chí 22.2	5
Tiêu chí 22.3	5
Tiêu chí 22.4	5

Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nghiên cứu KH&CN được coi là nhiệm vụ trọng yếu trong chiến lược phát triển của Trường. Hoạt động KHCN của trường được tổ chức thực hiện trên cơ sở huy động các nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực, trí lực) từ bên trong và bên ngoài. Để triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu đáp ứng các yêu cầu theo đúng sứ mạng, tầm nhìn của Trường, Trường có cơ chế khuyến khích và bắt buộc GV tham gia NCKH. Từ năm 2015 đến năm 2019, Trường đã ban hành Quy định về quản lý hoạt động KH&CN của Trường quy định rõ loại hình hoạt động nghiên cứu (**nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm**), số lượng, chất lượng NCKH mà đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu phải thực hiện **[H23.23.01.02]**. Trường đã ban hành quy định về chế độ làm việc đối với GV bao gồm nhiệm vụ của GV và thời gian làm việc của GV. Trường đã xây dựng quy trình quản lý khối lượng NCKH của GV trong đó quy định rõ trách nhiệm của các đơn vị

liên quan từ cấp khoa, bộ môn và các đơn vị chức năng làm đầu mối quản lý khối lượng NCKH Trường [H23.23.01.03]. Các chỉ tiêu về khối lượng NCKH của Trường tương đương với yêu cầu chung do Bộ GD&ĐT quy định về NCKH đối với GV (Thông tư 47/TT-BGDĐT Quy định chế độ làm việc đối với GV, Thông tư 22/2011/TT-BGDĐT Quy định về hoạt động KH&CN trong các CSGD đại học).

Để đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu về loại hình và khối lượng nghiên cứu của GV Trường giao cho phòng P.QLKH&ĐTSĐH theo dõi, giám sát và có quy trình hướng dẫn về hoạt động này. Hàng năm GV kê khai khối lượng NCKH bằng bản giấy hoặc bằng phần mềm SCI (<https://sci.hufi.edu.vn/login.html>) của Trường, P.QLKH&ĐTSĐH sẽ tổng hợp, giám sát và xác nhận khối lượng NCKH theo quy định [H23.23.01.04].

Để thúc đẩy hoạt động KH&CN, đồng thời có những điều chỉnh về chính sách KH&CN, P.QLKH&ĐTSĐH là đầu mối thiết kế, xây dựng phiếu khảo sát LYK phản hồi từ các BLQ đến hoạt động nghiên cứu. Từ đó có những báo cáo đề xuất để cải tiến nâng cao chất lượng hoạt động NCKH của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu trong Trường. **Kết quả khảo sát cho thấy, trên 75% GV, cán bộ nghiên cứu và NH đều hài lòng với hoạt động NCKH và có các đề xuất cải tiến nâng cao chất lượng nghiên cứu như: bổ sung CSVC, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu, chi kinh phí cho đề tài cấp cơ sở, khuyến khích GV công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế [H23.23.01.05].**

Để tăng cường các nghiên cứu có chất lượng cao, đẩy mạnh công bố ở các tạp chí quốc tế có uy tín, Trường ban hành Quy định hỗ trợ kinh phí công bố quốc tế cho CBGV của trường, được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H23.23.01.06]. Bên cạnh đó, Trường đã nghiên cứu đề ra những quy định chính sách nhằm đảm bảo công bằng cũng như hỗ trợ các cán bộ GV tích cực tham gia NCKH.

Để đánh giá các kết quả đạt được và đề ra phương hướng, giải pháp cho công tác NCKH, hàng năm Trường tổ chức tổng kết công tác NCKH và đánh giá điểm mạnh, điểm yếu từ đó đưa ra phương hướng, định hướng, kế hoạch hoạt động KH&CN cho các năm tiếp theo bằng các Báo cáo tổng kết năm học năm hiện hành và Kế hoạch năm học sau [H23.23.01.07].

Hàng năm, Trường thực hiện đối sánh nội bộ giữa các năm về số lượng, loại hình nghiên cứu. Số lượng đề tài cấp cơ sở có sự biến động do Trường ưu tiên cho các công bố khoa học trên các tạp chí trong và ngoài nước. Để nâng cao hiệu quả nghiên cứu Trường đã thực hiện đối sánh qua các năm về số lượng bài báo, đề tài

cấp bộ trong 5 năm: Trong giai đoạn đánh giá, trung bình số đề tài NCKH cấp trường tăng 18,7%; số đề tài cấp Bộ tăng 20,8%; số lượng bài báo đăng trên tạp chí tăng 3,8%; số lượng báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo tăng 136,9%... Đây là căn cứ xây dựng chính sách về NCKH và ban hành Quyết định về việc ban hành Quy chế hoạt động khoa học và công nghệ cho giai đoạn tiếp theo [H23.23.01.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

NCKH của NH là một bộ phận cấu thành hoạt động KHCN của Trường và là một trong những nhiệm vụ và quyền lợi của NH Trường ĐH CNTP TP.HCM, được quy định rõ trong Quy chế hoạt động khoa học và công nghệ hàng năm [H23.23.02.01]. Để đẩy mạnh hoạt động NCKH trong NH, hàng năm Trường có cơ chế, chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho NH tham gia NCKH thông qua việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ [H23.23.02.02]. Các hình thức NCKH của NH được thể hiện qua các báo cáo tham gia Hội nghị SV NCKH, tham gia thực hiện nghiên cứu các đề tài khoa học các cấp và các hoạt động KHCN khác, tham gia các giải thưởng SV NCKH [H23.23.02.03].

Trường xây dựng kế hoạch công tác NCKH trong đó có nội dung về nội dung hoạt động NCKH của NH. Để giám sát hoạt động NCKH của NH Trường đã có văn bản hướng dẫn và quy trình để đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu về loại hình, khối lượng rõ ràng [H23.23.02.04]. Hàng năm Trường đều có cập nhật dữ liệu về kết quả NCKH của NH. Trong giai đoạn đánh giá, Trường đã thực hiện 447 đề tài, bao gồm: 1 đề tài cấp Nhà nước, 23 đề tài cấp Bộ, 423 đề tài cấp Trường.

Để xây dựng biện pháp nâng cao chất lượng công tác NCKH (trong đó có NCKH của NH). Từ năm 2019, P.QLKH&ĐTSĐH xây dựng kế hoạch, triển khai khảo sát thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ về hoạt động NCKH của NH, từ đó có những báo cáo đề xuất nâng cao hiệu quả hoạt động NCKH của NH [H23.23.02.05]. Để thấy rõ hiệu quả hoạt động NCKH của NH sau mỗi năm học P.QLKH&ĐTSĐH có đối sánh về loại hình và khối lượng NCKH của NH. Kết quả đối sánh cho thấy số lượng đề tài NCKH của NH có sự biến động theo các năm. Đặc biệt trong những năm gần đây số lượng và chất đề tài NCKH của NH đã được cải thiện, như: năm 2018, 2019 số lượng và kết quả NH đạt giải tại Hội nghị SV NCKH toàn quốc cũng được tăng lên. Trường giao cho P.QLKH&ĐTSĐH xây dựng kế hoạch và tổ chức Hội nghị SV NCKH cấp trường và lựa chọn NH

tham dự Hội nghị SV NCKH toàn quốc [H23.23.02.06].

Thành phần tham gia NCKH của NH khá đa dạng, không chỉ những NH năm cuối còn có cả NH năm thứ nhất, thứ hai, trong đó một số đạt kết quả tốt và được giải cấp Trường, cấp toàn quốc về lĩnh vực... Các báo cáo khoa học NH được đánh giá bởi hội đồng khoa học theo các tiêu chí đánh giá như đối với một công trình NCKH. Trong những năm gần đây, các báo cáo tham gia Hội nghị SV NCKH cấp trường và SV NCKH toàn quốc luôn đạt được kết quả cao. NH tham gia NCKH được tạo điều kiện thuận lợi về trang thiết bị và hỗ trợ kinh phí, được hưởng các quyền lợi khi đạt giải như: cộng điểm thưởng, xét cấp học bổng... Đối với HV cao học Trường tạo điều kiện để HV tham gia đề tài NCKH cấp Bộ/Thành phố. Với những giải pháp thúc đẩy hoạt động NCKH của NH, nên trong 4 năm gần đây NH của trường đã đạt thứ hạng cao trong Hội nghị SV NCKH toàn quốc về lĩnh vực công nghệ thực phẩm, nông lâm ngư nghiệp [H23.23.02.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường có chính sách khuyến khích công bố khoa học trong quy định về hoạt động NCKH và Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường như hỗ trợ đăng bài trên tạp chí khoa học thuộc danh mục ISI, SCOPUS và các bài báo đăng trên Tạp chí khoa học quốc tế (nước ngoài), tạp chí Tạp chí Khoa học công nghệ và Thực phẩm thuộc Trường. Hàng năm Trường xây dựng kế hoạch KHCN để cụ thể về các loại hình và số lượng công bố khoa học [H23.23.03.01].

Để theo dõi số liệu công bố khoa học, P.QLKH&ĐTSDH phân công nhiệm vụ cho từng thành viên để theo dõi và quản lý các công bố khoa học đăng trên tạp chí, kỷ yếu Hội nghị, Hội thảo khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế. Các loại hình công bố khoa học của Trường bao gồm: các bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế, báo cáo đăng trên kỷ yếu Hội thảo khoa học trong nước và quốc tế (có chỉ số ISBN, ISSN được tính điểm); sách chuyên khảo và sách tham khảo. Để đẩy mạnh các công bố khoa học và trích dẫn Trường có hướng dẫn trình bày trích dẫn tài liệu tham khảo và chống đạo văn. Tháng 11/2021 Trường đã đưa vào sử dụng hệ thống phần mềm chuyên dụng để quản lý, theo dõi các công bố và các kết quả NCKH, song song với việc sử dụng các chức năng của hệ thống Web của Google Scholar để lấy số liệu về trích dẫn của các công bố của trường. Theo thống kê từ năm 2017 đến 2021, các bài báo khoa học đăng trên tạp chí, kỷ yếu hội nghị khoa học chuyên ngành trong nước và

quốc tế của Trường ngày càng tăng [H23.23.03.02]. Trong giai đoạn đánh giá, Trường đã thực hiện 941 bài báo khoa học, bao gồm: 339 đăng trên tạp chí khoa học quốc tế, 485 đăng trên tạp chí khoa học cấp ngành trong nước và 117 đăng trên tạp chí/tập san cấp Trường; 476 báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước.

Những năm gần đây, nhờ việc triển khai các giải pháp tích cực (khuyến khích công bố quốc tế, ưu tiên xét chọn các đề tài có công bố trên tạp chí/kỷ yếu hội nghị hội thảo chuyên ngành...) và sự tích cực của đội ngũ GV nên số lượng công bố khoa học trên các tạp chí/kỷ yếu Hội nghị khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế đã được tăng về số lượng cũng như chất lượng [H23.23.03.03].

Để cải tiến nâng cao chất lượng và số lượng của các loại hình và các công bố khoa học Trường đã rà soát và cải tiến chính sách NCKH như: gắn hoạt động NCKH là một trong những tiêu chí để xét thi đua khen thưởng, thưởng bằng tiền đối với bài báo khoa học đăng tạp chí quốc tế trong danh mục ISI, SCOPUS và bài báo đăng trên tạp chí nước ngoài được thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ trường. Trường có chế tài xử lý với trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ NCKH theo Quy định về công tác thi đua khen thưởng của trường. Theo đó, GV không hoàn thành nhiệm vụ NCKH sẽ được đánh giá ở mức không hoàn thành nhiệm vụ khi xét thi đua năm học, không được chủ nhiệm đề tài NCKH 02 năm tiếp theo, bị thu hồi toàn bộ kinh phí đã cấp [H23.23.03.04].

Để tạo điều kiện cho các nhà khoa học trong trường công bố các nghiên cứu của mình, Trường có chính sách khuyến khích GV công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế thay thế cho thực hiện đề tài NCKH. Ngoài ra Trường đã định kỳ xuất bản các số Tạp chí Khoa học công nghệ và Thực phẩm của Trường; đăng cai tổ chức các Hội nghị khoa học chuyên ngành có sự tham gia của các nhà khoa học hàng đầu về các lĩnh vực...

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trên cơ sở các quy định về SHTT do Nhà nước ban hành, Trường có chính sách quy định về hoạt động sở hữu trí tuệ, trong đó có quy định về loại hình, số lượng tài sản trí tuệ [H23.23.04.01].

Trường có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình và số lượng tài sản trí tuệ. Trường xác định việc nâng cao hiểu biết về quyền SHTT cho cán bộ, GV, SV và

HV và gia tăng số lượng sản phẩm KH&CN không vi phạm quyền SHTT là một trong những hoạt động được ưu tiên của Trường. Trường đã ban hành hướng dẫn cụ thể về hình thức, cách trích dẫn... được coi là một tiêu chí trong việc đánh giá, nghiệm thu đề tài KH&CN. Đối với bài đăng trên Tạp chí của trường, Trường có quy định cụ thể về trách nhiệm của tác giả trong việc gửi bài, bản quyền bài viết, nguồn tài liệu bài viết, biểu mẫu trình bày. Trong thực tiễn triển khai các công tác về quản lý tài sản trí tuệ, Trường đã thực hiện việc bảo hộ bản quyền và kết quả nghiên cứu theo quy định. Hàng năm, Trường cấp giấy chứng nhận kết quả thực hiện đề tài, nhiệm vụ NCKH của CB, GV khi hoàn thành nhiệm vụ NCKH và được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu về hoạt động KH&CN của Trường. Việc tăng cường phổ biến, công khai các kết quả NCKH tại website, lưu Thư viện theo quy định lưu trữ của Nhà nước và của ngành góp phần đảm bảo quyền SHTT đối với các kết quả NCKH của Trường [H23.23.04.02].

Mặc dù, chưa có bằng sáng chế độc quyền, giải pháp hữu ích của CB, GV được cấp. Tuy nhiên, các sản phẩm NCKH của Trường được bảo vệ và đánh giá nghiệm thu theo đúng quy định. Các bài báo được đăng trên tạp chí, kỷ yếu hội thảo khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế đều được phản biện trước khi được đăng. Giáo trình đều được thẩm định đánh giá trước khi xuất bản. Kết quả đối sánh loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ của trường cho thấy hoạt động sở hữu trí tuệ còn ở mức khiêm tốn so với các trường đại học: **Trong giai đoạn đánh giá, Trường có 1 bằng sáng chế và 230 đầu sách được xuất bản, bao gồm 12 sách chuyên khảo, 176 giáo trình, 18 sách chuyên khảo và 24 sách hướng dẫn**; thực hiện việc rà soát, điều chỉnh các chỉ số về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ hàng năm cũng đã được chú trọng và có kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động căn cứ thông tin phản hồi của các BLQ về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ của CSGD [H23.23.04.03].

Trường có kế hoạch cải tiến để nâng cao chất lượng và số lượng của các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn. Xây dựng chủ trương và kế hoạch triển khai việc nâng cao nhận thức về TSTT đối với các đầu mối quản lý và toàn thể CB, GV, HV, SV; Nâng cao sự quan tâm đúng mức của các đầu mối quản lý và toàn thể CBGV, CBNC, HV, SV đối với hoạt động rà soát, đánh giá kết quả SHTT. Để triển khai có hiệu quả công tác SHTT, hàng năm Trường cử cán bộ tham dự các lớp tập huấn về quản lý SHTT [H23.23.04.04]. Trường triển khai đồng bộ hệ thống theo dõi trích dẫn, giám sát các chỉ số đối với các công bố ISI, Scopus; có kế hoạch thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các TSTT với các CSGD ĐH khác trong và ngoài nước để xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu

hoạt động [H23.23.04.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Kinh phí chi cho hoạt động KH&CN là nguồn lực quan trọng nhất cho hoạt động nghiên cứu góp phần trang bị CSVN, trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu, đồng thời cũng là nguồn thu cải thiện thu nhập cho CBGV. Chính vì vậy, trong định hướng chiến lược phát triển tổng thể Trường cùng với các văn bản quy định về công tác tài chính có quy định cụ thể việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ [H23.23.05.01]. Hàng năm, Trường có phân bổ dự toán ngân quỹ cho hoạt động nghiên cứu. Tổng chi cho hoạt động NCKH bước đầu đáp ứng cho công tác NCKH của trường và theo các quy định hiện hành. Việc thực hiện phân bổ kinh phí cho hoạt động nghiên cứu được BGH giao cho P.KHTC phối hợp với P.QLKH&ĐTSĐH xây dựng kế hoạch kinh phí và triển khai kinh phí theo năm học [H23.23.05.02].

Hàng năm, Trường đã dành nguồn kinh phí đáng kể cho hoạt động NCKH hàng năm, trong giai đoạn đánh giá, trung bình chiếm 2,29% trong tổng thu của Trường, có xu hướng tăng từ 1,06% (2017) lên 3,60% (2021). Bên cạnh đó, Trường còn có chiến lược tìm nguồn kinh phí ngoài Trường cho hoạt động này như kinh phí từ đề tài NCKH cấp Nhà nước, Bộ, Sở KH&CN tỉnh (thành phố) [H23.23.05.03]. Các định mức kinh phí cho một đề tài cũng như các phân bổ dự toán đều được hướng dẫn rõ ràng [H23.23.05.04]. Trường còn xây dựng định mức nghiên cứu tối đa cho từng loại sản phẩm KH&CN là những bài báo hay các đề tài ứng dụng các cấp (cấp trường, cấp quốc gia, quốc tế) với các tiêu chí theo thứ tự ưu tiên sản phẩm chất lượng cao (Bài báo; Đăng ký SHTT; CGCN cho đối tác ngoài; có khả năng đạt giải thưởng cấp quốc gia; đề tài áp dụng tại Trường) để xét chọn đề tài [H23.23.05.05]. Trường cũng ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai chi tiết như hướng dẫn lập dự toán kinh phí NCKH, hướng dẫn định mức kinh phí cho các loại đề tài nghiên cứu [H23.23.05.06], xây dựng định mức khối lượng sản phẩm KH&CN đối với NCV [H23.23.05.07].

Kinh phí chi thường xuyên được phân bổ theo nhu cầu đào tạo, hoạt động NCKH và các hoạt động khác. Trong đó, kinh phí phân bổ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được thiết lập. Việc phân bổ dự toán và quyết toán được quy định rất chi tiết, tạo hành lang thuận lợi cho việc thực hiện đề tài và quyết toán các khoản cho

đề tài về sau. Hệ thống các văn bản, các chính sách liên quan đến ngân quỹ dành cho hoạt động NCKH luôn được rà soát, cải tiến nhằm đẩy mạnh hoạt động KHCN ngày càng phát triển.

Đối với NCKH của NH, ngân quỹ cho hoạt động NCKH NH cũng luôn được giám sát bởi bộ phận Thanh tra giáo dục thuộc P.CTSV&TTGD và Ban Thanh tra nhân dân theo kế hoạch định kỳ hàng năm, đối sánh trong giai đoạn đánh giá, trung bình chiếm 2,29% trong tổng thu của Trường, có xu hướng tăng từ 1,06% (2017) lên 3,60% (2021) [H23.23.05.08]; các quyết định khen thưởng NH tham gia NCKH qua các năm học [H23.23.05.09]. Trong các quy chế này, mức tiền thưởng được quy định rất chi tiết, mức tài trợ, hỗ trợ cũng được thể hiện cụ thể làm cơ sở cho hoạt động NCKH của Trường được thực hiện xuyên suốt. Hàng năm, trong Hội nghị cán bộ viên chức, Trường đều công khai tài chính, lắng nghe và giải trình về những thông tin phản hồi của GV, cán bộ nghiên cứu về mức độ phù hợp, minh bạch của ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu.

Kế hoạch tăng cường nguồn lực tài chính, đa dạng hoá các nguồn thu cũng được đề cập đến trong các hội nghị của Đảng ủy mở rộng về chiến lược gia tăng các nguồn lực tài chính [H23.23.05.10]. Nguồn thu từ hoạt động NCKH và CGCN được đưa vào kế hoạch tăng nguồn tài chính, bổ sung vào nguồn thu Trường [H23.23.05.11]. Các khoản thu từ hoạt động KHCN tuy không nhiều nhưng cũng góp phần vào kinh phí hoạt động này hàng năm của Trường.

Kết quả ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến qua từng năm. Vì vậy, đã giúp Trường đẩy mạnh hoạt động KHCN theo kế hoạch đã đề ra [H23.23.05.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 23.6. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường có quy định cụ thể về kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm, chuyển giao) trong hoạt động KH&CN của trường [H23.23.06.01]. P.QLKH&ĐTSDH là đơn vị đầu mối xây dựng kế hoạch thu thập học thu thập thông tin phản hồi của cán bộ, GV và SV về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo.

Trường có cơ chế, chính sách khuyến khích GV, cán bộ nghiên cứu chủ động tìm kiếm, thực hiện các nhiệm vụ KHCN đặt hàng từ Bộ Công Thương,

Thành Đoàn, tỉnh thành... Trong 5 năm qua các hợp đồng đề tài cấp Nhà nước, Bộ, Tỉnh thành tăng đáng kể. Trong giai đoạn đánh giá từ năm 2017 đến 2021, Trường có các kết quả NCKH được chuyển giao. Số lượng các hợp đồng tư vấn, hợp đồng khoa học tăng nhanh và mang về nguồn thu cho Trường. GV và NH tham gia các giải thưởng khoa học và đã mang về nhiều thành tích cao cho Trường [H23.23.06.02].

Hoạt động đổi mới sáng tạo trong CBGV và NH được triển khai thông qua các hoạt động của các tổ chức đoàn thể như Công đoàn và ĐTN. Ngoài ra, Trường còn giao cho TT.TS&TT và P.CTSV&TTGD triển khai một số hoạt động đổi mới sáng tạo cho CBGV và SV nhằm tạo sân chơi đổi mới sáng tạo thường xuyên trong Trường như tổ chức CLB khởi nghiệp cho SV, tổ chức cuộc thi tìm kiếm ý tưởng đổi mới sáng tạo trong SV... [H23.23.06.03].

Để nâng cao chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo, Trường đối sánh kết quả nghiên cứu và sáng tạo của trường với các CSGD khác trong những năm qua (về công bố quốc tế, Trường xếp hạng 33 trong các trường đại học tại Việt Nam: <https://lib.tdtu.edu.vn/vi/tin-tuc-su-kien/cac-truong-dai-hoc-vn-qua-cong-bo-quoc-te-nhin-tu-du-lieu-scopus>), xây dựng kế hoạch rà soát và điều chỉnh hoạt động nghiên cứu và sáng tạo, đồng thời trên cơ sở tổng hợp thông tin phản hồi của GV và NH về kết quả nghiên cứu và sáng tạo từ TT.QLCL, Trường cải tiến chính sách về hoạt động KH&CN trong đó có chính sách về kết quả nghiên cứu và sáng tạo [H23.23.06.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 23:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Trường đã xây dựng đầy đủ các chiến lược và kế hoạch hoạt động KH&CN ngắn hạn, trung hạn, dài hạn bám sát sứ mạng, mục tiêu của Trường.
2. Các CBGV của Trường đẩy mạnh công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí/ Hội thảo khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế.
3. Trường tạo điều kiện thuận lợi về quyền lợi, trang thiết bị và hỗ trợ kinh phí cho SV NCKH.
4. Trường có chính sách khuyến khích CBGV công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí chuyên ngành trong nước, quốc tế và thực hiện đề tài NCKH.
5. Trường có kế hoạch cải tiến để nâng cao chất lượng và số lượng của các

loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn. Xây dựng chủ trương và kế hoạch triển khai việc nâng cao nhận thức về TSTT đối với các đầu mối quản lý và toàn thể CB, GV, HV, SV...

6. Trường cấp kinh phí cho các hoạt động NCKH ngày càng tăng và đảm bảo các khuyến khích để các hoạt động NCKH phát triển.

7. Trường có nhiều hoạt động nghiên cứu và sáng tạo.

8. GV và SV đạt được nhiều thành tích cao trong NCKH.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Rà soát các sản phẩm nghiên cứu, phối hợp với chủ nhiệm đề tài đăng ký sản phẩm sở hữu trí tuệ.

2. Tăng cường các hoạt động và loại hình SV NCKH.

3. Tổ chức nhiều giải thưởng SV NCKH cấp Khoa và Trường.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Rà soát các sản phẩm nghiên cứu, phối hợp với chủ nhiệm đề tài đăng ký sản phẩm sở hữu trí tuệ.	Phòng P.QLKH &ĐTSDH, chủ nhiệm đề tài	Thường xuyên	
2	Khắc phục tồn tại 2	Tăng cường các hoạt động và loại hình SV NCKH.	P.QLKH &ĐTSDH, các Khoa	Thường xuyên	
3	Khắc phục tồn tại 3	Tổ chức nhiều giải thưởng SV NCKH cấp Khoa và Trường.			
4	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục rà soát chính sách, đẩy mạnh hoạt động KH&CN phù hợp sứ mạng, mục tiêu của Trường.	Phòng P.QLKH &ĐTSDH	Thường xuyên	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
5	Phát huy điểm mạnh 2	Đẩy mạnh công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí/ Hội thảo khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế.	Phòng P.QLKH &ĐTSDH	Thường xuyên	
6	Phát huy điểm mạnh 3	Trường tạo điều kiện thuận lợi về quyền lợi, trang thiết bị và hỗ trợ kinh phí cho SV NCKH.	P.QLKH &ĐTSDH	Thường xuyên	
7	Phát huy điểm mạnh 4	Trường có chính sách khuyến khích CBGV công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí chuyên ngành trong nước, quốc tế và thực hiện đề tài NCKH.	Phòng P.QLKH &ĐTSDH	Thường xuyên	
8	Phát huy điểm mạnh 6	Trường cấp kinh phí cho các hoạt động NCKH ngày càng tăng và đảm bảo các khuyến khích để các hoạt động NCKH phát triển.	Phòng P.QLKH &ĐTSDH	Thường xuyên	
9	Phát huy điểm mạnh 7	Trường có nhiều hoạt động nghiên cứu và sáng tạo.	Phòng P.QLKH &ĐTSDH	Thường xuyên	
10	Phát huy điểm mạnh 8	GV và SV đạt được nhiều thành tích cao trong NCKH.	Phòng P.QLKH &ĐTSDH	Thường xuyên	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 23	4,50
Tiêu chí 23.1	5
Tiêu chí 23.2	5
Tiêu chí 23.3	5

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chí 23.4	4
Tiêu chí 23.5	4
Tiêu chí 23.6	4

Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Theo Quy định hoạt động kết nối và PVCD của Trường, loại hình kết nối và PVCD bao gồm: đào tạo, bồi dưỡng; NCKH & CGCN; tư vấn; hỗ trợ NH; và hoạt động tình nguyện, nhân đạo, từ thiện [H24.24.01.09]. Khối lượng cho từng loại hình được xác định hàng năm thông qua các chỉ tiêu phân đầu của Nghị quyết Hội nghị viên chức [H24.24.01.10]. Căn cứ vào chỉ tiêu phân đầu, P.CTSV&TTGD làm đầu mối xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai và giám sát thực hiện đến các đơn vị và tổ chức đoàn thể (Công đoàn Trường và Đoàn thanh niên). Công Đoàn trường cùng với TT.QLCL xác nhận khối lượng hoạt động PVCD.

Kết quả thực hiện việc kết nối và PVCD được tổng hợp trong Báo cáo thực hiện Ba công khai của Trường hàng năm (tại mục K, biểu mẫu số 18: <https://hufi.edu.vn/gioi-thieu/ba-cong-khai.html>).

Đối với mỗi chương trình vận động tài trợ bên ngoài cũng như quyên góp ủng hộ từ NH, ĐTN đều ban hành các văn bản liên quan như: Quy định tài trợ các chương trình của BCH Đoàn trường đối với các đơn vị doanh nghiệp [H24.24.01.01], Quyên góp ủng hộ đồng bào miền Trung bị ảnh hưởng do lũ lụt [H24.24.01.02], Thông báo đóng góp ủng hộ quỹ "*Xây dựng nhà tình bạn*" [H24.24.01.03]. Đồng thời sau khi kết thúc vận động đều sẽ ban hành các văn bản nhằm công khai tất cả các khoản đã vận động được như: BB tài trợ của các đơn vị doanh nghiệp [H24.24.01.04], Bản sao kê công khai số tiền ủng hộ quỹ "*Xây dựng nhà tình bạn*" [H24.24.01.05], BB bàn giao ủng hộ đồng bào miền Trung [H24.24.01.06]. Ngoài ra, ĐTN thường xuyên tổ chức các cuộc họp với các đơn vị Đoàn Khoa để lắng nghe ý kiến để cải tiến các hoạt động được tốt hơn cũng như công khai các khoản vận động nhằm thể hiện sự minh bạch, rõ ràng trong công tác tài chính như: BB họp BCH Đoàn Trường và BB họp BCH Đoàn mở rộng [H24.24.01.07], Các ý kiến đóng góp của các đơn vị Đoàn Khoa [H24.24.01.08].

Trong giai đoạn đại dịch Covid diễn ra tại TP.HCM, Trường có rất nhiều hoạt động PVCD như hỗ trợ địa điểm sân trường để Phường Tây Thạnh tổ chức tiêm ngừa cho nhân dân, hỗ trợ địa điểm Ký túc xá để làm nơi lưu trú cho bác sĩ và thanh niên tình nguyện từ các tỉnh về hỗ trợ chống dịch của Quận Tân Phú... (<https://hufi.edu.vn/tin-tuc/truong-dh-cong-nghiep-thuc-pham-tp-hcm-tiep-tuc-chia-se-kho-khan-voi-sinh-vien-trong-mua-dich>, <https://ttdv.hufi.edu.vn/ttdv-hoat-dong-dich-vu/hufi-cho-phuong-tay-thanh-muon-lam-diem-tiem-vac-xin-covid-19>)

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Sau mỗi chương trình kết nối với đơn vị địa phương, ĐTN có báo cáo thống kê những phần việc, số lượng phần quà, số lượng NH tham gia để đánh giá mức độ hỗ trợ được cho địa phương thông qua Báo cáo tổng kết chiến dịch Mùa hè xanh và chương trình Xuân tình nguyện [H24.24.02.01].

P.CTSV&TTGD là đơn vị đầu mối giám sát các hoạt động về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội. Trong báo cáo kết quả thực hiện hàng năm có thực hiện đối sánh về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội [H24.24.02.02].

TT.QLCL là đơn vị đầu mối thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội [H24.24.02.03]. Ngoài ra, Công đoàn và ĐTN cũng có những buổi trao đổi với đơn vị địa phương để lắng nghe nhận xét và đóng góp về các hoạt động hỗ trợ của Công đoàn và ĐTN để có thể cải tiến tốt hơn [H24.24.02.04]. **Cơ bản, các địa phương đều hài lòng và cảm ơn hoạt động PVCD của Trường, góp phần giúp cho địa phương khắc phục được khó khăn, tìm kiếm được giải pháp phát triển. Tuy nhiên, các địa phương cũng đề xuất cần có sự gắn kết 02 đơn vị với những nội dung cụ thể trong thời gian tới, cũng như hỗ trợ địa phương trong việc đào tạo nguồn nhân lực mà Trường có thể mạnh.**

Các hoạt động PVCD trong những năm qua đạt nhiều kết quả quan trọng, như khen thưởng, giấy chứng nhận của công đoàn trường cho công đoàn viên trường. Cùng với đó là nhiều giấy khen, bằng khen khác: Quyết định khen thưởng của đoàn trường, HSV cho: SV, câu lạc bộ, ban... tham gia tổ chức các hoạt động phong trào tình nguyện PVCD; Thư cảm ơn, giấy chứng nhận, giấy khen của các đơn vị liên quan trao tặng cho Trường, hội SV... về hoạt động PVCD. Sau mỗi năm học, các đơn vị phụ trách căn cứ những kết quả đạt được, những điểm tồn tại và thông tin

phản hồi của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCD để xây dựng kế hoạch cho năm tiếp theo thể hiện sự cải tiến chất lượng so với kết quả của năm học trước đó như kế hoạch năm học của TT.TS&TT, P.CTSV&TTGD, các Khoa, Công đoàn và ĐTN [H24.24.02.05]. Từ đó, Trường có đánh giá và tổng kết về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội và đề ra kế hoạch cải tiến được thể hiện qua báo cáo tổng kết năm học và phương hướng của năm học tiếp theo [H24.24.02.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 24.3. Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Hoạt động kết nối và PVCD là một phần quan trọng trong chiến lược phát triển của Trường ĐH CNTP TP.HCM (HUFI). Hoạt động kết nối và PVCD được thiết lập để duy trì sự gắn kết giữa Trường với cộng đồng địa phương, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, các tổ chức đoàn thể và các tổ chức quốc tế nhằm tối đa hóa lợi ích trong quá trình đào tạo và phát triển. Hoạt động kết nối và PVCD thể hiện trong nhiều lĩnh vực như: đào tạo, nghiên cứu, hợp tác, chăm lo đời sống...Hoạt động này đã dần làm thay đổi nhận thức, thái độ, thúc đẩy tinh thần làm việc cũng như đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho CB-GV-NV, SV của Trường, đồng thời, cũng làm thay đổi cách nhìn của cộng đồng đối với Trường theo hướng tích cực, có lợi cho cả đôi bên.

Đối với đội ngũ cán bộ, GV, NV: hàng năm, Trường và Công Đoàn Trường phát động nhiều hoạt động kết nối và PVCD cho CB-GV-NV như: các hoạt động chào mừng, kỷ niệm ngày lễ lớn; chăm lo Tết nguyên đán cho cán bộ hưu trí và CB-GV-NV trong Trường; trao các phần quà cho các CB- GV- NV có hoàn cảnh khó khăn đón Tết; nhiều hoạt động chăm lo Tết Trung thu, Tết Thiếu nhi cho các cháu... [H24.24.03.01]. Ủng hộ SV vui Tết xa nhà, ủng hộ chiến dịch Mùa hè xanh, quỹ khuyến học, hiến máu nhân đạo, ủng hộ đồng bào thiên tai bão lũ... [H24.24.03.02]. Thông tin cụ thể được thể hiện qua các Bảng 24.3.1, 24.3.2 và 24.3.3 sau:

**Bảng 9 – 24.3.1 Thống kê số lượng CB-GV-NV và SV tham gia HĐ tình nguyện
Giai đoạn 2017 – 2021**

Số lượng CB-GV-NV và SV tham gia hoạt động tình nguyện					
Năm học	2017	2018	2019	2020	2021

Đối tượng	CB, GV, NV	SV	CB, GV, NV	SV	CB, GV, NV	SV	CB, GV, NV	SV	CB, GV, NV	SV
Mùa hè xanh	5	61	5	62	6	62	6	65	5	65
Hiến máu nhân đạo	44	213	61	259	53	406	60	438	72	491
Xuân tình nguyện	3	23	3	43	3	64	5	76	6	59
Tự tin đến trường	11	66	14	70	21	62	35	84	42	87
Tết Trung thu	78	22	81	18	93	31	84	48	73	67

**Bảng 10 – 24.3.2 Thống kê số lượng CB-GV-NV tham gia hoạt động nghĩa tình
Giai đoạn 2017 – 2021**

Số lượng CB-GV- NV tham gia quyền góp	Năm học					Tổng trị giá tiền mặt đã quyên góp (triệu VNĐ)
	2017	2018	2019	2020	2021	
Quỹ khuyến học	35	37	43	51	72	153
Ủng hộ đồng bào thiên tai, bão, lũ...	483	485	525	576	622	3.274

**Bảng 11 – 24.3.3 Thống kê mức độ tham gia các hoạt động PVCD của CB-GV-
NV giai đoạn 2017 – 2021**

Loại hoạt động PVCD	Năm học	Mức độ tham gia của CB-GV-NV /Số lượng tham gia n lần			
		1 lần	2 lần	3 lần	> 3 lần
Mùa hè xanh	2017	5	-	-	-

Loại hoạt động PVCD	Năm học	Mức độ tham gia của CB-GV-NV /Số lượng tham gia <i>n</i> lần			
		1 lần	2 lần	3 lần	> 3 lần
	2028	5	-	-	-
	2018	5	1	-	-
	2020	5	1	-	-
	2021	5	-	-	-
Tổng (lượt người):		25	2	-	-
Hiển máu nhân đạo	2017	44	-	-	-
	2028	49	12	-	-
	2018	38	11	4	-
	2020	39	20	1	-
	2021	58	14	3	-
Tổng (lượt người):		228	67	8	-

Thông qua các hoạt động trên và sự vận dụng các mô hình học tập PVCD một cách sáng tạo đã nâng cao nhận thức, tình cảm của CB-GV-NV. Điều đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, phục vụ chiến lược phát triển của Trường.

Trong lĩnh vực NCKH, HTQT, Trường luôn tạo cơ chế khuyến khích CB-GV-NV tham gia NCKH, chuyên giao công nghệ. Các GV được Trường hỗ trợ chính sách học tập để hoàn thiện, nâng cao bằng cấp, chuyên môn và nghiệp vụ. Việc vận dụng kết quả NCKH vào công tác giảng dạy cũng được chú trọng thể hiện qua các hội thảo KH định kỳ cấp Trường, cấp đơn vị, qua các phiếu đăng ký cải tiến PP dạy học hàng năm. Điều này đem lại hiệu quả tích cực đối với công tác giảng dạy của GV Trường [H24.24.03.04].

Hoạt động kết nối và PVCD được Trường đưa vào làm một trong các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc của CB-GV-NV trong năm học. Để hoàn thành nhiệm vụ của năm học thì mỗi cán bộ, GV, NV phải hoàn thành khối lượng công việc theo quy định, ví dụ như thời gian làm việc của mỗi GV trong năm học là 1760 giờ, trong đó có 900 giờ giảng dạy (tương đương 300 tiết chuẩn), 586 giờ NCKH và 274 giờ hoạt động khác; mỗi CB-GV-NV tham gia hoạt động của các tổ chức đoàn thể mà đạt giải nhất/nhì/ba được cộng tối đa 02 điểm; tham gia hoạt động của các tổ chức đoàn thể được cộng tối đa 01 điểm; tham gia xây dựng, đóng góp cho đơn vị được cộng tối đa 02 điểm; tham gia các hoạt động của HUFİ khi được mời hoặc triệu tập được cộng tối đa 01 điểm; chủ nhiệm đề tài dự án cấp Nhà nước và tương đương (đã nghiệm thu) được cộng 20 điểm/đề tài; tác giả chính bài báo

khoa học đăng trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI được 10 điểm/bài; được các tổ chức, cơ quan ngoài HUFI ghi nhận thành tích (có MC cụ thể) được cộng 03 điểm; cố vấn/giám khảo các cuộc thi học thuật, câu lạc bộ của SV được cộng 02 điểm; tham gia các hoạt động đoàn thể, phong trào của đơn vị và của Trường được hội đồng ĐGKQTHCV nhận xét là tích cực được cộng 02 điểm... [H24.24.03.05]. Từ đó, tạo động lực thúc đẩy cho mỗi CB- GV-NV ngày càng hoàn thiện và phát triển toàn diện.

Đối với NH: Trường luôn chú trọng đến sự phát triển toàn diện cho SV của Trường. Hàng năm, P.CTSV&TTGD và ĐTN luôn phát động các chương trình tình nguyện như: Mùa hè xanh, Hiến máu nhân đạo, Tiếp sức mùa thi... Tất cả các hoạt động đều được SV trong Trường hưởng ứng và chủ động đăng kí tham gia với tinh thần tự nguyện [H24.24.03.03]. Kết quả đánh giá hoạt động kết nối và PVCD được tích lũy vào điểm rèn luyện của SV, nhưng quan trọng là đã giúp SV trau dồi kỹ năng, nhận thức, thái độ, tinh thần làm việc tập thể, hòa nhập cộng đồng [H24.24.03.07]. Kết quả thống kê qua 5 năm cho thấy, số lượng SV tham gia qua các năm ngày càng tăng về số lượng và đa dạng các hoạt động, kinh phí huy động được từ xã hội cũng gia tăng (Bảng 24.3.1, Bảng 24.3.4).

Bảng 12 – 24.3.4 Thống kê mức độ tham gia các hoạt động PVCD của SV Giai đoạn 2017 – 2021

Loại hoạt động PVCD	Năm học	Số lượng Sv tham gia
Mùa hè xanh (hoạt động chỉ tổ chức 1 năm/1 lần)	2017	61
	2028	62
	2018	62
	2020	65
	2021	65
Tổng (lượt người):		315
Hiến máu nhân đạo	2017	213
	2028	259
	2018	406
	2020	438
	2021	491
Tổng (lượt người):		1.807
Trung thu (hoạt động chỉ tổ chức 1 năm/1 lần)	2017	22
	2028	18

Loại hoạt động PVCD	Năm học	Số lượng Sv tham gia
lần)	2018	31
	2020	48
	2021	67
Tổng (lượt người):		186

Hoạt động kết nối và PVCD là một trong các tiêu chí để đánh giá NH. Cụ thể là: NH hoạt động tích cực tại câu lạc bộ, đội, nhóm về học tập, NCKH (có đề tài NCKH cấp trường, có bài viết được đăng trên tạp chí khoa học/ tập san của Trường, có bài tham luận, báo cáo chuyên đề tại Hội thảo khoa học, tham dự các cuộc thi học thuật do Trường tổ chức) được cộng 05 điểm/hoạt động; NH được biểu dương, khen thưởng cấp Trường hoặc phường (xã) vì có thành tích trong CTXH và giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được cộng 10 điểm; NH tham gia các hoạt động công ích, tình nguyện, CTXH được cộng 05 điểm/(GCN hoặc giấy khen); NH có hành vi gây ảnh hưởng xấu đến công tác tổ chức các hoạt động bị trừ 05 điểm/lần; đạt giải I, II, III cấp thành phố, khu vực, giải I, II, III, khuyến khích cấp toàn quốc tại các cuộc thi học thuật, các hoạt động NCKH được cộng 10 điểm... Từ đó, tạo động lực thúc đẩy SV ngày càng phát triển toàn diện cả về năng lực chuyên môn và kỹ năng sống [H24.24.03.06].

Qua những hoạt động kết nối và PVCD, CB-GV-NV và SV trong Trường có ý thức sâu sắc hơn về trách nhiệm xã hội của mỗi cá nhân, tập thể trong công tác cộng đồng. Sau mỗi hoạt động KN & PVCD, Trường luôn tiến hành khảo sát sự tác động của mỗi hoạt động đối với CB-GV-NV, SV của Trường, những người trực tiếp hoặc không trực tiếp tham gia bằng các hình thức như phiếu khảo sát, khảo sát online, các phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài, TV...) [H24.03.03.08] nhằm chỉ ra những điểm đã đạt được và những điểm tồn tại để từ đó đưa ra các phương hướng cải tiến chất lượng về hoạt động kết nối và PVCD đối với NH và đội ngũ cán bộ, GV, NV cho năm học tiếp theo [H24.03.03.09-10].

Tác động của hoạt động kết nối và PVCD còn là dịp để mỗi CB-GV-NV và SV những đối tượng hưởng lợi trong chuỗi giá trị được chia sẻ và được thấu hiểu, thông cảm để rồi chính họ sẽ là những đại sứ truyền thông tích cực, hiệu quả nhất, giúp cho mỗi cá nhân và Trường ngày một phát triển đáp ứng nhu cầu của cộng đồng, DN và xã hội.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Sự hài lòng của các BLQ về hoạt động kết nối và PVCĐ, góp phần phát triển cho xã hội được Trường quan tâm, chú trọng và thể hiện rõ trong chiến lược phát triển Trường qua các giai đoạn từ 2015 đến nay; tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi của Trường; kế hoạch thực hiện Quy chế công khai đối với CSGD đại học năm học của Trường [H24.24.04.01]. Trường luôn có mong muốn và giải pháp để nắm bắt được mức độ đáp ứng của Trường đối với cộng đồng trong các hoạt động gắn kết, cung cấp các dịch vụ PVCĐ. Mọi công tác triển khai của Trường đều có sự phối hợp của các BLQ nhằm xây dựng kế hoạch hoạt động đồng bộ, hiệu quả [H24.24.04.02]. Sau mỗi hoạt động, Trường và các BLQ luôn tiến hành rà soát lại hiệu quả hoạt động và đánh giá tác động của chúng đến các BLQ để rút ra được bài học, kinh nghiệm cho các hoạt động tiếp theo. Trường đã tổ chức LYK các BLQ về hoạt động kết nối và PVCĐ, ghi nhận các góp ý của từng hoạt động hoặc sau khi có kết quả hoạt động, phân tích mức độ hài lòng của các BLQ. Để từ đó, Trường có những điều chỉnh, cải tiến kịp thời để đem lại hiệu quả kết nối và PVCĐ cao nhất, mang lại sự hài lòng nhất cho các BLQ [H24.24.04.11].

Đối với SV: Hàng năm, Trường tổ chức khảo sát LYK SV về các vấn đề hoạt động kết nối và PVCĐ để đánh giá mức độ hài lòng của SV như kế hoạch khảo sát hài lòng của SV về KNM hoạt động hỗ trợ SV, mức độ hài lòng về DVHT; kế hoạch khảo sát LYK phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV năm học; kế hoạch khảo sát LYK phản hồi của SV cuối khóa về toàn khóa học; kế hoạch đối thoại SV ... để từ đó có những cải tiến thiết thực. Qua đó, Trường đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo để phát triển toàn diện cho SV. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của SV về hoạt động hỗ trợ của Trường ngày càng tăng [H24.24.04.03].

Đối với cựu người học: Trường xây dựng mạng lưới liên kết với cựu người học để thu thập ý kiến đánh giá về chất lượng đào tạo, qua đó đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nhằm cạnh tranh tốt hơn trong việc cung cấp nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu thị trường [H24.24.04.04].

Đối với DN: TT.TS&TT luôn triển khai LYK của DN về các khâu tổ chức "Ngày hội việc làm" [H24.24.04.05] để rút kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng hợp tác với DN. Qua đó, hoạt động tổ chức Ngày hội việc làm đi vào thực chất hơn; ngày càng mở rộng quy mô, đa dạng hóa các đầu việc mang đến nhiều cơ hội việc

làm cho SV Trường [H24.24.04.06]. Trường còn thực hiện việc thu thập những phản hồi, đánh giá của DN đối với những sản phẩm đào tạo của Trường; cũng như phản hồi của SVTN về sự đáp ứng của CTĐT với công việc thực tế. Kết quả giám sát và đối sánh qua các năm học Trường luôn nhận được phản hồi tích cực từ phía DN, SV đã tốt nghiệp [H24.24.04.07].

Dựa trên kết quả tuyển dụng Trường nhận thấy 100% NTD hài lòng về chất lượng SVTN của ĐH CNTP TP. HCM. Bên cạnh đó, nguồn tin từ các cơ quan Báo/Đài cũng là nguồn thông tin đáng tin cậy giúp Trường nhận định rõ hơn về hoạt động kết nối DN [H24.24.04.08].

Các ý kiến góp ý về các hoạt động đều được BGH và các đơn vị liên quan ghi nhận và triển khai thực hiện theo đúng nội dung đã ghi nhận trong BB, một số ý kiến nêu ra trong cuộc họp đều có phản hồi tích cực từ lãnh đạo Trường và các đơn vị chức năng liên quan. **Chẳng hạn, trước và trong năm học 2020 – 2021, việc tổ chức ngày hội việc làm nhằm giới thiệu và cung cấp cho Doanh nghiệp nguồn nhân lực chất lượng cao do Trường đào tạo thông qua các buổi phỏng vấn tại không gian chung ở sân trường. Tuy nhiên, Doanh nghiệp góp ý và mong muốn Trường tổ chức không gian riêng, có phòng giới thiệu và phỏng vấn riêng. Với mong muốn đó, năm học 2021 – 2022, TT.TS&TT đã đề xuất phương án cải tiến tổ chức ngày hội việc làm vừa có không gian chung và có không gian riêng cho từng Doanh nghiệp ở mỗi phòng học khác nhau [H24.24.04.12].** Ngoài ra, hàng năm, Trường tổ chức họp CB chủ chốt để LYK đóng góp vào việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và kế hoạch năm học mới, góp ý cho hoạt động Trường đặc biệt là các hoạt động NCKH, đối ngoại – HTQT, liên kết đào tạo, kết nối DN và PVCĐ [H24.24.04.09]. Từ đó, Trường đưa ra kế hoạch cho năm học, giai đoạn tiếp theo phù hợp với nhu cầu của các BLQ [H24.24.04.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 24:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Luôn lắng nghe ý kiến đóng góp của các đơn vị, tổ Công đoàn và Đoàn khoa.
2. Công khai, minh bạch trong công tác tài chính trong từng sự kiện PVCĐ.
3. Kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh khi bối cảnh thay đổi.
4. Lắng nghe nhận xét và đóng góp của đơn vị, địa phương để phát huy tốt hơn các hoạt động của cán bộ, GV và NH.

5. Tùy theo các hoạt động kết nối và PVCĐ khác nhau mà Trường có sự phân công thực hiện phù hợp với từng đơn vị chuyên trách. Từ đó mang lại hiệu quả tối đa trong khả năng và quy mô.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Chưa khơi gợi được nhiều sự đóng góp của một số đơn vị theo chức năng nhiệm vụ cũng như thế mạnh của đơn vị đó.

2. Còn một số chương trình PVCĐ của ĐTN mang tính tự phát.

3. Kế hoạch PVCĐ vẫn còn lỏng ghép trong các hoạt động của Trường, còn một số đơn vị chưa tận dụng các lợi ích mà các hoạt động đó mang lại.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Trước khi xây dựng kế hoạch PVCĐ của Trường cần khảo sát nhu cầu của các đơn vị	P.CTSV& TTGD, ĐTN, Công đoàn	Tháng 01/2022	
2	Khắc phục tồn tại 2	Rà soát lại các chương trình tự phát, đồng thời kiểm soát chặt chẽ hơn nữa hoạt động của Đoàn trường, Đoàn khoa và các Câu lạc bộ, đội nhóm...	ĐTN	Thường xuyên	
3	Khắc phục tồn tại 3	Tuyên truyền và phổ biến sâu rộng các hoạt động kết nối và PVCĐ đến NH và cán bộ, GV, NV trong Trường bằng cách đưa về từng đơn vị cụ thể, công khai trên website, và đánh giá thi đua cuối tháng dựa vào mức độ các hoạt động trong tháng đánh giá.	P.TCHC; P.CTSV& TTGD	Thường xuyên	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục công khai, minh bạch công tác tài chính trong từng hoạt động PVCĐ	ĐTN	Thường xuyên	
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục lắng nghe ý kiến và đóng góp của đơn vị, địa phương làm kênh thông tin khi xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng PVCĐ	TT.QLCL P.CTSV& TTGD Công đoàn, ĐTN	Thường xuyên	
6	Phát huy điểm mạnh 5	Đưa tiêu chí tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với NH và đội ngũ cán bộ, GV, NV vào trong bộ tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc.			

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 24</i>	5,00
Tiêu chí 24.1	5
Tiêu chí 24.2	5
Tiêu chí 24.3	5
Tiêu chí 24.4	5

Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường

Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM (HUFI) đã xác định về kết quả và các chỉ số tài chính đạt được của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, cụ thể

như sau:

Về Đào tạo: Chỉ tiêu tài chính được xác lập dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh theo từng năm [H25.25.01.01] và Kết quả tuyển sinh hằng năm cho thấy Trường đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra [H25.25.01.02].

Về NCKH: là kết quả hoạt động NCKH được xác lập bởi số lượng các đề tài NCKH các cấp, các ấn phẩm hay chỉ số trích dẫn của các bài báo trên các tạp chí. Trường đã ban hành Quy định về quản lý và nhiệm vụ hoạt động NCKH [H25.25.01.03] thông qua báo cáo tổng kết hoạt động NCKH hằng năm [H25.25.01.04]. Trường có các chế độ khen thưởng nhằm khuyến khích, nâng cao chất lượng NCKH cụ thể: đối với bài báo khoa học công bố trên các tạp chí thuộc danh mục tạp chí nước ngoài thuộc SCIE, SCI, ISI... được hỗ trợ từ 15.000.000 đồng - 75.000.000 đồng [H25.25.01.05]; hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài NCKH cấp Trường đối với GV và SV trên 3 tỷ đồng/năm học [H25.25.01.06] và các hoạt động hỗ trợ khác [H25.25.01.07].

Về PVCD: là kết quả của hoạt động được ghi nhận bởi sự tác động của hoạt động kết nối cộng đồng tới SV và đội ngũ cán bộ của Trường thông qua các hoạt động tình nguyện các phong trào và hoạt động SV. Trường triển khai dạy kỹ năng mềm miễn phí cho các học sinh THPT và SV trường [H25.25.01.08]. Hằng năm, Trường thực hiện nhiều hoạt động PVCD như: “Mùa hè xanh”, Xuân tình nguyện, hiến máu nhân đạo,...mỗi hoạt động trên đều có kế hoạch và quy định cụ thể [H25.25.01.09], Ngoài ra hằng năm trường dành nhiều kinh phí cho các hoạt động phong trào SV, phong trào học thuật [H25.25.01.10] giúp SV năng động hơn và tiếp cận nhanh với môi trường học thuật NCKH.

Các hoạt động từ nguồn thu hợp pháp của Trường bao gồm: Học phí, kinh phí đào tạo, lệ phí, đào tạo ngắn hạn, hợp đồng chuyển giao công nghệ, dự án đề tài cấp Bộ, cấp Nhà nước... Các khoản chi đều thực hiện đúng với quy định của Trường và các quy định hiện hành của Nhà nước như chi cho con người, chi cho hoạt động đào tạo, chi cho NCKH và PVCD, chi cho các chính sách khuyến khích GV và SV, SV và NCKH thông qua Bảng thống kê kết quả tài chính hàng năm [H25.25.01.11].

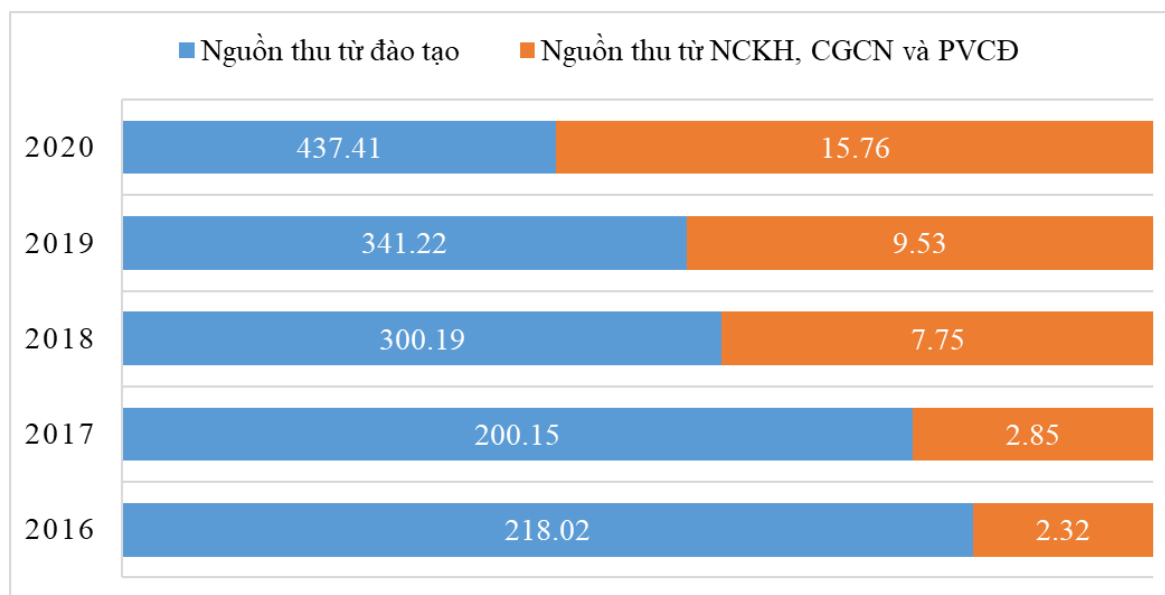
Trên cơ sở kết quả tài chính thu chi thực tế từng năm, Trường xác lập các chỉ số tài chính, định mức và kế hoạch cụ thể hàng năm cho các chỉ số doanh thu và chi phí từ các khoản mục nguồn thu và nguồn chi đúng với các quy định tài chính của pháp luật [H25.25.01.12].

– Chỉ số tài chính về doanh thu bao gồm:

+ Nguồn thu từ hoạt động đào tạo: Học phí, kinh phí đào tạo, lệ phí, đào tạo ngắn hạn [H25.25.01.13].

+ Nguồn thu từ NCKH: Đề tài, dự án cấp Bộ, cấp Nhà nước... [H25.25.01.14].

+ Nguồn thu từ chính sách PVCD được xác lập bởi nhu cầu xã hội: Về việc khai thác cho thuê tài sản từ cho thuê mặt bằng, căn tin và các hoạt động của Trường.



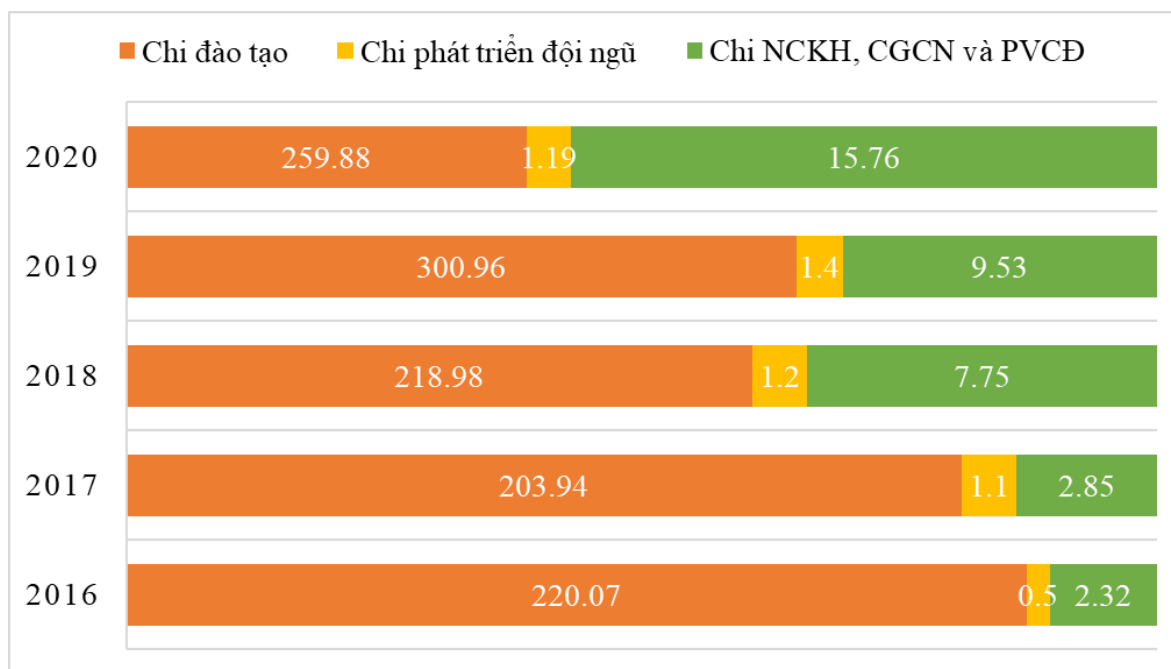
Hình 6 – 25.1.A. Chỉ số tài chính về doanh thu qua các năm

– Chỉ số tài chính về các khoản chi phí bao gồm:

+ Nguồn chi cho hoạt động đào tạo: Chi cho con người, học bổng SV, chi cho hoạt động đào tạo khác.

+ Nguồn chi cho NCKH: chi cho các hội thảo khoa học, đề tài NCKH, cho các bài đăng tạp chí khoa học, cho viết giáo trình, chi cho đầu tư trang thiết bị phục vụ cho tiềm năng NCKH.

+ Nguồn chi cho hoạt động PVCD: Chi cho các tài trợ hỗ trợ chính sách bên ngoài như: chi hoạt động tình nguyện (mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo...) [H25.25.01.15], hoạt động do Công đoàn Trường phát động [H25.25.01.16-17].



Hình 7 – 25.1.B. Chỉ số tài chính về các khoản chi phí các năm

Việc giám sát được P.KHTC rà soát, kiểm tra một cách chặt chẽ thông qua việc báo cáo quyết toán tài chính được đơn vị cấp trên duyệt hằng năm [H25.25.01.18], P.KHTC hàng năm đã lập báo cáo công tác tài chính cũng như báo cáo tình hình thực hiện dự toán nhằm đánh việc thực hiện hoạt động của Trường và đưa ra những phương hướng kiểm soát cũng như cải tiến chất lượng và nâng cao hiệu quả của hoạt động tài chính qua báo cáo tổng kết công khai trong hội nghị Tổng kết VC, NLĐ [H25.25.01.19].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Xu hướng kết quả hoạt động thị trường của Trường là xây dựng HUFI vững mạnh về trí lực, nhân lực và vật lực đáp ứng tầm nhìn, sứ mạng và kế hoạch chiến lược mà Trường đã đề ra, tăng tỷ lệ đóng góp của Trường cho xã hội, khẳng định thương hiệu và vị thế của HUFI trong hệ thống GDĐH Việt Nam. Trường có xác định cụ thể về kết quả và các chỉ số thị trường giáo dục của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ thể hiện trong kế hoạch chiến lược giai đoạn 2015 – 2020 [H25.25.02.01] và được cụ thể hóa trong kế hoạch hoạt động hàng năm [H25.25.02.02]. Các chỉ số thị trường giáo dục của HUFI có thể tóm tắt trong bảng 25.2 dưới đây:

Bảng 13 – 25.2. Các chỉ số thị trường giáo dục của HUFI

STT	Nhóm chỉ số thị trường giáo dục	Chỉ số chính
1	Hoạt động đào tạo	1.1. Số lượng SV theo học
		1.2. Quy mô tuyển sinh
		1.3. Tỷ lệ SV trúng tuyển
		1.4. Số lượng CTĐT đạt chuẩn chất lượng
2	NCKH	2.1. Số bài báo công bố quốc tế
		2.2. Vị trí xếp hạng công bố quốc tế
3	PVCĐ	3.1. Vị trí xếp hạng Webometrics
		3.2. Tỷ lệ có việc làm của NH tốt nghiệp
		3.3. Số NH tham gia hiến máu nhân đạo

Để triển khai thực hiện các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, các đơn vị như Đoàn trường, TT.TS&TT, TT.QLCL, P.QLKH&ĐTSDH và P.CTSV&TTGD căn cứ vào chỉ tiêu được giao tiến hành xây dựng kế hoạch, phân công nhân sự theo dõi, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện [H25.25.02.03]. Cuối mỗi năm học P.TCHC phối hợp với các đơn vị tiến hành tổng hợp dữ liệu, phân tích và từ đó xây dựng báo cáo tổng kết năm học, trong đó có thực hiện đối sánh về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Từ đó có đề xuất phương hướng và dự kiến điều chỉnh kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ cho năm học tiếp theo [H25.25.02.04].

Kết quả thực hiện các chỉ số thị trường đều được LYK phản hồi của các thành viên Hội đồng tuyển sinh, Hội đồng ĐBCL, các đơn vị trong toàn trường và cuối cùng thông qua Hội nghị viên chức để xác lập chỉ tiêu mới làm cơ sở để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động cho năm học tiếp theo [H25.25.02.05]. Ngoài ra, năm 2020, Đại hội Đảng bộ Trường cũng tiến hành đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu giai đoạn 2015 – 2020, đồng thời đề ra phương hướng và các chỉ tiêu phấn đấu cho giai đoạn 2020 – 2025 [H25.25.02.06]. Sau đó Trường tiến hành rà soát và điều chỉnh chiến lược phát triển cho giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn 2030 [H25.25.02.07]. Theo đó, kết quả và các chỉ số thị trường giáo dục của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ đều được điều chỉnh theo hướng giữ ổn định hoặc tăng đáng kể để khẳng định thương hiệu và vị thế tiên phong của HUFI.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 25:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

1. Đã thiết lập được tiêu chí đánh giá cũng như có bộ phận giám sát chặt chẽ về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

2. Có được bộ phận giám sát kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

3. Kết quả và các chỉ số thị trường của Trường về hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được theo dõi, giám sát, tổng kết đánh giá và có xu hướng tăng hàng năm, góp phần khẳng định thương hiệu và vị thế tiên phong của HUFI.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

1. Quy trình thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về kết quả và các chỉ số tài chính cũng như chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ chưa được thiết lập.

2. Việc cải tiến chất lượng mới chỉ dựa trên BB thanh tra, kiểm tra chứ chưa dựa trên ý kiến phản hồi của các BLQ.

3. Việc đăng ký xếp hạng cũng như theo dõi vị trí xếp hạng của Trường trong nước và quốc tế để đối sánh, cải tiến chưa được quan tâm đúng mức.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Thiết kế hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về kết quả và chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Từ đó đưa ra kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động hiệu quả hơn dựa trên việc thu thập thông tin phản hồi.	BGH giao cho đơn vị chuyên môn thực hiện	Năm 2022	
2	Khắc phục tồn tại 2	Quy trình thu thập thông tin phản hồi chuẩn về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ cần	P.KHTC	Năm 2022	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
		thiết lập sớm để trường sớm hoàn thiện bộ tiêu chuẩn đánh giá.			
3	Khắc phục tồn tại 3	Xây dựng kế hoạch tổng thể tham gia xếp hạng quốc tế để gia tăng thứ hạng trong Top đầu của các trường định hướng ứng dụng tại Việt Nam.	TT.QLCL và P.SDH& HTQT	Hàng năm từ năm 2022	
4	Phát huy điểm mạnh 1	Hoàn thiện và cải tiến mạnh hơn nữa các tiêu chí đánh giá và hệ thống giám sát chặt chẽ để có cơ sở cải tiến, đổi mới kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.	P.KHTC	Năm 2022	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 25</i>	4,50
Tiêu chí 25.1	4
Tiêu chí 25.2	5

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
I	Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược	4,71	
I.1	Tiêu chuẩn 1. Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa	5,00	
1	1.1	5	
2	1.2	5	
3	1.3	5	
4	1.4	5	
5	1.5	5	
I.2	Tiêu chuẩn 2. Quản trị	5,00	
6	2.1	5	
7	2.2	5	
8	2.3	5	
9	2.4	5	
I.3	Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý	5,00	
10	3.1	5	
11	3.2	5	
12	3.3	5	
13	3.4	5	
I.4	Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược	5,00	
14	4.1	5	
15	4.2	5	
16	4.3	5	
17	4.4	5	
I.5	Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	4,75	
18	5.1	5	
19	5.2	4	
20	5.3	5	
21	5.4	5	
I.6	Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực	4,71	
22	6.1	5	
23	6.2	5	
24	6.3	5	
25	6.4	5	
26	6.5	4	
27	6.6	4	
28	6.7	5	
I.7	Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất	4,20	
29	7.1	5	
30	7.2	4	
31	7.3	4	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
32	7.4	4	
33	7.5	4	
I.8	Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	4,00	
34	8.1	4	
35	8.2	4	
36	8.3	4	
37	8.4	4	
II	Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống	4,66	
II.9	Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	4,67	
38	9.1	5	
39	9.2	5	
40	9.3	5	
41	9.4	5	
42	9.5	4	
43	9.6	4	
II.10	Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài	5,25	
44	10.1	5	
45	10.2	5	
46	10.3	5	
47	10.4	6	
II.11	Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong	4,50	
48	11.1	5	
49	11.2	5	
50	11.3	4	
51	11.4	4	
II.12	Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng	4,20	
52	12.1	5	
53	12.2	4	
54	12.3	4	
55	12.4	4	
56	12.5	4	
III	Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng	5,08	
III.13	Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học	5,00	
57	13.1	5	
58	13.2	5	
59	13.3	5	
60	13.4	5	
61	13.5	5	
III.14	Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương	5,00	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
	trình dạy học		
62	14.1	5	
63	14.2	5	
64	14.3	5	
65	14.4	5	
66	14.5	5	
III.15	Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập	5,20	
67	15.1	6	
68	15.2	5	
69	15.3	5	
70	15.4	5	
71	15.5	5	
III.16	Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học	5,25	
72	16.1	6	
73	16.2	5	
74	16.3	5	
75	16.4	5	
III.17	Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	5,00	
76	17.1	5	
77	17.2	5	
78	17.3	5	
79	17.4	5	
III.18	Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học	5,00	
80	18.1	5	
81	18.2	5	
82	18.3	5	
83	18.4	5	
III.19	Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ	5,00	
84	19.1	5	
85	19.2	5	
86	19.3	5	
87	19.4	5	
III.20	Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học	5,25	
88	20.1	6	
89	20.2	5	
90	20.3	5	
91	20.4	5	
III.21	Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng	5,00	
92	21.1	5	
93	21.2	5	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
94	21.3	5	
95	21.4	5	
IV	Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động	4,75	
IV.22	Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo	5,00	
96	22.1	5	
97	22.2	5	
98	22.3	5	
99	22.4	5	
IV.23	Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học	4,50	
100	23.1	5	
101	23.2	5	
102	23.3	5	
103	23.4	4	
104	23.5	4	
105	23.6	4	
IV.24	Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng	5,00	
106	24.1	5	
107	24.2	5	
108	24.3	5	
109	24.4	5	
IV.25	Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường	4,50	
110	25.1	4	
111	25.2	5	

Ghi chú:

- Tiêu chí có điểm cao nhất: 6 điểm (tiêu chí: 10.4; 15.1; 16.1; 20.1);
- Tiêu chí có điểm thấp nhất: 4 điểm (tiêu chí: 5.2; 6.5; 6.6; 7.2; 7.3; 7.4; 7.5; 8.1; 8.2; 8.3; 8.4; 9.5; 9.6; 11.3; 11.4; 12.2; 12.3; 12.4; 12.5; 23.4; 23.5; 23.6; 25.1);
- Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên: 111/111 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: 25/25 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: 0/25 (0%).

TP. HCM, ngày tháng năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Phần 3
PHỤ LỤC
Phụ lục I

MẪU QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP
THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3308/QĐ-DCT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá
Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-TTg, ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM;

Căn cứ Quyết định số 1113/QĐ-DCT, ngày 14 tháng 06 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá cơ sở giáo dục theo Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông/bà trưởng đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TT QLCL.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hoàn

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH
(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ- DCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Nguyễn Xuân Hoàn	Bí thư Đảng ủy Hiệu trưởng	Chủ tịch
2.	Thái Doãn Thanh	Đảng ủy viên, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch thường trực
3.	Lê Thị Hồng Ánh	Đảng ủy viên, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
4.	Dương Hoàng Kiệt	Phó Giám Đốc TT. Quản lý chất lượng	Thành viên – Trưởng ban Thư ký
5.	Nguyễn Thị Anh Thư	Chủ tịch Công đoàn, Phó Trưởng P.QLKH&ĐTSĐH	Thành viên
6.	Nguyễn Minh Ngọc	Bí thư ĐTN, Nhân viên TT.Tuyển sinh và Truyền thông	Thành viên
7.	Bùi Chí Hiếu	Phó Trưởng phòng, phụ trách phòng Tổ chức Hành chính	Thành viên
8.	Nguyễn Thanh Nguyên	Phó trưởng phòng, phụ trách phòng Đào tạo	Thành viên
9.	Lê Ngọc	Giám đốc TT. Quản lý chất lượng	Thành viên
10.	Phan Xuân Cường	Trưởng Phòng P.CTSV&TTGD	Thành viên
11.	Dương Hồng Quân	Trưởng Phòng P.Quản trị thiết bị	Thành viên
12.	Văn Thế Thành	Trưởng Phòng P.QLKH&ĐTSĐH	Thành viên
13.	Phạm Xuân Đông	Trưởng Phòng P. Kế hoạch Tài Chính	Thành viên

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
14.	Đặng Tấn Hiệp	Viện trưởng Viện Đào tạo & Hợp tác quốc tế	Thành viên
15.	Phạm Thái Sơn	Giám đốc TT.Tuyển sinh & Truyền thông	Thành viên
16.	Trần Minh Bảo	Giám đốc TT.Công nghệ Thông tin	Thành viên
17.	Nguyễn Thị Thúy Hà	Giám đốc TT.Thông tin thư viện	Thành viên
18.	Phạm Trọng Luyện	Phó Giám đốc phụ trách TT. Dịch vụ	Thành viên
19.	Võ Duy Ân	Giám đốc TT. Ký túc xá	Thành viên
20.	Tiền Tiến Nam	Giám đốc TT.Thí nghiệm Thực hành	Thành viên
21.	Lê Nguyễn Đoàn Duy	Trưởng Khoa K.Công nghệ thực phẩm	Thành viên
22.	Trần Phước	Trưởng Khoa K.Tài Chính Kế toán	Thành viên
23.	Lê Thành Tới	Phó Trưởng Khoa phụ trách K.Công nghệ Điện - Điện tử	Thành viên
24.	Nguyễn Văn Dung	Giảng viên Phòng CTSV&TTGD	Thành viên
25.	Yên Thị Hồng Viện	Sinh viên Ngành ĐBCL&ATTP	Thành viên

(Danh sách gồm có 25 người).





ĐANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ-DCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Dương Hoàng Kiệt	Phó Giám Đốc TT.Quản lý chất lượng	Trưởng Ban thư ký
2.	Nguyễn Hữu Dung	Nhân viên TT.Quản lý chất lượng	Phó Trưởng Ban thư ký
3.	Nguyễn Văn Dung	Giảng viên P.CTSV & TTGD	Thành viên
4.	Nguyễn Quốc Hùng	Nhân viên TT.Quản lý chất lượng	Thành viên
5.	Nguyễn Thị Hồng Lóp	Nhân viên P.Quản trị thiết bị	Thành viên
6.	Lương Thị Mai Nhân	Nhân viên P.Đào tạo	Thành viên
7.	Nguyễn Thị Nga	Nhân viên P.CTSV&TTGD	Thành viên
8.	Hoàng Thị Liên Phương	Nhân viên P. Kế hoạch Tài chính	Thành viên
9.	Nguyễn Thị Anh Thư	Chủ tịch Công đoàn, Phó Trưởng phòng, phòng P.QLKH&ĐTSDH	Thành viên
10.	Trần Thị Lan Anh	Nhân viên TT.Quản lý chất lượng	Thành viên
11.	Hà Thị Ngọc Linh	Nhân viên TT.Quản lý chất lượng	Thành viên
12.	Hoàng Thị Thoa	Phó Giám đốc TT.Tuyển sinh & Truyền thông	Thành viên
13.	Đinh Thị Hiền Hòa	Nhân viên TT.Tuyển sinh & Truyền thông	Thành viên
14.	Nguyễn Đình Sinh	Nhân viên P.Tổ chức – Hành chính	Thành viên



TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
15.	Nguyễn Thị Ngà	Nhân viên Viện Đào tạo và Hợp tác Quốc tế	Thành viên
16.	Trần Thị Nương	Nhân viên TT.Quản lý chất lượng	Thành viên
17.	Trần Đăng Hùng	Giảng viên P.Đào tạo	Thành viên
18.	Phan Thị Huệ	Nhân viên P.Tổ chức Hành chính	Thành viên
19.	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nhân viên P.Tổ chức Hành chính	Thành viên

(Danh sách gồm có 19 người)



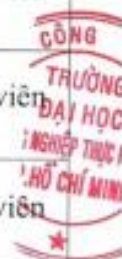


DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 358/QĐ- DCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh)

TT ★	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3, 4, 5, 6)	Nguyễn Xuân Hoàn	Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng	Trưởng nhóm
	Phan Thị Huệ	Nhân viên Phòng Tổ chức Hành chính	Thư ký
	Nguyễn Văn Hà	Nhân viên Phòng Tổ chức Hành chính	Thành viên
	Bùi Chí Hiếu	Phó Trưởng phòng, phụ trách phòng Tổ chức Hành chính	Thành viên
	Nguyễn Đình Sinh	Nhân viên Phòng Tổ chức Hành chính	Thành viên
	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nhân viên Phòng Tổ chức Hành chính	Thành viên
Nhóm 2 (TC 7, 8, 25)	Phạm Xuân Đông	Trưởng phòng Phòng Kế hoạch tài chính	Trưởng nhóm
	Hoàng Thị Liên Phương	Nhân viên Phòng Kế hoạch tài chính	Thư ký
	Dương Hồng Quân	Trưởng Phòng Phòng Quản trị thiết bị	Thành viên
	Nguyễn Thị Thúy Hà	Giám đốc TT. Thông tin Thư viện	Thành viên
	Tiền Tiến Nam	Giám đốc TT. Thí nghiệm Thực hành	Thành viên
	Trần Minh Bảo	Giám đốc TT. Công nghệ thông tin	Thành viên
	Đặng Tấn Hiệp	Viện trưởng Viện Đào tạo & Hợp tác quốc tế	Thành viên
	Nguyễn Thị Hồng Lóp	Nhân viên Phòng Quản trị thiết bị	Thành viên

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
	Nguyễn Thị Ngà	Nhân viên Viện Đào tạo và Hợp tác Quốc tế	Thành viên
Nhóm 3 (TC 9, 10, 11, 12)	Thái Doãn Thanh	Đảng ủy viên, Phó Hiệu trưởng	Trưởng nhóm
	Nguyễn Hữu Dung	Nhân viên TT Quản lý chất lượng	Thư ký
	Dương Hoàng Kiệt	Phó Giám đốc TT Quản lý chất lượng	Thành viên
	Trần Thị Lan Anh	Nhân viên TT Quản lý chất lượng	Thành viên
	Nguyễn Quốc Hùng	Nhân viên TT Quản lý chất lượng	Thành viên
	Hà Thị Ngọc Lynh	Nhân viên TT Quản lý chất lượng	Thành viên
Nhóm 4 (TC 13, 14, 15, 16, 22)	Nguyễn Thanh Nguyên	Phó trưởng phòng, phụ trách Phòng Đào tạo	Trưởng nhóm
	Lương Thị Mai Nhân	Nhân viên Phòng Đào tạo	Thư ký
	Lê Ngọc	Giám đốc TT Quản lý chất lượng	Thành viên
	Trần Phước	Trưởng khoa Khoa Tài chính Kế toán	Thành viên
	Trần Đăng Hùng	Giảng viên Phòng Đào tạo	Thành viên
	Phạm Thái Sơn	Giám đốc TT. Tuyển sinh & Truyền thông	Thành viên
	Đinh Thị Hiền Hòa	Nhân viên TT. Tuyển sinh và Truyền thông	Thành viên
	Trần Thị Nương	Nhân viên TT Quản lý chất lượng	Thành viên



TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
	Trần Thanh Trâm	Nhân viên Phòng QLKH & Đào tạo SDH	Thành viên
Nhóm 5 (TC 18, 19, 20, 23)	Văn Thế Thành	Trưởng phòng Phòng QLKH & Đào tạo SDH	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Anh Thư	Chủ tịch Công đoàn, P. Trưởng phòng Phòng QLKH & Đào tạo SDH	Thư ký
	Lê Nguyễn Đoàn Duy	Trưởng Khoa Khoa CNTP	Thành viên
	Đào Xuân Bao	Nhân viên Phòng QLKH & Đào tạo SDH	Thành viên
	Phạm Nguyễn Minh Duy	Nhân viên Phòng QLKH & Đào tạo SDH	Thành viên
	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Nhân viên Phòng QLKH & Đào tạo SDH	Thành viên
Nhóm 6 (TC 17, 21, 24)	Phan Xuân Cường	Trưởng phòng Phòng CTSV&TTGD	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Nga	Nhân viên Phòng CTSV&TTGD	Thư ký
	Hoàng Thị Thoa	Phó Giám đốc TT. Tuyển sinh & Truyền thông	Thành viên
	Lê Thành Tới	Phó Trưởng Khoa phụ trách Khoa Công nghệ Điện - Điện tử	Thành viên
	Nguyễn Minh Ngọc	Bí thư Đoàn Trường, Nhân viên TT. Tuyển sinh & Truyền thông	Thành viên
	Đào Thị Trang	Giảng viên, UVTV BCH Công Đoàn – Trưởng Ban Nữ công	Thành viên

(Danh sách gồm có 42 người)

Phụ lục II

MẪU KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP
THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 106 /KH -DCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2021

KẾ HOẠCH

Tự đánh giá kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục giai đoạn 2017 - 2021

1. Mục đích tự đánh giá

- Tăng cường nhận thức và năng lực triển khai hoạt động kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, đặc biệt với đội ngũ quản lý và phục vụ quản lý cấp trường và cấp khoa.
- Không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục, thực hiện trách nhiệm giải trình với các bên liên quan về thực trạng chất lượng giáo dục và hiệu quả hoạt động của đơn vị.
- Đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của CSGD trong giai đoạn 2017 – 2021 theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGD&ĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và các tài liệu hướng dẫn:

- Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học;
- Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CSGD được thành lập theo Quyết định số 3308/QĐ-DCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng gồm có 25 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách

Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách được thành lập theo Quyết định số 3308/QĐ-DCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh (danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Ghi chú
1	1, 2, 3, 4, 5, 6	Nhóm 1	TC1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa; TC2. Quản trị; TC3. Lãnh đạo và quản lý; TC4. Quản trị chiến lược; TC5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng; TC6. Quản lý nguồn nhân lực
2	7, 8, 25	Nhóm 2	TC7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất; TC8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại; TC25. Kết quả tài chính và thị trường
3	9, 10, 11, 12	Nhóm 3	TC9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong; TC10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài; TC11. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong; TC12. Nâng cao chất lượng.
4	13, 14, 15, 16, 22	Nhóm 4	TC13. Tuyển sinh và nhập học; TC14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học; TC15. Giảng dạy và học tập; TC16. Đánh giá người học; TC22. Kết quả đào tạo
5	18, 19, 20, 23	Nhóm 5	TC18. Quản lý nghiên cứu khoa học; TC19. Quản lý tài sản trí tuệ; TC20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học; TC23. Kết quả nghiên cứu khoa học
6	17, 21, 24	Nhóm 6	TC17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học; TC21. Kết nối và phục vụ cộng đồng; TC24. Kết quả phục vụ cộng đồng

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần để thực hiện.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	1, 2, 3, 4, 5, 6	- Rà soát, phân tích nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn - Lập danh mục minh chứng - Thu thập, mã hóa minh chứng	- Nhóm CTCT1 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC: P. TCHC, TT. TS&TT, TT. QLCL, P. ĐT, P. QLKH&ĐTSĐH	Từ 07/4/2021 đến 25/8/2021	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
2	7, 8, 25	- Rà soát, phân tích nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn - Lập danh mục minh chứng - Thu thập, mã hóa minh chứng	- Nhóm CTCT2 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC: P. KHTC, P. QTTB, TT. TS&TT, P. ĐT, P. QLKH&ĐTSĐH, Viện ĐT&HTQT	Từ 07/4/2021 đến 25/8/2021	
3	9, 10, 11, 12	- Rà soát, phân tích nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn - Lập danh mục minh chứng - Thu thập, mã hóa MC	- Nhóm CTCT3 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC: TT. QLCL	Từ 07/4/2021 đến 25/8/2021	
4	13, 14, 15, 16, 22	- Rà soát, phân tích nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn - Lập danh mục minh chứng - Thu thập, mã hóa minh chứng	- Nhóm CTCT4 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC: TT. TS&TT, P. ĐT, P. QLKH&ĐTSĐH, Viện ĐT&HTQT, TT.QLCL, Khoa	Từ 07/4/2021 đến 25/8/2021	
5	18, 19, 20, 23	- Rà soát, phân tích nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn - Lập danh mục minh chứng - Thu thập, mã hóa minh chứng	- Nhóm CTCT5 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC: P. QLKH&ĐTSĐH	Từ 07/4/2021 đến 25/8/2021	
6	17, 21, 24	- Rà soát, phân tích nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn - Lập danh mục minh chứng - Thu thập, mã hóa minh chứng	- Nhóm CTCT6 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC: P. CTSV&TTGD, TT. TS&TT	Từ 07/4/2021 đến 25/8/2021	

4.1. Nhân lực

Ngoài các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách, tùy tình hình thực tế khi triển khai công tác tự đánh giá, có thể huy động thêm nhân viên, giảng viên từ các đơn vị trong Trường. Khi có yêu cầu huy động nguồn nhân lực từ Ban thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách, trưởng các đơn vị trong Trường tạo mọi điều kiện để đáp ứng các yêu cầu liên quan đến công tác tự đánh giá.

4.2. Cơ sở vật chất

Tận dụng cơ sở vật chất hiện có tại các đơn vị và có thể mua thêm các trang thiết bị cần thiết cho công tác tự đánh giá trên cơ sở kinh phí được cấp hàng năm cho hoạt động tự đánh giá.

4.3. Tài chính

Về kinh phí tự đánh giá gồm các nội dung chi cơ bản sau:

- Chi bồi dưỡng trách nhiệm của Hội đồng, Ban Thư ký, các Nhóm công tác chuyên trách;

- Chi tập huấn, hội nghị, hội thảo;
- Chi thu thập tài liệu và xử lý minh chứng;
- Chi phỏng vấn, điều tra các nhà tuyển dụng;
- Chi viết báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn;
- Chi vật tư, văn phòng phẩm và chi khác.

Kinh phí từ các nguồn do Nhà trường cấp, trên cơ sở có dự toán cụ thể, hợp lý cho từng công việc.

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài CSGD (nếu cần)

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

7. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá theo lịch trình sau:

Thời gian	Các hoạt động	Đơn vị/người thực hiện	Dự kiến kết quả
Từ ngày 01/12/2020 đến ngày 03/01/2021	Họp Lãnh đạo Trường để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CSGD.	BGH TT. QLCL	Dự thảo danh sách thành viên Hội đồng
	Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CSGD.	BGH TT. QLCL P. TCHC	Quyết định
	Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá. Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng.	HĐ TĐG	Biên bản họp
	Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CSGD	Ban Thư ký	Dự thảo kế hoạch
Từ ngày 04/01/2021	Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân	Ban Thư ký Các đơn vị	

Thời gian	Các hoạt động	Đơn vị/người thực hiện	Dự kiến kết quả
đến ngày 14/03/2021	viên, người học và các bên liên quan;		
	Tổ chức tập huấn cho HĐ TDG, Ban thư ký và các nhóm CTCT về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá	HĐ TDG	Cung cấp đầy đủ biểu mẫu, hướng dẫn
	Họp Hội đồng tự đánh giá Trường để thông qua: - Kế hoạch tự đánh giá CSGD. - Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của CSGD).	HĐ TDG	Biên bản họp
	Hiệu trưởng ban hành kế hoạch tự đánh giá.	BGH TT. QLCL P. TCHC	Kế hoạch TDG được phê duyệt
Từ ngày 15/3/2021 đến ngày 25/8/2021	Công bố kế hoạch tự đánh giá, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.	HĐ TDG Ban Thư ký Nhóm CTCT	
	Các nhóm CTCT: - Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. - Phân loại và mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. - Mô tả thông tin và minh chứng thu được. Sắp xếp minh chứng theo thứ tự. - Nghiên cứu sự đáp ứng của minh chứng đối với các mốc chuẩn tham chiếu của từng tiêu chí đánh giá. - Viết báo cáo của từng tiêu chí. - Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn gửi lại cho Ban thư ký.	Nhóm CTCT	Báo cáo các tiêu chuẩn Dự thảo danh mục minh chứng theo tiêu chuẩn
	Thống kê cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục	Ban thư ký	Phụ lục 8

Thời gian	Các hoạt động	Đơn vị/người thực hiện	Dự kiến kết quả
Từ ngày 26/8/2021 đến ngày 19/9/2021	Hội đồng tự đánh giá CSGD: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo. - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá. - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được. - Xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập bổ sung. - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CSGD.	HĐ TĐG	Dự thảo báo cáo TĐG
Từ ngày 20/9/2021 đến ngày 10/10/2021	Hội đồng tự đánh giá CSGD: - Xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). - Thảo luận về dự thảo báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.	HĐ TĐG	Dự thảo báo cáo TĐG sau chỉnh sửa
Từ ngày 11/10/2021 đến ngày 31/10/2021	- Công bố bản dự thảo báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý) trong nội bộ CSGD. - Cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học,... đóng góp ý kiến cho dự thảo báo cáo tự đánh giá.	HĐ TĐG	Tổng hợp ý kiến góp ý và giải trình của HĐ TĐG
Từ ngày 01/11/2021 đến ngày 19/12/2021	Hội đồng tự đánh giá CSGD: - Hợp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá sau khi tiếp nhận ý kiến của các bên liên quan. - Thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối.	HĐ TĐG	Báo cáo TĐG hoàn chỉnh
	- Công bố bản báo cáo tự đánh giá đã hoàn thiện (trong nội bộ Trường). - Gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ GDĐT (Cục	HĐ TĐG TT QLCL	Báo cáo TĐG hoàn chỉnh

Thời gian	Các hoạt động	Đơn vị/người thực hiện	Dự kiến kết quả
	QLCL).		
Từ ngày 20/12/2021 đến ngày 09/01/2022	Gửi thẩm định BC TĐG và giải trình/điều chỉnh (nếu có)	HĐ TĐG TT QLCL Trung tâm kiểm định	Bộ hồ sơ ĐGN
Từ ngày 10/01/2022 đến ngày 30/01/2022	Dự kiến thành lập Đoàn ĐGN và Khảo sát sơ bộ	HĐ TĐG TT QLCL Toàn Trường Đoàn ĐGN (Trung tâm KĐ)	Bộ hồ sơ ĐGN
Từ ngày 31/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Dự kiến khảo sát chính thức	HĐ TĐG TT QLCL Toàn Trường Đoàn ĐGN (Trung tâm KĐ)	Bộ hồ sơ ĐGN

Trên đây là kế hoạch tự đánh giá kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục giai đoạn 2017 – 2021 của Nhà trường, đề nghị các đơn vị, cá nhân triển khai thực hiện theo đúng tiến độ/.

Nơi nhận:

- Hội đồng tự đánh giá;
- Bộ Công Thương (để b/c)
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, TT.QLCL.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Chân

Thái Doãn Thanh

Phụ lục VIII
CƠ SỞ DỮ LIỆU
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2021

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):

Tiếng Việt: Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh.

Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Food Industry

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:

Tiếng Việt: Trường ĐH CNTP TP.HCM

Tiếng Anh: HUFI

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh.

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Công thương

5. Địa chỉ: 140 Lê Trọng Tấn, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

6. Thông tin liên hệ: Điện 0283 8163 318

Số fax: 0283 816 3320

Email: info@hufi.edu.vn;

Website: https://hufi.edu.vn

7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): 1982

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2010

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 2014

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

11. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☒	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung

tâm chỉ ghi cấp trưởng)

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
1. Hiệu trưởng	Nguyễn Xuân Hoàn	PGS.TS, Hiệu trưởng	09036 43493	ngxuanhoan@hufi.edu.vn
2. Phó Hiệu trưởng	Lê Thị Hồng Ánh	PGS.TS, Phó Hiệu Trưởng	09899 50165	Anhlth@hufi.edu.vn
	Thái Doãn Thanh	TS, Phó Hiệu Trưởng	09830 03736	tzthanh@hufi.edu.vn
3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn	Nguyễn Xuân Hoàn	PGS.TS, Bí thư Đảng ủy	09036 43493	ngxuanhoan@hufi.edu.vn
	Lê Minh Ngọc	ThS, Bí thư Đoàn TN	09039 50175	ngoclm@hufi.edu.vn
	Nguyễn Thị Anh Thư	ThS, Chủ tịch Công đoàn	09079 40608	thunta@hufi.edu.vn
4. Các phòng, ban chức năng				
Phòng Công tác Sinh viên và Thanh tra giáo dục	Phan Xuân Cường	ThS, Trưởng phòng	09195 32846	cuongpx@hufi.edu.vn
Phòng Đào tạo	Nguyễn Thanh Nguyên	ThS, Phó trưởng phòng phụ trách phòng	09092 68758	nguyennt@hufi.edu.vn
Phòng Kế hoạch – Tài chính	Phạm Xuân Đông	ThS, Trưởng phòng	09067 97772	dongpx@hufi.edu.vn
Phòng Sau Đại học và Hợp tác quốc tế	Đặng Tấn Hiệp	TS, Trưởng phòng	09183 13602	hiepdtt@hufi.edu.vn
Phòng Quản lý khoa học và Công nghệ	Nguyễn Thị Anh Thư	ThS, Phó Trưởng phòng phụ trách phòng	09079 40608	thunta@hufi.edu.vn
Phòng Quản trị - Thiết bị	Dương Hồng Quân	ThS, Trưởng phòng	09334 26568	quandh@hufi.edu.vn
Phòng Tổ chức – Hành chính	Bùi Chí Hiếu	CN, Phó Trưởng phòng phụ trách phòng	09192 17579	hieubc@hufi.edu.vn
5. Các trung tâm/ viện trực thuộc				
Trung tâm Công nghệ Thông tin	Trần Minh Bảo	ThS, Giám đốc	09095 70813	baotm@hufi.edu.vn
Trung tâm Phân tích quốc tế	Nguyễn Ngọc Hòa	TS, Giám đốc	09185 15494	hoann@hufi.edu.vn
Trung tâm Dịch vụ	Phạm Trọng Luyện	ThS, Giám đốc	09452 40565	luyenpt@hufi.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
Trung tâm Ký túc xá Sinh viên	Võ Duy Ân	ThS, Giám đốc	09795 75456	anvd@hufi.edu.vn
Trung tâm Quản lý chất lượng	Dương Hoàng Kiệt	ThS, Phó Giám đốc phụ trách	09060 50869	kietdh@hufi.edu.vn
Trung tâm Thí nghiệm và Thực hành	Tiền Tiến Nam	ThS, Giám đốc	09039 50175	namtt@hufi.edu.vn
Trung tâm Thông tin Thư viện	Nguyễn Thị Thúy Hà	ThS, Giám đốc	09492 52507	hannt@hufi.edu.vn
Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông	Phạm Thái Sơn	ThS, Giám đốc	09837 58343	sonpt@hufi.edu.vn
Trung tâm Tư vấn pháp luật	Lê Doãn Lâm	ThS, Giám đốc	09837 33238	lamld@hufi.edu.vn
Viện Nghiên cứu chiến lược	Lê Cao Thanh	TS, Giám đốc	09188 46819	thanhlc@hufi.edu.vn
6. Các khoa/viện đào tạo, tổ				
Khoa Chính trị - Luật	Nguyễn Thị Thu Thoa	TS, Trưởng khoa	09895 51488	thoantt@hufi.edu.vn
Khoa Công nghệ Cơ khí	Đỗ Hữu Hoàng	TS, Trưởng khoa	09014 86988	hoangdh@hufi.edu.vn
Khoa Công nghệ Điện – Điện tử	Lê Thành Tới	ThS, Phó Trưởng khoa phụ trách Khoa	09083 61564	toilt@hufi.edu.vn
Khoa Công nghệ Hóa học	Ngô Thanh An	PGS.TS, Trưởng khoa	09486 22987	annt@hufi.edu.vn
Khoa Công nghệ May và Thời trang	Phạm Hồ Mai Anh	TS, Trưởng khoa	07034 03601	anhphm@hufi.edu.vn
Khoa Sinh học và Môi trường	Nguyễn Tấn Phong	PGS.TS – Trưởng khoa	09095 77619	phongnt@hufi.edu.vn
Khoa Công nghệ Thông tin	Đặng Trần Khánh	PGS.TS, Trưởng khoa	09754 36383	khanhdt@hufi.edu.vn
Khoa Công nghệ Thực phẩm	Lê Nguyễn Đoan Duy	PGS.TS, Trưởng khoa	09329 89789	duyldn@hufi.edu.vn
Khoa Du lịch và Ẩm thực	Cao Xuân Thủy	TS, Trưởng khoa	09180 03579	thuycx@hufi.edu.vn
Khoa Giáo dục thể chất và Quốc phòng an ninh	Lê Văn Thảo	ThS, Trưởng khoa	09137 56188	thaolv@hufi.edu.vn
Khoa Khoa học Ứng dụng	Nguyễn Tuấn Anh	TS, Trưởng khoa	09775 76957	anhnt@hufi.edu.vn
Khoa Ngoại ngữ	Trần Tín Nghị	TS, Trưởng	09066	nghitt@hufi.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
		khoa	87662	du.vn
Khoa Quản trị kinh doanh	Bùi Hồng Đăng	TS, Trưởng khoa	09041 62848	dangbh@hufi.edu.vn
Khoa Tài chính – Kế toán	Trần Phước	PGS.TS, Trưởng khoa	09834 27496	phuoct@hufi.edu.vn

13. Các khoa/viện đào tạo của CSGD

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Khác (ghi rõ)	
	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
Khoa Chính trị - Luật	1	201	0	0	0	0
Khoa Công nghệ Cơ khí	2	616	1	13	0	0
Khoa Công nghệ Điện – Điện tử	2	673	1	15	0	0
Khoa Công nghệ Hóa học	3	598	1	16	0	0
Khoa Công nghệ May và Thời trang	1	554	0	0	0	0
Khoa Sinh học và Môi trường	3	725	2	60	0	0
Khoa Công nghệ Thông tin	3	1.388	0	0	0	0
Khoa Công nghệ Thực phẩm	4	2.590	1	45	0	0
Khoa Du lịch và Ẩm thực	4	1.837	0	0	0	0
Khoa Giáo dục thể chất và Quốc phòng an ninh	0	0	0	0	0	0
Khoa Khoa học Ứng dụng	0	0	0	0	0	0
Khoa Ngoại ngữ	1	676	0	0	0	0
Khoa Quản trị kinh doanh	3	1.917	1	61	0	0
Khoa Tài chính – Kế toán	3	1.409	1	24	0	0

14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ

sở của các đơn vị)

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên
1	Không	Không	Không	Không	không

II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

CSGD cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ, giảng viên¹, nhân viên của mình, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin dưới đây (thống kê mỗi loại gồm 5 bảng tương ứng với 5 năm của giai đoạn đánh giá):

15. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Năm 2017				
Giảng viên	473	8,67	103	13,59
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
Tổng	473	8.67	103	13,59
Năm 2018				
Giảng viên	483	13,66	118	12,71
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
Tổng	483	13,66	118	12,71
Năm 2019				
Giảng viên	485	21,24	208	12,98
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
Tổng	485	21,24	208	12,98
Năm 2020				
Giảng viên	501	22.51	167	14,97
Nghiên cứu viên	1	0.20	0	0
Tổng	502	22.71	167	14,97
Năm 2021				
Giảng viên	579	20.38	150	17,33

¹ Việc xác định giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng áp dụng theo các quy định hiện hành.

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Nghiên cứu viên	1	0.17	0	0
Tổng	580	20.55	150	17,33

16. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Năm 2017			
Cán bộ quản lý	60	0	60
Nhân viên	195	0	195
Tổng cộng	255	0	255
Năm 2018			
Cán bộ quản lý	65	0	65
Nhân viên	206	0	206
Tổng cộng	271	0	271
Năm 2019			
Cán bộ quản lý	66	0	66
Nhân viên	209	0	209
Tổng cộng	275	0	275
Năm 2020			
Cán bộ quản lý	68	0	68
Nhân viên	209	0	209
Tổng cộng	277	0	277
Năm 2021			
Cán bộ quản lý	62	0	62
Nhân viên	161	0	161
Tổng cộng	223	0	223

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
Năm 2017				
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	337	331	668
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	0	0	0
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng	337	331	668

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
	không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	62	41	103
	Tổng cộng	399	372	771
Năm 2018				
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	362	327	689
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	0	0	0
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	362	327	689
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	73	45	118
	Tổng cộng	435	372	807
Năm 2019				
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	364	330	694
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	0	0	0
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	364	330	694
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	135	73	208
	Tổng cộng	499	403	902
Năm 2020				
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	357	353	710
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	0	0	0
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	357	353	710
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	118	49	167
	Tổng cộng	475	402	877
Năm 2021				
I	Cán bộ cơ hữu	391	349	740

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
	<i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	0	0	0
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	391	349	740
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	106	44	150
	Tổng cộng	497	393	890

18. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
Năm 2017							
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	5	0	3	0	0	8
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	36	0	8	14	0	58
5	Thạc sĩ	362	0	5	89	0	456
6	Đại học	70	0	0	0	0	70
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	84	0	0	0	0	84
	Tổng cộng	557	0	16	103	0	676
Tổng số giảng viên cơ hữu²: 557 người Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 83,38%							
Năm 2018							
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	0	0	0	0	2
2	Phó Giáo sư	8	0	3	0	0	11
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	56	0	8	15	0	79

² Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	0	0	0	0	2
2	Phó Giáo sư	18	0	3	0	0	21
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	98	0	8	26	0	132
5	Thạc sĩ	461	0	3	124	0	588
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	579	0	14	150	0	743
Tổng số giảng viên cơ hữu: 579 người Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 78,24%							

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
Năm 2017										
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	5	1,06	4	1	0	1	1	2	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	36	7,61	21	15	0	17	14	3	2
5	Thạc sĩ	362	76,53	177	185	12	247	88	15	0
6	Đại học	70	14,80	42	28	5	31	23	11	0
7	Cao đẳng	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
8	Trung cấp	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	473	100	244	229	17	296	126	31	3

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 38,80 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 8,67%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 76,53%

Năm 2018

1	Giáo sư, Viện sĩ	2	0,41	1	1	0	0	0	0	2
2	Phó Giáo sư	8	1,66	7	1	0	1	1	4	2
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	56	11,59	42	14	0	29	19	6	2
5	Thạc sĩ	371	76,81	182	189	12	251	92	16	0
6	Đại học	46	9,52	29	17	3	20	16	7	0
7	Cao đẳng	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	483	100	261	222	15	301	128	33	6

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39,08 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 13,66%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 76,81%

Năm 2019

1	Giáo sư, Viện sĩ	2	0,41	1	1	0	0	0	0	2
2	Phó Giáo sư	13	2,68	11	2	0	1	2	5	5

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	88	18,14	58	30	0	49	29	8	2
5	Thạc sĩ	358	73,81	176	182	11	241	91	15	0
6	Đại học	24	4,95	18	6	0	10	8	6	0
7	Cao đẳng	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	485	100	264	221	11	301	130	34	9

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39,41 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 21, 24%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 73,81%

Năm 2020

1	Giáo sư, Viện sĩ	2	0,40	1	1	0	0	0	0	2
2	Phó Giáo sư	13	2,59	11	2	0	1	2	5	5
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	98	19,56	64	34	0	53	33	9	3
5	Thạc sĩ	383	76,45	181	202	11	266	88	18	0
6	Đại học	5	1,00	3	2	0	2	2	1	0
7	Cao đẳng	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	501	100	260	241	11	322	125	33	10

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39,19 tuổi Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 22,55% Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 76,45%										
Năm 2021										
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	0,35	1	1	0	0	0	0	2
2	Phó Giáo sư	18	3,11	13	5	0	2	4	6	6
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	98	16,93	64	34	0	53	33	9	3
5	Thạc sĩ	461	79,62	235	226	38	287	104	29	3
6	Đại học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	579	100	313	266	38	342	141	44	14
Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39,02 tuổi Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 20,38% Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 79,62%										

20. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học			
		Ngoại ngữ		Tin học	
		2019	2021	2019	2021
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	3,24	5,29	48,61	45,50

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học			
		Ngoại ngữ		Tin học	
		2019	2021	2019	2021
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	25,93	16,93	32,87	38,62
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	28,24	27,52	10,65	11,65
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	21,76	29,10	2,31	3,70
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	20,83	21,16	5,56	0,53
	Tổng	100	100	100	100

III. Người học

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, HV cao học và NCS:

21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ chính quy**:

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học							
2017	0	0	0	0	0	0	0
2018	118	110	0,47	110	15	18,5	0
2019	74	64	0,28	64	15	18,0	0
2020	138	119	0,52	119	15	18,2	0

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2. Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0
3. Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0
4. Khác	0	0	0	0	0	0	0

23. Ký túc xá cho sinh viên:

Các tiêu chí	2017	2018	2019	2020	2021
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	5.472	5.472	5.472	5.472	5.472
2. Số lượng sinh viên	3.287	3.645	3.641	3.654	3.643
3. Số sinh viên có nhu cầu ở ký túc xá	2.456	2.381	2.668	2.275	2.148
4. Số lượng sinh viên được ở ký túc xá	960	960	960	960	960
5. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m ² /người	5,7	5,7	5,7	5,7	5,7

24. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học:

	2017	2018	2019	2020	2021
Số lượng (người)	130	128	150	148	125
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0,85	0,91	1,12	1,01	0,95

25. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017	2018	2019	2020	2021
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	59	7	99
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học	1.785	2.102	1.893	2.224	2.643

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017	2018	2019	2020	2021
Trong đó:					
Hệ chính quy	1.785	2.102	1.893	2.224	2.643
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017	2018	2019	2020	2021
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	1.785	2.102	1.893	2.224	2.643
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Trường:					
A. Trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4					
B. Trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	38,86	37,72	41,84	52,18	0
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	48,54	48,96	47,05	40,11	0

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017	2018	2019	2020	2021
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	12,60	13,32	11,11	7,71	0
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp	85,11	70,49	73,29	81,11	0
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)	14,89	29,51	26,71	18,89	0
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	3,16	1,43	4,25	3,12	0
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ)	6,79	7,47	7,05	8,04	0
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	24,47	49,62	59,51	60,55	0
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	75,53	46,56	32,46	35,27	0
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	0	3,82	8,03	4,18	0

Ghi chú:

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp

theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là Trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017	2018	2019	2020	2021
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	0	0	0	0	0
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	0	0	0	0	0
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Trường: A. Trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	0	0	0	0	0
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	0	0	0	0	0
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	0
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%)	0	0	0	0	0
- Sau 6 tháng tốt nghiệp	0	0	0	0	0
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017	2018	2019	2020	2021
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)	0	0	0	0	0
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	0	0	0	0	0
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ)	0	0	0	0	0
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	0	0	0	0	0
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	0	0	0	0	0
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	0	0	0	0	0

IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao KHCN của Trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2017	2018	2019	2020	2021	Tổng số
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0	0	0	1	1
2	Đề tài cấp Bộ*	3	4	4	6	6	23
3	Đề tài cấp trường	59	74	108	79	103	423
	Tổng cộng	62	78	112	85	110	447

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0,60

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2017	540	0,22%	0,81
2	2018	2.705	0,84%	3,93
3	2019	2.260	0,58%	3,21
4	2020	3.531	0,77%	4,92
5	2021	6.013	1,30%	8,13

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	4	71	121	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	4	43	
Trên 6 đề tài	0	0	11	
Tổng số cán bộ tham gia	4	75	175	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

31. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Số lượng					
		2017	2018	2019	2020	2021	Tổng số
1	Sách chuyên khảo	1	4	4	2	1	12

TT	Phân loại sách	Số lượng					
		2017	2018	2019	2020	2021	Tổng số
2	Sách giáo trình	14	27	95	17	23	176
3	Sách tham khảo	0	3	5	3	7	18
4	Sách hướng dẫn	0	1	4	7	12	24
	Tổng cộng	15	34	108	29	43	230

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 0,31

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	8	152	13	17
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	7	0	2
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	8	159	13	19

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2017	2018	2019	2020	2021	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:	37	96	63	103	40	339
	Danh mục ISI	12	34	45	63	36	190
	Danh mục Scopus	7	25	8	31	4	75
	Khác	18	37	10	9	0	74
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	113	99	128	124	21	485
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	32	0	85	0	0	117
	Tổng cộng	182	195	276	227	61	941

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,34

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	110	180	215
Từ 6 đến 10 bài báo	9	10	7
Từ 11 đến 15 bài báo	3	1	1
Trên 15 bài báo	3	1	0
Tổng số cán bộ tham gia	125	192	223

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					
		2017	2018	2019	2020	2021	Tổng số
1	Hội thảo quốc tế	23	24	3	3	0	53
2	Hội thảo trong nước	5	40	17	19	0	81
3	Hội thảo của trường	47	21	131	89	188	476
	Tổng cộng	47	21	131	89	188	476

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 0,64

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	40	46	441
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	1	10
Từ 11 đến 15 báo cáo	1	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	41	47	451

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2017	0
2018	0
2019	1 (Nơi cấp: Cục Sở hữu trí tuệ; ngày cấp: 25/11/2019; người được cấp: Nguyễn Xuân Hoàn, Nguyễn Khánh Hoàng, Phạm Huy, Nguyễn Thị Thúy Vân, Huỳnh Thị Lê Dung, Mai Thành Nghê, Nguyễn Hồ Thái Sơn, Nguyễn Hồng Thiên).
2020	0
2021	0

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1. Số lượng sinh viên của Trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	4	71	885	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	4	26	
Trên 6 đề tài	0	0	1	
Tổng số sinh viên tham gia	4	75	912	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2017	2018	2019	2020	2021
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	3	3	2	5	2
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	7	15	39	32	23

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

39. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	191.344,3	183.277,3	0	8.067
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường	42.798,08	39.205,86	0	3.592,22

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
	Trong đó				
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	15.523	15.373	0	150
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu	1.731	1.731	0	0
2.3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	12.398	10.773	0	1.625

40. Tổng số đầu sách trong thư viện của Trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I	62	82
Khối ngành II	139	211
Khối ngành III	412	954
Khối ngành IV	2.553	7.323
Khối ngành V	2.121	5.840
Khối ngành VI	213	590
Khối ngành VII	436	1.269
Các môn chung	1.612	2.313
Tổng	7.548	18.582

Số lượng tạp chí: 29 tên tạp chí

E-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện

Thư viện/CSDL	Mô tả
Thư viện số của HUFI	Tài liệu do Thư viện Trường xây dựng: 3.634 tài liệu Địa chỉ: http://www.thuvien.huifi.edu.vn
Thư viện số HUFI hợp tác xây dựng	Hợp tác xây dựng, phát triển và vận hành thư viện số (Tailieu.VN) có hơn 1.700.000 tài liệu Địa chỉ: http://www.thuvienso.huifi.edu.vn
CSDL hợp tác, chia sẻ	03 CSDL điện tử trong nước, cụ thể: - CSDL Tạp chí KH&CN trong nước http://www.cesti.gov.vn/thu-vien/7/tap-chi-chuyen-nganh-khcn - CSDL KH&CN STINET http://stinet.gov.vn/ - CSDL Pháp luật Việt Nam https://thuvienphapluat.vn/
	08 CSDL điện tử nước ngoài, cụ thể: Springer Nature, Proquest Central, Science@Direct, IEEE Xplore Digital Library, ACS, Scopus, Sage journals, Bộ sưu tập sách điện tử IG Publishing... Địa chỉ: http://db.vista.gov.vn/

41. Tổng số thiết bị chính của trường:

ST T	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm	60	Theo Đề án tuyển sinh hàng năm	GV, SV	3.516	3.516	0	0
2	Phòng thực hành	43		GV, SV	2.257	0	0	2.257
3	Xưởng thực tập	0		GV, SV	0	0	0	0
4	Nhà tập đa năng. Trong đó: Nhà tập Cầu lông; Sân bóng đá; Sân bóng chuyền 2; Sân tập võ; Hồ Bơi; phòng tập thể hình.	2		GV, SV, CBNV	5.425	3.800	0	1.625
5	Hội trường	1		Toàn	504	504	0	0

ST T	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
				Trường				
6	Phòng học	87		GV, SV	11.708	11.708	0	0
7	Phòng học đa phương tiện (seminar, hội thảo...)	7		Toàn Trường	199	199	0	0
8	Thư viện	1		Toàn Trường	1.731	1.731	0	0
9	Trung tâm học liệu	0		0	0	0	0	0
10	Phòng máy tính	21			1.199,7 6	1.199 ,76	0	0
10.1	Số máy tính sử dụng được (10.3 + 10.4)	1.245		GV, SV	0	0	0	0
10.2	Số máy tính nối mạng ADSL (10.3 + 10.4)	1.245		GV, SV	0	0	0	0
10.3	Số máy tính sử dụng cho văn phòng	235		CBNV	0	0	0	0
10.4	Số máy tính sử dụng cho học lý thuyết + thực hành	1.010		GV, SV	0	0	0	0
11	Các phòng chức năng khác (trong đó: Khoa 16, Phòng 6, Trung tâm 10, Viện 2, BGH 4, Giáo sư 2, Đảng ủy 1...)	37		CBNV	3.111,55	2.961 ,55	0	150

42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2017: 241.804.200.672 VNĐ
- Năm 2018: 330.048.283.448 VNĐ
- Năm 2019: 358.283.409.802 VNĐ
- Năm 2020: 457.183.119.210 VNĐ
- Năm 2021: chưa hoàn thành quyết toán

43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

- Năm 2017: 200.106.473.997 VNĐ
- Năm 2018: 300.190.287.810 VNĐ
- Năm 2019: 341.219.156.298 VNĐ
- Năm 2020: 437.405.684.699 VNĐ
- Năm 2021: chưa hoàn thành quyết toán

44. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

- Năm 2017: 2.854.919.990 VNĐ
- Năm 2018: 7.746.278.911 VNĐ
- Năm 2019: 9.534.750.653 VNĐ
- Năm 2020: 15.763.829.892 VNĐ
- Năm 2021: chưa hoàn thành quyết toán

45. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng

- Năm 2017: 2.854.919.990 VNĐ
- Năm 2018: 7.746.278.911 VNĐ
- Năm 2019: 9.534.750.653 VNĐ
- Năm 2020: 15.763.829.892 VNĐ
- Năm 2021: chưa hoàn thành quyết toán

46. Tổng chi cho hoạt động đào tạo

- Năm 2017: 203.943.656.822 VNĐ
- Năm 2018: 218.983.357.108 VNĐ
- Năm 2019: 300.960.403.246 VNĐ
- Năm 2020: 259.883.370.749 VNĐ
- Năm 2021: chưa hoàn thành quyết toán

47. Tổng chi cho phát triển đội ngũ

- Năm 2017: 1.104.197.500 VNĐ
- Năm 2018: 1.202.188.900 VNĐ
- Năm 2019: 1.445.325.000 VNĐ
- Năm 2020: 1.187.137.500 VNĐ
- Năm 2021: chưa hoàn thành quyết toán

48. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm

- Năm 2017: 0 VNĐ

- Năm 2018: 7.490.000 VNĐ

- Năm 2019: 0 VNĐ

- Năm 2020: 16.845.800 VNĐ

- Năm 2021: chưa hoàn thành quyết toán

VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCL GD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
1	Cơ sở giáo dục	VBHN số 06/VBH N-BGDĐT	2016		VNU - HCM CEA	12/2016	80,33 %	03/5/2017	03/5/2022
2	CTĐT Công nghệ thực phẩm (đại học)	AUN-QA	2019		AUN-QA	11/2019	Đạt	28/12/2019	27/12/2024
3	CTĐT Công nghệ Kỹ thuật hóa học (đại học)	AUN-QA	2019	2021	AUN-QA	02/2021	Đạt	15/03/2021	14/03/2026

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCL GD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
4	CTĐT Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm (đại học)	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2018		VNU - HCM CEA	03/2019	90%	15/10/2019	15/10/2024
5	CTĐT Công nghệ sinh học (đại học)	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2018		VNU - HCM CEA	03/2019	82%	15/10/2019	15/10/2024
6	CTĐT Công nghệ Kỹ thuật môi trường (đại học)	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2019		VNU - HCM CEA	10/2019	80%	27/04/2020	27/04/2025
7	CTĐT Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2019		VNU - HCM CEA	11/2019	84%	27/04/2020	27/04/2025

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
	(đại học)								
8	CTĐT Công nghệ thông tin (đại học)	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2019		VNU - HCM CEA	11/2019	80%	27/04/2020	27/04/2025
9	CTĐT Quản trị kinh doanh (đại học)	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2019		VNU - HCM CEA	11/2019	86%	27/04/2020	27/04/2025
10	CTĐT Kế toán (đại học)	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2019		VNU - HCM CEA	11/2019	90%	27/04/2020	27/04/2025
11	CTĐT Công nghệ chế tạo máy (đại học)	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2020		VNU - HCM CEA	11/2021	90%	Đang chờ cấp giấy chứng nhận (Nghị quyết số 12/NQ-HĐKĐCLGD ngày	

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
								17/02/2022)	
12	CTĐT Công nghệ chế biến thủy sản (đại học)	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2020		VNU - HCM CEA	11/2021	90%	Đang chờ cấp giấy chứng nhận (Nghị quyết số 13/NQ-HĐKĐCLGD ngày 17/02/2022)	
13	CTĐT Tài chính ngân hàng (đại học)	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2020		VNU - HCM CEA	11/2021	90%	Đang chờ cấp giấy chứng nhận (Nghị quyết số 14/NQ-HĐKĐCLGD ngày 17/02/2022)	
14	CTĐT Công nghệ thực phẩm	TT số 04/2016/TT-	2021		TDV - VCE A	12/2021	88%	24/4/2022	24/4/2027

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCL GD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
	(thạc sĩ)	BGDĐT							
15	CTĐT Kỹ thuật môi trường (thạc sĩ)	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2021		TDV - VCE A	12/2021	88%	24/4/2022	24/4/2027
	CTĐT Quản trị kinh doanh (thạc sĩ)	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2021		TDV - VCE A	12/2021	84%	24/4/2022	24/4/2027

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 579

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 78,24

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): 20,38

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): **79,62%**

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 13.887,6

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 19,26

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 57,23

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 42,45

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 47,77

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả sinh viên chưa có việc làm học tập nâng cao (%): 82,12

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 17,88

Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số sinh viên có việc làm (%): 4,04

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ): 7,36

5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 60,55

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 35,27

6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: 0,6

Tỷ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: 8,13

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 0,31

Tỷ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu: 1,34

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 0,64

7. Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy: 3,08

Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên sinh viên chính quy: 0,08

8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

Cấp cơ sở giáo dục: Trường được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục ngày 03/5/2017.

Cấp chương trình đào tạo: 12 CTĐT đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng, trong đó có 03 chương trình trình độ thạc sĩ và 09 chương trình trình độ đại học. Ngoài ra, 03 CTĐT trình độ đại học đã hoàn thành đánh giá ngoài, đã có Nghị quyết công nhận đạt chất lượng kiểm định và đang chờ cấp giấy chứng nhận.